

BIỂU SỐ 01

BIỂU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

Kèm theo Nghị quyết số: 16/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công HĐND tỉnh Yên Bái đã giao			Kế hoạch đầu tư công HĐND tỉnh Lào Cai (cũ) đã giao			Kế hoạch đầu tư công tỉnh Lào Cai (mới)			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			Đã phân bổ	Còn lại chưa phân bổ		Đã phân bổ	Còn lại chưa phân bổ		Đã phân bổ	Còn lại chưa phân bổ	
1	2	3	4	5=3-4	6	7	8=6-7	9=3+6	10=4+7	11=5+8	12
	TỔNG SỐ	6.851.461	6.718.961	132.500	7.840.288	7.601.523	238.765	14.691.749	14.320.484	371.265	
I	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	2.732.974	2.703.474	29.500	2.521.282	2.510.357	10.925	5.254.256	5.213.831	40.425	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	970.293	970.293		772.428	772.428		1.742.721	1.742.721		Chi tiết tại Biểu số 02, 03
2	Vốn các chương trình mục tiêu quốc gia	643.884	630.384	13.500	828.854	817.929	10.925	1.472.738	1.448.313	24.425	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	403.142	403.142		574.589	563.664	10.925	977.731	966.806	10.925	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	88.232	88.232		163.015	163.015		251.247	179.482		
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	152.510	139.010	13.500	91.250	91.250		243.760	315.525	13.500	
3	Vốn nước ngoài	324.393	324.393					324.393	324.393		Chi tiết tại Biểu số 04
4	Vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách tỉnh	794.404	778.404	16.000	920.000	920.000		1.714.404	1.698.404	16.000	
-	Vốn dự bị động viên	16.000		16.000	10.000	10.000		26.000	10.000	16.000	Chi tiết tại Biểu số 05
-	Vốn bổ sung năm 2024 chuyển nguồn năm 2025	778.404	778.404		910.000	910.000		1.688.404	1.688.404		
+	Vốn hỗ trợ khắc phục bão số 3 và mưa lũ sau bão; vốn bổ sung có mục tiêu năm 2024	738.404	738.404		800.000	800.000		1.538.404	1.538.404		Chi tiết tại Biểu số 06, 07
+	Kinh phí Đề án tăng cường quản lý đối với đất đai có nguồn vốn từ các nông, lâm trường quốc doanh	40.000	40.000		40.000	40.000		80.000	80.000		Chi tiết tại Biểu số 08, 09
+	Vốn bổ sung có mục tiêu				70.000	70.000		70.000	70.000		

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công HĐND tỉnh Yên Bái đã giao			Kế hoạch đầu tư công HĐND tỉnh Lào Cai (cũ) đã giao			Kế hoạch đầu tư công tỉnh Lào Cai (mới)			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			Đã phân bổ	Còn lại chưa phân bổ		Đã phân bổ	Còn lại chưa phân bổ		Đã phân bổ	Còn lại chưa phân bổ	
II	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	4.118.487	4.015.487	103.000	5.000.118	4.772.278	227.840	9.118.605	8.787.765	330.840	
1	Vốn xây dựng cơ bản tập trung trong nước	581.010	581.010		734.810	734.810		1.315.820	1.315.820		Chi tiết tại Biểu số 10, 12
	Trong đó điều chỉnh từ ngân sách cấp huyện về ngân sách cấp tỉnh										
2	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	2.436.599	2.333.599	103.000	3.408.171	3.408.171		5.844.770	5.741.770	103.000	Chi tiết tại Biểu số 10, 13, 14
	Trong đó điều chỉnh từ ngân sách cấp huyện về ngân sách cấp tỉnh	1.197.599	1.197.599					1.197.599	1.197.599		Chi tiết tại Biểu số 11
3	Nguồn tăng thu thuế phí, thu khác, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh và các nguồn vốn hợp pháp khác	982.923	982.923		150.000	150.000		1.132.923	1.132.923		Chi tiết tại Biểu số 16, 17
	Trong đó điều chỉnh từ ngân sách cấp huyện về ngân sách cấp tỉnh	191.176	191.176					191.176	191.176		Chi tiết tại Biểu số 11
4	Vốn từ nguồn thu xổ số kiến thiết	36.000	36.000		42.167	42.167		78.167	78.167		Chi tiết tại Biểu số 10, 15
5	Nguồn thu đóng góp từ khai thác khoáng sản để đầu tư hạ tầng giao thông và khắc phục môi trường				664.970	437.130	227.840	664.970	437.130	227.840	Chi tiết tại Biểu số 18
6	Vốn từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương	72.100	72.100					72.100	72.100		Chi tiết tại Biểu số 04
7	Vốn tăng thu từ nguồn thu xổ số kiến thiết năm 2023	2.109	2.109					2.109	2.109		Chi tiết tại Biểu số 16
8	Vốn từ nguồn 10% tiền sử dụng đất năm 2024 chuyển sang năm 2025	7.746	7.746					7.746	7.746		Chi tiết tại Biểu số 19
III	VỐN XÃ HỘI HÓA				318.888	318.888		318.888	318.888		
1	Đóng góp của Tập đoàn than khoáng sản - TKV nộp ngân sách tỉnh				70.000	70.000		70.000	70.000		Chi tiết tại Biểu số 20
2	Nguồn thu đóng góp từ Quỹ cứu trợ tỉnh				248.888	248.888		248.888	248.888		Chi tiết tại Biểu số 21

BIỂU SỐ 02
BIỂU CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC (VỐN TRONG NƯỚC)

Đơn vị tính: Triệu đồng

1

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư; Quyết định đầu tư, Quyết định đầu tư điều chỉnh, bổ sung					Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2025	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó:			
				Tổng số	Trong đó:				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		
					Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Các nguồn vốn khác					
6	Đường nối Quốc lộ 32 với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC15)	Ban QLDA ĐTXD số 1	3447/QĐ-UBND ngày 31/12/2020; 3086/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; 1013/QĐ-UBND ngày 29/5/2024	546.642	429.875	69.875	46.892	370.000	365.000	5.000	127.875	
II	Nông nghiệp và phát triển nông thôn			370.000	250.000	120.000		23.407	23.407		52.228	
1	Kè chống sạt lở và phát triển cơ sở hạ tầng hai bờ sông Hồng, tỉnh Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD số 1	227/QĐ-UBND ngày 05/02/2024	370.000	250.000	120.000		23.407	23.407		52.228	

BIỂU SỐ 03
BIỂU VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC
Kèm theo Nghị quyết số: 16/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư			Lũy kế bố trí vốn đến hết năm 2020		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ		65	1		14.305.223	3.776.717			2.035.272	2.035.272	772.428	
I	Danh mục dự án quan trọng điểm có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội			1		1.490.000	1.145.034			1.145.034	1.145.034	149.034	
1	Cầu biên giới qua Sông Hồng tại xã Bản Vược và hạ tầng kết nối	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh		2021-2025	NQ số 41 ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh	1.490.000	1.145.034			1.145.034	1.145.034	149.034	
II	Danh mục dự án vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực					12.815.223	2.631.683			890.238	890.238	623.394	
2.1	Giao thông			2		7.398.845	800.000			421.295	421.295	216.295	
	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>												
1	Cầu Phú Thịnh nối Quốc lộ 4E với khu đô thị Vạn Hòa, thành phố Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh		2021-2025	08NQ HĐND 10/7/2020; NQ số 41/NQ/HĐND ngày 04/12/2020	450.000	200.000			254.000	254.000	54.000	
2	Xây dựng Cảng Hàng Không Sa Pa, tỉnh Lào Cai theo hình thức đối tác công tư (PPP)	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh		2021-2025	11/NQ-HĐND ngày 10/7/2020; 211/TTr-UBND 29/10/2020; NQ số 04/NQ/HĐND ngày 09/4/2021	6.948.845	600.000			167.295	167.295	162.295	
2.2	Y tế					316.600	43.200			13.000	13.000	2.676	
	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025</i>												
1	Cung cấp trang thiết bị y tế BV đa khoa tỉnh Lào Cai	Sở Y tế			2697-10/10/2011	316.600	43.200			13.000	13.000	2.676	
2.3	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật					1.008.458	61.121			5.658	5.658	5.658	
	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025</i>												
1	Dự án giảm nghèo các tỉnh MNPB - tiểu DA tỉnh Lào Cai	Ban QLDA ODA và Đầu tư xây dựng tỉnh			199, 21/02/2014; 1077, 22/4/2014	1.008.458	61.121			5.658	5.658	5.658	
2.4	Thông tin					268.783	232.439			10.593	10.593	10.593	

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư			Lũy kế bố trí vốn đến hết năm 2020		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025</i>												
1	Mở rộng vùng phủ sóng và tăng cường năng lực Đài PTTH Lào Cai (bao gồm cả hợp phần kỹ thuật + thiết bị) trong đó:	Báo Lào Cai			Sê: 2446 ngày 04/9/2008; sê 3999 ngày 26/11/2009; sê 924 ngày 20/4/2011; Sê 1835 ngày 02/8/2007	268.783	232.439			10.593	10.593	10.593	
2.5	<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi</i>					2.210.779	1.298.103			289.634	289.634	289.634	
	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025</i>												
1	CSHT nông thôn và du lịch tỉnh Lào Cai (vốn AFD)	Ban QLDA ODA và Đầu tư xây dựng tỉnh			1412, 23/4/2014; 4012, 25/6/2014	844.718	128.170			24.000	24.000	24.000	
2	Kè biên giới sông Hồng đoạn thôn Tân Giang, xã Cốc Mỷ	Sở Nông nghiệp và Môi trường			55-29/11/2010	82.817	82.817			31.572	31.572	31.572	
3	Kè biên giới sông Hồng khu vực thôn An Quang, xã Quang Kim	Sở Nông nghiệp và Môi trường			57-29/11/2010	162.034	162.034			39.417	39.417	39.417	
4	Kè bảo vệ nhà máy nước, phường Lào Cai	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh			54,29/11/2010; 3592,06/12/2012	97.280	97.280			10.926	10.926	10.926	
5	Kè biên giới sông Nậm Thi bảo vệ QL4Đ phường Lào Cai	Sở Nông nghiệp và Môi trường			350-18/2/2011	99.000	99.000			20.836	20.836	20.836	
6	Kè sông Nậm Thi khu vực thôn K8, xã Bản Phiệt	Sở Nông nghiệp và Môi trường			352-18/2/2011	37.254	37.254			14.517	14.517	14.517	
7	Kè biên giới sông Hồng đoạn thôn 2, xã Bản Vược	Sở Nông nghiệp và Môi trường			353-18/2/2011	118.311	118.311			29.841	29.841	29.841	
8	Kè biên giới sông Hồng khu vực cửa khẩu xã Bản Vược	Sở Nông nghiệp và Môi trường			354-18/2/2011	98.446	98.446			35.789	35.789	35.789	
9	Kè biên giới sông Hồng khu vực thôn Hải Khê xã Bản Qua huyện Bát Xát (60/TTg-NC ngày 24/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ)	Sở Xây dựng			87-30/8/2011	104.829	104.829			24.997	24.997	24.997	

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư			Lũy kế bố trí vốn đến hết năm 2020		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
10	Phát triển CSHT nông thôn bền vững các tỉnh MNPB (ADB)	Sở Nông nghiệp và Môi trường			Số: 1893/QĐ-UBND ngày 31/7/2012; Số: 1992/QĐ-UBND ngày 14/8/2012; số 458/QĐ-UBND ngày 11/2/2015 Số : 3513/QĐ-UBND ngày 3/12/2012; Số: 2302/QĐ-UBND ngày 27/7/2015	206.515	47.766			2.145	2.145	2.145	
11	Kè Sông Nậm Thi từ cầu Hồ Kiều đến Nhà máy nước	Sở Xây dựng			QĐ 1676 ngày 27/8/2001; 1852 ngày 04/6/2004	12.756	12.756			98	98	98	
12	Sửa chữa, nâng cấp hồ Na Đầy, huyện Mường Khương (Sửa chữa đảm bảo an toàn hồ chứa)	Chi cục Thủy lợi tỉnh Lào Cai			582/QĐ-UBND, 06/3/2014	14.996	14.996			13.892	13.892	13.892	
13	Nâng cấp hồ chứa nước, hệ thống công trình thủy lợi Hóa Chư Phông (Sửa chữa đảm bảo an toàn hồ chứa)	Chi cục Thủy lợi tỉnh Lào Cai			583/QĐ-UBND, 06/3/2014	9.487	9.487			8.694	8.694	8.694	
14	Kè biên giới sông hồng đoạn Tùng Sáng 1	Sở Nông nghiệp và Môi trường			56-28/9/2009	71.398	55.673			4.466	4.466	4.466	
15	Kè biên giới sông hồng đoạn Trịnh Tường	Sở Nông nghiệp và Môi trường			53-28/9/2009	64.143	49.953			2.676	2.676	2.676	
16	Kè biên giới sông hồng thượng lưu Lục Cầu 2 (đoạn Quang Kim)	Sở Nông nghiệp và Môi trường			54-28/9/2009	104.221	102.085			17.703	17.703	17.703	
17	Hoàn chỉnh kè Lục Cầu (nối kè Lục Cầu với kè hạ lưu Lục Cầu)	Sở Nông nghiệp và Môi trường			55-28/9/2009	82.574	77.246			8.065	8.065	8.065	
2.6	Hỗ trợ đối ứng ODA			2		1.611.758	196.820			150.058	150.058	98.538	
1	ĐA phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Công (GMS) lần thứ 2- tiểu ĐA đô thị Sa Pa tỉnh Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh		2021-2025		939.471	126.820			80.058	80.058	28.538	
2	Dự án Phát triển nông thôn thích ứng với thiên tai	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh		2021-2025		672.287	70.000			70.000	70.000	70.000	

BIỂU SỐ 04
BIỂU KẾ HOẠCH VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI)
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư, Quyết định điều chỉnh, bổ sung							Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024					Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư														
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
					Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Vốn đối ứng (ngân sách địa phương)	Vốn nước ngoài							
											Tổng số	NSTW cấp phát		Vay lại				
Tổng số	Trong đó: Vốn ngân sách trung ương	Tổng số	NSTW cấp phát	Vay lại	Tổng số	NSTW cấp phát	Vay lại	Tổng số	NSTW cấp phát	Vay lại (từ nguồn bội chi NSDP)								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ			2.344.800	996.978		1.347.822	1.036.176	311.646	1.176.745	520.434	849.771	656.311	193.460	396.493	324.393	72.100	
I	KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG			2.337.547	996.978		1.340.569	1.028.923	311.646	1.172.745	520.434	845.771	652.311	193.460	393.240	321.140	72.100	
I.1	Các dự án chuyển tiếp			2.337.547	996.978		1.340.569	1.028.923	311.646	1.172.745	520.434	845.771	652.311	193.460	393.240	321.140	72.100	
1	Dự án "Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiêu dự án thành phố Yên Bái"	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Yên Bái	289/QĐ-TTg ngày 18/3/2019; 466/QĐ- UBND ngày 21/3/2019; 26/QĐ-TTg ngày 06/01/2020; 400/QĐ- UBND ngày 03/3/2020	1.423.646	535.699		887.947	621.563	266.384	868.017	441.194	604.358	426.823	177.535	252.796	194.740	58.056	
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông liên vùng hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội các huyện nghèo tỉnh Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Yên Bái	724/QĐ-TTg ngày 28/4/2016; 3154/QĐ- UBND ngày 05/12/2017; 14/NQ- HĐND ngày 19/4/2024	913.901	461.279		452.622	407.360	45.262	304.728	79.240	241.413	225.488	15.925	140.444	126.400	14.044	
II	Nông nghiệp và phát triển nông thôn			7.253			7.253	7.253		4.000		4.000	4.000		3.253	3.253		
I.1	Các dự án chuyển tiếp			7.253			7.253	7.253		4.000		4.000	4.000		3.253	3.253		
1	Dự án Phát triển nông nghiệp bền vững và giảm nghèo thông qua quản lý tốt hơn nguồn nước tại xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	UBND huyện Văn Chấn	71/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	7.253			7.253	7.253		4.000		4.000	4.000		3.253	3.253		Vốn viện trợ không hoàn lại

BIỂU SỐ 05
BIỂU PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN
NGUỒN TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH TỈNH (VỐN DỰ BỊ ĐỘNG VIÊN)

Kèm theo Nghị quyết số: 16/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt đầu tư, hoặc quyết toán công trình			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Lũy kế vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
				Số QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: NSTW		
					Tổng số	Trong đó: NSTW					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	13
	TỔNG SỐ	1						40.000	40.000	10.000	
*	Công trình chuyển tiếp	1						40.000	40.000	10.000	
1	Doanh trại kho K10	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	2022-2024	402 ngày 28/9/2022	62.000	62.000		40.000	40.000	10.000	

BIỂU SỐ 06

BIỂU CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CÁC DỰ ÁN - NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

Kèm theo Nghị quyết số: 16/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ			799.990	738.404	738.404	
1	Di dân tái định cư thôn Sài Lương 2, xã An Lương, huyện Văn Chấn	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	479/QĐ-UBND ngày 13/3/2025	15.000	13.000	13.000	
2	Di dân tái định cư thôn Sài Lương, xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	539/QĐ-UBND ngày 19/3/2025	10.000	9.000	9.000	
3	Khắc phục khẩn cấp các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Văn Chấn	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	544/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	4.800	4.800	4.800	
4	Di dân khẩn cấp thôn Suối Lóp, thôn Kang Kỷ, xã Suối Giàng, huyện Văn Chấn	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	674/QĐ-UBND ngày 01/4/2025	43.000	41.500	41.500	
5	Di dân khẩn cấp thôn Nà Nội, xã Sùng Đô, huyện Văn Chấn	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	676/QĐ-UBND ngày 01/4/2025	17.000	16.000	16.000	
6	Khắc phục khẩn cấp các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Lục Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	483/QĐ-UBND ngày 13/3/2025	13.000	12.000	12.000	
7	Dự án di dân, tái định cư tập trung các hộ bị thiệt hại do thiên tai tại xã Minh Xuân, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	417/QĐ-UBND ngày 10/3/2025	23.394	21.100	21.100	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
8	Dự án di dân, tái định cư tập trung các hộ bị thiệt hại do thiên tai tại xã Tân Phụng, huyện Lục Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	508/QĐ-UBND ngày 18/3/2025	18.000	16.000	16.000	
9	Khắc phục khẩn cấp đường Tân Lĩnh - Tân Lập - Phan Thanh (ĐH 92), huyện Lục Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	634/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	11.000	10.000	10.000	
10	Khắc phục khẩn cấp đường Tân Lĩnh - Minh Chuẩn (ĐH 93)	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	641/QĐ-UBND ngày 31/3/2025	40.000	38.500	38.500	
11	Khắc phục khẩn cấp đường liên xã Cẩm Ân - Mông Sơn	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	2789/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	8.000	7.000	7.000	
12	Khắc phục khẩn cấp các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Yên Bình	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	484/QĐ-UBND ngày 13/3/2025	10.000	9.500	9.500	
13	Khắc phục khẩn cấp đường từ Ủy ban nhân dân xã Văn Lăng (cũ) đi các xã Thịnh Hưng, xã Đại Phạm	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	573/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	25.000	23.000	23.000	
14	Khắc phục khẩn cấp Trung tâm Y tế huyện Trạm Tấu	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	92/QĐ-UBND ngày 17/01/2025	8.500	8.000	8.000	
15	Khắc phục khẩn cấp các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Trạm Tấu	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	564/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	6.500	6.000	6.000	
16	Khắc phục khẩn cấp đường Quy Mông - Kiên Thành, huyện Trấn Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	477/QĐ-UBND ngày 13/3/2025	100.000	93.000	93.000	
17	Khắc phục khẩn cấp các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Trấn Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	924/QĐ-UBND ngày 29/4/2025	8.000	7.500	7.500	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
18	Khắc phục khẩn cấp các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Văn Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	819/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	10.000	10.000	10.000	
19	Di dân khẩn cấp xã Phong Dụ Thượng, huyện Văn Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	1062/QĐ-UBND ngày 23/5/2025	40.000	37.000	37.000	
20	Di dân khẩn cấp xã Châu Quế Hạ, huyện Văn Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	1061/QĐ-UBND ngày 23/5/2025	40.000	37.000	37.000	
21	Khắc phục khẩn cấp các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn thành phố Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	183/QĐ-UBND ngày 03/02/2025	6.500	5.500	5.500	
22	Khắc phục khẩn cấp Trạm bơm điện Bái Dương	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	473/QĐ-UBND ngày 12/3/2025	9.800	9.000	9.000	
23	Khắc phục khẩn cấp đường Thanh Niên và các tuyến nhánh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	560/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	65.000	57.000	57.000	
24	Khắc phục khẩn cấp các công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	563/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	6.000	5.500	5.500	
25	Khắc phục khẩn cấp thủy lợi Phai Mòn, xã Thạch Lương	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	50/QĐ-UBND ngày 10/01/2025	9.500	9.000	9.000	
26	Khắc phục khẩn cấp các đoạn kè xung yếu trên địa bàn thị xã Nghĩa Lộ	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	49/QĐ-UBND ngày 10/01/2025	12.000	10.000	10.000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
27	Khắc phục khẩn cấp các công trình thủy lợi trên địa bàn thị xã Nghĩa Lộ	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	387/QĐ-UBND ngày 11/3/2025	3.600	3.500	3.500	
28	Khắc phục khẩn cấp các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Mù Cang Chải	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	229/QĐ-UBND ngày 13/3/2025	4.700	4.200	4.200	
29	Di dân khẩn cấp bản Háng Bla A, xã Khao Mang, huyện Mù Cang Chải	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	478/QĐ-UBND ngày 13/3/2025	25.000	22.404	22.404	
30	Khắc phục khẩn cấp đường Tân Đồng - Cẩm Ân	Ban QLDA ĐTXD số 1	926/QĐ-UBND ngày 29/4/2025	65.600	64.500	64.500	
31	Cầu Khe Trầu thôn Đá Đen, xã An Lương	Ban QLDA ĐTXD số 1	938/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	17.413	16.500	16.500	
32	Khắc phục khẩn cấp kè Đại Kại xã Tân Lĩnh, huyện Lục Yên	Ban QLDA ĐTXD số 1	921/QĐ-UBND ngày 29/4/2025	16.977	15.500	15.500	
33	Khắc phục khẩn cấp đường Sơn Lương - Nậm Mười - Sùng Đô	Ban QLDA ĐTXD số 1	1105/QĐ-UBND ngày 26/5/2025	35.000	33.000	33.000	
34	Khắc phục khẩn cấp đường Mai Sơn - Lâm Thượng - Tân Phụng (ĐH.96)	Ban QLDA ĐTXD số 1	1165/QĐ-UBND ngày 03/6/2025	35.000	32.000	32.000	
35	Khắc phục khẩn cấp đường xã Vĩnh Kiên đi xã Bạch Hà	Ban QLDA ĐTXD số 1	1223/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	15.093	12.900	12.900	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
36	Khắc phục khẩn cấp đường Đại Sơn - Tân Hợp, huyện Văn Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	5678/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	5.500	2.500	2.500	
37	Khắc phục đường Nhược Mộ Bản Tát xã Châu Quế Hạ	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	5680/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	2.771	2.600	2.600	
38	Khắc phục Cầu đoạn đường chính đi vào khu nhà ông Cầm Văn Vĩnh, thôn Liên Hiệp xã Ngòi A	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	5679/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	2.283	2.200	2.200	
39	Khắc phục khẩn cấp cầu thôn 6 xã Phong Dụ Thượng	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	5852/QĐ-UBND ngày 17/12/2024	3.165	3.000	3.000	
40	Khắc phục Cầu thôn Làng Bang xã Đại Sơn	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	5677/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	2.765	2.700	2.700	
41	Khắc phục Ngầm tràn thôn Cầu Có xã Đông Cuông	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	5851/QĐ-UBND ngày 17/12/2024	2.373	2.300	2.300	
42	Khắc phục ngầm xã Lâm Giang	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	5854/QĐ-UBND ngày 17/12/2024	2.756	2.700	2.700	

BIỂU SỐ 07

BIỂU PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN - NGUỒN NGĀ SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ BÃO SỐ 3 VÀ MƯA LŨ SAU BÃO

Kèm theo Nghị quyết số: 16/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên danh mục	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Kế hoạch vốn NSTW năm 2025
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó			
						Vốn NSTW	NS tỉnh	NS huyện	
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	122			2.566.066	1.593.309	454.328	518.428	800.000
A	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện	99			1.417.068	915.422		501.645	454.113
1	Huyện Văn Bàn	5			25.350	20.730		4.620	20.730
2	Huyện Bát Xát	29			176.400	147.180		29.220	84.180
3	Huyện Si Ma Cai	12			304.636	150.980		153.656	49.240
4	Huyện Mường Khương	2			34.000	29.240		4.760	29.240
5	Thị xã Sa Pa	2			71.500	57.200		14.300	57.200
6	Huyện Bắc Hà	29			673.432	405.942		267.489	109.373
7	Huyện Bảo Yên	12			36.050	30.190		5.860	30.190
8	Huyện Bảo Thắng	6			13.700	10.960		2.740	10.960
9	Thành phố Lào Cai	2			82.000	63.000		19.000	63.000
B	UBND tỉnh phân bổ chi tiết	23			1.148.998	677.887	454.328	16.783	345.887
1	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	2			115.000	58.200	56.800		58.200
2	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh	5			377.000	231.800	145.200		231.800
3	Huyện Bát Xát	4			328.635	267.701	56.550	4.384	15.701
4	Huyện Mường Khương	4			67.135	8.340	56.710	2.085	8.340
5	Huyện Bắc Hà	5			169.277	105.186	57.795	6.296	25.186
6	Huyện Bảo Yên	1			25.528	2.420	20.150	2.958	2.420
7	Huyện Bảo Thắng	2			66.423	4.240	61.123	1.060	4.240
	Chi tiết cụ thể như sau:								
A	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện	99			1.417.068	915.422		501.645	454.113
I	Huyện Văn Bàn	5			25.350	20.730		4.620	20.730
1	Kè bảo vệ sạt lở Trường Mầm non Sơn Thủy (phần hiệu thôn Ta Khuẩn) xã Sơn Thủy	Ban QLDA ĐTXD khu vực Văn Bàn	2025-2026	14 ngày 09/01/2025	6.000	4.800		1.200	4.800
2	Kè bảo vệ sạt lở Trường Mầm non xã Thắm Dương	Ban QLDA ĐTXD khu vực Văn Bàn	2025-2026	15 ngày 09/01/2025	9.000	7.200		1.800	7.200
3	Hồ Khe Quất xã Tân An	Ban QLDA ĐTXD khu vực Văn Bàn	2025-2026	16 ngày 09/01/2025	3.000	2.850		150	2.850

TT	Tên danh mục	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Kế hoạch vốn NSTW năm 2025
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó			
						Vốn NSTW	NS tỉnh	NS huyện	
4	Hồ Làng Én xã Võ Lao	Ban QLDA ĐTXD khu vực Văn Bản	2025-2026	17 ngày 09/01/2025	3.150	2.520		630	2.520
5	Hồ Nậm Mả xã Nậm Mả	Ban QLDA ĐTXD khu vực Văn Bản	2025-2026	18 ngày 09/01/2025	4.200	3.360		840	3.360
II	Huyện Bát Xát	29			176.400	147.180		29.220	84.180
1	Ngầm tràn Phù Lao Chải xã A Mú Sung	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát	2025-2026	58 ngày 08/01/2025	5.000	4.000		1.000	4.000
2	Cầu Treo Túi Mản, xã Phìn Ngan	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát	2025-2026	59 ngày 08/01/2025	3.500	2.800		700	2.800
3	Trường PTDTBT TH&THCS Trung Lèng Hồ	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát	2025-2026	60 ngày 08/01/2025	4.500	3.600		900	3.600
4	Trường PTDTBT THCS Dền Thàng	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát	2025-2026	61 ngày 08/01/2025	7.000	5.600		1.400	5.600
5	CNSH Thôn Làng Mới Mả Mù Sừ I Nậm Pên 1 xã Sàng Ma Sáo	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát	2025-2026	62 ngày 08/01/2025	1.500	1.200		300	1.200
6	CNSH Tung Qua Xã A Mú Sung	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát	2025-2026	63 ngày 08/01/2025	3.500	2.800		700	2.800
7	CNSH Suối Thầu 3 xã Nậm Chạc	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát	2025-2026	64 ngày 08/01/2025	1.200	960		240	960
8	CNSH Thôn Tân Quang xã Trịnh Tường	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát	2025-2026	65 ngày 08/01/2025	1.800	1.440		360	1.440
9	Thủy Lợi Phìn Páo xã Trung Lèng Hồ	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát	2025-2026	66 ngày 08/01/2025	1.500	1.200		300	1.200
10	Thủy lợi Thôn Ngải Trỏ 1 xã Dền Sáng	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát	2025-2026	67 ngày 08/01/2025	1.000	800		200	800
11	Ngầm Tràn Cô Đông - Ngải Thầu (trôi hoàn toàn) Xã Dền Thàng	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát	2025-2026	79 ngày 09/01/2025	7.000	5.600		1.400	5.600
12	Ngầm cạn thôn Choản Thèn - Y Tý	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát	2025-2026	80 ngày 09/01/2025	20.000	15.060		4.940	15.060
13	Ngầm tràn Pạc Tà xã A Mú Sung	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát	2025-2026	81 ngày 09/01/2025	5.000	4.000		1.000	4.000
14	Trường Tiểu học Bán Vược	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát	2025-2026	82 ngày 09/01/2025	5.500	4.400		1.100	4.400
15	Hồ Tân Tiến	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát	2025-2026	83 ngày 09/01/2025	8.000	6.400		1.600	6.400

TT	Tên danh mục	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Kế hoạch vốn NSTW năm 2025
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó			
						Vốn NSTW	NS tỉnh	NS huyện	
16	Sửa chữa các Trạm Y tế xã Quang Kim, Trạm Y Tế xã Mường Vi, Trạm Y Tế xã Dền Sáng	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát	2025-2026	84 ngày 09/01/2025	1.000	800		200	800
17	CNSH thôn Piềng Láo xã Mường Hum	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát	2025-2026	85 ngày 09/01/2025	3.500	2.800		700	2.800
18	CNSH thôn Tả Pờ Hồ, ky quan san xã Mường Hum	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát	2025-2026	86 ngày 09/01/2025	2.000	1.600		400	1.600
19	CNSH Phù Lao Chải xã A Mú Sung	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát	2025-2026	87 ngày 09/01/2025	1.200	960		240	960
20	CNSH Tùng Sáng xã A Mú Sung	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát	2025-2026	88 ngày 09/01/2025	1.400	1.120		280	1.120
21	Mường Sáo Tả Pờ Hồ xã Mường Hum	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát	2025-2026	89 ngày 09/01/2025	3.500	2.800		700	2.800
22	Thủy lợi Phù Lao Chải xã A Mú Sung	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát	2025-2026	90 ngày 09/01/2025	2.500	2.000		500	2.000
23	Mường Ngải Thầu xã Dền Thàng	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát	2025-2026	91 ngày 09/01/2025	2.000	1.600		400	1.600
24	Mường Dền Thàng 1 xã Dền Thàng	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát	2025-2026	92 ngày 09/01/2025	2.000	1.600		400	1.600
25	Mường Ná Lọt Thôn Bán Xèo xã Bán Xèo	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát	2025-2026	93 ngày 09/01/2025	1.600	1.280		320	1.280
26	Thủy lợi Ngải Trồ 1 xã A Mú Sung	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát	2025-2026	94 ngày 09/01/2025	1.000	800		200	800
27	Mường xây Cửa Suối xã Nậm Chạc	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát	2025-2026	95 ngày 09/01/2025	1.000	800		200	800
28	Thủy lợi A Mú Sung gắn với Đồn Biên phòng A Mú Sung (267) xã A Mú Sung	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát	2025-2026	96 ngày 09/01/2025	5.700	4.560		1.140	4.560
29	Thủy lợi Suối Thầu xã Nậm Chạc	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát	2025-2026	97 ngày 09/01/2025	2.000	1.600		400	1.600
30	Hót sứt sắt, làm mới hệ thống kê trường THCS&THPT huyện Bát Xát (Mường Hum)	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát		98 ngày 09/01/2025	40.000	36.000		4.000	
31	Trường TH&THCS A Mú Sung	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát		130 ngày 09/01/2025	30.000	27.000		3.000	
III	Huyện Si Ma Cai	12			304.636	150.980		153.656	49.240
1	Nâng cấp mở rộng tuyến đường liên xã từ thị trấn Si Ma Cai đi xã Sán Chải (Quốc lộ 4 thị trấn Si ma Cai đi Lù Di Sán xã Sán Chải)	Ban QLDA ĐTXD khu vực Si Ma Cai	2025-2026	01 ngày 09/01/2025	60.533	41.325		19.208	7.600

TT	Tên danh mục	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Kế hoạch vốn NSTW năm 2025
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó			
						Vốn NSTW	NS tỉnh	NS huyện	
2	Nâng cấp mở rộng tuyến đường liên xã từ thị trấn Si Ma Cai đi xã Nàn Sán đến cửa khẩu Hóa Chư Phùng (Quốc lộ 4 - Tổ dân phố Na Cáng, thị trấn Si Ma Cai đi Hóa Chư Phùng xã Nàn Sán (cửa khẩu phụ)	Ban QLDA ĐTXD khu vực Si Ma Cai	2025-2026	01 ngày 09/01/2025	40.905	28.415		12.490	2.000
3	Đường vào Trung tâm xã Thào Chư Phìn	Ban QLDA ĐTXD khu vực Si Ma Cai	2025-2026	01 ngày 09/01/2025	45.141	15.600		29.541	4.400
4	Đường vào Trung tâm xã Nàn Sín	Ban QLDA ĐTXD khu vực Si Ma Cai	2025-2026	01 ngày 09/01/2025	91.850	28.680		63.170	6.280
5	Đường vào Trung tâm xã Lùng Thần	Ban QLDA ĐTXD khu vực Si Ma Cai	2025-2026	01 ngày 09/01/2025	34.207	10.160		24.047	2.160
6	Trường mầm non xã Thào Chư Phìn	Ban QLDA ĐTXD khu vực Si Ma Cai	2025-2026	38 ngày 09/01/2025	4.000	3.200		800	3.200
7	Trường PTDTBT TH &THCS Quan Hồ Thần	Ban QLDA ĐTXD khu vực Si Ma Cai	2025-2026	38 ngày 09/01/2025	6.500	5.200		1.300	5.200
8	Trường THCS xã Nàn Sán	Ban QLDA ĐTXD khu vực Si Ma Cai	2025-2026	38 ngày 09/01/2025	4.000	3.200		800	3.200
9	Trường PTDTBT TH số 1 xã Lùng Thần	Ban QLDA ĐTXD khu vực Si Ma Cai	2025-2026	38 ngày 09/01/2025	2.000	1.600		400	1.600
10	Thủy lợi Cán Cấu, xã Cán Cấu	Ban QLDA ĐTXD khu vực Si Ma Cai	2025-2026	38 ngày 09/01/2025	2.000	1.600		400	1.600
11	Thủy lợi Thôn Sín Chải xã Sín Chéng	Ban QLDA ĐTXD khu vực Si Ma Cai	2025-2026	38 ngày 09/01/2025	1.500	1.200		300	1.200
12	Trụ sở Huyện ủy Si Ma Cai	Ban QLDA ĐTXD khu vực Si Ma Cai	2025-2026	38 ngày 09/01/2025	12.000	10.800		1.200	10.800
IV	Huyện Mường Khương	2			34.000	29.240		4.760	29.240
1	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư thiên tai thôn biên giới Chúng Chải B, thị trấn Mường Khương, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường Khương	2025-2026	08 ngày 09/01/2025	18.000	15.480		2.520	15.480
2	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư thiên tai thôn Cốc Cáng, xã Dìn Chín, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường Khương	2025-2026	08 ngày 09/01/2025	16.000	13.760		2.240	13.760
V	Thị xã Sa Pa	2			71.500	57.200		14.300	57.200
1	Sắp xếp dân cư tập trung ra khỏi vùng thiên tai nguy hiểm thôn Nậm Lang, xã Mường Bo, thị xã Sa Pa	Ban QLDA ĐTXD thị xã Sa Pa	2025-2026	173 ngày 10/01/2025	47.500	38.000		9.500	38.000

TT	Tên danh mục	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Kế hoạch vốn NSTW năm 2025
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó			
						Vốn NSTW	NS tỉnh	NS huyện	
2	Sắp xếp dân cư tập trung thôn Lếch Mông, xã Thanh Bình, thị xã Sa Pa	Ban QLDA ĐTXD thị xã Sa Pa	2025-2026	173 ngày 10/01/2025	24.000	19.200		4.800	19.200
VI	Huyện Bắc Hà	29			673.432	405.942		267.489	109.373
1	Cải tạo nâng cấp tuyến đường từ ngã ba Nậm Thàng, TL 153, xã Bản Liền đến trung tâm xã Nậm Khánh, huyện Bắc Hà	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	2025-2026	17 ngày 13/01/2025	55.900	49.520		6.380	8.720
2	Đường tỉnh lộ 153 từ xã Na Hối đến xã Bản Liền đoạn km24-km34	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	2025-2026	18 ngày 13/01/2025	238.050	130.179		107.871	34.440
3	Đường vào trung tâm xã Nậm Lúc, huyện Bắc Hà	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	2025-2026	19 ngày 13/01/2025	25.200	9.280		15.920	4.480
4	Nâng cấp đường liên xã từ xã Cốc Lầu, huyện Bắc Hà đi xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai.	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	2025-2026	20 ngày 13/01/2025	32.680	24.714		7.966	6.144
5	Đường vào TT xã Lũng Cải, huyện Bắc Hà	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	2025-2026	21 ngày 13/01/2025	28.500	10.720		17.780	4.000
6	Nâng cấp tuyến đường liên xã từ xã Bảo Nhai đến xã Nậm Đét	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	2025-2026	22 ngày 13/01/2025	67.700	59.720		7.980	6.720
7	Đường vào trung tâm xã Nậm Mòn và trung tâm xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	2025-2026	23 ngày 13/01/2025	78.640	24.320		54.320	6.880
8	Nâng cấp tuyến đường từ trung tâm xã Nậm Mòn đến trung tâm xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	2025-2026	24 ngày 13/01/2025	46.355	37.820		8.535	1.520
9	Đường vào trung tâm xã Tà Van Chư, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	2025-2026	25 ngày 13/01/2025	59.320	26.800		32.520	3.600
10	Sửa chữa công trình Thủy lợi Nậm Tý thôn Pắc Kẹ, thủy lợi Sà Phìn xã Bản Liền, huyện Bắc Hà	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	2025-2026	16 ngày 10/01/2025	3.190	2.552		638	2.552
11	Sửa chữa công trình Thủy lợi thôn Thèn Phùng - Nậm Giá, xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà:	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	2025-2026	16 ngày 10/01/2025	2.750	2.200		550	2.200
12	Thủy lợi thôn Lữ Chồ, thủy lợi Quán Hóa, thủy Pá Chư Tỷ 2 ; thủy lợi Túng Súng xã Lũng Phình	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	2025-2026	16 ngày 10/01/2025	2.145	1.716		429	1.716
13	Sửa chữa công trình Thủy lợi thôn Sàng Mào Phố xã Tà Cù Tỷ	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	2025-2026	16 ngày 10/01/2025	1.683	1.346		337	1.346
14	Sửa chữa công trình Thủy lợi thôn Sà Mào Phố xã Tà Cù Tỷ	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	2025-2026	16 ngày 10/01/2025	1.320	1.056		264	1.056
15	Thủy lợi Nậm Bó - Nậm Đét, xã Nậm Đét	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	2025-2026	16 ngày 10/01/2025	1.265	1.012		253	1.012
16	Thủy lợi Nậm Phúc - Nậm Đét, xã Nậm Đét	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	2025-2026	16 ngày 10/01/2025	1.089	871		218	871
17	Thủy lợi thôn Pờ Chồ xã Lũng Phình	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	2025-2026	16 ngày 10/01/2025	1.700	1.360		340	1.360

TT	Tên danh mục	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Kế hoạch vốn NSTW năm 2025
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó			
						Vốn NSTW	NS tỉnh	NS huyện	
18	Thủy lợi thôn Sông Lắm xã Tả Cù Tỷ	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	2025-2026	16 ngày 10/01/2025	1.650	1.320		330	1.320
19	Thủy lợi thôn Xín Chải xã Tả Cù Tỷ	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	2025-2026	16 ngày 10/01/2025	1.600	1.280		320	1.280
20	Thủy lợi Khu Chư Tùng xã Bản Liền	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	2025-2026	16 ngày 10/01/2025	2.090	1.672		418	1.672
21	Thủy lợi thôn Ngải phóng Chồ- Nậm Thố xã Thái Giàng Phố	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	2025-2026	16 ngày 10/01/2025	1.150	920		230	920
22	Thủy lợi thôn Nậm Cài (Tuyến kênh Nậm Bó; Tuyến kênh Nậm Bó - Nậm Tông; Tuyến Kênh Nậm Bó- Nậm Cài) xã Nậm Đét	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	2025-2026	16 ngày 10/01/2025	1.705	1.364		341	1.364
23	Kè trường MN Cốc Lầu và trường PTDTBT Tiểu học Cốc Lầu	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	2025-2026	16 ngày 10/01/2025	6.000	4.800		1.200	4.800
24	Trường Mầm non xã Thái Giàng Phố	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	2025-2026	16 ngày 10/01/2025	1.000	800		200	800
25	Trường MN xã Nậm Khánh	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	2025-2026	16 ngày 10/01/2025	2.000	1.600		400	1.600
26	Trường MN xã Nậm Khánh (PH Nậm Tồn)	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	2025-2026	16 ngày 10/01/2025	800	640		160	640
27	Trường PTDTBT TH Hoàng Thu Phố 1	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	2025-2026	16 ngày 10/01/2025	1.500	1.200		300	1.200
28	Trường PTDTBT THCS Cốc Lầu	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	2025-2026	16 ngày 10/01/2025	1.500	1.200		300	1.200
29	CNSH trung tâm xã Bảo Nhai	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	2025-2026	16 ngày 10/01/2025	4.950	3.960		990	3.960
VII	Huyện Bảo Yên	12			36.050	30.190		5.860	30.190
1	Thủy lợi Bản Nà Luông xã Nghĩa Đô	Ban QLDA-ĐTXD huyện Bảo Yên	2025-2026	20 ngày 09/01/2025	8.500	6.800		1.700	6.800
2	Thủy lợi bản Khuổi Vèng xã Vĩnh Yên	Ban QLDA-ĐTXD huyện Bảo Yên	2025-2026	23 ngày 09/01/2025	1.850	1.480		370	1.480
3	Thủy lợi thôn Tân Bền xã Việt Tiến	Ban QLDA-ĐTXD huyện Bảo Yên	2025-2026	25 ngày 09/01/2025	1.850	1.480		370	1.480
4	Thủy lợi Nậm Kỳ xã Vĩnh Yên	Ban QLDA-ĐTXD huyện Bảo Yên	2025-2026	22 ngày 09/01/2025	1.350	1.080		270	1.080
5	Thủy lợi thôn Giã Thượng xã Việt Tiến	Ban QLDA-ĐTXD huyện Bảo Yên	2025-2026	27 ngày 09/01/2025	1.700	1.360		340	1.360
6	Thủy lợi bản Nậm Rịa xã Tân Tiến	Ban QLDA-ĐTXD huyện Bảo Yên	2025-2026	24 ngày 09/01/2025	1.450	1.160		290	1.160

TT	Tên danh mục	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Kế hoạch vốn NSTW năm 2025
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó			
						Vốn NSTW	NS tỉnh	NS huyện	
7	CNSH Xóm Thượng, xã Xuân Hòa	Ban QLDA-ĐTXD huyện Bảo Yên	2025-2026	32 ngày 09/01/2025	2.850	2.280		570	2.280
8	CNSH thôn Giã Hạ 1+2 xã Việt Tiến	Ban QLDA-ĐTXD huyện Bảo Yên	2025-2026	31 ngày 09/01/2025	2.500	2.000		500	2.000
9	Sửa chữa CNSH khu Làng Vành xã Xuân Thượng	Ban QLDA-ĐTXD huyện Bảo Yên	2025-2026	28 ngày 09/01/2025	2.000	1.600		400	1.600
10	CNSH Bán Thâm Mạ xã Nghĩa Đô	Ban QLDA-ĐTXD huyện Bảo Yên	2025-2026	29 ngày 09/01/2025	3.000	2.400		600	2.400
11	Hồ Khuổi Lếch, xã Vĩnh Yên	Ban QLDA-ĐTXD huyện Bảo Yên	2025-2026	30 ngày 09/01/2025	5.000	4.750		250	4.750
12	Hồ Khuổi Rịa, xã Nghĩa Đô	Ban QLDA-ĐTXD huyện Bảo Yên	2025-2026	26 ngày 09/01/2025	4.000	3.800		200	3.800
VIII	Huyện Bảo Thắng	6			13.700	10.960		2.740	10.960
1	Trường MN số 1 TT Phong Hải (Phân hiệu Vi Mã)	Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Thắng	2025-2026	104 ngày 10/01/2025	1.500	1.200		300	1.200
2	Trường THCS thị trấn Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng	Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Thắng	2025-2026	105 ngày 10/01/2025	1.000	800		200	800
3	Trường THCS xã Sơn Hải	Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Thắng	2025-2026	107 ngày 10/01/2025	1.200	960		240	960
4	Hồ Tiến Lợi, xã Xuân Giao, huyện Bảo Thắng	Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Thắng	2025-2026	101 ngày 10/01/2025	3.000	2.400		600	2.400
5	Hồ Bãi Báu, xã Thái Niên, huyện Bảo Thắng	Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Thắng	2025-2026	102 ngày 10/01/2025	5.000	4.000		1.000	4.000
6	Hồ chứa Km8 xã Bán Phiệt, huyện Bảo Thắng	Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Thắng	2025-2026	103 ngày 10/01/2025	2.000	1.600		400	1.600
IX	Thành phố Lào Cai	2			82.000	63.000		19.000	63.000
1	Xử lý sạt trượt đường 23 tháng 9, phường Pom Hán, thành phố Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD thành phố Lào Cai	2025-2026	835, 27/3/2025 638, 28/3/2025	50.000	40.000		10.000	40.000
2	Cải tạo hệ thống thoát nước chống ngập úng đường Lê Thanh (đoạn nút giao với đường Lê Văn Thiêm)	Ban QLDA ĐTXD thành phố Lào Cai	2025-2026	2366, 31/12/2024	32.000	23.000		9.000	23.000
B	UBND tỉnh phân bổ chi tiết	23			1.148.998	677.887	454.328	16.783	345.887
I	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh	5			377.000	231.800	145.200		231.800
1	Xử lý sụt lở đường tỉnh 156B đoạn Bán Vược - Bán Xèo, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh	2025-2026	1066, 09/4/2025	40.000	27.000	13.000		27.000
2	Khắc phục ùn tắc do mưa lũ đường tỉnh 157 tại Km23+500	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh	2025-2026	1091, 10/4/2025	25.000	20.000	5.000		20.000

TT	Tên danh mục	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Kế hoạch vốn NSTW năm 2025
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó			
						Vốn NSTW	NS tỉnh	NS huyện	
3	Xử lý sụt lở đường tỉnh 162 đoạn Quý Sa - Tăng Loòng	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh	2025-2026	1239, 22/4/2025	26.000	14.800	11.200		14.800
4	Xử lý sụt lở đường tỉnh 158 đoạn A Mú Sung - A Lù	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh	2025-2027	1219, 21/4/2025	70.000	50.000	20.000		50.000
5	Cải tạo, sửa chữa, khắc phục hậu quả bão số 3 trên tuyến đường Nậm Tông - xã Nậm Lức, đường Nậm Kha 2, đường Cô Tông, Bản Vàng	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh	2025-2027	1240, 22/4/2025	216.000	120.000	96.000		120.000
II	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	2			115.000	58.200	56.800		58.200
1	Xử lý sạt lở, ổn định mái taluy sau Trường THPT Chuyên tỉnh Lào Cai (đoạn phía sau làn dân cư đường Lê Thanh, phường Bắc Cường)	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	2024-2026	1065, 09/4/2025	20.000	18.000	2.000		18.000
2	Xử lý sạt lở và ổn định mái taluy sau Trường Chính trị tỉnh Lào Cai (đoạn phía sau làn dân cư tổ 12, phường Nam Cường)	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	2024-2026	1020, 04/4/2025	95.000	40.200	54.800		40.200
III	Huyện Bát Xát	4			328.635	267.701	56.550	4.384	15.701
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Bản Xèo - Dền Sáng - Y Tý, huyện Bát Xát	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát	2021-2025	2972,18/8/2021; 209,27/01/2022; 2335,17/9/2024; 1259,23/4/2025	211.373	189.091	20.000	2.282	9.091
2	Đầu tư xây dựng phân khu du lịch Y Tý (huyện Bát Xát), thuộc khu du lịch Quốc gia Sa Pa	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát	2021-2025	2225,03/10/2022; 2159,23/8/2024; 1132,14/4/2025	82.292	73.834	8.000	458	1.834
3	Đường từ Km2+200 Tỉnh lộ 158 đến đường tuần tra biên giới, đoạn từ thôn Bản Pho đến thôn Lũng Pô, xã A Mú Sung, huyện Bát Xát	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát	2020-2025	3606,31/10/2019; 1670,09/6/2020; 885,28/4/2022; 1238,22/4/2025	16.570	1.256	14.550	764	1.256
4	Nâng cấp tuyến đường từ TL156 vào UBND xã Nậm Chạc huyện Bát Xát	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát	2021-2025	2908,13/8/2021; 3630,11/10/2021; 2336,17/9/2024 1226,22/4/2025	18.400	3.520	14.000	880	3.520
IV	Huyện Mường Khương	4			67.135	8.340	56.710	2.085	8.340
1	Xây dựng tuyến đường ĐT154 - Ma Cái Thàng, xã La Pán Tẩn, huyện Mường Khương	Ban QLDA-ĐTXD huyện Mường Khương	2017-2025	855/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	16.613	1.482	14.760	371	1.482
2	Đường liên xã từ thôn Pác Trà xã Tả Gia Khâu đến thôn Na Cồ, xã Dìn Chín, huyện Mường Khương	Ban QLDA-ĐTXD huyện Mường Khương	2021-2025	857/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	20.300	4.280	14.950	1.070	4.280

TT	Tên danh mục	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Kế hoạch vốn NSTW năm 2025
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó			
						Vốn NSTW	NS tỉnh	NS huyện	
3	Nâng cấp đường từ Trung tâm xã Pha Long đến cửa khẩu phụ Lò Cồ Chín, xã Pha Long, huyện Mường Khương	Ban QLDA-ĐTXD huyện Mường Khương	2019-2025	853/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	15.300	1.440	13.500	360	1.440
4	Nâng cấp tuyến đường từ Quốc lộ 4D đi xã Cao Sơn, huyện Mường Khương	Ban QLDA-ĐTXD huyện Mường Khương	2021-2025	856/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	14.922	1.138	13.500	284	1.138
V	Huyện Bắc Hà	5			169.277	105.186	57.795	6.296	25.186
1	Đường Tà Cù Tỷ, huyện Bắc Hà đi UBND xã Bản Ngò, huyện Sín Mần, tỉnh Hà Giang	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	2021-2025	1092/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	105.600	92.480	10.000	3.120	12.480
2	Cầu Nậm Kỳ nối thôn Sả Mào Phố - thôn Nậm Sòm, xã Tà Cù Tỷ, huyện Bắc Hà	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	2022-2025	45/QĐ-UBND ngày 07/3/2025	13.000	2.800	9.500	700	2.800
3	Nâng cấp đường liên xã từ thôn Nậm Giá, xã Cốc Ly đến thôn Phéc Bùng, xã Bản Phố, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	2021-2025	1069/QĐ-UBND ngày 09/4/2025	17.195	2.560	13.995	640	2.560
4	Đường liên xã từ thôn Nậm Đét, xã Nậm Đét đến thôn Cốc Đàm, xã Nậm Lúc	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	2021-2025	1030/QĐ-UBND ngày 06/4/2025	15.782	4.786	9.800	1.196	4.786
5	Đường liên xã từ thôn Nậm Đét, xã Nậm Đét đến thôn Cốc Đàm, xã Nậm Lúc, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai (Km0+00-Km2+600)	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	2022-2025	46/QĐ-UBND ngày 07/3/2025	17.700	2.560	14.500	640	2.560
VI	Huyện Bảo Yên	1			25.528	2.420	20.150	2.958	2.420
1	Đường Tân Dương - Thượng Hà, xã Tân Dương, huyện Bảo Yên	Ban QLDA-ĐTXD huyện Bảo Yên	2022-2025	3655, 31/10/2019; 2472, 24/10/2022; 1218, 21/4/2025	25.528	2.420	20.150	2.958	2.420
VII	Huyện Bảo Thắng	2			66.423	4.240	61.123	1.060	4.240
1	Đường liên xã từ Sơn Hà đi đền Cô Ba xã Phú Nhuận, huyện Bảo Thắng	Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Thắng	2021-2025	1067/QĐ-UBND ngày 09/4/2025	37.723	2.480	34.623	620	2.480
2	Nâng cấp đường liên xã từ An Thành - Khe Tắm, xã Phố Lu đi xã Tri Quang, huyện Bảo Thắng	Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Thắng	2020-2025	1031/QĐ-UBND ngày 06/4/2025	28.700	1.760	26.500	440	1.760

BIỂU SỐ 08

BIỂU KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU THỰC HIỆN ĐỀ ÁN TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ ĐỐI VỚI ĐẤT ĐAI CÓ NGUỒN GỐC TỪ CÁC NÔNG, LÂM TRƯỜNG QUỐC DOANH

Kèm theo Nghị quyết số: 16/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư; Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
				Số Nghị quyết/Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				
					Tổng số	Trong đó:			
			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ				58.886	41.220	17.666	40.000	
1	Đo đạc, lập bản đồ địa chính đối với đất đai có nguồn gốc từ các lâm trường, công ty nông, lâm nghiệp, công ty chè trên địa bàn tỉnh Yên Bái	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Tỉnh Lào Cai	1193/QĐ-UBND ngày 09/6/2025	58.886	41.220	17.666	40.000	

BIỂU SỐ 09

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ VỐN - NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU THỰC HIỆN ĐỀ ÁN TĂNG CƯỜNG LÝ ĐẤT ĐAI

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên danh mục	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư					Lũy kế vốn đã bố trí			Kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	Tổng số	NSTW	NS cấp huyện		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ			56.833	40.000		16.833	6.500		6.500	40.000	
*	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện			56.833	40.000		16.833	6.500		6.500	40.000	
*	Công trình khởi công mới			56.833	40.000		16.833	6.500		6.500	40.000	
1	Thị xã Sa Pa			21.840	18.000		3.840	3.000		3.000	18.000	
	Xác định ranh giới, cắm mốc, lập hồ sơ ranh giới sử dụng diện tích đất rừng do UBND cấp xã, cộng đồng dân cư quản lý sử dụng; đo vẽ bản đồ địa chính; kê khai đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với đất đai có nguồn gốc từ nông lâm trường quốc doanh trên địa bàn thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai	UBND thị xã Sa Pa	2497/QĐ-UBND 30/4/2023	21.840	18.000		3.840	3.000		3.000	18.000	
2	Huyện Bảo Thắng			34.993	22.000		12.993	3.500		3.500	22.000	
	Xác định ranh giới, cắm mốc ranh giới, lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất, đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đất đai có nguồn gốc từ nông lâm trường quốc doanh trên địa bàn huyện huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	UBND huyện Bảo Thắng	2649/QĐ-UBND 12/7/2023	34.993	22.000		12.993	3.500		3.500	22.000	

BIỂU SỐ 10

BIỂU CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN TỪ NGUỒN TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH

Kèm theo Nghị quyết số: 16/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó			
						Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Các nguồn vốn hợp pháp khác		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Vốn ngân sách tập trung	Vốn từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	
1	2	16	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17
	TỔNG SỐ				12.487.787	5.064.718	7.376.302	46.767	14.442.396	4.293.164	2.949.611	3.053.609	581.010	36.000	2.436.599	
I	Các dự án đầu tư xây dựng				12.170.599	5.023.498	7.100.334	46.767	14.439.242	4.293.164	2.946.457	1.067.230	362.040	27.620	677.570	
1	Đường tránh thị trấn Yên Thế (đoạn cụm công nghiệp Yên Thế - Tỉnh lộ 170)	Ban QLDA ĐTXD huyện Lục Yên	Tỉnh Lào Cai	575/QĐ-UBND ngày 05/4/2024	90.000		90.000		15.334		7.667	25.000	5.000		20.000	
2	Hạ tầng cụm công nghiệp Yên Thế, huyện Lục Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Lục Yên	Tỉnh Lào Cai	2059/QĐ-UBND ngày 09/9/2016; 2906/QĐ-UBND ngày 25/11/2019; 415/QĐ-UBND ngày 10/3/2025	65.000		65.000		109.334		54.667	5.000			5.000	
3	Trụ sở xã Tân Phượng	Ban QLDA ĐTXD huyện Lục Yên	Tỉnh Lào Cai	3652/QĐ-UBND ngày 07/10/2024	6.500		6.500		3.598		1.799	2.950	2.950			
4	Trụ sở xã Trung Tâm	Ban QLDA ĐTXD huyện Lục Yên	Tỉnh Lào Cai	3653/QĐ-UBND ngày 07/10/2024	6.500		6.500		3.858		1.929	2.950	2.950			
5	Nâng cấp tuyến đường từ Quốc lộ 2D đi Ủy ban nhân dân xã Văn Lăng (cũ)	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Bình	Tỉnh Lào Cai	1729/QĐ-UBND ngày 23/8/2024	25.000		25.000		16.000		8.000	7.000	7.000			
6	Nhà làm việc các phòng, ban chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện Yên Bình	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Bình	Tỉnh Lào Cai	1678/QĐ-UBND ngày 20/8/2024	35.000		35.000		28.000		14.000	15.000	15.000			
7	Cải tạo, mở rộng Trung tâm văn hóa huyện Yên Bình	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Bình	Tỉnh Lào Cai	2301/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	11.100	4.318	6.782		5.762		2.881	876	876			
8	Chợ thị trấn Thác Bà	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Bình	Tỉnh Lào Cai	1760/QĐ-UBND ngày 29/9/2023; 2603/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	9.500		9.500		6.000		3.000	3.110	3.110			
9	Đường Trạm Tấu - Xà Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Trạm Tấu	Tỉnh Lào Cai	3185/QĐ-UBND ngày 15/12/2020	60.000		60.000		33.574		16.787	20.000	3.575		16.425	
10	Trụ sở xã Tà Xi Láng	Ban QLDA ĐTXD huyện Trạm Tấu	Tỉnh Lào Cai	900/QĐ-UBND ngày 20/8/2024	4.900		4.900		2.400		1.200	3.210	3.210			
11	Tiểu dự án giải phóng mặt bằng Khu, cụm công nghiệp	Ban QLDA ĐTXD huyện Trấn Yên	Tỉnh Lào Cai	2026/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; 20/NQ-HĐND ngày 04/7/2020; 17/NQ-HĐND ngày 06/7/2022	220.000		220.000		107.274		53.637	25.000	5.000		20.000	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó			
						Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Các nguồn vốn hợp pháp khác		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Vốn ngân sách tập trung	Vốn từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	
1	2	16	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17
12	Trung tâm hội nghị huyện Trấn Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Trấn Yên	Tỉnh Lào Cai	1426/QĐ-UBND ngày 10/7/2024	44.500		44.500		24.000		12.000	5.000	5.000			
13	Trụ sở xã Kiên Thành	Ban QLDA ĐTXD huyện Trấn Yên	Tỉnh Lào Cai	3758/QĐ-UBND ngày 13/11/2024	6.500		6.500		4.070		2.035	1.500	1.500			
14	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện Trấn Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Trấn Yên	Tỉnh Lào Cai	594/QĐ-UBND ngày 21/4/2023; 36/QĐ-UBND ngày 09/01/2025	15.990		15.990		29.980		14.990	1.000	1.000			
15	Xây dựng chợ trung tâm huyện đạt chuẩn hạng II	Ban QLDA ĐTXD huyện Trấn Yên	Tỉnh Lào Cai	2440/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	20.000		20.000					6.000	6.000			
16	Trường mầm non Yên Hợp	Ban QLDA ĐTXD huyện Văn Yên	Tỉnh Lào Cai	168/QĐ-UBND ngày 24/01/2025	9.900		9.900					6.930	3.930	3.000		
17	Xây dựng khu tái định cư tập trung trên địa bàn xã Giới Phiên thành phố Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD thành phố Yên Bái	Tỉnh Lào Cai	1836/QĐ-UBND ngày 14/10/2022; 1703/QĐ-UBND ngày 22/8/2024	55.000		55.000		2.364		1.182	15.000	1.000		14.000	
18	Xây dựng khu tái định cư tập trung trên địa bàn phường Yên Ninh thành phố Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD thành phố Yên Bái	Tỉnh Lào Cai	1835/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	75.000		75.000		12.204		6.102	20.000	7.000		13.000	
19	Hồ điều hòa kết hợp tiểu công viên tại phường Cầu Thia, thị xã Nghĩa Lộ	Ban QLDA ĐTXD thị xã Nghĩa Lộ	Tỉnh Lào Cai	933/QĐ-UBND ngày 25/5/2021; 422/QĐ-UBND ngày 28/3/2022; 1941/QĐ-UBND ngày 30/9/2024	55.000		55.000		50.616		25.308	10.000	10.000			
20	Trụ sở xã Sơn A	Ban QLDA ĐTXD thị xã Nghĩa Lộ	Tỉnh Lào Cai	2103/QĐ-UBND ngày 30/9/2024	5.000		5.000		5.500		2.750	2.250	2.250			
21	Trụ sở xã La Pán Tẩn	Ban QLDA ĐTXD huyện Mù Cang Chải	Tỉnh Lào Cai	1687/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	5.500		5.500		4.600		2.300	2.650	2.650			
22	Trụ sở xã Hồ Bốn	Ban QLDA ĐTXD huyện Mù Cang Chải	Tỉnh Lào Cai	2032/QĐ-UBND ngày 15/10/2024	7.000		7.000		5.080		2.540	1.000	1.000			
23	Trường mầm non Hoa Hồng, xã Nậm Cỏ, huyện Mù Cang Chải	Ban QLDA ĐTXD huyện Mù Cang Chải	Tỉnh Lào Cai	2203/QĐ-UBND ngày 07/11/2024	23.000		23.000		14.000		7.000	13.700	4.000	9.700		
24	Nâng cấp đường vành đai thị trấn Mù Cang Chải	Ban QLDA ĐTXD huyện Mù Cang Chải	Tỉnh Lào Cai	51/NQ-HĐND ngày 02/10/2020; NQ 68/NQ-HĐND ngày 07/12/2021; 527/QĐ-UBND ngày 06/4/2022	148.000		148.000		278.924		139.462	2.559	2.559			
25	Đường nối Tỉnh lộ 163 với cao tốc Nội Bài - Lào Cai	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Yên Bái	Tỉnh Lào Cai	558/QĐ-UBND ngày 31/3/2021; 2349/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	237.000	150.000	87.000		309.800	147.307	7.593	35.000	5.000		30.000	
26	Dự án "Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án thành phố Yên Bái"	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Yên Bái	Tỉnh Lào Cai	289/QĐ-TTg ngày 18/3/2019; 466/QĐ-UBND ngày 21/3/2019; 26/QĐ-TTg ngày 06/01/2020; 400/QĐ-UBND ngày 03/3/2020	1.423.646	887.947	535.699		2.101.736	426.823	624.045	25.000	10.000		15.000	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó			
						Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Các nguồn vốn hợp pháp khác		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Vốn ngân sách tập trung	Vốn từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	
1	2	16	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17
27	Xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông liên vùng hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội các huyện nghèo tỉnh Yên Bái	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Yên Bái	Tỉnh Lào Cai	724/QĐ-TTg ngày 28/4/2016; 3154/QĐ-UBND ngày 05/12/2017; 960/QĐ-UBND ngày 21/5/2024	913.901	452.622	461.279		560.230	197.544	82.571	20.000	10.000		10.000	
28	Đường trục chính cụm công nghiệp Phú Thịnh, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Yên Bái	Tỉnh Lào Cai	01/NQ-HĐND ngày 30/3/2022; 898/QĐ-UBND ngày 02/6/2023	173.000		173.000		76.000		38.000	25.000	5.000		20.000	
29	Cầu Đại Phác, huyện Văn Yên	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Yên Bái	Tỉnh Lào Cai	577/QĐ-UBND ngày 05/4/2024	78.000		78.000		32.000		16.000	36.500	16.500		20.000	
30	Trung tâm Hội nghị tỉnh Yên Bái	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Yên Bái	Tỉnh Lào Cai	51/NQ-HĐND ngày 02/10/2020; 832/QĐ-UBND ngày 25/5/2023; 185/QĐ-UBND ngày 04/02/2025	410.000		410.000		294.000		147.000	100.000	40.000		60.000	
31	Trụ sở Tỉnh ủy và các ban Đảng	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Yên Bái	Tỉnh Lào Cai	2656/QĐ-UBND ngày 27/12/2022; 2561/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	410.000		410.000		440.000		220.000	100.000	35.000		65.000	
32	Trụ sở Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Yên Bái	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Yên Bái	Tỉnh Lào Cai	241/QĐ-UBND ngày 07/02/2024; 391/QĐ-UBND ngày 06/3/2025	250.000		250.000		13.900		6.950	99.974	5.000		94.974	
33	Đường nối Quốc lộ 32 với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC15)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Yên Bái	Tỉnh Lào Cai	3447/QĐ-UBND ngày 31/12/2020; 3086/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; 1013/QĐ-UBND ngày 29/5/2024; 2123/QĐ-UBND ngày 28/10/2024; 1104/QĐ-UBND ngày 26/5/2025	639.642	569.875	23.000	46.767	792.000	396.000		23.000			23.000	
34	Đường Lâm Giang - Lang Thíp, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Yên Bái	Tỉnh Lào Cai	1745/QĐ-UBND ngày 10/8/2020; 1265/QĐ-UBND ngày 01/8/2022; 1763/QĐ-UBND ngày 29/9/2023; 360/QĐ-UBND ngày 08/3/2024; 128/QĐ-UBND ngày 22/01/2025	71.649		71.649		115.642		57.821	5.500	5.500			
35	Khắc phục khẩn cấp các tuyến đường giao thông xã Lao Chải	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Yên Bái	Tỉnh Lào Cai	679/QĐ-UBND ngày 12/4/2024	57.000	40.300	16.700		80.600	40.300		11.700	11.700			
36	Khắc phục khẩn cấp các tuyến đường giao thông xã Hồ Bốn	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Yên Bái	Tỉnh Lào Cai	678/QĐ-UBND ngày 12/4/2024	24.000	20.000	4.000		40.000	20.000		2.611	2.611			
37	Cầu qua suối Nậm Kim nối Quốc lộ 32 đi bản Đề Sủa, xã Lao Chải, huyện Mù Cang Chải	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Yên Bái	Tỉnh Lào Cai	677/QĐ-UBND ngày 12/4/2024	14.000	11.000	3.000		22.000	11.000		2.369	2.369			
38	Khắc phục khẩn cấp cụm công trình thủy lợi xã Hồ Bốn	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Yên Bái	Tỉnh Lào Cai	669/QĐ-UBND ngày 09/4/2024	6.600	6.000	600		22.000	11.000		170	170			
39	Đường nối Quốc lộ 70, Quốc lộ 32C, Quốc lộ 37 với cao tốc Nội Bài - Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Yên Bái	Tỉnh Lào Cai	1964/QĐ-UBND ngày 13/9/2021	180.000	100.000	80.000		177.606	88.803		32.000			32.000	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó			
						Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Các nguồn vốn hợp pháp khác		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Vốn ngân sách tập trung	Vốn từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	
1	2	16	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17
40	Đường nối Quốc lộ 32 với cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC14)	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Yên Bái	Tỉnh Lào Cai	3138/QĐ-UBND ngày 11/12/2020; 2970/QĐ-UBND ngày 29/12/2021; 1685/QĐ-UBND ngày 28/9/2022; 22/NQ-HĐND ngày 08/7/2023; 16/NQ-HĐND ngày 19/4/2024; 599/QĐ-UBND ngày 26/3/2025	558.000	380.000	178.000		443.156	221.578		30.000			30.000	
41	Cải tạo đường nối Quốc lộ 37 với cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC15)	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Yên Bái	Tỉnh Lào Cai	2570/QĐ-UBND ngày 22/11/2021; 1704/QĐ-UBND ngày 21/9/2023	304.000	226.000	78.000		430.000	215.000		32.000	7.000		25.000	
42	Cải tạo, nâng cấp đường Yên Thế - Vĩnh Kiên, huyện Yên Bình và huyện Lục Yên	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Yên Bái	Tỉnh Lào Cai	2967/QĐ-UBND ngày 28/12/2021; 1703/QĐ-UBND ngày 21/9/2023	292.000		292.000		437.270		218.635	25.307	10.000	9.807	5.500	
43	Cầu Tô Mậu, huyện Lục Yên	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Yên Bái	Tỉnh Lào Cai	2490/QĐ-UBND ngày 15/10/2020; 112/QĐ-UBND ngày 25/01/2021; 940/QĐ-UBND ngày 17/5/2024	115.000		115.000		106.000		53.000	7.000	7.000			
44	Đường nối Quốc lộ 32 (thị xã Nghĩa Lộ) với Tỉnh lộ 174 (huyện Trạm Tấu), tỉnh Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Yên Bái	Tỉnh Lào Cai	1412/QĐ-UBND ngày 09/7/2020; 3086/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; 1464/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	438.085	350.000	88.085		795.126	350.000	47.563	200	200			
45	Đường nối Quốc lộ 32C với quốc lộ 37 và đường Yên Ninh, thành phố Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Yên Bái	Tỉnh Lào Cai	1351/QĐ-UBND ngày 03/7/2020; 3294/QĐ-UBND ngày 23/12/2020; 1882/QĐ-UBND ngày 19/10/2022; 571/QĐ-UBND ngày 19/4/2023; 428/QĐ-UBND ngày 21/3/2024	425.000	280.000	145.000		729.056	330.716	33.812	200	200			
46	Đường nối Quốc lộ 37, Quốc lộ 32C với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai, tỉnh Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Yên Bái	Tỉnh Lào Cai	1520/QĐ-UBND ngày 17/7/2020; 3086/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; 43/QĐ-UBND ngày 10/01/2024	412.000	280.000	132.000		692.114	332.935	13.122	200	200			
47	Nút giao IC13 cao tốc Nội Bài - Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Yên Bái	Tỉnh Lào Cai	1779/QĐ-UBND ngày 19/8/2021; 1767/QĐ-UBND ngày 07/10/2022; 1704/QĐ-UBND ngày 21/9/2023; 361/QĐ-UBND ngày 08/3/2024; 240/QĐ-UBND ngày 13/02/2025	362.800	250.000	112.800		524.000	250.000	12.000	26.000			26.000	
48	Dự án đầu tư xây dựng cầu Bách Lãm kết nối Quốc lộ 37 với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	Sở Xây dựng	Tỉnh Lào Cai	248/QĐ-UBND ngày 19/02/2016	512.036	244.536	267.500		1.020.216	510.108		665	665			
49	Đường tránh ngập thành phố Yên Bái, đoạn Trung tâm Km 5 - Quốc lộ 32C	Sở Xây dựng	Tỉnh Lào Cai	1555/QĐ-UBND ngày 06/10/2008; 911/QĐ-UBND ngày 28/6/2011; 1280/QĐ-UBND ngày 13/8/2016	995.784	580.500	415.284		1.742.218	580.500	290.609	327	327			
50	Dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng khu công nghiệp Âu Lâu, tỉnh Yên Bái	Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Yên Bái	Tỉnh Lào Cai	1371/QĐ-UBND ngày 11/7/2016; 556/QĐ-UBND ngày 08/4/2022	433.161		433.161		208.768		104.384	5.000	5.000			

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó			
						Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Các nguồn vốn hợp pháp khác		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Vốn ngân sách tập trung	Vốn từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	
1	2	16	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17
51	Hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp phía Nam tỉnh Yên Bái	Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Yên Bái	Tỉnh Lào Cai	887/QĐ-UBND ngày 09/6/2022; 1041/QĐ-UBND ngày 04/6/2024	250.000		250.000		168.126		84.063	15.000	2.000		13.000	
52	Hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Minh Quân tỉnh Yên Bái	Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Yên Bái	Tỉnh Lào Cai	15/QĐ-UBND ngày 04/01/2024	75.000		75.000		26.000		13.000	10.000	5.000		5.000	
53	Cải tạo hang Thẩm Công xây dựng Sở chỉ huy trong căn cứ chiến đấu huyện Văn Chấn (Mặt danh AVC-01)	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Yên Bái	Tỉnh Lào Cai	97/QĐ-UBND ngày 29/6/2024	35.000		35.000		30.000		15.000	12.695	3.000		9.695	
54	Trụ sở làm việc của Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã (đợt 2)	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Yên Bái	Tỉnh Lào Cai	1443/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	44.200		44.200		64.000		32.000	10.200	8.000		2.200	
55	Cải tạo, sửa chữa bệnh xá Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Yên Bái	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Yên Bái	Tỉnh Lào Cai	248/QĐ-UBND ngày 13/02/2025	8.000		8.000					3.000	3.000			
56	Mua sắm trang thiết bị phục vụ yêu cầu công tác cho lực lượng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh	Công an tỉnh Yên Bái	Tỉnh Lào Cai	1669/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	55.000		55.000					39.000	7.500		31.500	
57	Mua sắm, lắp đặt trang thiết bị cho Phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao thuộc Công an tỉnh Yên Bái	Công an tỉnh Yên Bái	Tỉnh Lào Cai	2439/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	15.000		15.000		28.336		14.168	631	631			
58	Xây dựng, cải tạo cơ sở làm việc Công an huyện Lục Yên thuộc Công an tỉnh Yên Bái	Công an tỉnh Yên Bái	Tỉnh Lào Cai	7739/QĐ-BCA-H02 ngày 28/9/2021	75.500	54.500	21.000		114.600	44.000	13.300	987	987			
59	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Yên Bái giai đoạn 2014 - 2025	Sở Công Thương	Tỉnh Lào Cai	1910/QĐ-UBND ngày 22/10/2014; 1202/QĐ-UBND ngày 18/6/2021; 3086/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	526.600	95.000	431.600		649.048	95.000	229.524	85.420	22.420		63.000	
60	Trường phổ thông dân tộc nội trú THPT Miền Tây	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tỉnh Lào Cai	1231/QĐ-UBND ngày 13/7/2023	30.000		30.000		52.190		26.095	3.793	1.500	2.293		
61	Trường Trung học phổ thông Trần Nhật Duật, huyện Yên Bình	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tỉnh Lào Cai	563/QĐ-UBND ngày 08/4/2022; 1459/QĐ-UBND ngày 16/7/2024	26.700		26.700		44.560		22.280	4.320	1.500	2.820		
62	Trường Trung học phổ thông Nghĩa Lộ, thị xã Nghĩa Lộ	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tỉnh Lào Cai	558/QĐ-UBND ngày 08/4/2022; 898/QĐ-UBND ngày 14/5/2024; 353/QĐ-UBND ngày 27/02/2025	35.000		35.000		56.282		28.141	6.800	6.800			
63	Cải tạo, nâng cấp Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Yên Bái	Sở Nội vụ	Tỉnh Lào Cai	1969/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	25.000		25.000		47.700		23.850	1.150	1.150			
64	Cải tạo trụ sở làm việc, nhà bếp ăn và khuôn viên Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái	Văn phòng UBND tỉnh	Tỉnh Lào Cai	1017/QĐ-UBND ngày 16/6/2023; 1241/QĐ-UBND ngày 13/6/2024	145.000		145.000		168.000		84.000	15.000	15.000			
65	Rà soát, chuẩn bị thực hiện các dự án ODA, NGO	Sở Tài chính	Tỉnh Lào Cai		3.000		3.000		4.800		2.400	600	600			
66	Đầu tư tu bổ, tôn tạo di tích Lịch sử - Khảo cổ học Hắc Y gắn với phát triển du lịch ,xã Tân Lĩnh, huyện Lục Yên	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Tỉnh Lào Cai	1326/QĐ-UBND ngày 26/7/2023	21.945	20.900	1.045		9.690	4.550	295	750	750			

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó			
						Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Các nguồn vốn hợp pháp khác		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Vốn ngân sách tập trung	Vốn từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	
1	2	16	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17
67	Cải tạo, sửa chữa Thư viện tỉnh Yên Bái		Tỉnh Lào Cai	2680/QĐ-UBND ngày 26/12/2024	13.000		13.000					4.000	4.000			
68	Đo đạc, lập bản đồ địa chính đối với đất đai có nguồn gốc từ 04 công ty lâm nghiệp trả về địa phương	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Tỉnh Lào Cai	1706/QĐ-UBND ngày 22/9/2023	33.260	20.000	13.260			20.000		5.076			5.076	
69	Xây dựng trụ sở làm việc Hạt Kiểm lâm huyện Yên Bình và Đội Kiểm lâm cơ động và Phòng cháy chữa cháy rừng	Chi cục Kiểm lâm	Tỉnh Lào Cai	2044/QĐ-UBND ngày 17/10/2024	7.700		7.700		5.000		2.500	3.700	500		3.200	
70	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Đào tạo lái xe mô tô tỉnh Yên Bái	Trung tâm Đào tạo lái xe mô tô tỉnh Yên Bái	Tỉnh Lào Cai	2356/QĐ-UBND ngày 25/11/2024; 1011/QĐ-UBND ngày 14/5/2025	5.500		5.500		3.000		1.500	1.700	1.700			
II	Chi trả nợ gốc các khoản vay của ngân sách địa phương											28.000	28.000			
III	Cấp bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Yên Bái											12.500	12.500			
IV	Chi đo đạc, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai từ 10% thu tiền sử dụng đất				317.188	41.220	275.968		3.154		3.154	86.730			86.730	
1	Dự án đo đạc, lập bản đồ địa chính tại huyện Văn Chấn, Văn Yên, Mù Cang Chải và thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tỉnh Lào Cai	04/NQ-HĐND ngày 12/4/2023; 2404/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	258.302		258.302		3.154		3.154	71.730			71.730	
2	Đo đạc, lập bản đồ địa chính đối với đất đai có nguồn gốc từ các lâm trường, công ty nông, lâm nghiệp, công ty chè trên địa bàn tỉnh Yên Bái	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tỉnh Lào Cai	1193/QĐ-UBND ngày 09/6/2025	58.886	41.220	17.666					15.000			15.000	
V	Chi đầu tư phát triển quỹ đất											371.700			371.700	
VII	Thực hiện Đề án phát triển giao thông nông thôn											50.000	50.000			
3.2	Thực hiện Đề án phát triển giao thông nông thôn		Tỉnh Lào Cai		23.425							3.500	3.500			
3.2	Thực hiện Đề án phát triển giao thông nông thôn		Tỉnh Lào Cai									10.000	10.000			
3.2	Thực hiện Đề án phát triển giao thông nông thôn		Tỉnh Lào Cai									10.000	10.000			
3.2	Thực hiện Đề án phát triển giao thông nông thôn		Tỉnh Lào Cai									5.000	5.000			
3.2	Thực hiện Đề án phát triển giao thông nông thôn		Tỉnh Lào Cai									20.000	20.000			
3.2	Thực hiện Đề án phát triển giao thông nông thôn		Tỉnh Lào Cai									1.500	1.500			
VIII	Đối ứng thực hiện các CTMTQG											40.700	32.320	8.380		
1	CTMTQG DTTSMN				209.650				39.944			39.539	31.159	8.380		
4.1.12	Trường PTĐTBTH Nậm Mười		Tỉnh Lào Cai	1671/QĐ-UBND ngày 19/8/2024; 2237/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	7.100				2.500			2.000	2.000			

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó			
						Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Các nguồn vốn hợp pháp khác		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Vốn ngân sách tập trung	Vốn từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	
1	2	16	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17
4.1.16	Trường trung học cơ sở Cát Thịnh		Tỉnh Lào Cai	2658/QĐ-UBND ngày 25/12/2024	14.900							11.450	3.070	8.380		
4.1.17	Trường TH và THCS Ba Khe		Tỉnh Lào Cai	184/QĐ-UBND ngày 10/02/2025	4.000							500	500			
4.1.18	Trường TH&THCS Suối Quyền		Tỉnh Lào Cai	222/QĐ-UBND ngày 19/02/2025	4.600							1.500	1.500			
4.1.19	Đường Vực Tuấn, Đồng Héo		Tỉnh Lào Cai	223/QĐ-UBND ngày 19/02/2025	4.000							800	800			
4.1.20	Cầu Văn Hưng, xã Cát Thịnh		Tỉnh Lào Cai	224/QĐ-UBND ngày 19/02/2025	4.200							1.000	1.000			
4.1.23	Đường Làng Hua, xã Suối Bu		Tỉnh Lào Cai	364/QĐ-UBND ngày 06/3/2025	3.800							500	500			
4.1.1	Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Xà Hồ		Tỉnh Lào Cai	2622/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	28.400				11.105			812	812			
4.1.2	Thủy lợi Đề Tà, thôn Mù Cao, xã Bàn Mù		Tỉnh Lào Cai	1838/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	14.500				8.258			413	413			
4.1.4	Kiên cố đường thôn Mo Nhang đi trung tâm xã Trạm Tàu		Tỉnh Lào Cai	2254/QĐ-UBND ngày 17/11/2022	13.650				8.647			2.000	2.000			
4.1.6	Cầu Đề Chơ, xã Làng Nhi		Tỉnh Lào Cai	1153/QĐ-UBND ngày 01/11/2024	5.000							150	150			
4.1.7	Cụm công trình thủy lợi Vàng Phừ Thào Ninh		Tỉnh Lào Cai	120/QĐ-UBND ngày 24/02/2025	4.200							150	150			
4.1.8	Cụm công trình thủy lợi xã Tà Xi Láng		Tỉnh Lào Cai	121/QĐ-UBND ngày 24/02/2025	4.000							150	150			
4.1.9	Cụm công trình thủy lợi Háng Mỏ Do		Tỉnh Lào Cai	122/QĐ-UBND ngày 24/02/2025	3.000							250	250			
4.1.10	Kiên cố đường thôn Păng Dê, xã Bàn Mù đi xã Hát Lừu		Tỉnh Lào Cai	480/QĐ-UBND ngày 13/3/2025	14.700							5.000	5.000			
4.1.11	Kiên cố đường thôn Chông Khua đi trung tâm xã Xà Hồ		Tỉnh Lào Cai	487/QĐ-UBND ngày 13/3/2025	12.600							5.396	5.396			
4.1.12	Đường ngã ba Bàn Công, thôn Bàn Công		Tỉnh Lào Cai	488/QĐ-UBND ngày 13/3/2025	12.800							350	350			
4.1.1	Cầu Pú Trạng, thị xã Nghĩa Lộ		Tỉnh Lào Cai	1908/QĐ-UBND ngày 24/9/2024	19.000				4.607			4.100	4.100			
4.1.2	Đường liên thôn Bán Lu 2 - bán Muồng		Tỉnh Lào Cai	118/QĐ-UBND ngày 24/01/2025	3.800							300	300			
4.1.6	Thủy lợi Chang Găng Chư, xã Nậm Có		Tỉnh Lào Cai	1027/QĐ-UBND ngày 18/7/2023	4.900				1.300			147	147			
4.1.7	Thủy lợi Chờ Vàng, bản Tu San, xã Nậm Có		Tỉnh Lào Cai	1028/QĐ-UBND ngày 18/7/2023	2.700				800			81	81			
4.1.8	Thủy lợi Có Thái, xã Nậm Có		Tỉnh Lào Cai	2105/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	3.000				900			90	90			
4.1.9	Kiên cố thủy lợi Màng Mù, xã Mỏ Dề		Tỉnh Lào Cai	2101/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	4.500				1.827			900	900			
4.1.12	Thủy lợi Háng A Vàng, bản Lao Chải, xã Lao Chải		Tỉnh Lào Cai	98/QĐ-UBND ngày 24/01/2025	4.000							400	400			
4.1.13	Kiên cố đường xã Dề Xu Phình		Tỉnh Lào Cai	92/QĐ-UBND ngày 24/01/2025	3.600							200	200			
4.1.14	Trường mầm non Hoa Huệ, xã Hồ Bốn		Tỉnh Lào Cai	101/QĐ-UBND ngày 10/02/2025	4.200							400	400			

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó			
						Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Các nguồn vốn hợp pháp khác		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Vốn ngân sách tập trung	Vốn từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	
1	2	16	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17
4.1.15	Trường mầm non Hoa Hồng (điểm trường bản Thào Chua Chải), xã Nậm Cỏ		Tỉnh Lào Cai	149/QĐ-UBND ngày 19/02/2025	4.500							500	500			
2	CTMTQG GNBV				53.060				26.945			1.161	1.161			
IX	Phân bổ sau khi đủ điều kiện											103.000			103.000	
X	Các dự án điều chỉnh từ cấp huyện về cấp tỉnh											1.293.749	96.150		1.197.599	

BIỂU SỐ 11

BIỂU CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHUYỂN VỀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH CẤP TỈNH

Kèm theo Nghị quyết số: 16/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư						Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của huyện chuyển về tỉnh				Ghi chú
			Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án						Tổng số	Trong đó:			
				Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Vốn khác			Vốn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Các nguồn vốn đầu tư công khác (tăng thu, tiết kiệm chi, hỗ trợ có mục tiêu...)	
						Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách huyện							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CỘNG			6.698.469	1.974.044	1.003.850	3.527.371	175.812	3.996.299	1.484.925	96.150	1.197.599	191.176	
A	HUYỆN TRẦN YÊN			501.978	84.128	53.940	346.280	17.630	151.465	163.425	8.805	150.000	4.620	
I	CHƯƠNG TRÌNH			112.128	84.128		27.999		69.162	8.396	651	7.745		
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Trần Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trần Yên		23.932	12.431		11.501		20.409	942	651	291		
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới huyện Trần Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trần Yên		88.196	71.698		16.498		48.753	7.454		7.454		
II	NHIỆM VỤ			5.607			5.607		2.306	3.377		3.377		
1	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng dịch vụ hỗ trợ sản xuất xã Y Can, huyện Trần Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trần Yên	2978/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	469			469		434	35		35		
2	Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp huyện, cấp xã huyện Trần Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trần Yên	3128/QĐ-UBND ngày 29/8/2024	3.029			3.029			3.029		3.029		
3	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trần Yên	180/QĐ-UBND ngày 15/8/2024	2.033			2.033		1.796	237		237		
4	Tư vấn xác định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án: Khu công nghiệp Minh Quân (Hạng mục: nhà máy sản xuất đánh bóng sỏi nhân tạo và nghiền bột đá CaCo3)	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trần Yên	3012/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	76			76		76	76		76		
III	DỰ ÁN			384.243		53.940	312.673	17.630	79.996	144.529	8.154	131.755	4.620	
III.1	Dự án đã hoàn thành và phê duyệt quyết toán			1.703			1.703		695	1.008	244	764		
1	Đường thôn Hồng Lâu xã Hồng Ca (đường vào trường mầm non Hồng Ca), huyện Trần Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trần Yên	2182/QĐ-UBND ngày 16/6/2023	1.059			1.059		295	764		764		
2	Cầu thôn Đát Quang xã Hưng Khánh, huyện Trần Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trần Yên	477/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	644			644		400	244	244			
III.2	Dự án hoàn thành, chưa phê duyệt quyết toán			21.589		9.600	11.989		16.752	5.152	1.375	2.847	930	
1	Xử lý khắc phục ảnh hưởng do mưa bão tuyến đường trục thôn Đồng Bưởi và hệ thống rãnh dọc tuyến đường trung tâm xã Báo Đáp, huyện Trần Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trần Yên	2924/QĐ-UBND ngày 31/7/2024	815			815		762	53		53		

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư						Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của huyện chuyển về tỉnh				Ghi chú
			Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án						Tổng số	Trong đó:			
				Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Trong đó:		Vốn khác			Vốn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Các nguồn vốn đầu tư công khác (tăng thu, tiết kiệm chi, hỗ trợ có mục tiêu...)	
						Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách huyện							
2	Cải tạo, nâng cấp Hội trường Ủy ban nhân dân thị trấn Cô Phúc, huyện Trấn Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	3578/QĐ-UBND ngày 25/10/2024	1.794			1.794		1.000	929	135	794		
3	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	594/QĐ-UBND ngày 21/4/2023	14.990		9.000	5.990		14.990	930			930	
4	Cải tạo, nâng cấp khuôn viên UBND xã Y Can, huyện Trấn Yên	UBND xã Quy Mông	191/QĐ-UBND ngày 16/7/2024	690		600	90			90	90			
5	Hệ thống thoát nước trung tâm xã Hưng Thịnh, huyện Trấn Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	3830/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	1.300			1.300			1.150	1.150			
6	Công trình thoát nước thôn Kim Bình, xã Hưng Thịnh, huyện Trấn Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	3831/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	2.000			2.000			2.000		2.000		
III.3	Dự án đang triển khai thực hiện (đã khởi công nhưng chưa hoàn thành)			360.951		44.340	298.982	17.630	62.549	138.369	6.535	128.145	3.690	
1	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn (địa điểm: khu 2, thôn thắng lợi xã Y Can), huyện Trấn Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	3451/QĐ-UBND ngày 22/9/2023	33.000			33.000		20.561	12.400		12.400		
2	Cụm công trình thủy lợi xã Kiên Thành, xã Lương Thịnh, xã Việt Hồng	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	3067/QĐ-UBND ngày 21/8/2024	4.400		2.640	1.760		2.640	1.760	500	1.260		
3	Trường THCS Báo Đáp, huyện Trấn Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	3269/QĐ-UBND ngày 17/9/2024	3.000		1.800	1.200		1.000	1.200		1.200		
4	Trường mầm non Cường Thịnh, huyện Trấn Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	3271/QĐ-UBND ngày 17/9/2024	3.500		2.100	1.400		1.004	1.396		1.396		
5	Trường mầm non Hoa Sen xã Báo Đáp	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	3267/QĐ-UBND ngày 17/9/2024	2.500		1.500	1.000		714	886		886		
6	Trường tiểu học và trung học cơ sở Việt Hồng (điểm bản Dín), xã Việt Hồng	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	3499/QĐ-UBND ngày 15/10/2024	3.000		1.800	1.200		1.000	1.200		1.200		
7	Trung tâm Hội nghị huyện Trấn yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	1426/QĐ-UBND ngày 10/7/2024	44.500		15.000	29.500		12.000	17.500		17.500		
8	Xây dựng chợ trung tâm huyện đạt chuẩn hạng II, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	2440/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	20.000		14.500	5.500		600	4.900	1.000	3.900		
9	Chỉnh trang tuyến đường Phạm Văn Đồng, thị trấn Cô Phúc	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	616/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	7.000			7.000		5.000	1.531	1.000	531		
10	Cầu thôn Tân Việt xã Quy Mông, huyện Trấn Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	614/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	5.000			5.000		2.042	2.958	500	2.458		
11	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn (khu 3, địa điểm thôn Thắng Lợi, xã Y Can), huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	889/QĐ-UBND ngày 03/4/2024	17.240			17.240		6.887	10.325		10.325		
12	Cải tạo, nâng cấp đường TL166 - Minh An (đoạn 2) xã Y Can, huyện Trấn Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	470/QĐ-UBND ngày 29/02/2024	5.000			5.000		2.000	3.000	1.000	2.000		

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư						Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của huyện chuyển về tỉnh				Ghi chú
			Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án						Tổng số	Trong đó:			
				Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Trong đó:		Vốn khác			Vốn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Các nguồn vốn đầu tư công khác (tăng thu, tiết kiệm chi, hỗ trợ có mục tiêu...)	
						Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách huyện							
13	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn thôn Thắng Lợi, xã Y Can (giai đoạn 2), huyện Trấn Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	3612/QĐ-UBND ngày 29/10/2024	13.031			13.031		5.100	7.931		7.931		
14	Cải tạo, nâng cấp đường Báo Đáp-Tân Đồng, huyện Trấn Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	3829/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	6.000			6.000			6.000	1.000	5.000		
15	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn thôn 4, xã Đào Thịnh, huyện Trấn Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	3053/QĐ-UBND ngày 20/8/2024	6.000			6.000		2.000	4.000		4.000		
16	Cầu Khe Ngang thôn Phương Đạo 2, xã Lương Thịnh, huyện Trấn Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	5401/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	1.700			1.700			1.700		1.700		
17	Dự án đầu tư xây dựng công trình xử lý nước sinh hoạt thị trấn Cô Phúc, huyện Trấn Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	5375/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	6.000			6.000			3.000		3.000		
18	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Y Can (Địa điểm: thôn Hồng Tiến), huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	5376/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	3.000			3.000			3.000		3.000		
19	Đường từ trung tâm xã đi thôn Bản Cọ, xã Hồng Ca	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	484/QĐ-UBND ngày 28/02/2025	5.500			5.500			1.650		1.650		
20	Công trình thoát nước thôn Bản Khun, xã Hồng Ca	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	507/QĐ-UBND ngày 28/02/2025	4.000			4.000			1.200		1.200		
21	Công trình thoát nước thôn Khe Tiến, xã Hồng Ca	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	508/QĐ-UBND ngày 28/02/2025	5.000			5.000			1.500		1.500		
22	Công trình thoát nước thôn Kim Bình (Đoạn nhà Bà Nhân), xã Hưng Thịnh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	509/QĐ-UBND ngày 28/02/2025	3.000			3.000			1.000		1.000		
23	Công trình thoát nước thôn Khang Chính - Yên Bình xã Hưng Thịnh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	510/QĐ-UBND ngày 28/02/2025	3.150			3.150			1.000		1.000		
24	Cống thoát nước đập 90 Ngòi Mon thôn Minh Phú, xã Vân Hội	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	511/QĐ-UBND ngày 28/02/2025	1.200			1.200			360		360		
25	Đường trung tâm xã Vân Hội (thôn 8 Minh Phú)	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	512/QĐ-UBND ngày 28/02/2025	5.000			5.000			1.500		1.500		
26	Nâng cấp, sửa chữa đường từ trung tâm xã đi thôn 7A, 7B xã Việt Cường (Đoạn 2)	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	513/QĐ-UBND ngày 28/02/2025	6.000			6.000			1.000		1.000		
27	Cầu thôn Đồng Cát (Cầu ông Thúy), xã Kiên Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	514/QĐ-UBND ngày 28/02/2025	2.000			2.000			600		600		
28	Cải tạo, nâng cấp đường TL166 - Minh An (đoạn 3), xã Y Can, huyện Trấn Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	515/QĐ-UBND ngày 28/02/2025	6.000			6.000			1.000		1.000		
29	Đường đi Hang Dơi, xã Việt Hồng	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	516/QĐ-UBND ngày 28/02/2025	5.000			5.000			500		500		
30	Trường TH&THCS Việt Cường	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	517/QĐ-UBND ngày 28/02/2025	3.500			3.500			200		200		
31	Trường TH&THCS Hưng Thịnh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	518/QĐ-UBND ngày 28/02/2025	3.500			3.500			200		200		

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư						Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của huyện chuyển về tỉnh				Ghi chú
			Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án						Tổng số	Trong đó:			
				Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Trong đó:		Vốn khác			Vốn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Các nguồn vốn đầu tư công khác (tăng thu, tiết kiệm chi, hỗ trợ có mục tiêu...)	
						Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách huyện							
32	Trường MN Quy Mông	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	519/QĐ-UBND ngày 28/02/2025	5.500			5.500			400		400		
33	Trường Mầm non Y Can (Điểm trường thôn Minh An)	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	520/QĐ-UBND ngày 28/02/2025	2.000			2.000			200		200		
34	Đường đến trung tâm xã Cường Thịnh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	750/QĐ-UBND ngày 12/3/2025	19.000			19.000			13.311	485	11.136	1.690	
35	Đường Cổ Phúc - Hòa Cường	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	751/QĐ-UBND ngày 12/3/2025	7.300			7.300			2.211		1.211	1.000	
36	Đường thôn Đồng Cát, xã Kiên Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	752/QĐ-UBND ngày 12/3/2025	15.000			15.000			2.500		1.500	1.000	
37	Chỉnh trang đô thị thị trấn Cổ Phúc khu B: Địa điểm Tổ dân phố số 1, thị trấn Cổ Phúc,	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	747/QĐ-UBND ngày 12/3/2025	46.000			46.000			17.550	1.050	16.500		
38	Xây dựng khu trung chuyển Trung tâm thu mua-cung ứng nông sản an toàn cấp huyện, huyện Trấn Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	753/QĐ-UBND ngày 12/3/2025	2.500			2.500			1.500		1.500		
39	Đề án phát triển GTNT năm 2025	UBND xã		26.930			5.000	4.301	17.630	4.301		4.301		
IV	Vốn 10% sử dụng đất chưa phân bổ									7.123		7.123		
B	HUYỆN YÊN BÌNH			798.178	277.081	142.301	415.836		628.458	137.680	10.525	100.000	27.155	
I	CHƯƠNG TRÌNH			346.451	277.081	24.479	44.891		300.148	2.677		2.677		
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Yên Bình			159.291	131.203	8.290	19.798		135.442	353		353		
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới huyện Yên Bình			187.160	145.878	16.189	25.093		164.706	2.324		2.324		
II	NHIỆM VỤ			16.899		2.332	51.607		7.967	7.592		7.592		
1	Chi cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai từ tiền sử dụng đất	Phòng Tài nguyên và Môi trường					36.539			5.936		5.936		
2	Chi ủy thác thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội	Ngân hàng Chính sách chi nhánh huyện					500			500		500		
3	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình đến năm 2040	UBND xã Yên Bình	Số 37/QĐ-UBND ngày 09/01/2025	1.885		943	943			26		26		
4	Quy hoạch chung đô thị Yên Bình đến năm 2050, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	UBND xã Yên Bình	Số 211/QĐ-UBND ngày 07/02/2025	2.778		1.389	1.389			43		43		
5	Thực hiện nhiệm vụ Quy hoạch (điều chỉnh quy hoạch các xã NTM; quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm các xã; quy hoạch khu đô thị....)	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị		12.236			12.236		7.967	1.087		1.087		
III	DỰ ÁN			434.828		115.490	319.338		320.342	113.852	10.525	76.172	27.155	

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư						Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của huyện chuyển về tỉnh				Ghi chú
			Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án						Tổng số	Trong đó:			
				Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Trong đó:		Vốn khác			Vốn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Các nguồn vốn đầu tư công khác (tăng thu, tiết kiệm chi, hỗ trợ có mục tiêu...)	
						Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách huyện							
III.1	Dự án đã hoàn thành và phê duyệt quyết toán			147.579		67.340	80.239		191.976	35.763	10.299	22.271	3.193	
1	Đề án phát triển giao thông nông thôn	UBND các xã, thị trấn							95.121	4.274	4.274			
2	Trường TH&THCS Mông Sơn (Điểm chính)	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	Quyết định số 1106/QĐ-UBND ngày 28/6/2023	3.400		2.210	1.190		2.810	580	500	80		
3	Trường TH&THCS Mông Sơn (Phân hiệu tiểu học)	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	Quyết định số 1106/QĐ-UBND ngày 28/6/2023	6.600		4.290	2.310		5.290	1.265	1.265			
4	Trường TH&THCS Cẩm Ân	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	Quyết định số 1106/QĐ-UBND ngày 28/6/2023	6.400		4.290	2.110		5.390	970	970			
5	Trường mầm non Cẩm Ân	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	Quyết định số 1106/QĐ-UBND ngày 28/6/2023	6.760		3.380	3.380		4.286	2.378	970	1.408		
6	Trường mầm non Vũ Linh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	Quyết định số 1106/QĐ-UBND ngày 28/6/2023	4.300		2.795	1.505		3.295	977		977		
7	Trường TH Bảo Ái (phân hiệu Ngòi Bang)	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	Quyết định số 1106/QĐ-UBND ngày 28/6/2023	4.940		2.470	2.470		3.470	1.036		1.036		
8	Trường TH&THCS Xuân Long (Điểm chính)	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	Quyết định số 1106/QĐ-UBND ngày 28/6/2023	9.500		6.175	3.325		8.191	1.090		1.090		
9	Mở rộng Trường TH&THCS Mỹ Gia	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	Quyết định số 1106/QĐ-UBND ngày 28/6/2023	5.000		3.055	1.945		3.455	1.096		1.096		
10	Trường TH&THCS Bạch Hà	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	Quyết định số 1106/QĐ-UBND ngày 28/6/2023	10.500		6.825	3.675		9.625	875		875		
11	Trường TH&THCS Hán Đà	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	Quyết định số 1106/QĐ-UBND ngày 28/6/2023	10.800		6.825	3.975		9.325	1.470	1.470			
12	Trụ sở xã Xuân Long	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	1299/QĐ-UBND ngày 19/6/2024	6.500		3.900	2.600		3.900	2.100		2.100		

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư						Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của huyện chuyển về tỉnh				Ghi chú
			Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án						Tổng số	Trong đó:			
				Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Trong đó:		Vốn khác			Vốn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Các nguồn vốn đầu tư công khác (tăng thu, tiết kiệm chi, hỗ trợ có mục tiêu...)	
						Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách huyện							
13	Trụ sở thị trấn Thác Bà	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	1299/QĐ-UBND ngày 19/6/2024	6.500		3.900	2.600		3.900	2.580		2.580		
14	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Vũ Linh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	235/QĐ-UBND ngày 29/8/2023	4.500		1.950	2.550		3.650	850	850			
15	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Bảo Ái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	236/QĐ-UBND ngày 29/8/2023	4.300		2.795	1.505		3.495	640		640		
16	Cấp nước sinh hoạt tập xã Cẩm Nhân	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	238/QĐ-UBND ngày 29/8/2023	4.800		3.120	1.680		3.920	281		281		
17	Cấp nước sạch sinh hoạt tập trung xã Xuân Long	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	240/QĐ-UBND ngày 29/8/2023	5.300		3.445	1.855		3.445	29		29		
18	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Đại Đồng	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	Quyết định số 1106/QĐ-UBND ngày 28/6/2023	4.600		2.990	1.610		3.675	393		393		
19	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Thịnh Hưng	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	Quyết định số 1106/QĐ-UBND ngày 28/6/2023	4.500		2.925	1.575		3.546	801		801		
20	Chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật đô thị trung tâm thị trấn Yên Bình và thị trấn Thác Bà	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	Số 08/QĐ-UBND ngày 22/2/2024	13.000			13.000		5.115	7.885		7.885		
21	Chỉnh trang khu vực trung tâm thị trấn Yên Bình đón xuân Ất Ty 2025	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	Số 337/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	3.000			3.000			2.665		1.000	1.665	
22	Dự án Cải tạo, sửa chữa cống trào thị trấn Yên Bình	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	Số 21/QĐ-UBND ngày 21/2/2025	1.100			1.100			1.078			1.078	
23	Phát triển quỹ đất thôn Cát Lem (Chợ xã) xã Đại Minh, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	720/QĐ-UBND ngày 31/12/2018	3.489			3.489			110			110	
24	Chi phí quỹ đất tổ 6 dọc đường nội thị	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 26/6/2019	14.990			14.990		5.467	220			220	

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư						Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của huyện chuyển về tỉnh				Ghi chú
			Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án						Tổng số	Trong đó:			
				Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Trong đó:		Vốn khác			Vốn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Các nguồn vốn đầu tư công khác (tăng thu, tiết kiệm chi, hỗ trợ có mục tiêu...)	
						Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách huyện							
25	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới thôn Làng Mây, xã Vũ Linh (đối diện trường Mầm non), huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	Quyết định số 537/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	2.800			2.800		1.605	120			120	
III.2	Dự án hoàn thành, chưa phê duyệt quyết toán			197.249			33.150	164.099	119.818	37.726	226	24.334	13.166	
1	Đường nối đường Nguyễn Tất Thành với Trung tâm y tế huyện Yên Bình	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	2999/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 236/QĐ-UBND ngày 24/02/2022	21.000		12.600	8.400		18.464	3.200		3.200		
2	Trường TH&THCS Tân Hương (điểm chính)	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	978/QĐ-UBND ngày 12/6/2023	11.500		6.900	4.600		10.200	1.260		1.260		
3	Trường TH&THCS Vĩnh Kiên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	Quyết định số 1106/QĐ-UBND ngày 28/6/2023	13.650		6.825	6.825		8.831	4.011		4.011		
4	Trường TH&THCS Vũ Linh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	Quyết định số 1106/QĐ-UBND ngày 28/6/2023	12.000		6.825	5.175		10.125	754	226	528		
5	Phát triển quỹ đất thôn Trung Tâm, xã Bảo Ái, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái (Khu số 1, xây dựng khu dân cư nông thôn mới)	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 11/8/2020; Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 20/5/2022	14.900			14.900		8.746	905			905	
6	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới thôn Hợp Nhất xã Thịnh Hưng (quỹ đất dôi 52), huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	Quyết định số 177/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	25.000			25.000		20.469	995			995	
7	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới thôn Đồng Tâm, xã Phúc An, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	270/QĐ-UBND ngày 25/6/2021; Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 20/5/2022	12.500			12.500		13.079	488			488	
8	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới thôn Đồng Tâm, xã Phúc An (Giáp trường mầm non), huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 08/9/2022	12.000			12.000		3.868	470			470	

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư						Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của huyện chuyển về tỉnh				Ghi chú
			Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án						Tổng số	Trong đó:			
				Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Trong đó:		Vốn khác			Vốn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Các nguồn vốn đầu tư công khác (tăng thu, tiết kiệm chi, hỗ trợ có mục tiêu...)	
						Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách huyện							
9	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới thôn Phai Thao, thôn Gò Chùa, xã Bạch Hà, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 15/7/2021; Quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 03/11/2021	14.900			14.900		9.545	280			280	
10	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới thôn Tân Phong, xã Tân Nguyên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 03/12/2021; Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 13/3/2023	3.500			3.500		2.040	860			860	
11	Chỉnh trang đô thị (quỹ đất dọc đường nối 2 nhà máy xi măng-khu 1) - chi phí trồng rừng thay thế	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 06/01/2021; Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 14/01/2022	5.800			5.800		4.610	250			250	
12	Chỉnh trang đô thị tại tổ 6 thị trấn Yên Bình (đối diện khu số 1) huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 17/5/2022	14.999			14.999		8.151	3.866		3.866		
13	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới thôn Làng Lạnh xã Cẩm Nhân	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 20/2/2024	7.000			7.000		1.533	2.700		2.700		
14	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới thôn Trung Tâm (Qua UB 100m) xã Xuân Lai	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 20/2/2024	4.000			4.000			3.400		1.200	2.200	
15	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới thôn Phạ 2, xã Cẩm Nhân năm 2024	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 20/2/2024	6.500			6.500			3.536		2.100	1.436	
16	Xây dựng khu dân cư nông thôn Thu hồi chợ cũ xã Yên Bình, thôn Trung Tâm	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	Quyết định số 252/QĐ-UBND ngày 22/10/2024	1.000			1.000			453			453	
17	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới thôn Hợp Nhất xã Thịnh Hưng (gần cầu Hoàng Thi)	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 20/2/2024	15.000			15.000		157	9.498		5.469	4.029	
18	Xây dựng khu dân nông thôn mới thôn Phạ 1 (thu hồi chợ cũ xã Cẩm Nhân)	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	2.000			2.000			800			800	

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư						Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của huyện chuyển về tỉnh				Ghi chú
			Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án						Tổng số	Trong đó:			
				Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Trong đó:		Vốn khác			Vốn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Các nguồn vốn đầu tư công khác (tăng thu, tiết kiệm chi, hỗ trợ có mục tiêu...)	
						Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách huyện							
III.3	Dự án đang triển khai thực hiện (đã khởi công nhưng chưa hoàn thành)			90.000		15.000	75.000		8.548	40.364		29.568	10.796	
1	Nâng cấp tuyến đường từ Quốc lộ 2D đi Ủy ban nhân dân xã Văn Lăng (cũ)	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	1302/QĐ-UBND ngày 19/6/2024	25.000		15.000	10.000		8.000	5.443		5.443		
2	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới (Quỹ đất đường Hoàng Thi)	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 20/2/2024	5.000			5.000		300	3.500		2.500	1.000	
3	Dự án Chính trang đô thị tổ 8 thị trấn Yên Bình (giáp chợ mới thị trấn Yên Bình)	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 19/3/2023	30.000			30.000		105	15.839		11.105	4.734	
4	Dự án Chính trang đô thị tổ 8 thị trấn Yên Bình (giáp đường nội thị thị trấn Yên Bình)	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 19/3/2023	30.000			30.000		143	15.582		10.520	5.062	
IV	Số vốn còn lại chưa phân bổ									13.559		13.559		
C	HUYỆN VĂN YÊN			1.158.289	351.711	120.085	653.801	32.692	616.074	278.893	11.413	260.480	7.000	
I	CHƯƠNG TRÌNH			476.333	349.186	25.392	101.755		336.425	33.299	3.291	30.008		
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Văn Yên			281.947	213.144	13.000	55.803		214.480	19.740		19.740		
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới huyện Văn Yên			194.386	136.042	12.392	45.952		121.945	13.559	3.291	10.268		
II	NHIỆM VỤ			26.947	2.525	6.161	18.261		18.553	456		456		
1	Đề án đề nghị công nhận TT Mậu A đạt tiêu chí đô thị loại IV	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1012/QĐ-UBND ngày 21/3/2024	1.347		673	674		347	327		327		
2	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị thị trấn Mậu A	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1134/QĐ-UBND ngày 01/4/2024	450			450		319	129		129		
III	DỰ ÁN			655.009		88.532	533.785	32.692	261.096	245.138	8.122	230.016	7.000	

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư						Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của huyện chuyển về tỉnh				Ghi chú
			Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án						Tổng số	Trong đó:			
				Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Trong đó:		Vốn khác			Vốn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Các nguồn vốn đầu tư công khác (tăng thu, tiết kiệm chi, hỗ trợ có mục tiêu...)	
						Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách huyện							
III.1	Dự án đã hoàn thành và phê duyệt quyết toán			200.131		3.000	195.139	1.992	64.562	42.171		42.171		
1	Khu dân cư mới phía tây cầu Mậu A (thuộc địa bàn xã An Thịnh)	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	790/QĐ-UBND ngày 19/4/2021	57.546			57.546		7.480	413		413,00		
2	Xây dựng nhà Văn Hóa thôn Ngòi Lèn, xã Châu Quế Thượng	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	2240/QĐ-BQL ngày 9/12/2024	900			900		700	200		200,00		
3	Nhà làm việc huyện ủy huyện Văn Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	2705/QĐ-UBND ngày 11/7/2022	8.800			8.800		8.793	5		5,00		
4	Dự án xây dựng khu dân cư đô thị mới (Khu vực trường THPT Chu Văn An), thị trấn Mậu A, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	2315/QĐ-UBND ngày 13/5/2024	14.800			14.800		6.840	5.945		5.945,00		
5	Ngầm Trần Khe Mãng xã An Bình	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	1358/QĐ-UBND ngày 02/6/2023	1.500			1.500		878	622		622,00		
6	Trường mầm non Tân Hợp (thôn Gốc Gạo), xã Tân Hợp	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	1090/QĐ-UBND ngày 26/5/2022	3.500			3.500		3.307	192		192,00		
7	Trường mầm non Yên Phú	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	2043/QĐ-UBND ngày 06/7/2023	9.800			9.800		5.100	4.800		4.800,00		
8	Trường TH&THCS Yên Phú	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	1148/QĐ-UBND ngày 30/5/2023	4.995			4.995		3.995	1.000		1.000,00		
9	Trường mầm non Ngòi A, xã Ngòi A	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	1151/QĐ-UBND ngày 30/5/2023	2.000			2.000		1.568	432		432,00		
10	Sân vận động xã Mô Vàng	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	1145/QĐ-UBND ngày 30/5/2023	2.500			2.500		1.576	924		924,00		
11	Trụ sở làm việc xã Đại Phác, huyện Văn Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	5601/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; 2170 ngày 26/4/2024	5.080			5.080		5.000	43		43,00		
12	Xây dựng khu đô thị mới tổ dân phố số 10, thị trấn Mậu A, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	1374/QĐ-UBND ngày 06/6/2023	30.000			30.000			358		358,00		
13	Cầu Yên Phú	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	2331/QĐ-UBND ngày 14/5/2024	5.669			5.669			4.669		4.669,00		
14	Cầu (khu trường học) thôn Làng Mới, xã Đại Sơn	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	959/QĐ-UBND ngày 13/3/2024	4.990			4.990		1.000	1.857		1.857,00		
15	Ngầm tràn (khu đội 7, đội 8) thôn khe Phầy, xã Đại Sơn	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	2079/QĐ-UBND ngày 24/4/2024	2.000			2.000		350	1.010		1.010,00		

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư						Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của huyện chuyển về tỉnh				Ghi chú
			Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án						Tổng số	Trong đó:			
				Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Trong đó:		Vốn khác			Vốn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Các nguồn vốn đầu tư công khác (tăng thu, tiết kiệm chi, hỗ trợ có mục tiêu...)	
						Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách huyện							
16	Ngầm tràn thôn Đá Đứng, xã Đại Sơn	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	2080/QĐ-UBND ngày 24/4/2024	2.000			2.000		4	1.506		1.506,00		
17	Kiên cố hoá kênh mương nội đồng (Thôn Thác Cái, khu vực Đồng Bông) xã Viễn Sơn, huyện Văn Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	978/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	2.000			2.000		9	1.991		1.991,00		
18	Kiên cố hoá kênh mương nội đồng thôn Khe Mặng, xã Phong Dụ Thượng	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	977/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	3.500			3.500		15	3.485		3.485,00		
19	Chỉnh trang đô thị thị trấn Mậu A	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	1137/QĐ-UBND ngày 01/4/2024	1.300			1.300			1.210		1.210,00		
20	Tiểu dự án giải phóng mặt bằng Trường mầm non Mỏ Vàng xã Mỏ Vàng, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	5360/QĐ-UBND ngày 29/11/2023	800			800			800		800,00		
21	Tiểu dự án giải phóng mặt bằng xây dựng khu tái định cư tổ dân phố số 2 thị trấn Mậu A, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	5361/QĐ-UBND ngày 29/11/2023	1.500			1.500			1.500		1.500,00		
22	Tiểu dự án giải phóng mặt bằng xây dựng mới sân vận động xã Phong Dụ Hạ, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	5362/QĐ-UBND ngày 29/11/2023	1.099			1.099			1.099		1.099,00		
23	Tiểu dự án giải phóng mặt bằng đường thôn Ao Éch đi trung tâm xã Châu Quế Thượng, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	5363/QĐ-UBND ngày 29/11/2023	720			720			720		720,00		
24	Xây dựng lắp đặt biển quảng cáo địa danh huyện Văn Yên, bên tuyến đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai, thuộc địa phận xã Yên Hợp	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	6110/QĐ-UBND ngày 25/12/2023	1.550			1.550		1.414	136		136,00		
25	Xây dựng khu dân cư nông thôn tại thôn Đồng Tâm (Từ nhà Trung Duy đến chân dốc Mỡ), xã An Thịnh, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	5276/QĐ-UBND ngày 27/11/2023	8.000			8.000			2.700		2.700,00		

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư						Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của huyện chuyển về tỉnh				Ghi chú
			Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án						Tổng số	Trong đó:			
				Tổng cộng	Trong đó:			Vốn khác			Vốn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Các nguồn vốn đầu tư công khác (tăng thu, tiết kiệm chi, hỗ trợ có mục tiêu...)	
					Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương								
					Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách huyện								
26	Tiểu dự án giải phóng mặt bằng Đầu tư xây dựng chợ trung tâm và chợ dân sinh, thị trấn Mậu A, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	4948/QĐ - UBND ngày 31/10/2024	14.982			14.982		11.999	2.480		2.480,00		
27	Khu thương mại dịch vụ Tổ dân phố 6, thị trấn Mậu A, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	5429/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	100			100			100		100,00		
28	Lắp đặt hộ lan đường bộ tại các vị trí cong cua đèo dốc trên tuyến đường Đại Sơn - Nhà Hầu và các hạng mục cần thiết để đảm bảo an toàn giao thông tại các điểm đen về tai nạn giao thông thuộc huyện Văn Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	4776/QĐ-UBND ngày 17/10/2024	2.500			508	1.992		508		508,00		
29	Trụ sở xã Đông Cuông	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	1545/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	6.000		3.000	3.000		4.534	1.466		1.466,00		
III.2	Dự án hoàn thành, chưa phê duyệt quyết toán			286.718		51.852	204.166	30.700	125.947	88.169	8.122	77.047	3.000	
1	Nâng cấp, cải tạo đường đến trung tâm xã Đại Phác	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	3983/QĐ-UBND ngày 29/9/2022	4.990			4.990		4.641	12	-	12	-	
2	Xây dựng khu dân cư đô thị mới (tổ dân phố số 3), thị trấn Mậu A	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	6127/QĐ-UBND ngày 31/12/2022	7.410			7.410		3.181	4.227	-	4.227	-	
3	Nâng cấp hệ thống nước sinh hoạt thị trấn Mậu A	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	1457/QĐ-UBND ngày 25/3/2022	15.190			15.190		13.874	1.316	-	1.316	-	
4	Xây dựng khu dân cư nông thôn tại thôn Nghĩa Dũng (cạnh trường mầm non) xã Lang Thíp, huyện Văn Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	1211/QĐ-BQL ngày 10/8/2022	4.378			4.378		2.478	900	-	900	-	
5	Nhà văn hóa Thôn Đồng Tâm, xã An Thịnh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	70/QĐ-UBND ngày 10/01/2023	800			560	240		560	-	560	-	

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư						Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của huyện chuyển về tỉnh				Ghi chú
			Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án						Tổng số	Trong đó:			
				Tổng cộng	Trong đó:			Vốn khác			Vốn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Các nguồn vốn đầu tư công khác (tăng thu, tiết kiệm chi, hỗ trợ có mục tiêu...)	
					Ngân sách trung ương	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách huyện							
6	Nhà văn hóa Thôn Cống Trào, xã An Thịnh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	768/QĐ-UBND ngày 10/01/2023	800			560	240		560	-	560	-	
7	Xây dựng nhà làm việc các phòng ban UBND huyện Văn Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	1028/QĐ-UBND ngày 22/5/2023	8.500			8.500		5.858	2.642	-	2.642	-	
8	Xây dựng trụ sở làm việc xã An Thịnh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	1035/QĐ-UBND ngày 23/5/2023	4.990			4.990		4.471	432	-	432	-	
9	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở Phòng Giáo dục và Đào tạo	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	1093/QĐ-UBND ngày 26/5/2023	3.900			3.900		2.032	1.368	-	1.368	-	
10	Duy tu bảo dưỡng các công trình công cộng (Nhà làm việc, trường lớp học trên địa bàn huyện)	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	2011 ngày 03/7/2023	5.000			5.000		3.636	1.363	-	363	1.000	
11	Cải tạo Trung tâm hội nghị huyện Văn Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	3580/QĐ-UBND ngày 16/7/2024	28.700			28.700		7.568	18.036	1.200	16.836	-	
12	Sửa chữa nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ khác Huyện ủy Văn Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	1138/QĐ-UBND ngày 01/4/2024	11.100			11.100		10.831	269	-	269	-	
13	Xây dựng khu đô thị mới tổ dân phố số 8 (Đường Thanh Niên giai đoạn 2), thị trấn Mậu A, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	2810/QĐ-UBND ngày 08/9/2023	6.000			6.000		2.804	3.196	-	3.196	-	
14	Cải tạo, nâng cấp nhà khách Huyện ủy Văn Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	439a/QĐ-UBND ngày 21/01/2025	6.000			6.000		3	4.550	550	2.000	2.000	

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư						Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của huyện chuyển về tỉnh				Ghi chú
			Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án						Tổng số	Trong đó:			
				Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Trong đó:		Vốn khác			Vốn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Các nguồn vốn đầu tư công khác (tăng thu, tiết kiệm chi, hỗ trợ có mục tiêu...)	
						Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách huyện							
15	Đường bê tông thôn Nghĩa Dũng, xã Lang Thíp, huyện Văn Yên	UBND xã Lâm Giang	4386/QĐ-UBND ngày 16/9/2024	161			116	45		116	-	116	-	
16	Chỉnh trang đô thị năm 2024 trên địa bàn thị trấn Mậu A, huyện Văn Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	4633/QĐ-UBND ngày 04/10/2024	436			436			436	-	436	-	
17	Kè chắn đất và rãnh trường mầm non Nà Hấu, xã Nà Hấu, huyện Văn Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	4055/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	300			300			300	-	300	-	
18	Nhà văn hoá thôn Nghĩa Lạc, xã Xuân Ái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	3042/QĐ-UBND ngày 25/9/2023	910			560	350	274	286	-	286	-	
19	Nhà văn hoá thôn Trung Tâm, xã Xuân Ái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	3040/QĐ-UBND ngày 25/9/2023	800			560	240	247	313	-	313	-	
20	Nhà văn hoá thôn Đoàn Kết, xã Xuân Ái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	3043/QĐ-UBND ngày 25/9/2023	800			560	240	247	313	-	313	-	
21	Nhà văn hóa thôn Sông Hồng, xã Xuân Ái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	3065/QĐ-UBND ngày 25/9/2023	800			560	240	360	200	-	200	-	
22	Nhà văn hóa thôn Ngòi Viễn, xã Xuân Ái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	3041/QĐ-UBND ngày 25/9/2023	800			560	240	360	200	-	200	-	
23	Nhà văn hóa thôn Yên Thành, xã Yên Hợp	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	2895/QĐ-UBND ngày 12/9/2023	800			560	240	360	200	-	200	-	
24	Nhà văn hóa thôn Thống Nhất, xã Yên Hợp	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	2896/QĐ-UBND ngày 12/9/2023	250			175	75	175	385	-	385	-	

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư						Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của huyện chuyển về tỉnh				Ghi chú
			Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án						Tổng số	Trong đó:			
				Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Trong đó:		Vốn khác			Vốn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Các nguồn vốn đầu tư công khác (tăng thu, tiết kiệm chi, hỗ trợ có mục tiêu...)	
						Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách huyện							
25	Nhà văn hoá thôn Phố Nhoi, xã Yên Thái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	2897/QĐ-UBND ngày 12/9/2023	800			560	240	360	200	-	200	-	
26	Nhà văn hoá thôn Khe Bồn, xã Yên Thái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	2898/QĐ-UBND ngày 12/9/2023	800			560	240	253	307	-	307	-	
27	Nhà văn hoá tổ dân phố số 3, thị trấn Mậu A	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	4238/QĐ-UBND ngày 10/10/2023	1.160			690	470	330	360	-	360	-	
28	Nhà văn hóa thôn Ngòi Cài, xã Lâm Giang	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	2888/QĐ-UBND ngày 12/9/2023	990			650	340	350	300	-	300	-	
29	Nhà văn hóa thôn Khe Bút, xã Lâm Giang	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	2886/QĐ-UBND ngày 12/9/2023	800			560	240	210	350	-	350	-	
30	Nhà Văn hóa trung tâm xã Yên Phú	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	2044/QĐ-UBND ngày 06/7/2023	2.500			2.500		1.518	982	-	982	-	
31	Nhà văn hoá thôn Ba Khuy, xã Nà Hẩu	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	892/QĐ-UBND ngày 05/3/2024	800			560	240	550	10	-	10	-	
32	Nhà văn hóa thôn Thác Tiên, xã Mỏ Vàng	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	772/QĐ-UBND ngày 23/02/2024	800			560	240	205	60	-	60	-	
33	Nhà văn hóa thôn Khe Lóng 2, xã Mỏ Vàng	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	775/QĐ-UBND ngày 23/02/2024	800			560	240		45	-	45	-	
34	Nhà văn hóa thôn Khe Lóng 3, xã Mỏ Vàng	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	774/QĐ-UBND ngày 23/02/2024	800			560	240		45	-	45	-	

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư						Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của huyện chuyển về tỉnh				Ghi chú
			Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án						Tổng số	Trong đó:			
				Tổng cộng	Trong đó:			Vốn khác			Vốn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Các nguồn vốn đầu tư công khác (tăng thu, tiết kiệm chi, hỗ trợ có mục tiêu...)	
					Ngân sách trung ương	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách huyện							
35	Nhà văn hóa thôn Trung Tâm, xã Mỏ Vàng	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	773/QĐ-UBND ngày 23/02/2024	800			560	240	206	70	-	70	-	
36	Nhà văn hoá thôn Phú Sơn xã Yên Phú	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	893/QĐ-UBND ngày 05/3/2024	800			560	240	253	307	-	307	-	
37	Nhà văn hoá thôn Yên Sơn xã Yên Phú	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	838/QĐ-UBND ngày 01/3/2024	800			560	240	212	62	-	62	-	
38	Cải tạo, nâng cấp Nhà văn hoá xã An Thịnh, huyện Văn Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	4480/QĐ-UBND ngày 26/9/2024	2.500			2.500		2	2.491	-	2.491	-	
39	Xây dựng hàng rào trụ sở UBND huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	1147/QĐ-UBND ngày 03/04/2024	400			400		34	366	-	366	-	
40	Cải tạo, nâng cấp các hạng mục phụ trợ sở Ủy ban nhân dân xã và Chợ trung tâm xã Lang Thíp, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	465/QĐ-UBND ngày 30/01/2024	690			690		686	4	-	4	-	
41	Xây dựng kho lưu trữ UBND huyện	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	6152/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	5.000			5.000		503	4.250	-	4.250	-	
42	Xây dựng nhà làm việc HĐND - UBND huyện Văn Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	460a/QĐ-UBND ngày 23/01/2025	19.990			19.990		3.000	16.655	6.372	10.283	-	
43	Cải tạo nâng cấp sân, kê hồ trụ sở HĐND-UBND huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	4634/QĐ-UBND ngày 04/10/2024	5.000			5.000			4.579	-	4.579	-	

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư						Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của huyện chuyển về tỉnh				Ghi chú
			Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án						Tổng số	Trong đó:			
				Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Trong đó:		Vốn khác			Vốn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Các nguồn vốn đầu tư công khác (tăng thu, tiết kiệm chi, hỗ trợ có mục tiêu...)	
						Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách huyện							
44	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc 3 tầng trụ sở UBND xã Châu Quế Hạ, huyện Văn Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	81/QĐ-UBND ngày 07/01/2025	600			600			133	-	133	-	
45	Tiểu dự án giải phóng mặt bằng đoạn tuyến đường Trần Phú thị trấn Mậu A, huyện Văn Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	5359 ngày 29/11/2023; 4054 ngày 19/8/2024	1.242			1.242		1.222	20	-	20	-	
46	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới (Quỹ đất Trường Mầm Non Lâm Giang (Điểm khu thôn 6 cũ), xã Lâm Giang, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	4819/QĐ-UBND ngày 21/10/2024	72			72		40	32	-	32	-	
47	Chợ Yên Hợp	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	4996/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	500			500		468	18	-	18	-	
48	Cải tạo, nâng cấp công viên cây xanh trước trụ sở Huyện uỷ	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	4552/QĐ-UBND ngày 01/10/2024	10.000			10.000			610	-	610	-	
49	Sửa chữa, nâng cấp, duy tu các hạng mục công cộng trung tâm huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	317/QĐ-UBND ngày 13/01/2025 (Chủ trương)	700			700			650	-	650	-	
50	Cầu Ngòi Hút, xã Phong Dụ Thượng, huyện Văn Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	2252/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 của UBND tỉnh	14.500		8.400	6.100		12.219	210	-	210	-	
51	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Văn Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	2775/QĐ-UBND ngày 07/12/2021	31.000		15.500	15.500		29.459	641	-	641	-	
52	Trường mầm non Mô Vàng	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	1689/QĐ-UBND ngày 20/9/2023	9.300		5.580	3.720		5.580	1.720	-	1.720	-	

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư						Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của huyện chuyển về tỉnh				Ghi chú
			Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án						Tổng số	Trong đó:			
				Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Trong đó:		Vốn khác			Vốn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Các nguồn vốn đầu tư công khác (tăng thu, tiết kiệm chi, hỗ trợ có mục tiêu...)	
						Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách huyện							
53	Trường mầm non Nà Hấu	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	1070/QĐ-UBND ngày 24/5/2023; 4957/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	6.700		4.020	2.680		4.886	1.814	-	1.814	-	
54	Đề án phát triển giao thông nông thôn năm 2025 huyện Văn Yên			52.059		18.352	8.367	25.340		8.698	-	8.698	-	
III.3	Dự án đang triển khai thực hiện (đã khởi công nhưng chưa hoàn thành)			168.160		33.680	134.480		70.587	114.798		110.798	4.000	
1	Xây dựng khu dân cư nông thôn tại thôn Đại An xã An Thịnh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	4329/QĐ-UBND ngày 18/10/2023	68.000			68.000		41.595	26.405	-	26.405	-	
2	Công trình nước sinh hoạt thôn 4 cũ (thôn Trung Tâm), xã Nà Hấu	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	4996/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	2.800			2.800		5	1.598	-	1.598	-	
3	Công trình nước sạch xã Ngòi A	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	4996/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	3.500			3.500		6	999	-	999	-	
4	Công trình nước sạch sinh hoạt xã Châu Quế Hạ, huyện Văn Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	591/QĐ-UBND ngày 31/01/2024	5.000			5.000		9	4.991	-	991	4.000	
5	Cải tạo nâng cấp hệ thống nước sạch sinh hoạt xã Xuân Ái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	466/QĐ-UBND ngày 30/01/2024	4.908			4.908		904	3.000	-	3.000	-	
6	Công trình nước sạch sinh hoạt thôn Quyết Hùng xã Xuân Ái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	971/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	4.853			4.853		9	4.844	-	4.844	-	
7	Trường tiểu học thị trấn Mậu A	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	782/QĐ-UBND ngày 26/02/2024	1.500			1.500		494	1.006	-	1.006	-	

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư						Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của huyện chuyển về tỉnh				Ghi chú
			Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án						Tổng số	Trong đó:			
				Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Trong đó:		Vốn khác			Vốn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Các nguồn vốn đầu tư công khác (tăng thu, tiết kiệm chi, hỗ trợ có mục tiêu...)	
						Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách huyện							
8	Trường PTDT nội trú THCS huyện Văn Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	1006/QĐ-UBND ngày 21/3/2024	5.000			5.000		1.300	3.700	-	3.700	-	
9	Trường TH&THCS Mậu Đông	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	781/QĐ-UBND ngày 26/02/2024	2.000			2.000		402	1.552	-	1.552	-	
10	Trường Mầm non Lâm Giang (Điểm chính trung tâm)	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	987/QĐ-UBND ngày 16/5/2023	4.999			4.999		5.170	153	-	153	-	
11	Trường mầm non thị trấn Mậu A	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	2554/QĐ-UBND ngày 22/8/2023; 3387/QĐ-UBND ngày 05/7/2024	8.700			8.700		996	7.704	-	7.704	-	
12	Cải tạo nâng cấp hành lang đường giao thông nội thị thị trấn Mậu A	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	1152/QĐ-UBND ngày 03/4/2024	5.500			5.500		3.658	1.502	-	1.502	-	
13	Cụm công trình thủy lợi xã Châu Quế Hạ, xã Nà Hẩu, xã Phong Dụ Thượng, huyện Văn Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	1234/QĐ-UBND ngày 13/6/2024 của UBND tỉnh Yên Bái	5.900		3.540	2.360		3.540	2.075	-	2.075	-	
14	Trường Tiểu học An Thịnh, xã An Thịnh, huyện Văn Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	4158/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	7.100		4.260	2.840		2.500	2.840	-	2.840	-	
15	Trường Tiểu học Yên Thái, xã Yên Thái, huyện Văn Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	4157/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	6.000		3.600	2.400		2.500	2.400	-	2.400	-	
16	Cải tạo, sửa chữa chợ Đông Cuông, chợ Yên Thái, chợ Yên Phú, chợ An Bình và chợ Mậu A, huyện Văn Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	1381/QĐ-UBND ngày 04/7/2024 của UBND tỉnh	7.000		4.500	2.500		2.500	1.180	-	1.180	-	

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư						Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của huyện chuyển về tỉnh				Ghi chú
			Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án						Tổng số	Trong đó:			
				Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Trong đó:		Vốn khác			Vốn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Các nguồn vốn đầu tư công khác (tăng thu, tiết kiệm chi, hỗ trợ có mục tiêu...)	
						Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách huyện							
17	Trường tiểu học và Trung học cơ sở Đông An (điểm trường thôn Đức An), xã Đông An, huyện Văn Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	1404/QĐ-UBND ngày 05/7/2024 của UBND tỉnh	3.000		2.100	900		1.000	900	-	900	-	
18	Trường tiểu học và Trung học cơ sở Đông An (điểm trường chính), xã Đông An, huyện Văn Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	1404/QĐ-UBND ngày 05/7/2024 của UBND tỉnh	6.000		4.200	1.800		2.000	1.800	-	1.800	-	
19	Trường mầm non Yên Hợp, xã Yên Hợp	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	1404/QĐ-UBND ngày 05/7/2024 của UBND tỉnh	9.900		6.930	2.970			970	-	970	-	
20	Cấp điện thôn Khay Đạo, xã Lâm Giang, huyện Văn Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	4155/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	6.500		4.550	1.950		2.000	950	-	950	-	
21	Cấp bổ sung vốn điều lệ cho các quỹ ngoài ngân sách; ủy thác qua ngân hàng chính sách	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên								500	-	500	-	
22	Chưa phân bổ chi tiết	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên								43.729	-	43.729	-	
D	THỊ XÃ NGHĨA LỘ			978.543	107.007	210.830	660.706		544.093	114.099	9.099	105.000		
II	DỰ ÁN			868.808	18.473	206.430	643.905		527.292	114.099	9.099	105.000		
II.3	Dự án đang triển khai thực hiện (đã khởi công nhưng chưa hoàn thành)			270.260		20.520	249.740		55.575	114.099	9.099	105.000		
1	Xây dựng khu dân cư đô thị - khu tổ 1, phường Trung Tâm (sau trường Tô Hiệu), thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	784 ngày 4/6/2021; 1995 ngày 16/9/2024	6.500			6.500		6.740	1.100		1.100		
2	Mở rộng UBND xã, trạm y tế, trường MN Hoa Mai xã Nghĩa Phúc	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	1790/QĐ-UBND ngày 5/8/2024	2.700			2.700		1.701	550		550		
3	Xây dựng khu dân cư đô thị Bán Lè (sau trường Nguyễn Trãi), phường Trung Tâm, thị xã Nghĩa Lộ (giai đoạn 2)	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	709/QĐ-UBND ngày 9/6/2022	4.500			4.500		4.109	100		100		

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư						Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của huyện chuyển về tỉnh				Ghi chú
			Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án						Tổng số	Trong đó:			
				Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Trong đó:		Vốn khác			Vốn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Các nguồn vốn đầu tư công khác (tăng thu, tiết kiệm chi, hỗ trợ có mục tiêu...)	
						Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách huyện							
4	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới (Khu vực bệnh viện thị xã Nghĩa Lộ), Xã Nghĩa Phúc, thị xã Nghĩa Lộ	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	714/QĐ-UBND ngày 9/6/2022	14.500			14.500		9.100	3.000		3.000		
5	Xây dựng khu dân cư Bản Lè - Phán Thượng (đối diện Tồn hoa sen, đường tránh quốc lộ 32) - giai đoạn 2	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	2444/QDD-UBND ngày 11/11/2024	25.500			25.500		9.156	14.377		14.377		
6	Trụ sở xã Phù Nham, thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	1255/UBND-XD ngày 22/4/2024	7.000		4.200	2.800		7.000	2.024		2.024		
7	Trường THCS Tô Hiệu, phường Trung Tâm, thị xã Nghĩa Lộ	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	1255/UBND-XD ngày 22/4/2024	14.900		8.940	5.960		8.000	1.960	1.960			
8	Trường Mầm non Phúc Sơn, xã Phúc Sơn, thị xã Nghĩa Lộ	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	1255/UBND-XD ngày 22/4/2024	5.500		3.300	2.200		3.000	700	700			
9	Trường TH&THCS Thạch Lương, xã Thạch Lương, thị xã Nghĩa Lộ	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	1255/UBND-XD ngày 22/4/2024	6.800		4.080	2.720		4.000	290	290			
10	Chỉnh trang đô thị khu dân cư số 2 (khu vực KS Mường Lò), phường Tân an, thị xã Nghĩa Lộ	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	1031/QĐ-UBND ngày 16/5/2025	27.600			27.600			20.923		20.923		
11	Khuôn viên cây xanh tại xã Nghĩa Lộ	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	923/QĐ-UBND ngày 29/4/2024	7.000			7.000		2.769	3.000		3.000		
12	Đất cây xanh công cộng (công viên, vườn hoa, sân chơi công cộng....)	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	925/QĐ-UBND ngày 29/4/2024	7.000			7.000			3.000		3.000		
13	Trường MN Hoa Sen xã Nghĩa Lợi, thị xã Nghĩa Lộ	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	265/QĐ-UBND ngày 27/2/2025	4.500			4.500			2.350	1.350	1.000		
14	Đường trục thôn Sà Rèn, xã Nghĩa Lợi	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	266/QĐ-UBND ngày 27/2/2025	9.000			9.000			3.500		3.500		

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư						Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của huyện chuyển về tỉnh				Ghi chú
			Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án						Tổng số	Trong đó:			
				Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Trong đó:		Vốn khác			Vốn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Các nguồn vốn đầu tư công khác (tăng thu, tiết kiệm chi, hỗ trợ có mục tiêu...)	
						Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách huyện							
15	Xây mới nhà văn hóa một số thôn, bản trên địa bàn xã Nghĩa Lợi	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	268/QĐ-UBND ngày 27/2/2025	1.500			1.500			1.350		1.350		
16	Xây mới nhà văn hóa một số thôn, bản trên địa bàn xã Nghĩa An, thị xã Nghĩa Lộ	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	269/QĐ-UBND ngày 27/2/2025	2.000			2.000			1.800		1.800		
17	Đường từ Chao Hạ 1 đi Bàn Xa, xã Nghĩa Lợi	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	267/QĐ-UBND ngày 27/2/2025	17.000			17.000			7.000	2.000	5.000		
18	Công viên cây xanh xã Thanh Lương	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	271/QĐ-UBND ngày 27/2/2025	10.000			10.000			3.000		3.000		
19	Đường từ Quốc Lộ 32 đi trạm y tế xã Nghĩa Lộ, thị xã Nghĩa Lộ	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	344/QĐ-UBND ngày 9/3/2025	10.000			10.000			6.161		6.161		
20	Đường từ Sà Rền nối với đường tránh QL 32, xã Nghĩa Lợi	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	273/QĐ-UBND ngày 27/2/2025	22.500			22.500			11.934		11.934		
21	Đường từ Quốc Lộ 32 đi UBND xã Thanh Lương (giáp trường TH&THCS Thanh Lương, xã Thanh Lương, thị xã Nghĩa Lộ)	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	403/QĐ-UBND ngày 17/3/2025	26.800			26.800			11.000		11.000		
22	Kiên cố hóa một số tuyến kè, mương thoát nước thải trên địa bàn thị xã Nghĩa Lộ	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	264/QĐ-UBND ngày 27/2/2025	5.460			5.460			2.799	2.799			
23	Nâng cấp mở rộng đường từ QL 32 đến Ao Luông, xã Sơn A	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	396/QĐ-UBND ngày 14/3/2025	32.000			32.000			12.181		12.181		
E	HUYỆN TRẠM TÁU			642.411	449.262	108.247	47.950	36.952	406.160	27.991	9.681	15.000	3.310	

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư						Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của huyện chuyển về tỉnh				Ghi chú
			Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án						Tổng số	Trong đó:			
				Tổng cộng	Trong đó:			Vốn khác			Vốn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Các nguồn vốn đầu tư công khác (tăng thu, tiết kiệm chi, hỗ trợ có mục tiêu...)	
					Ngân sách trung ương	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách huyện							
I	CHƯƠNG TRÌNH			529.794	449.262	48.484	32.049		350.050	5.434	4.097	1.337		
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Tràm Tấu	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ		279.664	216.293	41.657	21.714		154.780	2.438	2.099	339		
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững huyện Tràm Tấu	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ		228.980	215.444	6.751	6.786		170.518	2.149	1.151	998		
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới huyện Tràm Tấu	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ		21.150	17.525	76	3.549		24.752	847	847			
II	NHIỆM VỤ			2.894		946	1.948		572	1.050		1.050		
1	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	1091/QĐ-UBND ngày 27/9/2023	646			646		514	132		132		
2	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Tràm Tấu	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	732/QĐ-UBND ngày 24/6/2024	1.596		765	831		35	500		500		
3	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	732/QĐ-UBND ngày 24/6/2024	652		181	471		23	418		418		
III	DỰ ÁN			109.723		58.818	13.954	36.952	55.538	8.963	5.584	69	3.310	
III.1	Dự án đã hoàn thành và phê duyệt quyết toán			78.023		30.028	11.044	36.952	34.457	3.034	2.965	69		
1	Đề án phát triển giao thông nông thôn huyện Tràm Tấu	UBND các xã trên địa bàn huyện Tràm Tấu		71.623		24.268	10.404	36.952	31.903	2.537	2.468	69		

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư						Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của huyện chuyển về tỉnh				Ghi chú
			Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án						Tổng số	Trong đó:			
				Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Trong đó:		Vốn khác			Vốn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Các nguồn vốn đầu tư công khác (tăng thu, tiết kiệm chi, hỗ trợ có mục tiêu...)	
						Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách huyện							
2	Trụ sở xã Tà Xi Láng	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	900/QĐ-UBND ngày 20/8/2024	4.900		4.410	490		1.200	490	490			
3	Thủy lợi Tà Blê trên, xã Xà Hồ	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	419/QĐ-UBND ngày 09/5/2023	1.500		1.350	150		1.354	7	7			
III.2	Dự án đã hoàn thành và chưa phê duyệt quyết toán			8.600		7.200	1.400		7.491	1.109	1.109			
1	Xây mới nhà bảo vệ, nhà để xe Huyện uỷ Trạm Tấu	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	652/QĐ-UBND ngày 28/5/2024	600			600		291	309	309			
2	Trụ sở xã Bản Mù	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	1079/QĐ-UBND ngày 23/6/2023	8.000		7.200	800		7.200	800	800			
III.3	Dự án đang triển khai thực hiện (đã khởi công nhưng chưa hoàn thành)			23.100		21.590	1.510		13.590	4.820	1.510		3.310	
1	Trường TH&THCS thị trấn Trạm Tấu	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	1305/QĐ-UBND ngày 21/7/2023	12.000		10.800	1.200		10.800	1.200	1.200			
2	Cụm công trình thủy lợi xã Xà Hồ, xã Bản Công	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	899/QĐ-UBND ngày 20/8/2024	3.100		2.790	310		2.790	310	310			
3	Chinh trang đô thị thị trấn Trạm Tấu	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	QĐ 2204/QĐ-UBND ngày 07/11/2024	8.000		8.000				3.310			3.310	
IV	Phân bổ chi tiết sau	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ								12.544		12.544		Đã phê duyệt chủ trương đầu tư chưa triển khai thực hiện dự án
G	HUYỆN MÙ CANG CHẢI			84.836		57.900	16.665	2.000	429.600	105.574	12.274	85.500	7.800	
I	CHƯƠNG TRÌNH								406.296	12.957	4.173	5.285	3.499	

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư						Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của huyện chuyển về tỉnh				Ghi chú
			Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án						Tổng số	Trong đó:			
				Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Trong đó:		Vốn khác			Vốn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Các nguồn vốn đầu tư công khác (tăng thu, tiết kiệm chi, hỗ trợ có mục tiêu...)	
						Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách huyện							
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Mù Cang Chải								194.992	10.333	4.173	3.061	3.099	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững huyện Mù Cang Chải								175.712	2.500		2.100	400	
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới huyện Mù Cang Chải								35.592	124		124		
II	DỰ ÁN			84.836		57.900	16.665	2.000	23.304	14.083	6.101	3.681	4.301	
1	Trường Mầm non Bông Sen xã Chế Cu Nha	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	1970/QĐ-UBND ngày 06/10/2023	2.300			2.300			1.044		1.044		
2	Công trình giáo dục cộng đồng tại các bản Pú Vá xã Chế Tạo; bản Xua Lông xã Nậm Khắt và bản Lim Thái xã Cao Phạ huyện Mù Cang Chải	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	Quyết định 2106/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	2.300			300	2.000	2.000	253		253		
3	Trụ sở xã La Pán Tẩn	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	Quyết định số 1687/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	5.500		4.950	550		2.300	550	550			
4	Sửa chữa hội trường xã Khao Mang	Xã Khao Mang	2158/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	344			344			344			344	
5	Sửa chữa nhà văn hoá xã Kim Nội, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	QĐ 800/QĐ-UBND ngày 11/4/2024	1.200			1.200		673	494		494		
6	Cụm công trình Thủy lợi xã Mỏ Dề, xã Púng Luông	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	QĐ 1621/QĐ-UBND ngày 05/8/2024	4.562		4.106	456		4.106	93	93			
7	Xây dựng khu dân cư nông thôn bản Thái, xã Khao Mang, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái (phía trước khu vực trường tiểu học cũ)	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	2195/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	700			700			490		490		
8	Trường Mầm non Hoa Hồng xã Nậm Có, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	Quyết định 2203/QĐ-UBND ngày 07/11/2024	23.000		20.700	2.300		7.000	2.300	900	1.400		
9	Trường mầm non Hoa Ban, xã Khao Mang, huyện Mù Cang Chải	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	Quyết định số 2167/QĐ-UBND ngày 04/11/2024	14.950		13.455	1.495		4.685	1.495	1.495			
10	Sửa chữa, nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất trường TH và THCS Thị trấn, trường Mầm non Hoa Lan, thị trấn Mù Cang Chải	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	633/QĐ-UBND ngày 16/5/2025	2.557			2.557			2.557			2.557	
11	Trụ sở xã Hồ Bốn	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	Quyết định số 2032/QĐ-UBND ngày 15/10/2024	7.000		6.300	700		2.540	700	700			

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư						Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của huyện chuyển về tỉnh				Ghi chú
			Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án						Tổng số	Trong đó:			
				Tổng cộng	Trong đó:			Vốn khác			Vốn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Các nguồn vốn đầu tư công khác (tăng thu, tiết kiệm chi, hỗ trợ có mục tiêu...)	
					Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương								
					Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách huyện								
12	Sửa chữa nhà làm việc Huyện ủy Mù Cang Chải	Thị trấn MCC	2159/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	59			59			59			59	
13	Sửa chữa nhà Hội trường lớn huyện Mù Cang Chải	Thị trấn MCC	2162/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	43			43			43			43	
14	Sửa chữa nhà làm việc Ủy ban nhân dân huyện Mù Cang Chải	Thị trấn MCC	2163/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	65			65			65			65	
15	Đường giao thông nông thôn năm 2025		226/QĐ-UBND ngày 12/3/2025	20.256		8.389	3.595			3.595	2.363		1.233	
III	Vốn kế hoạch chưa phân bổ chi tiết									78.535	2.000	76.535		
H	HUYỆN VĂN CHẤN			540.051	363.757	70.724	59.412		264.527	101.052	12.612	85.000	3.440	
I	CHƯƠNG TRÌNH			413.539	305.257	62.124			236.186	14.068		14.068		
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Văn Chấn	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ		341.689	247.670	59.085			175.307	13.529		13.529		
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới huyện Văn Chấn	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ		71.850	57.587	3.039			60.879	539		539		
III	DỰ ÁN			126.512	58.500	8.600	59.412		28.341	42.964	12.612	26.912	3.440	
III.1	Dự án đã hoàn thành và phê duyệt quyết toán			51.080		3.600	47.480		27.841	19.380	9.834	9.546		
1	Cầu thôn Ngõa xã Chấn Thịnh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	1324/QĐ-UBND ngày 22/5/2023	1.500			1.500		1.122	352		352		
2	Kè sạt lở đường Nghĩa Tâm - Trung Sơn	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	1782 ngày 18/8/2022	500			500		465	12		12		
3	Trụ sở thị trấn Sơn Thịnh (GD 2)	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	1350/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	6.000		3.600	2.400		5.214	334		334		

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư						Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của huyện chuyển về tỉnh				Ghi chú
			Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án						Tổng số	Trong đó:			
				Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Trong đó:		Vốn khác			Vốn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Các nguồn vốn đầu tư công khác (tăng thu, tiết kiệm chi, hỗ trợ có mục tiêu...)	
						Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách huyện							
4	Nhà văn hóa thôn Giàng B xã Suối Giàng	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	3228/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	400			400		300	313		313		
5	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới tại thôn Đồng Bẩn, xã Tân Thịnh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	Số 676/QĐ-UBND ngày 25/5/2022	14.990			14.990		8.124	6.410	6.163	247		
6	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới tại thôn Cao 2, xã Chấn Thịnh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	Số 660/QĐ-UBND ngày 18/5/2022	14.990			14.990		7.906	5.089	3.671	1.419		
7	Dự án chỉnh trang đô thị tại tại tổ dân phố Phiêng 1, TT Sơn Thịnh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	Số 1763/QĐ-UBND ngày 22/6/2023	1.700			1.700		903	700		700		
8	Dự án phát triển quỹ đất dân cư thôn Mắm 1, xã An Lương	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	Số 644/QĐ-UBND ngày 28/3/2023	6.000			6.000		2.163	3.801		3.801		
9	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới tại thôn Trung Tâm (khu số 1) xã Bình Thuận	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	Số 2025/QĐ-UBND ngày 29/6/2023	5.000			5.000		1.644	2.369		2.369		
III.2	Dự án đã hoàn thành nhưng chưa phê duyệt quyết toán			1.320			1.320		500	320		320		
1	Nhà trưng bày giới thiệu sản phẩm OCOP huyện Văn Chấn	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	2829/QĐ-UBND ngày 04/10/2024	1.200			1.200		400	300		300		
2	Quy chế kiến trúc điểm dân cư nông thôn xã Minh An	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	838/UBND-XD ngày 12/6/2024	60			60		50	10		10		
3	Quy chế kiến trúc điểm dân cư nông thôn xã Thượng Bằng La	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	838/UBND- XD ngày 12/6/2024	60			60		50	10		10		
III.3	Dự án đang triển khai thực hiện (đã khởi công nhưng chưa hoàn thành)			68.112	58.500	5.000	4.612			17.264	2.778	14.486		
1	Quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn xã Minh An	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	3836/QĐ-UBND ngày 11/12/2024	492			492			492		492		
2	QH chi tiết điểm dân cư nông thôn xã Thượng Bằng La	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	838/UBND-XD ngày 12/6/2024	492			492			492		492		

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư						Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của huyện chuyển về tỉnh				Ghi chú
			Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án						Tổng số	Trong đó:			
				Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Trong đó:		Vốn khác			Vốn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Các nguồn vốn đầu tư công khác (tăng thu, tiết kiệm chi, hỗ trợ có mục tiêu...)	
						Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách huyện							
3	Di dân khẩn cấp thôn Suối Lóp, thôn Kang Kỳ, xã Suối Giàng, huyện Văn Chấn	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	674/QĐ-UBND ngày 01/4/2025	41.500	41.500					10.000		10.000		
4	Di dân khẩn cấp thôn Nà Nội, xã Sùng Đô, huyện Văn Chấn	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	676/QĐ-UBND ngày 01/4/2025	17.000	17.000					3.132		3.132		
5	Đường giao thông nông thôn thôn Đồng Then, Đồng Quéo, Đất Quang, Đồng Mận, Tân Phương, Đồng Bản, Tó, Trung Tâm, Khe Hả	UBND xã	3895/QĐ-UBND ngày 17/12/2024	1.073		751	322			322	322			
6	Đường giao thông nông thôn thôn Vực Tuân, Khe Đắc, Khe Địa, Pín Pé, Ba Chum	UBND xã	3895/QĐ-UBND ngày 17/12/2024	660		462	198			198	198			
7	Đường giao thông nông thôn thôn Làng Ca	UBND xã	3895/QĐ-UBND ngày 17/12/2024	2.070		1.134	936			936	936			
8	Đường giao thông nông thôn thôn Vàng Ngàn, Suối Quyền, Suối Bó, Suối Bắc	UBND xã	3895/QĐ-UBND ngày 17/12/2024	1.820		1.274	546			546	546			
9	Đường giao thông nông thôn thôn Bu Thấp, Bu Cao, Làng Hua, Ba Cầu	UBND xã	3895/QĐ-UBND ngày 17/12/2024	1.645		1.022	623			623	623			
10	Đường giao thông nông thôn thôn Suối Dầm, Sải Lương 3	UBND xã	3895/QĐ-UBND ngày 17/12/2024	510		357	153			153	153			
11	Dự án lập điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Văn Chấn	UBND xã Văn Chấn	3228/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	850			850			370		370		
III.4	Dự án đang thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư			6.000			6.000			6.000		2.560	3.440	

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư						Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của huyện chuyển về tỉnh				Ghi chú
			Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án						Tổng số	Trong đó:			
				Tổng cộng	Trong đó:			Vốn khác			Vốn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Các nguồn vốn đầu tư công khác (tăng thu, tiết kiệm chi, hỗ trợ có mục tiêu...)	
					Ngân sách trung ương	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách huyện							
1	Nhà văn hóa thôn Pín Pé xã Cát Thịnh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ		900			900		900		620	280		
2	Nhà văn hóa thôn Làng Ca xã Cát Thịnh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ		900			900		900		620	280		
3	Nhà văn hóa thôn Vàng Ngần xã Suối Quyền	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ		900			900		900		620	280		
4	Kè chống sạt lở trường MN Sùng Đô	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	3228/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	700			700		700		700			
5	Công trình thoát nước suối thôn Buông số 1	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	753/QĐ-UBND ngày 11/4/2025; 1232/QĐ-UBND ngày 16/5/2025	1.300			1.300		1.300			1.300		
6	Công trình thoát nước suối thôn Buông số 2	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	753/QĐ-UBND ngày 11/4/2025; 1240/QĐ-UBND ngày 16/5/2025	1.300			1.300		1.300			1.300		
IV	Chưa phân bổ chi tiết								44.020		44.020			
K	THÀNH PHỐ YÊN BÁI			849.766			849.766	260.453	429.145	9.644	300.000	119.501		
I	CÁC DỰ ÁN			849.766	-	-	849.766	-	260.453	408.145	9.644	279.000	119.501	
I.1	Dự án đã hoàn thành và phê duyệt quyết toán			74.848	-	-	74.848	-	63.336	9.244	-	5.366	3.878	
1	Quỹ đất dân cư thôn Nước Mát, thôn Đồng Đình, xã Âu Lâu, thành phố Yên Bái (2 bên trục I kéo dài)	Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Yên Bái	Số 313/QĐ-UBND ngày 17/02/2020	11.649			11.649	10.684	40		-	40		
2	Trụ sở công an xã Âu Lâu	Công an thành phố Yên Bái	Số 578/QĐ-UBND, ngày 26/02/2025	7.500			7.500	5.500	2.000		2.000			

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư						Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của huyện chuyển về tỉnh				Ghi chú
			Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án						Tổng số	Trong đó:			
				Tổng cộng	Trong đó:			Vốn khác			Vốn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Các nguồn vốn đầu tư công khác (tăng thu, tiết kiệm chi, hỗ trợ có mục tiêu...)	
					Ngân sách trung ương	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách huyện							
3	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất một số trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Tiểu học và Trung học cơ sở trên địa bàn thành phố Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	Số 40/QĐ-UBND, ngày 06/01/2025	16.400			16.400		14.457	1.900		-	1.900	
4	Trường TH&THCS Minh Bảo, thành phố Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	Số5317/QĐ-UBND, ngày 20/11/2023	3.500			3.500		3.211	20		-	20	
5	Cải tạo, sửa chữa các Trạm Y tế trên địa bàn thành phố Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	Số 5313/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	7.000			7.000		6.717	75		-	75	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Đình Giới Phiên, xã Giới Phiên, thành phố Yên Bái	UBND phường Âu Lâu	Số 2310/QĐ-UBND ngày 06/12/2023	7.000			7.000		3.186	3.600		2.300	1.300	
7	Các hạng mục phụ trợ và trang thiết bị nhà văn hóa thôn Cửa Ngòi, xã Âu Lâu, thành phố Yên Bái	UBND phường Âu Lâu	Số 3074/QĐ-UBND, ngày 25/7/2023	920			920		838	15		-	15	
8	Đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ công tác chuyển đổi số phường Đồng Tâm, thành phố Yên Bái	UBND phường Yên Bái	Số 3158/QĐ-UBND, ngày 28/7/2023	1.050			1.050		1.037	13		-	13	
9	Kè mái taluy nhà văn hoá tổ dân phố số 11 và cải tạo, nâng cấp tuyến đường vào nhà văn hoá đa năng tại tổ dân phố số 10, phường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái	UBND phường Yên Bái	Số 1305/QĐ-UBND ngày 09/4/2025	769			769		190	579		174	405	
10	Các hạng mục phụ trợ và trang thiết bị nhà văn hóa thôn Lương Sơn, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái	UBND phường Văn Phú	Số 4879/QĐ-UBND ngày 02/11/2023	1.500			1.500		1.437	15		-	15	
11	Cải tạo, chỉnh trang, nâng cấp chợ Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	Số 3071/QĐ-UBND ngày 25/7/2023	10.650			10.650		9.758	892		892		
12	Sửa chữa, cải tạo hạ tầng cụm công nghiệp Đàm Hồng, thành phố Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	Số 5836/QĐ-UBND ngày 25/12/2023	1.150			1.150		1.078	15		-	15	

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư						Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của huyện chuyển về tỉnh				Ghi chú
			Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án						Tổng số	Trong đó:			
				Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Trong đó:		Vốn khác			Vốn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Các nguồn vốn đầu tư công khác (tăng thu, tiết kiệm chi, hỗ trợ có mục tiêu...)	
						Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách huyện							
13	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng nhà làm việc cơ quan Mặt trận Tổ quốc và các Đoàn thể chính trị-xã hội, Ban Tuyên giáo thành ủy, thành phố Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	QĐ số 3598/QĐ-UBND ngày 30/9/2022; QĐ số 2550/QĐ-UBND ngày 16/6/2023	5.760			5.760		5.242	80		-	80	
I.2	Dự án hoàn thành, chưa phê duyệt quyết toán			161.008	-	-	161.008	-	83.355	66.906	9.644	43.142	14.120	
1	Quỹ đất dân cư thôn Lương Thịnh (đối diện đình Lương Nham), xã Tân Thịnh, thành phố Yên Bái	Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố	Số 1621/QĐ-UBND ngày 01/6/2022; Số 5463/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	14.710			14.710		10.654	3.500		-	3.500	
2	Quỹ đất dân cư khu vực đối diện Ủy ban nhân dân phường Hợp Minh, thành phố Yên Bái.	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	Số 2040/QĐ-UBND ngày 09/5/2024	16.257			16.257		14.595	1.200		-	1.200	
3	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng thôn Nước Mát, thôn Đoàn Kết, xã Âu Lâu	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	Số 2637/QĐ-UBND, ngày 24/6/2024	1.200			1.200			93		93		
4	Cải tạo, sửa chữa Nhà làm việc và Hội trường Thành ủy để phục vụ công tác tổ chức Đại hội Đảng bộ thành phố nhiệm kỳ 2025 - 2030	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	Số 4084/QĐ-UBND, ngày 17/10/2024	5.254			5.254		3.600	1.654		1.654		
5	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân thành phố Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	Số 5404/QĐ-UBND ngày 03/7/2025	15.750			15.750		6.300	9.450		5.700	3.750	
6	Đường từ thôn Trấn Ninh sang thôn Trấn Thanh, xã Tân Thịnh, thành phố Yên Bái	UBND phường Văn Phú	Số 461/QĐ-UBND ngày 22/02/2024	1.700			1.700		1.100	600		600		
7	Xây dựng tiểu công viên kết hợp khu vui chơi thể dục thể thao thôn Đoàn Kết, xã Âu Lâu, thành phố Yên Bái	UBND phường Âu Lâu	Số 2445/QĐ-UBND ngày 10/6/2024	1.050			1.050		858	100		-	100	
8	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thoát nước tại tổ dân phố số 3, số 6 và số 8, phường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái	Phòng quản lý đô thị thành phố	Số 2254/QĐ-UBND ngày 27/5/2024	1.388			1.388		399	988		-	988	

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư						Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của huyện chuyển về tỉnh				Ghi chú
			Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án						Tổng số	Trong đó:			
				Tổng cộng	Trong đó:			Vốn khác			Vốn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Các nguồn vốn đầu tư công khác (tăng thu, tiết kiệm chi, hỗ trợ có mục tiêu...)	
					Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương								
					Ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách huyện								
9	Rãnh thoát nước đường tổ dân phố số 3 và tổ dân phố số 5, phường Yên Ninh, thành phố Yên Bái	UBND phường Yên Bái	Số 2302/QĐ-UBND ngày 20/5/2024	2.176			2.176		1.725	433		183	250	
10	Điện chiếu sáng tuyến đường Yên Bái - Khe Sang	UBND phường Nam Cường	Số 460/QĐ-UBND ngày 22/02/2024	2.600			2.600		1.965	107		-	107	
11	Cải tạo, nâng cấp đường thôn Trục Bình, xã Minh Bảo, thành phố Yên Bái	UBND phường Nam Cường	Số 2680/QĐ-UBND, ngày 25/6/2024.	1.200			1.200		294	900		600	300	
12	Chỉnh trang hạ tầng khu vực hồ Nam Cường, phường Nam Cường, thành phố Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	Số 2522/QĐ-UBND, ngày 17/6/2024; Số 5353/QĐ-UBND, ngày 26/12/2024	3.593			3.593		2.000	1.593		895	698	
13	Cải tạo, nâng cấp đường vào trường tiểu học Nguyễn Trãi, phường Đồng Tâm, thành phố Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	Số 4039/QĐ-UBND, ngày 15/10/2024	1.600			1.600		661	939		800	139	
14	Cải tạo, nâng cấp hành lang đường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	Số 4326/QĐ-UBND, ngày 29/10/2024	22.000			22.000		8.000	14.000	5.644	8.356		
15	Cải tạo, bổ sung cụm Pano tại khu vực ngã tư Tân Thịnh và trang trí đường Âu Cơ (Đoạn từ ngã tư giao với đường Trần Phú đến ngã tư Tân Thịnh), thành phố Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	Số 3916/QĐ-UBND ngày 07/10/2024; Số 86/QĐ-UBND ngày 10/01/2025	1.874			1.874		390	1.474		494	980	
16	Kè bê tông chống sạt lở bờ suối khu vực tổ dân phố số 7 phường Đồng Tâm, thành phố Yên Bái	UBND phường Yên Bái	Số 2252/QĐ-UBND ngày 27/5/2024	702			702		639	60		-	60	
17	Lát hành lang một số tuyến đường trên địa bàn thành phố Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	Số 5133/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	9.000			9.000		4.756	4.240		4.000	240	
18	Tu sửa cấp thiết một số hạng mục thuộc Di tích lịch sử - văn hóa đình, đền, chùa Nam Cường, thành phố Yên Bái	UBND phường Nam Cường	Số 758/QĐ-UBND ngày 18/3/2024	2.640			2.640		1.100	1.240		1.240		
19	Nhà văn hóa thôn Trục Bình	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	Số 2813/QĐ-UBND, ngày 10/7/2024.	3.500			3.500		1.000	1.750		1.750		

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư						Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của huyện chuyển về tỉnh				Ghi chú
			Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án						Tổng số	Trong đó:			
				Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Trong đó:		Vốn khác			Vốn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Các nguồn vốn đầu tư công khác (tăng thu, tiết kiệm chi, hỗ trợ có mục tiêu...)	
						Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách huyện							
20	Cải tạo, sửa chữa các nhà văn hóa trên địa bàn thành phố để tổ chức và chào mừng Đại hội đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2025 - 2030	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trần Yên	Số 3917/QĐ-UBND, ngày 07/10/2024	15.000			15.000		5.000	10.000	4.000	6.000		
21	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa tổ dân phố số 4, phường Yên Ninh, thành phố Yên Bái	UBND phường Yên Bái	Số 2510/QĐ-UBND ngày 14/6/2024	1.924			1.924		1.000	924		924		
22	Nhà văn hóa tổ dân phố số 5, phường Hợp Minh, thành phố Yên Bái	UBND phường Âu Lâu	Số 804/QĐ-UBND ngày 20/3/2024	4.000			4.000		2.668	1.000		1.000		
23	Nhà văn hóa tổ dân phố Hồng Yên, phường Hồng Hà, thành phố Yên Bái	UBND phường Yên Bái	Số 2511/QĐ-UBND ngày 14/6/2024	2.382			2.382		1.504	872		532	340	
24	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa Tổ dân phố số 5, Tổ dân phố số 6, Tổ dân phố số 7, Tổ dân phố số 10 và mua sắm trang thiết bị các Nhà văn hóa khác thuộc phường Đồng Tâm, thành phố Yên Bái	UBND phường Yên Bái	Số 2136/QĐ-UBND, ngày 15/5/2024	2.000			2.000		1.702	298		298		
25	Nhà văn hóa tổ dân phố số 3, phường Hợp Minh, thành phố Yên Bái	UBND phường Âu Lâu	Số 2679/QĐ-UBND, ngày 25/6/2024	4.000			4.000		1.167	2.781		2.781		
26	Nhà văn hóa Tổ dân phố số 6, phường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái	UBND phường Yên Bái	Số 2677/QĐ-UBND ngày 25/6/2024	3.008			3.008		2.200	808		808		
27	Nhà văn hóa tổ dân phố Phúc Sơn - Phúc An, phường Nguyễn Phúc, thành phố Yên Bái	UBND phường Yên Bái	Số 2375/QĐ-UBND ngày 06/6/2024	3.500			3.500		2.200	1.300		1.300		
28	Nhà văn hóa tổ dân phố số 06, phường Minh Tân, thành phố Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trần Yên	Số 434/QĐ-UBND ngày 19/02/2024	3.500			3.500		2.200	1.300		1.300		
29	Nhà văn hóa thôn Văn Liên, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái	UBND phường Văn Phú	Số 2509/QĐ-UBND ngày 14/6/2024	4.500			4.500		2.758	1.694		1.094	600	
30	Cải tạo, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị nhà văn hóa tổ dân phố số 7, phường Yên Thịnh, thành phố Yên Bái	UBND phường Văn Phú	Số 2361/QĐ-UBND ngày 05/6/2024	1.000			1.000		881	118		-	118	

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư						Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của huyện chuyển về tỉnh				Ghi chú
			Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án						Tổng số	Trong đó:			
				Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Trong đó:		Vốn khác			Vốn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Các nguồn vốn đầu tư công khác (tăng thu, tiết kiệm chi, hỗ trợ có mục tiêu...)	
						Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách huyện							
31	Trường TH & THCS Âu Lâu, xã Âu Lâu, thành phố Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	Số 2887/QĐ-UBND, ngày 19/7/2024	4.000			4.000			200		200		
32	Trường TH & THCS Minh Bảo, xã Minh Bảo, thành phố Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	Số 3000/QĐ-UBND, ngày 25/7/2024	2.800			2.800			140		140		
33	Đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác nâng cao chất lượng chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho người dân ngay tại nhà giai đoạn 2024-2025	Trung tâm y tế thành phố	Số 2563/QĐ-UBND, ngày 19/6/2024	1.200			1.200		39	1.150		400	750	
I.3	Dự án đang triển khai thực hiện (đã khởi công nhưng chưa hoàn thành)			438.910	-	-	438.910	-	113.762	205.437	-	120.934	84.503	
1	Cải tạo, sửa chữa đường nối từ đường Yên Bái - Văn Tiến, xã Văn Phú với đường Thanh Hùng, xã Tân Thịnh thành phố Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	1655/QĐ-UBND, ngày 16/4/2024; 5025/QĐ-UBND, ngày 05/12/2024	14.000			14.000		3.000	11.000		9.500	1.500	
2	Trụ sở xã Văn Phú, thành phố Yên Bái	UBND phường Văn Phú	Số 4058/QĐ-UBND ngày 16/10/2024	20.000			20.000		4.499	15.500		15.136	364	
3	Mở rộng cụm công nghiệp Âu Lâu, thành phố Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	Số 3820/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	97.000			97.000		22.530	29.758		29.758		
4	Cải tạo, nâng cấp đường Trương Quyền, phường Yên Ninh, thành phố Yên Bái.	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	Số 4171/QĐ-UBND ngày 28/10/2024	6.200			6.200			6.200		2.480	3.720	
5	Nâng cấp, cải tạo hành lang các tuyến phố trên địa bàn phường Yên Thịnh, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	Số 340/QĐ-UBND ngày 24/01/2025	16.000			16.000			16.000		-	16.000	
6	Nâng cấp, cải tạo hành lang các tuyến phố trên địa bàn phường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	Số 339/QĐ-UBND ngày 24/01/2025	18.500			18.500			18.500		-	18.500	

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư						Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của huyện chuyển về tỉnh				Ghi chú
			Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án						Tổng số	Trong đó:			
				Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Trong đó:		Vốn khác			Vốn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Các nguồn vốn đầu tư công khác (tăng thu, tiết kiệm chi, hỗ trợ có mục tiêu...)	
						Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách huyện							
7	Nâng cấp, cải tạo hành lang các tuyến phố trên địa bàn phường Minh Tân, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	Số 389/QĐ-UBND ngày 07/02/2025	17.500			17.500			17.500		-	17.500	
8	Xử lý sạt lở tường kê tại khu vực Đập Trần, tổ dân phố Nam Thọ, phường Nam Cường	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	Số 338/QĐ-UBND ngày 24/01/2025	2.000			2.000			2.000		-	2.000	
9	Cải tạo, sửa chữa đường Cao Thắng, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	Số 1292/QĐ-UBND ngày 09/4/2025	10.000			10.000			10.000		5.000	5.000	
10	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Nguyễn Trãi, thành phố Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	Số 1499/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	14.000			14.000			14.000		14.000		
11	Cải tạo, sửa chữa Trường mầm non Bông Sen, thành phố Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	Số 1552/QĐ-UBND ngày 28/4/2025	13.028			13.028			13.028		3.728	9.300	
12	Cải tạo, sửa chữa đường Nguyễn Quang Bích đi trường tiểu học Yên Thịnh, phường Yên Thịnh, thành phố Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	Số 1561/QĐ-UBND ngày 28/4/2025	1.200			1.200			1.200		-	1.200	
13	Cấp nước sinh hoạt các khu tái định cư trên địa bàn xã Giới Phiên, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	Số 1553/QĐ-UBND ngày 28/4/2025	1.500			1.500			1.397			1.397	
14	Khắc phục sạt lở kê và cống thoát nước tổ 9 phường Đồng Tâm, thành phố Yên Bái (Do ảnh hưởng của cơn bão số 3 - Yagi)	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	Số 1551/QĐ-UBND ngày 28/4/2025	1.052			1.052			1.052		-	1.052	
15	Cải tạo, nâng cấp đường Đồng Tiến nối với đường Lê Chân phường Nam Cường, thành phố Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	Số 4172/QĐ-UBND ngày 28/10/2024	5.000			5.000			5.000		2.000	3.000	
16	Chỉnh trang đô thị khu vực tổ dân phố số 5, phường Yên Ninh, thành phố Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	Số 3739/QĐ-UBND ngày 11/12/2021	70.000			70.000		36.209	15.000		15.000		
17	Chỉnh trang đô thị khu vực tổ dân phố số 4 và tổ dân phố số 5, phường Yên Ninh, thành phố Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	Số 3740/QĐ-UBND ngày 29/11/2021; Số 586/QĐ-UBND ngày 27/02/2025	79.000			79.000		32.253	10.000		10.000		

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư						Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của huyện chuyển về tỉnh				Ghi chú
			Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án						Tổng số	Trong đó:			
				Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Vốn khác			Vốn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Các nguồn vốn đầu tư công khác (tăng thu, tiết kiệm chi, hỗ trợ có mục tiêu...)	
						Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách huyện							
18	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn (quỹ đất dân cư hai bên đường thôn Hai Luông), xã Âu Lâu, thành phố Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	Số 369/QĐ-UBND ngày 22/02/2022	19.500			19.500		7.031	7.899		7.899		
19	Quỹ đất dân cư thôn Tiền Phong (giáp khu tái định cư Bão Lũ), xã Giới Phiên, thành phố Yên Bái.	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	Số 958/QĐ-UBND ngày 11/5/2021	6.000			6.000		2.191	3.800		1.500	2.300	
20	Chỉnh trang đô thị khu vực tổ dân phố Nam Thọ, phường Nam Cường, thành phố Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	Số 3211/QĐ-UBND ngày 31/7/2024	14.950			14.950			1.000		-	1.000	
21	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn kết hợp phát triển quỹ đất hai bên đường Trục I, xã Âu Lâu, thành phố Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	Số 4883/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	11.500			11.500		5.745	4.933		4.933		
22	Kè chống sạt lở khu vực Trụ sở Ủy ban nhân dân phường Yên Ninh, thành phố Yên Bái	UBND phường Yên Bái	Số 4392/QĐ-UBND ngày 01/11/2024	980			980		304	670		-	670	
I.4	Dự án đang thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư			175.000	-	-	175.000	-	-	126.558	-	109.558	17.000	
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở xã Tân Thịnh, xã Tân Thịnh, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái phục vụ công tác sắp xếp bộ máy hành chính	UBND phường Văn Phú	QĐ số 1810 ngày 16/5/2025	3.000			3.000			3.000		3.000		
2	Cải tạo, sửa chữa trụ sở phường Nam Cường, thành phố Yên Bái phục vụ công tác sắp xếp bộ máy hành chính	UBND phường Nam Cường	QĐ số 1814 ngày 16/5/2025	4.000			4.000			3.865		3.865		
3	Cải tạo, sửa chữa trụ sở xã Giới Phiên,thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái phục vụ công tác sắp xếp bộ máy hành chính	UBND phường Âu Lâu	QĐ số 1815 ngày 16/5/2025	6.000			6.000			5.795		5.795		
4	Cải tạo, sửa chữa trụ sở phường Hợp Minh ,thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái phục vụ công tác sắp xếp bộ máy hành chính	UBND phường Âu Lâu	QĐ số 1878 ngày 22/5/2025	1.250			1.250			1.250		1.250		
5	Cải tạo, sửa chữa trụ sở xã Minh Bảo ,thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái phục vụ công tác sắp xếp bộ máy hành chính	UBND phường Nam Cường	QĐ số 1879 ngày 22/5/2025	1.250			1.250			1.250		1.250		

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư						Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của huyện chuyển về tỉnh				Ghi chú
			Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án						Tổng số	Trong đó:			
				Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Trong đó:		Vốn khác			Vốn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Các nguồn vốn đầu tư công khác (tăng thu, tiết kiệm chi, hỗ trợ có mục tiêu...)	
						Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách huyện							
6	Cải tạo, sửa chữa trụ sở xã Văn Phú ,thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái phục vụ công tác sắp xếp bộ máy hành chính	UBND phường Văn Phú	QĐ số 1902 ngày 23/5/2025	2.500			2.500			2.500		2.500		
7	Cống thoát nước đường Lê Văn Tám, phường Đồng Tâm, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	2131/QĐ-UBND ngày 05/6/2025	15.000			15.000			15.000		15.000		
8	Cầu suối Dài 2, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên		8.000			8.000			8.000		8.000		
9	Cống suối Dài 3, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên		7.000			7.000			7.000		7.000		
10	Kè chống sạt lở và thoát lũ suối Ngòi Yên, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	2134/QĐ-UBND ngày 05/6/2025	18.000			18.000			17.398		17.398		
11	Xử lý ngập úng các tuyến đường giao thông trên địa bàn thành phố Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	2135/QĐ-UBND ngày 05/6/2025	5.000			5.000			5.000		5.000		
12	Cải tạo, nâng cấp đường Trần Quốc Toản, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	2136/QĐ-UBND ngày 05/6/2025	7.000			7.000			7.000		7.000		
13	Cải tạo, sửa chữa Trường THCS Yên Thịnh, thành phố Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	Số 1500/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	17.000			17.000			17.000		-	17.000	
14	Quyđất dân cư khu vực tổ 12, phường Yên Ninh, thành phố Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	Số 2804/QĐ-UBND ngày 09/7/2025	50.000			50.000			2.500		2.500		
15	Mở rộng, cải tạo trụ sở làm việc Đảng ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường Nam Cường phục vụ hoạt động của phường Nam Cường (mới) sau thành lập	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	2444/QĐ-UBND ngày 23/6/2025	15.000			15.000			15.000		15.000		
16	Mở rộng, cải tạo trụ sở làm việc Đảng ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Giới Phiên phục vụ hoạt động của phường Âu Lâu (mới) sau thành lập	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	2445/QĐ-UBND ngày 23/6/2025	15.000			15.000			15.000		15.000		

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư						Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của huyện chuyển về tỉnh				Ghi chú
			Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án						Tổng số	Trong đó:			
				Tổng cộng	Trong đó:			Vốn khác			Vốn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Các nguồn vốn đầu tư công khác (tăng thu, tiết kiệm chi, hỗ trợ có mục tiêu...)	
					Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương								
					Ngân sách trung ương	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách huyện							
II	Nguồn vốn chưa phân bổ chi tiết (để bố trí thực hiện các công trình, dự án xây dựng nông thôn mới; Đề án phát triển giao thông nông thôn; đối ứng cho các dự án trọng điểm được tỉnh hỗ trợ vốn đầu tư; bố trí cho các Đề án, dự án và nhu cầu khác của thành phố theo quy định)									21.000		21.000		
K	HUYỆN LỤC YÊN			1.144.417	341.098	239.824	476.956	86.539	695.470	127.066	12.097	96.619	18.350	
I	CHƯƠNG TRÌNH			390.977	341.098	2.778	47.100		309.037	1.915	470		1.445	
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Lục Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình		233.757	210.079	1.000	22.677		187.864	885			885	
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới huyện Lục Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình		157.220	131.019	1.778	24.423		121.174	1.030	470		560	
II	NHIỆM VỤ			3.619			3.619			3.619		3.619		
1	Kinh phí kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện Lục Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	213/QĐ-UBND ngày 20/01/2025	3.619			3.619			3.619		3.619		
III	DỰ ÁN			749.821		237.046	426.237	86.539	386.433	121.532	11.627	93.000	16.905	
III.1	Dự án đã hoàn thành và phê duyệt quyết toán			198.785		77.864	34.382	86.539	111.697	4.016		4.016		
1	Đề án phát triển GTNT huyện Lục Yên	UBND xã		198.785		77.864	34.382	86.539	111.697	4.016		4.016		
III.2	Dự án hoàn thành, chưa phê duyệt quyết toán			119.436		42.882	76.554		63.405	7.830		2.085	5.745	
1	Đường Nhánh I nội thị thị trấn Yên Thế (đoạn nối tỉnh lộ 171 đến ngã tư đường Vũ Công Mật)	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	2298/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	37.900		5.000	32.900		34.284	615			615	

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư						Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của huyện chuyển về tỉnh				Ghi chú
			Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án						Tổng số	Trong đó:			
				Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Trong đó:		Vốn khác			Vốn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Các nguồn vốn đầu tư công khác (tăng thu, tiết kiệm chi, hỗ trợ có mục tiêu...)	
						Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách huyện							
2	Đường vào cụm công nghiệp Yên Thế	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	823/QĐ-UBND ngày 09/7/2013	41.766		37.882	3.884		12.931	120			120	
3	Hạ tầng kỹ thuật khu xử lý rác thải rắn sinh hoạt thôn Ngòi Kèn xã Liễu Đô	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	5793/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	3.000			3.000			3.000		1.934	1.066	
4	Chỉnh trang KDC thôn cây thị xã Liễu Đô (khu 2)	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	3819/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	4.970			4.970		4.925	45			45	
5	Cải tạo và chỉnh trang bờ hồ thị trấn Yên Thế	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	3416/QĐ-UBND ngày 14/9/2024	700			700		500	200			200	
6	Khu thể thao xã Trung Tâm	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình		4.000			4.000			384			384	
7	San tạo mặt bằng Trường PTDT Nội trú THCS Lục Yên và Trường Mầm non Hồng Ngọc huyện Lục Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	4048/QĐ-BND ngày 23/11/2020	16.500			16.500		10.206	3.000			3.000	
8	Chỉnh trang đô thị (tổ dân phố 1), thị trấn Yên Thế	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	1541/QĐ-UBND ngày 15/4/2024	5.000			5.000		558	151		151		
9	Chỉnh trang khu dân cư thôn 4, xã Tân Lĩnh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình		5.600			5.600			316			316	
III.3	Dự án đang triển khai thực hiện (đã khởi công nhưng chưa hoàn thành)			431.600		116.300	315.300		211.331	109.686	11.627	86.900	11.160	
1	Hạ tầng Cụm công nghiệp Yên Thế	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	2906/QĐ-UBND ngày 25/11/2019	65.000		32.500	32.500		47.998	7.975	1.500	4.975	1.500	

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư						Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của huyện chuyển về tỉnh				Ghi chú
			Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án						Tổng số	Trong đó:			
				Tổng cộng	Trong đó:			Vốn khác			Vốn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Các nguồn vốn đầu tư công khác (tăng thu, tiết kiệm chi, hỗ trợ có mục tiêu...)	
					Ngân sách trung ương	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách huyện							
2	Đường Phạm Văn Đồng kéo dài kết hợp phát triển quỹ đất (điểm đầu ngã tư khu tái định cư, điểm cuối nối vào đường Yên Thế - Vĩnh Kiên)	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	4213/QĐ-UBND ngày 04/12/2020	115.000			115.000		90.389	23.484	2.000	19.975	1.509	
3	Nhà làm việc đoàn thể kết hợp Nhà văn hóa xã Khánh Hòa, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	1681/QĐ-UBND ngày 04/5/2024	7.000			7.000		3.200	3.800	1.500	2.300		
4	Trụ sở xã Tân Phụng, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	3652/QĐ-UBND ngày 07/10/2024	6.500		3.900	2.600		1.799	1.751	500	1.251		
5	Nâng cấp khu thể thao xã Động Quan	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	5801/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	500			500		173	327			327	
6	Trường THCS Phúc Lợi	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	1466/QĐ-UBND ngày 04/4/2024	4.000			4.000		3.378	622		270	352	
7	Trường TH&THCS Tân Phụng	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	QĐ 1940/QĐ-UBND ngày 30/9/2024	8.500		5.100	3.400		3.512	2.100	1.000	1.100		
8	Trường TH&THCS Minh Tiến số 1	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	3654/QĐ-UBND ngày 07/10/2024	8.000		4.800	3.200		3.623	1.577	1.000	577		
9	Trường Mầm non Hoa Mai xã Yên Thắng	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	2119/QĐ-UBND ngày 28/10/2024	10.000		7.000	3.000		3.475	2.525	1.000	1.525		
10	Trường TH&THCS Tân Phụng, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái (hạng mục 04 phòng học Mầm non chuẩn và các hạng mục phụ trợ)	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	3656/QĐ-UBND ngày 07/10/2024	5.500			5.500		2.203	3.297		3.297		
11	Xây dựng khu dân cư đô thị mới tại tổ dân phố 12 (khu C), thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	2697/QĐ-UBND ngày 02/8/2022	40.000			40.000		11.607	28.393	1.000	25.393	2.000	
12	Chỉnh trang đô thị, quỹ đất tại tổ dân phố 12 (khu A), thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái,	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	4033/QĐ-UBND ngày 05/11/2024	22.600			22.600		16.443	2.114		2.114		
13	Chỉnh trang đô thị, quỹ đất tại tổ dân phố 12 (khu B), thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái,	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	3388/QĐ-UBND ngày 12/9/2023	15.500			15.500		13.464	1.912		1.912		

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư						Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của huyện chuyển về tỉnh				Ghi chú
			Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án						Tổng số	Trong đó:			
				Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Trong đó:		Vốn khác			Vốn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Các nguồn vốn đầu tư công khác (tăng thu, tiết kiệm chi, hỗ trợ có mục tiêu...)	
						Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách huyện							
14	Chỉnh trang đô thị thôn Cốc Há, thị trấn Yên Thế (nay là Tò 12, thị trấn Yên Thế)	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	1068/QĐ-UBND ngày 14/3/2024	3.500			3.500		399	1.564		1.564		
15	Chỉnh trang đô thị, thị trấn Yên Thế	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	4788/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	30.000			30.000		2.000	7.972		4.450	3.522	
16	Đường tránh nội thị thị trấn Yên Thế (đoạn cụm công nghiệp Yên Thế - Tỉnh lộ 170)	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	QĐ 575/QĐ-UBND ngày 05/4/2024	90.000		63.000	27.000		7.667	20.274	2.127	16.197	1.950	

BIỂU SỐ 12
BIỂU CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG - NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG
Kèm theo Nghị quyết số: 16/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Quyết toán			Lũy kế vốn đã bố trí hết 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	Bố trí năm 2025	Tổng	Trong đó:		
						Tổng số	Trong đó: NSTT									Kế hoạch năm 2025	Thu hồi ứng trước	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ					10.201.744	3.569.290	1.180.353	2.433.827	295.533	347.790	424.449	513.317	782.040	734.810	602.415	132.395	
I	Thành phố Lào Cai					187.433	142.241	34.295	102.500	4.950	16.000	15.800	44.330	21.420	21.420	21.420		
1	Đường kết nối Khu kinh tế cửa khẩu Kim Thành - Tỉnh lộ 156, thành phố Lào Cai	Ban QLDA	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	1404;22/6/2022	35.000	20.000		18.500		8.200	1.000	7.700	1.600	1.600	1.600		
2	Nâng cấp, mở rộng các nhánh kết nối nút giao IC19 thuộc đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai với QL.4D và TL.155	Ban QLDA đầu tư xây dựng thành phố Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	2024-2026	792, ngày 11/4/2023	18.800	18.800		17.000				14.130	2.870	2.870	2.870		
3	Cải tạo mở rộng, nâng cấp mặt đường Ngô Minh Loan phường Bắc Cường thành phố Lào Cai	UBND thành phố Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	2017-2022	1950a,14/6/2016;2701a, 19/8/2016;3741,06/11/2019; 163, 18/01/2021	55.633	48.841	34.295	12.400	1.500	2.000	800	4.800	3.300	3.300	3.300		
4	Tuyến đường xã Tà Pời, thành phố Lào Cai (đoạn từ trung tâm xã Tà Pời đi thôn Láo Lý)	UBND thành phố Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	2371,08/7/2021	11.000	7.700		7.700	1.150	1.500	4.500		550	550	550		
5	Đường nối trung tâm thành phố Lào Cai - trung tâm xã Đồng Tuyển, thành phố Lào Cai	UBND thành phố Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	4025/QĐ-UBND ngày 17/11/2020	25.000	17.500		17.500			5.000	5.500	7.000	7.000	7.000		
6	Đường vào khu dân cư tổ 18A và trung tâm huấn luyện bồi dưỡng nghiệp vụ Công an tỉnh, phường Bình Minh, thành phố Lào Cai đoạn từ nút giao N21 đến nút giao N116	UBND thành phố Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	1461, 06/5/2021	21.000	14.700		14.700	2.000	1.300	1.500	4.000	5.900	5.900	5.900		
7	Trụ sở Đảng ủy HĐND - UBND, nhà hội trường kết hợp nhà văn hóa, nhà cai nghiện và các hạng mục phụ trợ phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai	UBND thành phố Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	3121,26/8/2021	21.000	14.700		14.700	300	3.000	3.000	8.200	200	200	200		
II	Thị xã Sa Pa					188.629	154.933	55.104	118.180	10.519	9.307	29.429	35.000	33.925	32.219	32.219		
1	Trường PTDTBT THCS Lao Chải, xã Lao Chải, huyện Sa Pa (xoá phòng học tạm)	Ban QLDA ĐTXD khu vực Sa Pa	Tỉnh Lào Cai	2020-2022	3493-31/10/2018	14.800	14.060	5.326	7.309	319	490			6.500	6.500	6.500		
2	Cầu trần liên hợp Lù Khẩu - Kim Ngan, xã Bán Khoang, huyện Sa Pa	Ban QLDA ĐTXD khu vực Sa Pa	Tỉnh Lào Cai	2020-2022	3686, 31/10/2019	11.000	10.450	2.530	6.878	1.500		178		5.200	5.200	5.200		
3	Đường Nậm Nhieu, xã Nậm Sài đi Sín Chải A, xã Thanh Phú, huyện Sa Pa	Ban QLDA ĐTXD khu vực Sa Pa	Tỉnh Lào Cai	2020-2022	3690, 31/10/2019	12.129	11.523	4.270	7.253	3.500	750	1.300	1.000	703	703	703		
4	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Ô Quý Hồ đi khu du lịch Cát Cát (TL 152 kéo dài), thị xã Sa Pa	Ban QLDA ĐTXD khu vực Sa Pa	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	4070;19/11/2021	45.000	35.000		15.000			11.000		4.000	4.000	4.000		

Số TT	NỘI DUNG	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Quyết toán			Lũy kế vốn đã bố trí hết 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	Bố trí năm 2025	Tổng	Trong đó:		
						Tổng số	Trong đó: NSTT									Kế hoạch năm 2025	Thu hồi ứng trước	
5	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND phường Cầu Mây, thị xã Sa Pa	Ban QLDA ĐTXD khu vực Sa Pa	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	4684;31/12/2021	22.000	20.000		19.000				15.000	4.000	4.000	4.000		
6	Cầu thôn Tà Chải, xã Tà Phìn, thị xã Sa Pa	Ban QLDA ĐTXD khu vực Sa Pa	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	1451,05/5/2021	6.200	6.200		5.040	950	1.500	2.200		390	390	390		
7	Sửa chữa, mở rộng mặt đường và làm mới hệ thống thoát nước tuyến đường ĐH92, thị xã Sa Pa	Ban QLDA ĐTXD khu vực Sa Pa	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	827,21/4/2022	18.000	18.000		18.000			8.202	6.000	3.798	3.000	3.000		
8	Nâng cấp, mở rộng đường nối QL4D (km113) đi trụ sở mới UBND xã Trung Chải, thị xã Sa Pa	Ban QLDA ĐTXD khu vực Sa Pa	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	3937, 16/11/202; 2627, 22/7/2021	14.400	7.200		7.200		1.000	249	4.000	1.951	1.951	1.951		
9	Đường thôn Gia Khẩu, xã Ngũ Chỉ Sơn, thị xã Sa Pa kết nối đường đi xã Phìn Ngan, huyện Bát Xát	Ban QLDA ĐTXD khu vực Sa Pa	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	1480, 07/5/2021	17.100	7.200		7.200		1.700	1.000	3.000	1.500	1.500	1.500		
10	Nâng cấp đường Sà Xén, xã Tà Phìn đi Móng Sến, xã Trung Chải, thị xã Sa Pa	Ban QLDA ĐTXD khu vực Sa Pa	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	1860,02/6/2021	14.700	13.500		13.500	3.000	2.967	4.300	3.000	233	233	233		
11	Trụ sở làm việc Công an - Quân sự xã Mường Bo, thị xã Sa Pa	Ban QLDA ĐTXD khu vực Sa Pa	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	3023; ngày 02/12/2022	3.300	3.300		3.300				3.000	300	142	142		
12	Nâng cấp, mở rộng đường vào trung tâm xã Mường Hoa, thị xã Sa Pa	Ban QLDA ĐTXD khu vực Sa Pa	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	1482,07/5/2021	10.000	8.500		8.500	1.250	900	1.000		5.350	4.600	4.600		
III	Huyện Bắc Hà					971.033	506.667	213.218	354.727	46.600	49.250	46.447	62.453	139.977	137.700	87.700	50.000	
1	Đường liên xã Bảo Nhai - xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2019-2021	3556/29/10/2019	30.196	28.686	14.560	14.126	5.500	1.700	1.264	1.710	3.952	2.300	2.300		
2	Đường liên xã Nậm Môn - xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2019-2021	3481/31/10/2018	14.950	14.203	7.760	6.443	3.400	600	494	1.000	949	500	500		
3	Đường liên xã Thái Giàng Phở - Bản Liễn, huyện Bắc Hà	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2019-2021	3477/31/10/2018	24.164	22.956	12.820	10.136	5.200	1.000	1.000	2.000	936	200	200		
4	Dự án đường vành đai 2 (đoạn DT 153 đi UBND xã Na Hối - Na Kim, xã Tà Chải), huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2018 - 2022	3609/31/10/2019	300.000	90.000	50.000	34.700	15.700	10.000		4.000	5.000	5.000	5.000		
5	Cải tạo, nâng cấp đường từ Tỉnh lộ 153 – Đền Trung Đô, xã Bảo Nhài, huyện Bắc Hà	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	1526,11/5/2021	23.000	23.000		23.000	2.100	5.700	5.500	5.000	4.700	3.800	3.800		
6	Bệnh viện Đa khoa huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai		NQ số 25 ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh Lào Cai 4686, ngày 31/12/2022	200.000	10.000		10.000						10.000	10.000		
7	Cầu Na Hô xã Tà Chải; Cầu Nậm Kha 1, cầu Nậm Nhù xã Nậm Lúc, huyện Bắc Hà	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	1879,03/6/2021	12.800	12.800		12.800	1.900	2.600		20	8.280	4.000	4.000		
8	Nâng cấp đường liên xã từ thôn Nậm Giá, xã Cốc Ly đến thôn Phéc Bùng, xã Bản Phố, huyện Bắc Hà	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	1729,25/5/2021	13.995	13.995		13.995	2.100	2.800	6.000	2.000	1.095	400	400		
9	Đường liên xã từ thôn Nậm Đét, xã Nậm Đét đến thôn Cốc Đàm, xã Nậm Lúc, huyện Bắc Hà	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	1512/10/5/2021	9.800	9.800		9.800	1.500	3.600	917	2.500	1.283	800	800		

Số TT	NỘI DUNG	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Quyết toán			Lũy kế vốn đã bố trí hết 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	Bố trí năm 2025	Tổng	Trong đó:		
						Tổng số	Trong đó: NSTT									Kế hoạch năm 2025	Thu hồi ứng trước	
10	Chỉnh trang hệ thống đường; Hệ thống thoát nước các tuyến phố còn lại và Công viên cây xanh thuộc nội thị, thị trấn Bắc Hà, huyện Bắc Hà	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	1539/11/5/2021	14.990	14.990		14.990	2.300	2.900	7.892	632	1.266	500	500		
11	Cải tạo, nâng cấp đường từ Trạm vật tư thị trấn Bắc Hà đi UBND xã Na Hối, huyện Bắc Hà	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	1450,05/5/2021	12.500	12.500		12.500	1.950	2.400	5.500	1.710	940	500	500		
12	Nâng cấp mạng đường nội thị thị trấn Bắc Hà, huyện Bắc Hà	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	1449/05/5/2021	13.320	13.320		13.320	2.000	3.950	5.500		1.870	1.200	1.200		
13	Đường liên xã Ngải Ma - Lùng Trù, xã Thái Giang Phố - Sán Sả Hồ, xã Bán Liên, huyện Bắc Hà	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	1908,04/6/2021	13.500	13.500		13.500	2.000	2.700	1.200	6.600	1.000	500	500		
14	Cầu Khe Đê, Cầu thôn Sín Chải, xã Tả Cù Tỷ; Cầu thôn Nậm Đét, xã Nậm Đét, huyện Bắc Hà	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	1531/11/5/2021	6.500	6.500		6.500	950	1.300	2.500	750	1.000	500	500		
15	Cải tạo công viên Hồ Na Cồ, thị trấn Bắc Hà, huyện Bắc Hà	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	3222,019/2021	38.818	38.818		38.818		8.000	3.500	15.111	12.207	12.000	12.000		
16	Trung tâm Y tế huyện Bắc Hà	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	1048- 24/5/2022	18.000	17.100		17.100			5.180	6.420	5.500	5.500	5.500		
17	Trụ sở hành chính huyện Bắc Hà	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2023-2026		200.000	140.000		85.000				10.000	75.000	75.000	25.000	50.000	
18	Cải tạo, nâng cấp đường vào khu vực trung tâm xã Thái Giang Phố	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	1869; ngày 25/8/2022	24.500	24.500		18.000				3.000	15.000	15.000	15.000		
IV	Huyện Bát Xát					241.630	218.466	36.647	177.479	37.900	48.233	38.488	23.708	29.150	25.325	25.325		
1	Cấp điện thôn Tùng Chín xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	4494-15/7/2024	1.978	903		903					903	903	903		
2	Đường tránh trung tâm cụm xã Trịnh Tường (điểm đầu từ Km29+600, điểm cuối Km32 Đường ĐT165 xã Trịnh Tường), huyện Bát Xát	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2019-2022	3524 31/10/2018; 1722 - 14/6/2019	14.934	14.187	7.760	6.427	3.400	600		1.000	1.427	1.400	1.400		
3	Kè thoát lũ trung tâm thị trấn Bát Xát	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2020-2022	1689 -12/6/2019	20.000	19.000	9.577	9.423	5.400	800	500	1.500	1.223	1.223	1.223		
4	Đường từ xã Pa Cheo đi xã Phìn Ngan, huyện Bát Xát đoạn Km6+500 - Km14+500 (từ thôn Bán Giang, xã Pa Cheo đến thôn Khú Trù, xã Phìn Ngan)	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2020-2022	3471 - 12/10/2020	25.000	23.750	4.000	17.385	6.000	331		54	11.000	11.000	11.000		
5	Cầu trần thôn Ngải Trồ 1 đi Ngải Trồ 2 xã A Mú Sung; Cầu trần thôn Ná Lùng đi thôn Nậm Chôm xã Cốc Mỹ, huyện Bát Xát	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2020-2022	3050 - 10/9/2020	8.000	7.600	1.360	6.240	2.600	1.674	900	500	566	400	400		
6	Đường nối từ Km2+200 Tỉnh lộ 158 đến đường tuần tra biên giới, đoạn từ thôn Bàn Pho đến thôn Lũng Pô, xã A Mú Sung, huyện Bát Xát	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2020-2022	2948,20/9/2019; 3606,31/10/2019	15.000	14.250	6.750	7.500	4.000	2.653		443	404	404	404		
7	Đường từ Km28+650 ĐT 156B đi các thôn Kim Tiến, Làng Păn, Tả Trang, xã Quang Kim, huyện Bát Xát	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2020-2022	2935,20/9/2019; 3605,31/10/2019	15.000	14.250	7.200	7.050	3.700			35	3.315	2.500	2.500		

Số TT	NỘI DUNG	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Quyết toán			Lũy kế vốn đã bố trí hết 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	Bố trí năm 2025	Tổng	Trong đó:		
						Tổng số	Trong đó: NSTT									Kế hoạch năm 2025	Thu hồi ứng trước	
8	Xây dựng cầu Mường Hum, xã Mường Hum, huyện Bát Xát	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2020-2022	3287 - 28/9/2020	30.000	15.000		13.591		12.000	500	1.000	91	91	91		
9	Nhà lớp học bộ môn, Nhà bán trú và Nhà đa năng trường PTDTBT TH và THCS Dền Sáng, xã Dền Sáng, huyện Bát Xát	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	4917, 31/12/2020	8.500	8.500		8.264		2.500	2.416	3.200	148	148	148		
10	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Bản Vược, huyện Bát Xát	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	1370,28/4/2021	13.968	13.968		14.064	2.100	2.800	6.792	2.276	96	96	96		
11	Đường Quang Kim - Phìn Ngan (từ Km4 đi trung tâm xã Phìn Ngan mới), huyện Bát Xát	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	2907,13/8/2021	14.992	12.800		12.800	1.900	2.600	1.500		6.800	5.500	5.500		
12	Xây mới cầu Nậm Pung, xã Nậm Pung, huyện Bát Xát	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	2250,30/6/2021	10.000	10.000		10.000	1.500	2.000	1.000	5.000	500	200	200		
13	Hệ thống thủy lợi xã A Lù, huyện Bát Xát	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	3481/QĐ-UBND ngày 23/12/2024	6.868	6.868		7.000	1.050	3.400	800	1.000	750	618	618		
14	Kè chống sạt lở bờ suối Bản Mạc xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	1373,28/4/2021	14.900	14.900		14.900	2.250	6.275	5.580		795	200	200		
15	Kè suối chống sạt lở tại trung tâm xã Nậm Chạc, huyện Bát Xát	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	3784/QĐ-UBND ngày 26/4/2022	14.990	14.990		14.990			13.500	1.000	490	200	200		
16	Nâng cấp tuyến đường từ Tỉnh lộ 156 vào UBND xã Nậm Chạc, huyện Bát Xát.	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	2908,13/8/2021	14.000	14.000		14.000	2.000	2.900	2.000	6.700	400	200	200		

Số TT	NỘI DUNG	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Quyết toán			Lũy kế vốn đã bố trí hết 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	Bố trí năm 2025	Tổng	Trong đó:		
						Tổng số	Trong đó: NSTT									Kế hoạch năm 2025	Thu hồi ứng trước	
17	Trụ sở Đảng ủy xã Phìn Ngan, huyện Bát Xát và cấp điện, cấp nước sinh hoạt cho người dân trong vực	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	1617,17/5/2021	13.500	13.500		12.942	2.000	7.700	3.000		242	242	242		
V	Huyện Bảo Thắng					310.509	209.028	34.722	174.306	23.700	30.850	29.460	55.087	20.009	25.400	25.400		
1	Trường Tiểu học số 1 xã Gia Phú và Trường Tiểu học số 2 thị trấn Tầng Loóng, huyện Bảo Thắng	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	1819,31/5/2021; 2316 ngày 11/9/2024	13.128	13.128		13.128	1.950	4.800	5.000	978	400	400	400		
2	Cải tạo, nâng cấp đường từ thôn Làng My, xã Xuân Quang đi Đền Đồng An, thôn Quyết tâm, xã Thái Niên, huyện Bảo Thắng	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2018-2022	4771,30/10/2017	25.000	25.000	19.822	5.178	500	950		2.000	1.728	1.400	1.400		
3	Đường BQ7 nối từ QL70 xã Bản Phiệt, huyện Bảo Thắng đi thôn Na Lốc, xã Bản Lầu, huyện Mường Khương	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2019-2022	3473/31/10/2018	30.158	29.000	14.900	14.100	6.500	1.500		3.070	3.030	1.600	1.600		
4	Xây dựng tuyến đường kết nối từ đường Vạn Hòa - Yên Bái đến đường Làng Giàng - Quốc lộ 70	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai		NQ số 04 ngày 09/4/2021 của HĐND tỉnh; 1829,31/5/2021	102.500	15.200		15.200						9.700	9.700		
5	Trung tâm y tế huyện Bảo Thắng	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	1030- 20/5/2022	18.000	17.100		17.100			5.960	6.530	4.610	4.000	4.000		
6	Đường từ ga Làng Giàng xã Thái Niên đi thôn Làng Chung xã Bản Phiệt, huyện Bảo Thắng	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	1883,03/6/2021	13.800	13.800		13.800	2.050	6.200	500	3.700	1.350	900	900		
7	Cầu thôn Tầng Loóng, thị trấn Tầng Loóng, huyện Bảo Thắng	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	1705,21/5/2021	8.000	8.000		8.000	1.200	1.600	4.000	500	700	400	400		
8	Đường từ Quốc lộ 4E đi xã Tri Quang, huyện Bảo Thắng	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	2943,17/8/2021; 876, 18/4/2023	31.200	27.700		27.700	2.200	3.000	5.000	17.000	500	500	500		
9	Cầu thôn Đầu Nhuận, xã Phú Nhuận, huyện Bảo Thắng	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	1735,25/5/2021	10.800	10.800		10.800	1.600	5.600	900	1.600	1.100	300	300		
10	Đường liên xã từ Sơn Hà đi đền Cô Ba xã Phú Nhuận, huyện Bảo Thắng	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	1823,31/5/2021	34.623	26.000		26.000	7.700	7.200	3.500	3.500	4.100	4.100	4.100		
11	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	2685; ngày 11/11/2022	20.000	20.000		20.000			3.900	13.709	2.391	2.000	2.000		
12	Trụ sở làm việc Công an - Quân sự xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	2692; ngày 11/11/2022	3.300	3.300		3.300			700	2.500	100	100	100		
VI	Huyện Bảo Yên					336.425	317.062	168.271	272.293	45.650	49.255	60.245	36.805	80.338	65.442	65.442		
1	Đường D1 trung tâm xã Bảo Hà (QL279 - Bản Bảo Vinh)	UBND huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2013	2871a,25/10/2013	192	192		192					192	192	192		
2	Nâng cấp tuyến đường kết nối trung tâm xã Phúc Khánh đi xã Lương Sơn huyện Bảo Yên (đoạn từ trung tâm xã Phúc Khánh đi ngã 3 khe Thín)	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2024-2026	439*7/3/2024	11.000	9.000		9.000				2.900	6.100	5.200	5.200		
3	Đường bán 9 Vành xã Xuân Thượng huyện Bảo Yên đi xã Nà Khương huyện Quang Bình	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2019-2022	-3503, 31/10/2018 - 1970, 04/7/2019 - 2320, K115 22/7/2020	14.800	14.060	5.880	8.180	3.200				4.980	3.445	3.445		
4	Đường Bán 5 Vải Siêu xã Thượng Hà đi Bản Trang B xã Điện Quan huyện Bảo Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2020-2022	2889,17/9/2019	17.500	16.625	3.850	12.775	4.500	1.700	4.450		2.125	2.000	2.000		

Số TT	NỘI DUNG	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Quyết toán			Lũy kế vốn đã bố trí hết 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	Bố trí năm 2025	Tổng	Trong đó:		
						Tổng số	Trong đó: NSTT									Kế hoạch năm 2025	Thu hồi ứng trước	
5	Cầu trần Bán Vuộc 1 (Ồ Chủng); Cầu trần Bán Vuộc 2 (Ồ Thủy); Cầu trần Thôn Pịt (Ồ Nam), Cầu trần Thôn Sải 1 (Ồ Sần), xã Lương Sơn; Cầu trần Bán 1 AB (Khe Cút), Cầu trần Bán 1 AB (Cốc Lay), xã Kim Sơn, huyện Bảo Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2020-2022	2949,20/9/2019	14.000	13.300	5.080	6.940	5.300	600			1.040	720	720		
6	Nâng cấp tuyến đường liên xã từ xã Việt Tiến huyện Bảo Yên đi xã Tân Phương, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2020-2022	2939,30/9/2019	14.950	14.203	9.550	4.653	1.500	2.100		455	598	500	500		
7	Nâng cấp đường Bán 6, xã Long Khánh, huyện Bảo Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2020-2022	2881,16/9/2019	8.000	7.600	1.760	5.840	3.700	1.000	700		440	155	155		
8	Cầu Đen nối tuyến đường phố Góc Gạo đi Quốc lộ 70 thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2018-2022	4785, 30-10-2017	12.183	12.183	10.800	1.383					1.383	1.000	1.000		
9	Trung tâm y tế huyện Bảo Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	1053- 25/5/2022	18.000	17.100		17.100			10.000	5.900	1.200	800	800		
10	Nâng cấp đường từ bản 3 Nhài Thồ - bản 1 Nhài Tền xã Kim Sơn, huyện Bảo Yên nối với xã Trì Quang, huyện Bảo Thắng	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	3050,24/8/2021	14.000	14.000		13.846	2.000	2.900	7.700		1.246	846	846		
11	Hội trường kết hợp nhà văn hóa xã Bảo Hà, xã Điện Quan, xã Xuân Hòa, huyện Bảo Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	1863, 02/6/2021	14.000	14.000		11.093	2.100	2.800	4.143		2.050	593	593		
12	Nâng cấp tuyến đường liên xã từ xã Xuân Thượng kết nối với đường Tỉnh lộ 160 đi xã Việt Tiến, huyện Bảo Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	1727,25/5/2021; 101,13/01/2023; 3118,07/12/2023	20.000	12.000		17.000	1.800	2.400		7.800	5.000	5.000	5.000		
13	Cản tràn bán Vuộc (Ồ. Iếp); Cầu trần bán Vuộc (Ồ. Quyn); Cầu trần bán Sải 1 (Ồ. Bàng), xã Lương Sơn; Cầu trần thôn Trĩ Trong (Ồ. Thàng); Cầu trần thôn Làng Nù (Ồ. San), xã Phúc Khánh, huyện Bảo Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	3084,25/8/2021	11.450	11.450		9.850	1.700	3.200	3.600		1.350	800	800		
14	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường vào cụm công nghiệp thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	6641,27/12/2021	13.500	13.500		13.500		300	3.700	6.500	3.000	2.450	2.450		
15	Cầu trần thôn 2 Bảo Ân xã Kim Sơn; Cầu trần bán 6 Vải Siêu xã Thượng Hà; Cầu trần bán Bùn 3; Cầu trần bán Lúc xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	6177,02/12/2021	9.500	9.500		9.500	1.400	1.555			6.545	5.600	5.600		
16	Nâng cấp, mở mới tuyến đường liên xã từ bản Khoai 3 xã Bảo Hà đi bản 6AB xã Kim Sơn, huyện Bảo Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	1848,01/6/2021	14.950	14.950		14.950	4.300	6.200			4.450	2.900	2.900		
17	Nâng cấp, mở mới tuyến đường liên xã từ bản Nậm Núa qua Nậm Xoong xã Vĩnh Yên đi bản Nà Khương xã Nghĩa Đô huyện Bảo Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	3072,25/8/2021	14.000	14.000		13.691	2.000	2.900	7.117	450	1.224	691	691		
18	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường tỉnh lộ 160 đoạn từ cầu Hạnh Phúc (thị trấn Phố Ràng) đi UBND xã Xuân Thượng, huyện Bảo Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	2212,29/6/2021	12.000	12.000		12.000	1.800	3.900	2.000	3.200	1.100	500	500		
19	Hội trường UBND huyện Bảo Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	1366,28/4/2021	35.000	30.000		30.000	4.500	6.000	7.400	4.000	8.100	6.300	6.300		

Số TT	NỘI DUNG	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Quyết toán			Lũy kế vốn đã bố trí hết 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	Bố trí năm 2025	Tổng	Trong đó:		
						Tổng số	Trong đó: NSTT									Kế hoạch năm 2025	Thu hồi ứng trước	
20	Đường Bán Nậm Cầm xã Nghĩa Đô đi Bán Nậm Đầu xã Tân Tiến, huyện Bảo Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	1849,01/6/2021	11.000	11.000		11.000	3.700	4.000	850		2.450	2.000	2.000		
21	Xây mới trụ sở UBND xã Tân Tiến huyện Bảo Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	4583/QĐ-UBND 29/12/2021	13.500	13.500		19.900		4.700	3.800	4.000	7.400	6.750	6.750		
22	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Phúc Khánh, huyện Bảo Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2025-2027	2921; ngày 13/11/2024	25.000	25.000		12.000					12.000	12.000	12.000		
23	Trụ sở làm việc Công an - Quân sự xã Thượng Hà, huyện Bảo Yên	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	2840; ngày 21/11/2022	3.300	3.300		3.300			700	1.600	1.000	1.000	1.000		
24	Đường kết nối xã Nghĩa Đô, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai đi huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	3083,25/8/2021	14.600	14.600		14.600	2.150	3.000	4.085		5.365	4.000	4.000		
VII	Huyện Mường Khương					147.535	145.810	129.957	116.682	25.822	37.200	11.338	17.035	25.287	20.615	20.615		
1	Nâng cấp tuyến đường từ QL4D đi thôn Cốc Lầy - Pò Ngáng nối vào đường đi mốc 117 xã Lũng Vai, huyện Mường Khương	Ban QLDA ĐTXD khu vực Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2020-2021	3092,01/10/2019	26.500	25.175	7.330	19.170	8.922	5.900	2.600	200	1.548	1.548	1.548		
2	Nâng cấp đường nối tiếp từ thôn Sín Chải A, xã La Pan Tản đi thôn Suối Thầu, xã Bản Xen, huyện Mường Khương	Ban QLDA ĐTXD khu vực Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2020-2021	3483, 31/10/2018	13.000	13.000	6.480	6.520	3.200	2.000		300	1.020	1.020	1.020		
3	Xây dựng 8 cầu tràn trên tuyến đường vào thôn Na Lốc 1,2 Pạc Bo, Đồi Gianh, Na Nhung xã Bản Lầu và Sín Lũng Chải A xã Lũng Khẩu Nhìn, huyện Mường Khương	Ban QLDA ĐTXD khu vực Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2020-2021	3153,07/10/2019	8.000	7.600	3.760	4.240	2.800		110		1.330	1.330	1.330		
4	Đường ra biên giới xã Mường Khương - Tung Chung Phở, huyện Mường Khương	Ban QLDA ĐTXD khu vực Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2020-2021	2363,13/10/2022	11.035	11.035	10.683	352					352	352	352		
5	Trụ sở làm việc Công an - Quân sự xã Nậm Chảy, huyện Mường Khương	Ban QLDA ĐTXD khu vực Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	2949; ngày 28/11/2022	3.300	3.300		3.300			700	2.200	400	400	400		
6	Nâng cấp tuyến đường trung tâm xã Lũng Khẩu Nhìn và xã Cao Sơn, huyện Mường Khương	Ban QLDA ĐTXD khu vực Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	1595,13/5/2021; 859 , 17/4/2023	19.500	19.500		15.000	1.700	2.300	337	5.500	5.163	4.365	4.365		
7	Nâng cấp tuyến đường từ thôn Sín Chải A đi thôn Mường Lum, xã La Pan Tản, huyện Mường Khương	Ban QLDA ĐTXD khu vực Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	1895,04/6/2021	13.500	13.500		13.500	2.000	2.700	3.071	2.400	3.329	1.600	1.600		
8	Nâng cấp tuyến đường trung tâm xã Nậm Lư, huyện Mường Khương	Ban QLDA ĐTXD khu vực Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	3017,23/8/2021; 3202; 19/12/2023	14.700	14.700		13.000	1.500	1.300	3.320		6.880	5.000	5.000		
9	Đường từ Mường Lum xã La Pan Tản đi xã Bản Cầm, huyện Bảo Thắng (nối vào QL 70)	Ban QLDA ĐTXD khu vực Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	1884,03/6/2021	38.000	38.000		41.600	5.700	23.000	1.200	6.435	5.265	5.000	5.000		
VIII	Huyện Si Ma Cai					100.442	87.886	141.021	34.290	6.050	4.750	4.200	8.781	10.509	9.300	9.300		
1	Chợ văn hóa Cán Cầu, xã Cán Cầu, huyện Si Ma Cai	Ban QLDA ĐTXD khu vực Si Ma Cai	Tỉnh Lào Cai	2018-2022	4757 (30-10-2017)	33.990	23.790	21.411	2.379		450			1.929	1.000	1.000		
2	Hồ trung tâm huyện Si Ma Cai	Ban QLDA ĐTXD khu vực Si Ma Cai	Tỉnh Lào Cai	2017-2022	3822-31/10/2016	33.611	31.930	23.137	4.000					4.000	4.000	4.000		
3	Đường liên huyện từ xã Lũng Sui huyện Si Ma Cai đến xã Lũng Cúi, huyện Bắc Hà	Ban QLDA ĐTXD khu vực Si Ma Cai	Tỉnh Lào Cai	2020-2022	2777,09/9/2019	13.500	12.825	3.105	9.720	3.700	1.200	1.200	2.500	1.120	1.100	1.100		
4	Trụ sở làm việc Công an - Quân sự xã Thào Chư Phìn, huyện Si Ma Cai	Ban QLDA ĐTXD khu vực Si Ma Cai	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	2909; ngày 25/11/2022	3.300	3.300		3.300			700	2.281	319	200	200		

Số TT	NỘI DUNG	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Quyết toán			Lũy kế vốn đã bố trí hết 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	Bố trí năm 2025	Tổng	Trong đó:		
						Tổng số	Trong đó: NSTT									Kế hoạch năm 2025	Thu hồi ứng trước	
5	Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Sĩ Ma Cai, huyện Sĩ Ma Cai (định hướng đến năm 2035)	Ban QLDA ĐTXD khu vực Sĩ Ma Cai	Tỉnh Lào Cai	2021-2022	3101,25/08/2021	1.141	1.141		1.141		300	500		341	200	200		
6	Đường sắp xếp dân cư phát triển du lịch quanh Hồ Cản Cầu, xã Cản Cầu, huyện Sĩ Ma Cai	Ban QLDA ĐTXD khu vực Sĩ Ma Cai	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	1623,17/5/2021	14.900	14.900		13.750	2.350	2.800	1.800	4.000	2.800	2.800	2.800		
IX	Huyện Văn Bàn					659.240	325.974	146.870	312.397	38.300	53.950	64.900	71.534	60.679	66.445	66.445		
1	Nâng cấp đường trung tâm xã Khánh Yên Trung, huyện Văn Bàn	Ban QLDA ĐTXD khu vực Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2018-2021	964; 31/10/2017	4.987	4.987	4.717	270			100		170	70	70		
2	Nghĩa trang liệt sỹ huyện Văn Bàn	Ban QLDA ĐTXD khu vực Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	2016-15/6/2021	40.000	10.000		10.000			3.000	7.000	638	638			
3	Trung tâm Y tế huyện Văn Bàn	Ban QLDA ĐTXD khu vực Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	1054- 25/5/2022	18.000	17.100		17.100			5.800	8.937	2.363	2.300	2.300		
4	Ngầm tràn thôn Nậm Hố 1; Ngầm tràn thôn Tùn Trên 1; Ngầm tràn thôn Tùn Trên 2; Ngầm tràn thôn Tùn Trên 3, xã Dương Quỳ, huyện Văn Bàn	Ban QLDA ĐTXD khu vực Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2020-2022	2853,13/9/2019	12.000	11.400	2.060	9.340	3.500	1.200	2.000	1.397	1.243	1.000	1.000		
5	Trường Tiểu học Sơn Thủy, huyện Văn Bàn	Ban QLDA ĐTXD khu vực Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	1550,12/5/2021	12.500	12.500		12.500	1.850	2.500	7.000	500	650	326	326		
6	Nhà đa năng Trường Tiểu học Khánh Yên Trung, nhà đa năng Trường tiểu học Khánh Yên Thượng, huyện Văn Bàn	Ban QLDA ĐTXD khu vực Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	3069,24/8/2021	12.500	12.500		12.500	1.900	2.450	7.000	500	650	249	249		
7	Đường giao thông liên xã Nậm Mả - Võ Lao, huyện Văn Bàn	Ban QLDA ĐTXD khu vực Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	2296,02/7/2021	10.500	9.000		9.000	1.300	1.850	1.500	3.000	1.350	1.000	1.000		
8	Cầu bần thôn Tùn Dưới, Ngầm tràn thôn Tùn Dưới, Cầu Khe Đá Trắng và Cầu Khe Sỏ xã Tân An, huyện Văn Bàn	Ban QLDA ĐTXD khu vực Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	3068,24/8/2021	7.932	7.932		7.932	1.200	1.550	4.000	400	782	400	400		
9	Trường Mầm non Khánh Yên Trung, Trường Tiểu học Khánh Yên Trung, Trường Tiểu học Minh Lương, huyện Văn Bàn	Ban QLDA ĐTXD khu vực Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	2254,30/6/2021	14.500	14.500		14.500	2.100	5.000	5.000	1.800	600	200	200		
10	Đường Đồng Vệ, Thi Phúng, xã Chiềng Ken đi Khe Phàn, xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn	Ban QLDA ĐTXD khu vực Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	1530,11/5/2021	14.021	13.421		13.421	2.000	2.700	3.000	4.000	1.721	1.500	1.500		
11	Đường Tà Moòng Dao, xã Dần Thàng đi Tà Moòng Mông, xã Nậm Chày, huyện Văn Bàn	Ban QLDA ĐTXD khu vực Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	2295,02/7/2021	14.750	14.450		14.450	2.150	2.900	6.000	2.000	1.400	800	800		
12	Đường Khâm Dưới, Khâm Trên, xã Nậm Chày đi xã Dần Thàng, huyện Văn Bàn	Ban QLDA ĐTXD khu vực Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	2251,30/6/2021	14.900	14.600		14.600	2.150	4.050	2.300	4.500	1.600	1.000	1.000		
13	Trường THPT số 1 Văn Bàn, huyện Văn Bàn (hạng mục đầu tư chuyển trường vị trí mới)	Ban QLDA ĐTXD khu vực Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	2971,18/8/2021	14.000	14.000		14.000			2.500	5.000	6.500	5.100	5.100		
14	Hạ tầng tổ chức các sự kiện văn hóa dân tộc gắn với di tích Đền Ken, xã Chiềng Ken, huyện Văn Bàn	Ban QLDA ĐTXD khu vực Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	3208,01/9/2021	14.000	14.000		14.000	2.000	2.900		4.000	5.100	4.000	4.000		
15	Đường từ thôn Hóm Trên, trung tâm xã Nậm Chày đi xã Dương Quỳ, huyện Văn Bàn	Ban QLDA ĐTXD khu vực Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	3071; 25/8/2021	14.900	14.000		14.000	2.000	2.900	2.000	4.000	3.100	2.500	2.500		

Số TT	NỘI DUNG	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Quyết toán			Lũy kế vốn đã bố trí hết 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú	
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	Bố trí năm 2025	Tổng	Trong đó:			
						Tổng số	Trong đó: NSTT									Kế hoạch năm 2025	Thu hồi ứng trước		
16	Đường Bán Phung, Nậm Cọ, xã Khánh Yên Thượng đi Bán Hành, xã Làng Giàng, huyện Văn Bàn	Ban QLDA ĐTXD khu vực Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	2477,14/7/2021	14.900	14.500		14.500	2.150	2.900	2.000	4.000	3.450	3.000	3.000			
17	Trường Tiểu học Nậm Chày, huyện Văn Bàn	Ban QLDA ĐTXD khu vực Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	2486,15/7/2021	18.000	18.000		18.000	2.700	3.600	2.700	7.500	1.500	800	800			
18	Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường B1 (điểm đầu từ nút giao tuyến đường D8, điểm cuối giao với đường Quý Sa Tằng Loong) khu vực suối Nậm Mả xã Võ Lao, huyện Văn Bàn	Ban QLDA ĐTXD khu vực Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	2478,14/7/2021	14.950	14.450		14.450	2.100	2.950	1.500	3.000	4.900	4.000	4.000			
19	Đường thôn Hóm Dưới - thôn Xi Ngải - thôn Lán Bò - thôn Nậm Chày, xã Nậm Chày, huyện Văn Bàn	Ban QLDA ĐTXD khu vực Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	3070; 25/8/2021	14.900	14.600		14.600	2.100	2.650		3.000	6.850	5.500	5.500			
20	Đường kết nối Tỉnh lộ 151 (Võ Lao, Văn Bàn) với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (tại xã Cam Cọn, huyện Bảo Yên)	Ban QLDA ĐTXD khu vực Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai		NQ số 41 ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh; NQ số 25 ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh Lào Cai	115.000	8.000		8.000						8.000	8.000			
21	Xây mới Bệnh viện đa khoa huyện Văn Bàn	Ban QLDA ĐTXD khu vực Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai		NQ số 41 ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh	200.000	15.034		15.034						14.895	14.895			
22	Nâng cấp đường Thị trấn Khánh Yên đi các xã Khánh Yên Thượng, Khánh Yên Trung, Khánh Yên Hạ, Liêm Phú, huyện Văn Bàn	Ban QLDA ĐTXD khu vực Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	1527,11/5/2021; 1008 ngày 04/4/2025	49.000	44.000		37.200	5.200	7.000	6.000	10.000	9.000	8.717	8.717			
23	Cầu Khánh Yên Hạ, huyện Văn Bàn	Ban QLDA ĐTXD khu vực Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	1528,11/5/2021	13.000	13.000		13.000	1.900	4.850	4.500	1.000	750	450	450			
X	Sở Xây dựng					1.377.958	170.765	34.662	137.103				20.000	11.274	105.829	95.829	70.734	25.095	
1	Dự án Cải tạo nâng cấp tỉnh lộ 156 Ngòi phát - A mủ sung, huyện Bát Xát	Sở Xây dựng	Tỉnh Lào Cai	2010-2018	4318 ngày 5/10/2017	597.638	10.095		10.095					10.095	10.095		10.095	Thu hồi ứng trước NSTW	
2	Dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương - LRAMP	Sở Xây dựng	Tỉnh Lào Cai	2016-2023	3154/QĐ-UBND ngày 07/5/2015; 2403/QĐ-UBND ngày 09/6/2015; 46/QĐ-TTg ngày 13/01/2022; 462/QĐ-TTg ngày 07/4/2022	508.320	60.670	34.662	26.008			20.000		6.008	6.008	6.008			
3	Cải tạo, nâng cấp các tuyến tỉnh lộ 154 và 160 kết nối huyện Mường Khương và huyện Bắc Hà	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2021-2024	NQ số 25 ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh Lào Cai	272.000	100.000		101.000			11.274	89.726	79.726	64.726	15.000			
XI	Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh					345.436	174.195	30.000	122.710	7.600	13.450	41.200	19.500	40.960	34.049	32.049	2.000		
1	Kè biên giới Sông Hồng khu vực kè mốc 97(2) xã Bán Qua, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai	Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2019-2024	167/QĐ-UBND ngày 06/6/2019	44.000	4.000		4.000					4.000	2.000		2.000		

Số TT	NỘI DUNG	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Quyết toán			Lũy kế vốn đã bố trí hết 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	Bố trí năm 2025	Tổng	Trong đó:		
						Tổng số	Trong đó: NSTT									Kế hoạch năm 2025	Thu hồi ứng trước	
2	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Bát Xát	Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2017-2021	3593, 21/10/2016; 1017, 30/3/2021; 1191 ngày 02/6/2022;2133 21/8/2024	77.936	45.695	30.000	15.695	6.000	5.000	1.500	3.000	195	195	195		
3	Trụ sở hợp khối các đơn vị trực thuộc Sở Y tế tỉnh Lào Cai	Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	QĐ 2562/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	22.000	22.000		22.000			5.000	7.000	10.000	9.000	9.000		
4	Trường Cao đẳng Lào Cai, hạng mục nhà lớp học kết hợp văn phòng làm việc khoa Văn hóa - Nghệ thuật, nhà ký túc xá và hạ tầng kỹ thuật	Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2019-2021	NQ số 04 ngày 09/4/2021 của HĐND tỉnh, QĐ số 2708, 30/7/2021	65.000	6.500		4.303					4.303	4.303	4.303		
5	Trụ sở làm việc Hạt Kiểm lâm huyện Mường Khương	Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	2602; ngày 02/11/2022	13.500	13.500		11.012			3.000	8.012	4.000	4.000			
6	Trụ sở làm việc Hạt Kiểm lâm huyện Bảo Thắng	Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	2600; ngày 02/11/2022	13.500	13.500		10.000			3.000	7.000	7.000	7.000	7.000		
7	Trụ sở làm việc Hạt Kiểm lâm thành phố Lào Cai	Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	2601; ngày 02/11/2022	13.500	13.500		10.000			3.000	7.000	7.000	7.000	7.000		
8	Trường THPT số 2 huyện Bảo Thắng	Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	1967,10/6/2021	11.000	11.000		11.000	1.600	8.450	500	450	148	148			
9	Quy hoạch chi tiết Khu vực sản xuất công nghiệp Thống Nhất (để sắp xếp, di chuyển các cơ sở sản xuất trong Khu, cụm công nghiệp Đông Phố Mới và Cụm công nghiệp Sơn Mãn phục vụ GPMB dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh	Tỉnh Lào Cai			85.000	44.500		34.700			34.700		403	403			
XII	Sở Lao động thương binh và Xã hội					85.000	44.500		34.700					34.700	34.700	19.700	15.000	
1	Nâng cấp cơ sở cai nghiện ma túy số 1 tỉnh Lào Cai	Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	NQ số 41 ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh; QĐ số 1918- 04/6/2021	85.000	44.500		34.700					34.700	34.700	19.700	15.000	
XI	Sở Kế hoạch và đầu tư				-	2.007.874	258.419	29.613	199.262	38.432	15.247	22.895	41.767	58.957	55.871	55.871		
1	Dự án hạ tầng giao thông nội thị ưu tiên cấp bách để vận chuyển hàng hoá qua cửa khẩu - Đường D2 kéo dài xã Vạn Hoà, thành phố Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2018-2021	2842 QĐ-UBND, ngày 26/8/2020; 5824/QĐ-UBND, ngày 25/12/2017	51.485	32.325	23.443	8.882	242	530	2.000	1.500	4.610	3.000	3.000		
2	Dự án Xứ lý sạt lở đường TL152 (tại các vị trí Km 24+600 thuộc xã Thanh Phú; Ngầm qua đường vào xã Nậm Cang (vị trí km9); Xứ lý sạt lở đường TL 152 (Km 29+494-Km 29+645 thuộc xã Suối Thầu); Xứ lý sạt lở đường TL 152 (Km 37+266, Km 37+495, km37+731 thuộc xã Suối Thầu)	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2017-2021	4396/QĐ-UBND ngày 12/10/2017; 3898/UBND-QLDDT, ngày 24/8/2021	24.096	9.253	2.670	6.164		2.164	2.000		2.000	2.000	2.000		
3	Dự án đường kết nối ga Phố Mới (Lào Cai) - ga Bảo Hà, huyện Bảo Yên và Trung tâm Văn Bản - Văn Yên (Yên Bái) giai đoạn 1.	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2017-2022	4724/QĐ-UBND, 30/10/2017; 4152 QĐ-UBND, 10/12/2019; Nêhi quyết 25/HĐND	815.492	20.000		26.000	15.787		4.213	6.000	5.567	5.567			
4	Dự án Hồ điều phối lũ, thành phố Lào Cai (Hạng mục đào tuyến thoát lũ suối ngòi đường)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2017-2022	40/QĐ-UBND, 10/1/2018	181.066	50.000		72.870	5.000	10.960	8.390	15.000	33.520	21.934	21.934		

Số TT	NỘI DUNG	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Quyết toán			Lũy kế vốn đã bố trí hết 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	Bố trí năm 2025	Tổng	Trong đó:		
						Tổng số	Trong đó: NSTT									Kế hoạch năm 2025	Thu hồi ứng trước	
5	Bố trí cho các dự án Quy hoạch		Tỉnh Lào Cai						51.346	17.403	1.076	5.000	4.500	1.403	15.007	15.007		
6	Dự án Cải tạo, nâng cấp nhà máy xử lý nước thải Đồng Phở Mới, thành phố Lào Cai	Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	1064/QĐ-UBND, ngày 26/5/2022; 4839, 29/12/2020	32.000	32.000		27.000		517	5.505	15.000	5.978	3.978	3.978		

Số TT	NỘI DUNG	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Quyết toán			Lũy kế vốn đã bố trí hết 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	Bố trí năm 2025	Tổng	Trong đó:		
						Tổng số	Trong đó: NSTT									Kế hoạch năm 2025	Thu hồi ứng trước	
7	Dự án Kè Sông Hồng, di dân tái định cư khu vực Cánh Chén, xã Vạn Hoà, thành phố Lào Cai (đoạn từ cầu Phố Mới đến xã Vạn Hoà)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2015-2024	2418/QĐ-UBND ngày 06/10/2023; 969/QĐ-UBND, 12/5/2022;3674/QĐ-	733.735	114.841	3.500	3.000				1.554	1.446	1.446	1.446		
8	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải khu công nghiệp Tàng Loóng giai đoạn 2	Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2016-2024	1051/QĐ-UBND ngày 25/5/2022; 3643/QĐ-UBND ngày 27/10/2020	170.000			4.000					4.000	2.939	2.939		
XII	Sở Nông nghiệp và Môi trường					278.828	58.700	16.958	28.754	750	5.148	2.699	800	19.357	17.125	9.925	7.200	
1	Kè biên giới sông hồng thượng lưu Lục Cầu 2 (đoạn Quang Kim)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Tỉnh Lào Cai	2009-2018	54-28/9/2009	104.221	7.200		7.200					7.200	7.200		7.200	Thu hồi ứng trước NSTW
2	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trại nghiên cứu và sản xuất rau quả Bắc Hà	Trung tâm Giống Nông nghiệp tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2025-2027	1867,13/6/2025	19.900	19.900		5.000					5.000	4.069	4.069		
3	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trại nghiên cứu, thực nghiệm và chuyển giao nông nghiệp công nghệ cao	Trung tâm Giống Nông nghiệp tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2025-2027	1865,13/6/2025	19.800	19.800		5.000					5.000	4.100	4.100		
4	Dự án Bố trí dân cư biên giới tập trung thôn Choán ván+ Sà Hồ TT Mường Khương	Sở Nông nghiệp và môi trường (Chi cục PTNT)	Tỉnh Lào Cai	2015-2022	1926-01/7/2019	55.163	2.300		2.300		1.000	300		1.000	800	800		
5	Dự án Bố trí dân cư biên giới tập trung thôn Ngám Xá , xã Nậm Chạc (Thuộc DA Bố trí, di chuyển dân cư vùng lõi VQG HL) - Giai đoạn II	Sở Nông nghiệp và môi trường (Chi cục PTNT)	Tỉnh Lào Cai	2015-2022	5281-24/11/17	74.744	4.500		4.500		1.900	1.499		1.101	900	900		
6	Mở rộng khuôn viên trụ sở làm việc Chi cục Kiểm lâm tỉnh Lào Cai	Sở Nông nghiệp và môi trường (Chi cục Kiểm lâm)	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	4727/QĐ-UBND ngày 23/12/2020	5.000	5.000		4.754	750	2.248	900	800	56	56	56		
XIII	Sở Công thương				-	44.164	30.656	20.196	12.926	1.500	2.750	6.300	1.100	1.276	1.505	1.505		
1	Hạ tầng kỹ thuật Cụm tiêu thụ công nghiệp Phố Ràng, huyện Bảo Yên, hạng mục San tạo mặt bằng và nền đường giao thông	Sở Công thương	Tỉnh Lào Cai	2015-2024	936, ngày 21/4/2023	7.130	7.130	1.000								386		
2	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm tiêu thụ công nghiệp Khánh Yên Thượng, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai (giai đoạn 1)	Sở Công thương	Tỉnh Lào Cai	2017-2024	2936, ngày 28/11/2022	10.011	10.011	3.572								439		
3	Cấp điện thôn Làng Mò, xã Bàn Cái; thôn Lao Phú Sáng, xã Hoàng Thu Phố, huyện Bắc Hà	Sở Công thương	Tỉnh Lào Cai	2020-2025	2473,31/7/2020	7.008	3.505		3.505		700	1.700	400	705	184	184		
4	Cấp điện thôn Tà Thồ 1, Tà Thồ 2, Hoàng Hạ, Nhù Sang, xã Hoàng Thu Phố, huyện Bắc Hà	Sở Công thương	Tỉnh Lào Cai	2020-2025	2471.31/7/2020	14.648	7.325		7.325	1.500	1.450	3.500	400	475	400	400		
5	Cấp điện thôn Nậm Xóm, xã Bàn Giã, huyện Bắc Hà	Sở Công thương	Tỉnh Lào Cai	2020-2025	2470,31/7/2020	5.367	2.685		2.096		600	1.100	300	96	96	96		
XIV	Sở Tài nguyên và Môi trường					6.785	6.785	1.875	4.910	1.900	1.000	800	500	710	710	710		
1	Xây dựng hệ thống quan trắc tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tỉnh Lào Cai	2020-2022	3684/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 1863, ngày 24/7/2024	6.785	6.785	1.875	4.910	1.900	1.000	800	500	710	710	710		
XV	Sở Nội Vụ			2023-2025	2696; ngày 10/11/2022	19.000	19.000 ₁₂		19.000				5.500	13.500	12.000	12.000		

Số TT	NỘI DUNG	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Quyết toán			Lũy kế vốn đã bố trí hết 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	Bố trí năm 2025	Tổng	Trong đó:		
						Tổng số	Trong đó: NSTT									Kế hoạch năm 2025	Thu hồi ứng trước	
1	Xây dựng hoàn chỉnh Kho lưu trữ thuộc Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh Lào Cai	Sở Nội vụ	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	2696; ngày 10/11/2022	19.000	19.000		19.000				5.500	13.500	12.000	12.000		
XVI	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh				-	2.917	2.917	19.200	70.771	160		18.000	47.000	5.611	5.028	5.028		
1	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu thương mại, công nghiệp phức hợp Quang Kim, huyện Bát Xát	Ban quản lý Khu Kinh tế tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	3299,13/9/2021	2.917	2.917		2.917	160				2.757	2.174	2.174		
2	Bãi đỗ xe xuất nhập khẩu hàng hóa trong cửa khẩu quốc tế đường bộ số II- Kim Thành	Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	577 - 16/3/2022	45.000	45.000		42.357			12.800	28.000	1.557	1.557	1.557		
3	Cải tạo, mở rộng nhà quản lý liên ngành tại cửa khẩu Quốc tế đường bộ số I Lào Cai	Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	628 - 22/3/2022	26.900	26.900		25.497			5.200	19.000	1.297	1.297	1.297		
XVII	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh				-	42.264	37.343	38.365	32.626	4.200	5.600	4.248	4.500	14.078	8.870	8.870		
1	Đường Na Cánh - Sín Chải, huyện Si Ma Cai	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2011-2021	3754,07/11/2019; 3118,5/10/2016; 3340,22/11/2010; 1167,16/5/2011	9.764	4.843	2.843	1.000					1.000	1.000	1.000		
2	Xây dựng hoàn thiện hệ thống hàng rào bảo vệ, phân định phạm vi, ranh giới khu vực Cửa khẩu quốc tế đường bộ số II (Kim Thành)	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2025	1866,13/6/2025	4.300	4.300		3.870					3.870	3.870	3.870		
3	Nâng cấp đường từ thôn Dìn Chìn xã Dìn Chìn đến mốc 168(2), huyện Mường Khương	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	1862,02/6/2021	13.500	13.500		13.500	2.000	2.700	4.000	1.500	3.300	2.000	2.000		
4	Cải tạo, mở rộng Đồn Biên phòng Y Tý, xã Y Tý, huyện Bát Xát	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	2780,05/8/2021	14.700	14.700		14.256	2.200	2.900	248	3.000	5.908	2.000	2.000		
XVIII	BCH Quân sự tỉnh				-	50.686	30.686	13.864	15.000					15.000	12.000	5.000	7.000	
1	Khắc phục cơ sở hạ tầng của Bộ CHQS tỉnh Lào Cai và Ban CHQS huyện Bắc Hà	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	180/QĐ-UBND ngày 08/5/2025	6.000	6.000		6.000					6.000	3.000	3.000		
2	ĐH21-LK	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	2024-2026	510/QĐ-UBNDm ngày 26/12/2023	44.686	24.686		9.000					9.000	9.000	2.000	7.000	
XIX	Công an tỉnh				-	77.150	69.000	15.516	66.000		4.000	2.000	24.640	35.360	34.860	8.760	26.100	
1	Xây dựng VB-09-23; VB-10-23	Công an tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2024-2026	436; ngày 22/11/2023	7.550	7.200		6.800				2.600	4.200	4.200	600	3.600	
2	Xây dựng VB-11-23; VB-12-23	Công an tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2024-2026	435; ngày 22/11/2023	8.050	7.200		6.800				2.650	4.150	4.150	550	3.600	
3	Sửa chữa VB-15-23; VB-16-23; VB-17-23; VB-18-23; VB-19-23; VB-20-23; VB-21-23	Công an tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2024-2026	476; ngày 30/11/2023	11.800	10.500		9.900				3.500	6.400	6.400	1.800	4.600	
4	Xây dựng VB-13-23; VB-14-23	Công an tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2024-2026	434; ngày 22/11/2023	12.850	7.200		6.800				2.300	4.500	4.500	700	3.800	
5	Xây dựng SMC-01-23; SMC-02-23	Công an tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2024-2026	445; ngày 22/11/2023	7.700	7.700		7.300				2.900	4.400	4.400	700	3.700	
6	Sửa chữa SMC-04-23; SMC-05-23; SMC-06-23; SMC-07-23; SMC-08-23; SMC-09-23	Công an tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2024-2026	470; ngày 30/11/2023	9.100	9.100		8.600				3.090	5.510	5.510	810	4.700	
7	Xây dựng SMC-03-23	Công an tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2024-2026	444; ngày 22/11/2023	6.100	6.100		5.800				2.100	3.700	3.700	1.600	2.100	
8	Cơ sở làm việc công an Phường Cầu Mây, thị xã Sa Pa	Công an tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	936, 06/5/2022	14.000	14.000		14.000		4.000	2.000	5.500	2.500	2.000	2.000		
XX	Trường Cao đẳng Lào Cai																	
XXI	Báo Lào Cai					8.501	13 8.501		8.501	1.500	1.800	4.000	701	500	500	500		

Số TT	NỘI DUNG	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Quyết toán			Lũy kế vốn đã bố trí hết 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	Bố trí năm 2025	Tổng	Trong đó:		
						Tổng số	Trong đó: NSTT									Kế hoạch năm 2025	Thu hồi ứng trước	
12	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Lào Cai	Báo Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	3563; 05/10/2021; 882; 22/4/2024	8.501	8.501		8.501	1.500	1.800	4.000	701	500	500	500		
XXII	Công ty cổ phần cấp nước tỉnh Lào Cai (Chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV KD nước sạch Lào Cai)		Tỉnh Lào Cai															
XXIII	Đối ứng ngân sách tập trung					2.712.305	549.755		18.710			2.000	1.302	14.908	17.897	17.897		
1	Dự án Phát triển hạ tầng và đô thị bền vững tỉnh Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2022-2027	4948/UBND-TH, 23/10/2019; 4186/UBND-TH, 09/9/2020;	2.711.805	549.255		18.210			2.000	1.302	14.908	12.097	12.097		
2	Chi phí hoạt động cho Ban chuẩn bị đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA tỉnh Lào Cai.	Sở Tài chính (Ban CBĐT các chương trình, dự án sử dụng vốn HTPT chính thức ODA tỉnh Lào Cai)	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	1147/QĐ-UBND ngày 27/4/2020	500	500		500						500	500		
3	Các dự án đối ứng ODA năm 2025		Tỉnh Lào Cai												5.300	5.300		

BIỂU SỐ 13

BIỂU PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN - NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Kèm theo Nghị quyết số: 16/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt đầu tư/ quyết toán /Báo cáo KTKT			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết 2024		Kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
					Số QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Đã bố trí đến nay	Tổng số	Trong đó NS tỉnh		
						Tổng số	Trong đó: NS tỉnh							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
*	TỔNG SỐ												3.408.171	
	Đã phân bổ chi tiết dự án												2.858.171	
	Kinh phí chuẩn bị đầu tư												50.000	
	Giải phóng mặt bằng và xây dựng các khu tái định cư thực hiện dự án Tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng												500.000	
	Chưa phân bổ													
A	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện												864.451	
1	Thành phố Lào Cai												56.000	
	Hạ tầng kỹ thuật và giải phóng mặt bằng tổ hợp công viên (cảnh quan, văn hóa, tâm linh) Kim Thành, phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai	UBND thành phố Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	2052 ngày 13/6/2023 24 ngày 17/7/2024	91.000	50.000				75.000	35.000	10.000	
	Cải tạo, nâng cấp đường Nhạc Sơn, thành phố Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD thành phố Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	2227 ngày 10/12/2024	76.900	30.000						30.000	
	Nâng cấp, mở rộng đường Ngô Quyền (đoạn từ nút giao đường Nguyễn Thăng Bình đến nút giao đường Hoàng Quy, thành phố Lào Cai)	Ban QLDA ĐTXD thành phố Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	611a ngày 26/3/2025	14.900	10.000						10.000	
2	Thị xã Sa Pa												9.810	
3	Huyện Bảo Thắng												93.821	
4	Huyện Bảo Yên												5.779	
5	Huyện Bát Xát												149.174	
6	Huyện Bắc Hà												306.078	
7	Huyện Văn Bàn												52.414	
8	Huyện Mường Khương												136.951	
9	Huyện Si Ma Cai												54.424	
B	Phân bổ chi tiết kỳ này													

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt đầu tư/ quyết toán /Báo cáo KTKT			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết 2024		Kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
					Số QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Đã bố trí đến nay	Tổng số	Trong đó NS tỉnh		
						Tổng số	Trong đó: NS tỉnh							
I	Theo loại dự án	196				12.615.133	9.756.404	736.559	6.514.559	3.404.429	4.721.449	3.783.426	1.993.720	
1	Dự án quyết toán	30				489.968	332.291	75.163	278.720	249.449	269.877	255.754	20.390	
2	Dự án hoàn thành	83				3.546.108	2.594.767	526.528	1.948.582	1.173.197	1.965.725	1.427.625	420.388	
3	Dự án đang thi công	57				6.152.289	4.642.851	33.504	3.450.534	1.688.301	2.081.001	1.703.201	1.073.017	
4	Dự án khởi công mới	16				1.073.028	945.898		265.000	2.286	2.286	2.286	201.600	
5	Hoàn trả Quỹ	10				1.353.740	1.240.597	101.364	531.723	261.196	372.560	364.560	268.325	
6	Bổ sung vốn điều lệ cho các Quỹ tài chính ngoài ngân sách								40.000	30.000	30.000	30.000	10.000	
II	Theo Chủ đầu tư	196				12.615.133	9.756.404	736.559	6.514.559	3.404.429	4.721.449	3.783.426	1.993.720	
1	Thành phố Lào Cai	6				576.158	556.158	13.504	296.158	93.650	93.650	93.650	117.669	
2	Huyện Bắc Hà	11				69.260	65.960		66.600	49.698	49.698	49.698	6.560	
3	Huyện Bát Xát	8				159.140	159.139		159.457	118.948	118.948	118.948	18.641	
4	Huyện Bảo Thắng	7				569.243	419.426		303.626	116.466	116.466	116.466	112.950	
5	Huyện Bảo Yên	12				1.092.455	996.918	68.733	926.809	794.449	859.822	859.822	134.366	
6	Huyện Văn Bàn	5				298.311	80.111	480	76.874	19.850	185.330	20.330	36.224	
7	Huyện Mường Khương	2				49.400	49.000		42.000	2.400	2.400	2.400	13.400	
8	Thị xã Sa Pa	4				676.573	526.982		262.200	133.486	144.286	133.486	50.500	
9	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	48				4.078.547	3.405.706	125.519	2.263.645	880.088	1.421.907	1.016.907	842.489	
10	Sở Xây dựng	19				1.654.241	864.525	433.500	546.557	391.670	829.770	538.670	137.092	
11	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh	14				2.582.719	2.015.719		1.021.465	578.373	578.373	578.373	257.800	
12	Trường Chính trị tỉnh	1				21.221	21.221		21.700	19.792	19.792	19.792	1.429	
13	Trường Cao đẳng Lào Cai	1				3.800	3.800		3.800	2.650	2.650	2.650	700	
14	Sở Công Thương	3				35.864	35.864		16.247	12.650	32.650	32.650	2.764	
15	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	9				162.833	140.833		97.918	17.500	39.500	12.800	67.277	
16	Bộ CHQS tỉnh	7				75.380	75.380	23.500	48.680	26.300	49.800	49.800	15.200	
17	Công an tỉnh	32				302.269	253.669		245.761	62.044	92.044	62.044	157.291	
18	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	1				14.500	14.500		14.500	10.100	10.100	10.100	1.500	
19	Văn phòng UBND tỉnh	2				28.166	28.166		26.850	23.692	23.640	23.640	3.679	
20	Sở Nông nghiệp và Môi trường	3				140.153	18.427	71.323	10.112	9.423	9.423		689	
21	Văn phòng Tỉnh ủy	1				24.900	24.900		23.600	11.200	11.200	11.200	5.500	
22	Bổ sung vốn điều lệ cho các Quỹ tài chính ngoài ngân sách								40.000	30.000	30.000	30.000	10.000	
B	Phân bổ chi tiết kỳ này	196				12.615.133	9.756.404	736.559	6.514.559	3.404.429	4.721.449	3.783.426	1.993.720	
I	Thành phố Lào Cai	6				576.158	556.158	13.504	296.158	93.650	93.650	93.650	117.669	
*	Dự án quyết toán	2				30.667	30.667		30.667	28.200	28.200	28.200	2.669	
1	Xây mới trụ sở Đảng uỷ HĐND - UBND, nhà hội trường kết hợp nhà văn hoá, nhà cai nghiện và các hạng mục phụ trợ phường Bình Minh, thành phố Lào Cai	UBND thành phố Lào cai	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	1751,03/6/2025	28.335	28.335		28.335	25.900	25.900	25.900	2.435	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt đầu tư/ quyết toán /Báo cáo KTKT		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết 2024		Kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú	
					Số QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Đã bố trí đến nay	Tổng số	Trong đó NS tỉnh			
						Tổng số								Trong đó: NS tỉnh
2	San gạt mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật khu đôi Đài Truyền hình tỉnh cũ, phường Cốc Lếu, thành phố Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD thành phố Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	2022	5405,16/12/2022; 11/03/2022; 631,28/03/2025; 829,29/04/2025	2.332	2.332		2.332	2.300	2.300	2.300	234	
*	Dự án hoàn thành													
*	Dự án đang thi công	3				195.491	195.491	13.504	195.491	63.950	63.950	63.950	65.000	
1	Quản lý, cải tạo rừng phòng hộ bảo vệ môi trường vùng đệm Kim Thành tại 02 phường Duyên Hải, Kim Tân và xã Đồng Tuyển, TP Lào Cai	UBND thành phố Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	2019-2022	3481 ngày 23/10/2019	72.118	72.118	13.504	72.118	33.750	33.750	33.750	5.500	
2	Khu cây xanh cảnh quan phường Bình Minh, thành phố Lào Cai	UBND thành phố Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	1626 ngày 17/5/2021	102.873	102.873		102.873	16.300	16.300	16.300	55.000	
3	Trường THPT số 4 thành phố Lào Cai; hạng mục Nhà hiệu bộ kết hợp phòng học bộ môn 4 tầng + cải tạo 02 nhà lớp học + ngoại thất	Ban QLDA ĐTXD	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	3000 ngày 01/12/2022	20.500	20.500		20.500	13.900	13.900	13.900	4.500	
*	Dự án khởi công mới	1				350.000	330.000		70.000	1.500	1.500	1.500	50.000	
1	San gạt mặt bằng khu vực đền Đôi Cô, phường Bình Minh, thành phố Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD thành phố	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	19 ngày 06/7/2023	350.000	330.000		70.000	1.500	1.500	1.500	50.000	
II	Huyện Bắc Hà	11				69.260	65.960		66.600	49.698	49.698	49.698	6.560	
*	Dự án quyết toán	4				13.160	12.960		13.600	12.200	12.200	12.200	760	
1	Sửa chữa, cải tạo trụ sở UBND huyện Bắc Hà	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	120 ngày 25/6/2024	3.742	3.742		4.000	3.600	3.600	3.600	142	
2	Xóa phòng học tạm tại trường mầm non Na Hối	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	22-23	03 ngày 11/01/2024	4.800	4.600		4.800	4.300	4.300	4.300	300	
3	Xóa phòng học tạm Trường Mẫu giáo Lũng Cáy	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2021-2022	233 ngày 08/11/2024	1.732	1.732		1.800	1.600	1.600	1.600	132	
4	Xóa phòng học tạm tại trường Trường PTDTBT THCS Cốc Ly 2	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2021-2022	52 ngày 28/3/2024	2.886	2.886		3.000	2.700	2.700	2.700	186	
*	Dự án hoàn thành	7				56.100	53.000		53.000	37.498	37.498	37.498	5.800	
1	Cầu Nậm Kỳ nối thôn Sả Mào Phố thôn Nậm Sòm, xã Tả Cù Tỷ, huyện Bắc Hà	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	4731 ngày 31/12/2021	9.500	9.500		9.500	7.198	7.198	7.198	500	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt đầu tư/ quyết toán /Báo cáo KTKT			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết 2024		Kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
					Số QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Đã bố trí đến nay	Tổng số	Trong đó NS tỉnh		
						Tổng số	Trong đó: NS tỉnh							
2	Đường liên xã từ thôn Nậm Đét, xã Nậm Đét đến thôn Cốc Đàm, xã Nậm Lúc (km0+00 đến km2 +600)	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	2932 ngày 16/8/2021	14.500	14.500		14.500	11.000	11.000	11.000	800	
3	Cầu tràn liên hợp thôn Nậm Giàng, xã Bảo Nhai	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	4076 ngày 19/11/2020	3.900	3.900		3.900	2.000	2.000	2.000	800	
4	Cầu bản thôn Dì Thàng – Ly Chư Phìn, xã Na Hối	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	4079 ngày 19/11/2020	4.100	4.100		4.100	2.200	2.200	2.200	800	
5	Cầu tràn liên hợp số 2 thôn Nậm Cậy xã Bản Liền	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	4077 ngày 19/11/2022	2.700	2.700		2.700	1.400	1.400	1.400	800	
6	Cầu bản thôn Na Áng A, xã Na Hối	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	4075 ngày 19/11/2022	3.800	3.800		3.800	2.200	2.200	2.200	500	
7	Mở rộng sân quảng trường trước cổng đền Bắc Hà, huyện Bắc Hà	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	4562 ngày 29/12/2021	17.600	14.500		14.500	11.500	11.500	11.500	1.600	
*	Dự án đang thi công													
*	Dự án khởi công mới													
III	Huyện Bát Xát	8				159.140	159.139		159.457	118.948	118.948	118.948	18.641	
*	Dự án quyết toán	2				26.490	26.489		26.807	25.148	25.148	25.148	1.341	
1	Cải tạo, sửa chữa tuyến đường Trịnh Tường - Y Tý, huyện Bát Xát (đoạn Km0+00 - Km23+500 ĐH 106)	Ban QLDA ĐTXD huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	9297 ngày 18/11/2024	9.682	9.682		10.000	8.980	8.980	8.980	702	
2	Trường mầm non, Tiểu học và THCS Bàn Xèo, huyện Bát Xát	Ban QLDA ĐTXD huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	2540-28/10/22	16.807	16.807		16.807	16.168	16.168	16.168	639	
*	Dự án hoàn thành	6				132.650	132.650		132.650	93.800	93.800	93.800	17.300	
1	Đường Mường Hum -Nậm Pung huyện Bát Xát	Ban QLDA ĐTXD huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2021-2024	438 ngày 08/02/2021	18.000	18.000		18.000	14.100	14.100	14.100	1.300	
2	Đường Mường Hum-Dền Thàng-Dền Sáng huyện Bát Xát	Ban QLDA ĐTXD huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	437 ngày 08/02/2021	36.000	36.000		36.000	28.700	28.700	28.700	3.000	
3	Trường Mẫu giáo Dền Thàng, xã Dền Thàng, huyện Bát Xát	Ban QLDA ĐTXD huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	2541 ngày 28/10/2022	14.350	14.350		14.350	11.400	11.400	11.400	1.500	
4	Cầu qua suối Nậm Pên, xã Sàng Ma Sáo, huyện Bát Xát	Ban QLDA ĐTXD huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	2921 ngày 25/11/2022	16.800	16.800		16.800	11.600	11.600	11.600	3.500	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt đầu tư/ quyết toán /Báo cáo KTKT			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết 2024		Kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
					Số QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Đã bố trí đến nay	Tổng số	Trong đó NS tỉnh		
						Tổng số	Trong đó: NS tỉnh							
5	Trường PTDTBT Tiểu học Trinh Tường, huyện Bát Xát	Ban QLDA ĐTXD huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	2024 ngày 15/9/2022	22.500	22.500		22.500	13.000	13.000	13.000	4.000	
6	Trường PTDTBT TH Sàng Ma Sáo, huyện Bát Xát	Ban QLDA ĐTXD huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	2461 ngày 21/10/2022	25.000	25.000		25.000	15.000	15.000	15.000	4.000	
*	Dự án đang thi công													
*	Dự án khởi công mới													
IV	Huyện Bảo Thắng	7				569.243	419.426		303.626	116.466	116.466	116.466	112.950	
*	Dự án quyết toán													
*	Dự án hoàn thành	3				248.900	185.000		130.000	63.071	63.071	63.071	21.950	
1	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên tuyến Quốc lộ 70 đoạn qua trung tâm thị trấn Nông trường Phong Hải, huyện Bảo Thắng	Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	412 ngày 27/02/2023	20.000	20.000		20.000	17.000	17.000	17.000	1.000	
2	Trường Tiểu học số 1 Xuân Quang (sáp nhập giữa Trường Tiểu học số 1 với Tiểu học số 4 Xuân Quang), huyện Bảo Thắng	Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	1822 ngày 19/8/2022	28.900	25.000		25.000	22.500	22.500	22.500	1.250	
3	Trụ sở hành chính mới huyện Bảo Thắng	Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2023-2026	2059 ngày 13/8/2024	200.000	140.000		85.000	23.571	23.571	23.571	19.700	
*	Dự án đang thi công	3				305.843	219.926		164.926	53.395	53.395	53.395	84.000	
1	Trụ sở hành chính mới huyện Bảo Thắng	Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2023-2026	1417 ngày 13/6/2023	220.000	140.000		85.000	23.571	23.571	23.571	50.000	
2	Trường THCS thị trấn nông trường Phong Hải cơ sở 2	Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	437 ngày 11/3/2024 680 ngày 13/3/2025	42.126	38.926		38.926	8.902	8.902	8.902	22.000	
3	Trường liên cấp Tiểu học & THCS thị trấn Phố Lu	Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	1418 ngày 03/6/2023 729 ngày 19/3/2025	43.717	41.000		41.000	20.922	20.922	20.922	12.000	
*	Dự án khởi công mới	1				14.500	14.500		8.700				7.000	
1	Trụ sở Đảng ủy – HĐND – UBND xã Bán Cẩm, huyện Bảo Thắng.	Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2024-2026	2635 ngày 16/10/2024	14.500	14.500		8.700				7.000	
V	Huyện Bảo Yên	12				1.092.455	996.918	68.733	926.809	794.449	859.822	859.822	134.366	
*	Dự án quyết toán	4				31.061	30.656	3.360	27.420	25.334	25.334	25.334	1.962	
1	Nhà đa năng trường THPT số 1 huyện Bảo Yên	UBND huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	2569 ngày 25/9/2023	4.700	4.576		4.700	4.372	4.372	4.372	204	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt đầu tư/ quyết toán /Báo cáo KTKT			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết 2024		Kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
					Số QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Đã bố trí đến nay	Tổng số	Trong đó NS tỉnh		
						Tổng số	Trong đó: NS tỉnh							
2	Cầu trần bản Hốc (Ông Hát), cầu trần bản Hốc (Ông Thân), xã Nghĩa Đô	Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	644,20/3/2025	4.696	4.696		4.696	4.500	4.500	4.500	196	
3	Trường Mầm non số 1 Kim Sơn, huyện Bảo Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	986,18/4/2025	10.681	10.400		10.400	10.000	10.000	10.000	400	
4	Trường Tiểu học số 1 xã Xuân Hoà, huyện Bảo Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2021-2022	20,06/01/2025	10.984	10.984	3.360	7.624	6.462	6.462	6.462	1.162	
*	Dự án hoàn thành	5				495.659	495.659	65.373	428.786	383.750	449.123	449.123	23.304	
1	Sửa chữa cầu treo Thác Xa và XD cầu trần liên hợp bản Thác Xa xã Tân Tiến	Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2021-2024	2366 ngày 24/7/2020 1876 ngày 26/7/2024	5.529	5.529		5.529	4.500	4.500	4.500	105	
2	Giải phóng mặt bằng, san tạo mặt bằng bố trí tái định cư dự án Đồn Công an xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên	UBND huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2016-2017	778 ngày 23/3/2016	6.675	6.675	5.373	1.302	150	5.523	5.523	500	
3	Xây mới trụ sở xã Vĩnh Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2021-2024	6373 ngày 13/12/2021 2155 ngày 29/10/2024	14.900	14.900		13.400	11.800	11.800	11.800	1.600	
4	Khu tái định cư Cảng hàng không Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2017-2019	2972 ngày 28/11/2022 5393 ngày 9/12/2022 19 ngày 06/7/2023	454.555	454.555	60.000	394.555	354.500	414.500	414.500	20.849	
5	Nghĩa trang nhân dân xã Cam Cọn	Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	1933,06/6/2022	14.000	14.000		14.000	12.800	12.800	12.800	250	
*	Dự án đang thi công	3				565.735	470.603		470.603	385.365	385.365	385.365	109.100	
1	Đường bản Cuông 2 xã Xuân Hòa nối QL 279 huyện Bảo Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2021-2024	6583 ngày 23/12/2021 1876 ngày 26/7/2024	11.000	11.000		11.000	6.700	6.700	6.700	2.000	
2	Dự án thành phần 1 (Giải phóng mặt bằng và tái định cư)-Giai đoạn 1 thuộc dự án Đầu tư xây dựng Cảng hàng không Sa Pa, tỉnh Lào Cai theo phương thức Đối tác công tư (PPP)	UBND huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2021-2025	4486 ngày 23/12/2021 4588 ngày 11/11/2022 1330 ngày 01/7/2024 1740 ngày 07/8/2024	532.135	440.000		440.000	367.000	367.000	367.000	103.000	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt đầu tư/ quyết toán /Báo cáo KTKT			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết 2024		Kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
					Số QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Đã bố trí đến nay	Tổng số	Trong đó NS tỉnh		
						Tổng số	Trong đó: NS tính							
3	Đường Tân Dương - Thượng hà, xã Tân Dương, huyện Bảo Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	3655 ngày 31/10/2019 2048 ngày 19/9/2022	22.600	19.603		19.603	11.665	11.665	11.665	4.100	
*	Dự án khởi công mới													
VI	Huyện Văn Bàn	5				298.311	80.111	480	76.874	19.850	185.330	20.330	36.224	
*	Dự án quyết toán	1				1.554	1.554	480	1.074	950	1.430	1.430	124	
1	Xóa phòng học tạm tại trường MN và TH số 2 Dân Thàng, xã Dân Thàng, huyện Văn Bàn	Ban QLDA-ĐTXD huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2020	270 ngày 26/9/2024	1.554	1.554	480	1.074	950	1.430	1.430	124	
*	Dự án hoàn thành	1	Tỉnh Lào Cai			9.600	9.000		9.000	2.500	2.500	2.500	3.500	
1	Trường Tiểu học thị trấn Khánh Yên (Mở rộng diện tích sang trường THCS)	Ban QLDA ĐTXD huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2024-2026	01,03/01/2024	9.600	9.000		9.000	2.500	2.500	2.500	3.500	
*	Dự án đang thi công	3				287.157	69.557		66.800	16.400	181.400	16.400	32.600	
1	Xây mới trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Dương Quý, huyện Văn Bàn	Ban QLDA ĐTXD huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2021-2022	1745 ngày 11/8/2022 457 ngày 12/3/2024	14.557	13.557		12.800	9.400	9.400	9.400	1.100	
2	Bệnh viện đa khoa huyện Văn Bàn	Ban QLDA-ĐTXD huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2021-2025	54 ngày 22/8/2024 2201 ngày 28/8/2024	235.000	20.000		18.000		165.000		10.000	
3	Trường THPT số 1 huyện Văn Bàn	Ban QLDA-ĐTXD huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	1113 ngày 14/5/2024	37.600	36.000		36.000	7.000	7.000	7.000	21.500	
*	Dự án khởi công mới													
VII	Huyện Mường Khương	2				49.400	49.000		42.000	2.400	2.400	2.400	13.400	
*	Dự án quyết toán													
*	Dự án hoàn thành													
*	Dự án đang thi công	1				7.400	7.000		7.000	2.200	2.200	2.200	3.400	
1	Xây dựng hoàn thiện hệ thống điện chiếu sáng thị trấn Mường Khương huyện Mường Khương	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	2692 ngày 31/10/2023 244 ngày 22/5/2024	7.400	7.000		7.000	2.200	2.200	2.200	3.400	
*	Dự án khởi công mới	1				42.000	42.000		35.000	200	200	200	10.000	
1	Nâng cấp tuyến đường Hoàng Liên Sơn II từ Lũng Vai – Cao Sơn, huyện Mường Khương (đoạn nối tiếp)	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2024-2026	3066 ngày 21/11/2024	42.000	42.000		35.000	200	200	200	10.000	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt đầu tư/ quyết toán /Báo cáo KTKT		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết 2024		Kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú	
					Số QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Đã bố trí đến nay	Tổng số	Trong đó NS tỉnh			
						Tổng số								Trong đó: NS tỉnh
VIII	Thị xã Sa Pa	4				676.573	526.982		262.200	133.486	144.286	133.486	50.500	
*	Dự án quyết toán	1				2.723	2.500		2.500	2.000	2.000	2.000	500	
1	Cầu treo Suối Đá thôn Dền Thàng xã Tả Van, thị xã Sa Pa	Ban QLDA ĐTXD thị xã Sa Pa	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	3998 ngày 02/12/2024	2.723	2.500		2.500	2.000	2.000	2.000	500	
*	Dự án hoàn thành													
*	Dự án đang thi công	2				573.850	424.482		243.700	130.900	141.700	130.900	35.000	
1	Đền bù, GPMB dự án Khu Trung tâm hành chính mới huyện Sa Pa	UBND thị xã Sa Pa	Tỉnh Lào Cai	2019-2021	3506 ngày 31/10/2018 246a ngày 27/8/2018	550.000	402.782		222.000	120.000	120.000	120.000	30.000	
2	Trường PTDTBT THCS Bán Hồ, xã Bán Hồ	Ban QLDA ĐTXD TX Sa Pa	Tỉnh Lào Cai	2021-2025	2189 ngày 06/09/2023	23.850	21.700		21.700	10.900	21.700	10.900	5.000	
*	Dự án khởi công mới	1				100.000	100.000		16.000	586	586	586	15.000	
1	Hệ thống đường nội bộ, hạ tầng kỹ thuật trung tâm hành chính mới thị xã Sa Pa	Ban QLDA ĐTXD thị xã Sa Pa	Tỉnh Lào Cai	2023-2026	2129 ngày 21/8/2024 614 ngày 05/3/2025	100.000	100.000		16.000	586	586	586	15.000	
IX	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	48				4.078.547	3.405.706	125.519	2.263.645	880.088	1.421.907	1.016.907	842.489	
*	Dự án quyết toán	3				30.797	30.430		31.178	26.600	26.600	26.600	3.831	
1	Trường THPT số 2 Mường Khương; hạng mục Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học + nhà hiệu bộ; kê chống sạt lở; khu vệ sinh cho học sinh bán trú.	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	2892 ngày 11/11/2024	9.619	9.619		10.000	8.000	8.000	8.000	1.619	
2	Trường THPT số 3 Mường Khương; hạng mục: Nhà lớp học bộ môn + khu vệ sinh bán trú	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	872 ngày 27/4/2022; 1251, 26/5/2023; 1715, 30/5/2025	13.478	13.478		13.478	11.600	11.600	11.600	1.879	
3	Cải tạo sửa chữa nâng cấp trường THPT số 1 huyện Bát Xát	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	3147 ngày 12/12/2023	7.700	7.333		7.700	7.000	7.000	7.000	333	
*	Dự án hoàn thành	14				875.834	570.834	24.155	505.267	181.710	441.165	216.165	124.068	
1	San gạt mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật trường THPTDT nội trú tỉnh Lào Cai và vùng phụ cận	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2020-2025	2463 ngày 30/9/2024	120.900	120.900	1.000	119.000	95.450	96.450	96.450	12.500	
2	Cải tạo, nâng cấp công viên Hồ Chí Minh, phường Lào Cai, thành phố Lào Cai.	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	3024 ngày 02/12/2022 832 ngày 13/4/2023	25.000	25.000		25.000	20.000	20.000	20.000	3.500	
3	Cải tạo, sửa chữa Nhà thi đấu đa năng tỉnh Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	2041 ngày 09/8/2024 2342 ngày 17/9/2024	39.000	39.000		39.000	29.200	29.200	29.200	5.050	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt đầu tư/ quyết toán /Báo cáo KTKT			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết 2024		Kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
					Số QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Đã bố trí đến nay	Tổng số	Trong đó NS tỉnh		
						Tổng số	Trong đó: NS tỉnh							
4	San gạt mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật nhà ở xã hội Khu Lâm Viên, phường Nam Cường, thành phố Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2021-2024	1346 ngày 27/4/2021	18.477	18.477		18.477	16.000	16.000	16.000	1.500	
5	Trường THPT số 2 Si Ma Cai; hạng mục: Nhà lớp học bộ môn	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	1092 ngày 27/5/2022; 2434 ngày 20/10/2022	12.200	12.200		12.200	9.760	9.760	9.760	307	
6	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lào Cai (giai đoạn 2)	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2020-2025	2433 ngày 25/9/2024	380.000	130.000		120.000		225.000		46.000	
7	Hệ thống rãnh thu gom nước mặt, nâng chiều cao đập tràn, gia cố hồ chứa nước thải để xử lý môi trường trong Khu công nghiệp Tầng Lông	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	2962 ngày 22/11/2023	7.000	7.000		7.000	3.800	3.800	3.800	2.500	
8	Hoàn chỉnh các hạng mục phục vụ công tác phân luồng tại cửa khẩu Kim Thành	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	580 ngày 26/3/2024	20.000	20.000		20.000	3.500	3.500	3.500	13.500	
9	Đường gom nước thải nhà máy xử lý nước thải Tầng Lông	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	1229 ngày 24/5/2024	12.000	12.000		11.500	4.000	4.000	4.000	6.000	
10	Trường THPT số 1 huyện Mường Khương	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2024-2026	41,7/12/2022; 938,26/04/2024	70.000	70.000		40.000		10.300	10.300	7.000	
11	Hạ tầng sau kè suối ngòi đùm đoạn từ cầu Kim Tân đến cầu Bắc Cường phường Kim Tân	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2013-2016	1989,06/06/2017; 3141,13/7/2020	23.207	23.207	23.155	40		23.155	23.155	40	
12	Trường THPT số 2 Thành phố Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	1027,05/05/2023	17.000	17.000		17.000				5.000	
13	Dự án Đầu tư Xây dựng Trung tâm Y tế huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	36,14/11/2022; 08,10/03/2023; 924,21/04/2023; 1327,26/04/2025	85.000	30.000		30.000				15.000	
14	Trường THPT số 1 Huyện Si Ma Cai	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	16,15/07/2022; 1178,17/05/2023	46.050	46.050		46.050				6.171	
*	Dự án đang thi công	19				2.129.350	1.864.350	20.000	1.366.446	541.778	741.778	561.778	497.200	
1	San gạt mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới tổ 11, Phường Bắc Lệnh, TP Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	4282 ngày 09/12/2021	35.000	35.000		35.000	19.600	19.600	19.600	3.600	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt đầu tư/ quyết toán /Báo cáo KTKT			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết 2024		Kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
					Số QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Đã bố trí đến nay	Tổng số	Trong đó NS tỉnh		
						Tổng số	Trong đó: NS tỉnh							
2	San gạt mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới tổ 6,7, TP Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2021-2025	4282 ngày 09/12/2021 1326 ngày 15/6/2022	110.000	110.000		60.000	7.200	7.200	7.200	10.000	
3	Trụ sở làm việc các cơ quan hành chính thị xã Sa Pa	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2018-2020	439 ngày 11/3/2024 1680 ngày 05/7/2024	197.850	177.850	20.000	177.850	98.407	118.407	118.407	1.500	
4	Bệnh viện Đa khoa huyện Bát Xát	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2021-2024	54 ngày 22/8/2024 2201 ngày 28/8/2024	230.000	30.000		27.000		180.000		20.000	
5	San gạt mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật khu đô thị Tân Lập, phường Bắc Cường, thành phố Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	15 ngày 06/01/2023 1734 ngày 10/7/2024	260.000	260.000		110.000	50.300	50.300	50.300	30.000	
6	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Hội nghị tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	1613 ngày 01/7/2024	35.000	35.000		33.200	100	100	100	31.100	
7	Trường THCS và THPT Bắc Hà: Hạng mục: Nhà lớp học	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2024-2026	732 ngày 09/4/2024	18.500	18.500		17.500				7.000	
8	Xây dựng mới nhà khách, cải tạo nhà khách A, B và các công trình phụ trợ tại trụ sở tỉnh ủy, phường Nam Cường, TP Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2024-2026	02 ngày 15/01/2024 2171 ngày 26/8/2024	65.000	65.000		61.700	3.100	3.100	3.100	20.000	
9	Cải tạo nâng cấp, Công viên Hồ Chí Minh phường Lào Cai (Giai đoạn 2).	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	832 ngày 13/4/2023	25.000	25.000		25.000	3.000	3.000	3.000	24.600	
10	Xây dựng hệ thống cấp điện, cấp nước, chiếu sáng các tuyến đường ĐH13, ĐH14, ĐH15, ĐH16, ĐH16A, phường Bình Minh, thành phố Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	1506 ngày 19/6/2024 2201 ngày 28/8/2024	7.000	7.000		6.300	2.100	2.100	2.100	3.500	
11	Đầu tư Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa huyện Bảo Thắng tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	1935 ngày 6/9/2022	75.000	30.000		30.000	4.033	4.033	4.033	10.000	
12	Cải tạo sửa chữa nâng cấp trường THPT số 1 huyện Bảo Thắng	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	3106 ngày 25/8/2021; 1026 ngày 05/05/2023	24.000	24.000		24.000	12.100	12.100	12.100	5.000	
13	Trường THPT số 1 thị xã Sa Pa	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	1057 ngày 05/5/2023	18.000	18.000		18.000	12.600	12.600	12.600	4.300	
14	Trường THPT số 2 huyện Bát Xát	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	1811 ngày 25/7/2023	12.300	12.300		12.300	5.000	5.000	5.000	6.600	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt đầu tư/ quyết toán /Báo cáo KTKT			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết 2024		Kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
					Số QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Đã bố trí đến nay	Tổng số	Trong đó NS tỉnh		
						Tổng số	Trong đó: NS tỉnh							
15	Xây dựng mới Trường THPT chuyên Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2023-2027	2887 ngày 15/11/2023 160 ngày 22/01/2025	380.000	380.000		345.496	189.638	189.638	189.638	183.000	tăng thu: 108,838 tỷ
16	Xây dựng mới nhà khách, cải tạo nhà khách A, B và các công trình phụ trợ tại trụ sở tỉnh ủy, phường Nam Cường, TP Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2024-2026	2171 ngày 26/8/2024	65.000	65.000		61.700	21.400	21.400	21.400	15.000	
17	Hạ tầng kỹ thuật tiểu khu đô thị số 15 thành phố Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	44 ngày 08/12/2021; 2350 ngày 28/9/2023	470.000	470.000		221.400	91.000	91.000	91.000	85.000	
18	Hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng (đoạn từ cầu Phố Mới đến khu vực cầu Giang Đông tp Lào Cai).	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2023-2026	2882 ngày 19/7/2023	51.700	51.700		50.000	9.200	9.200	9.200	25.000	
19	Xây dựng bãi đỗ xe xuất khẩu KB2	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	887 ngày 28/4/2022	50.000	50.000		50.000	13.000	13.000	13.000	12.000	
*	Dự án khởi công mới	5				52.898	52.898		42.600				29.900	
1	Cải tạo sửa chữa bệnh viện đa khoa huyện Si Ma Cai. Hạng mục hệ thống xử lý nước thải	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	1738 ngày 11/7/2024	5.500	5.500		4.900				2.500	
2	Công viên văn hóa Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	02 ngày 15/01/2024	14.208	14.208		12.500				9.700	
3	Nội thất và thiết bị nhà khách, hội trường tại Trụ sở Tỉnh ủy	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2024-2026	2494 ngày 03/10/2024	14.900	14.900		10.000				8.000	
4	Xây dựng hàng rào ranh giới, khu vực cửa khẩu Quốc tế đường bộ số II, Kim Thành	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2024-2026	2769 ngày 30/10/2024	12.290	12.290		9.500				5.000	
5	Cải tạo, sửa chữa thiết kế không gian trưng bày nhà du lịch Sa Pa	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	3058,30/11/2023	6.000	6.000		5.700				4.700	
*	Bố trí vốn hoàn trả Quỹ Đầu tư phát triển/ Quỹ Phát triển đất	7				989.668	887.194	81.364	318.154	130.000	212.364	212.364	187.490	
1	Tiểu khu đô thị số 13	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tỉnh Lào Cai		1166 ngày 28/4/2020	222.851	222.851	67.000	75.607	30.000	97.000	97.000	45.607	
2	Di chuyển hệ thống cáp ngầm từ trạm biến áp 110kV và hoàn thiện hạ tầng tạo quỹ đất, phường Bắc Cường, thành phố Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	2454 ngày 10/10/2023	8.000	8.000		5.582				5.582	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt đầu tư/ quyết toán /Báo cáo KTKT			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết 2024		Kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
					Số QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Đã bố trí đến nay	Tổng số	Trong đó NS tỉnh		
						Tổng số	Trong đó: NS tỉnh							
3	San gạt mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Sơn Mân, xã Vạn Hoà, Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2018-2019	4833 ngày 30/10/2017	69.199	69.199		25.000	20.000	21.000	21.000	946	
4	Đường B6 kéo dài, đoạn từ B10 đến D1 và mặt bằng hai bên, thành phố Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2020-2022	3335 ngày 30/12/2022	48.931	48.931		18.000				18.000	
5	San gạt mặt bằng, hạ tầng kỹ thuật và xây dựng các tuyến đường M6, M7, M8, M9 phường Bắc Cường, TP Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	2940 ngày 02/10/2024	60.000	60.000		22.000				22.000	
6	San gạt mặt bằng hai bên đường D1, đoạn từ Km0+750 (nút giao đường B1)-Km9+353, nút giao đại lộ Trần Hưng Đạo	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2017-2020	1756 ngày 19/7/2023	344.402	344.402		106.360	60.000	60.000	60.000	50.000	
7	San gạt mặt bằng và xây dựng các tuyến đường BM2; BM3 (nối từ BM2 đến XT1) và các tuyến đường ngang phường Bình Minh thành phố Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2017-2020	439 ngày 11/3/2024	236.285	133.811	14.364	65.605	20.000	34.364	34.364	45.355	
X	Sở Xây dựng	19	Tỉnh Lào Cai			1.654.241	864.525	433.500	546.557	391.670	829.770	538.670	137.092	
*	Dự án quyết toán	2	Tỉnh Lào Cai			76.083	41.328		11.694	8.800	8.800	8.800	2.528	
1	Cải tạo, sửa chữa đường tỉnh 153 đoạn Bắc Ngâm - Bắc Hà, tỉnh Lào Cai	Sở Xây dựng (Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh)	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	1644 ngày 03/7/2024	9.520	9.520		9.886	8.800	8.800	8.800	720	
2	Kè biên giới sông Hồng khu vực mốc 97(2) xã Bán Qua, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai (giai đoạn 2)	Sở Xây dựng	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	12a,05/01/2021	66.563	31.808		1.808				1.808	
*	Dự án hoàn thành	5				969.935	439.794	413.500	288.294	246.574	660.774	377.674	23.729	
1	Kè chống sạt lở bờ hữu Sông Hồng, thành phố Lào Cai GĐ 1	Sở Xây dựng (Ban QLDA ĐTXD tỉnh)	Tỉnh Lào Cai	2018-2020	3107 ngày 25/8/2021	620.000	317.000	397.000	167.000	151.327	564.427	281.327	8.100	
2	Cầu Làng Giàng, thành phố Lào Cai	Sở Xây dựng (Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh)	Tỉnh Lào Cai	2020-2025	2157 ngày 23/8/2024	263.294	58.194	1.100	57.094	46.800	47.900	47.900	9.294	
3	Kinh phí GPMB công trình Xử lý sụt lở taluy âm tại Km197+200-Km197+600, Quốc lộ 4, tỉnh Lào Cai	Sở Xây dựng (Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh)	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	4374 ngày 24/10/2023	8.041	1.000		1.000				1.000	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt đầu tư/ quyết toán /Báo cáo KTKT		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết 2024		Kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú	
					Số QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Đã bố trí đến nay	Tổng số	Trong đó NS tỉnh			
						Tổng số								Trong đó: NS tỉnh
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Y Tý - Ngải Thầu (đoạn Km 38+900-Km33+000, đường tỉnh 158)	Sở Xây dựng (Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh)	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	2207 ngày 29/6/2021 208 ngày 27/1/2022	23.600	23.600		23.600	20.447	20.447	2.501		
5	Xây dựng cầu Bến Cóc kết nối TL160 với QL70, huyện Bảo Yên	Sở Xây dựng (Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh)	Tỉnh Lào Cai	2020-2023	3651 ngày 31/10/2019	55.000	40.000	15.400	39.600	28.000	28.000	2.834		
*	Dự án đang thi công	4				124.021	17.000		17.000	5.100		15.000		
1	Kinh phí GPMB công trình Xử lý ùn tắc gây mất an toàn giao thông tại các đoạn: Km108+650-Km108+940 và Km109+535-Km109+855, Quốc lộ 4D, tỉnh Lào Cai	Sở Xây dựng	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	2311 ngày 30/6/2023	14.264	3.000		3.000	900		3.000		
2	Kinh phí GPMB công trình Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và công trình đoạn Km88+727 - Km91+500/QL.279, tỉnh Lào Cai	Sở Xây dựng	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	4333 ngày 23/10/2023	67.000	7.000		7.000	2.100		7.000		
3	Kinh phí GPMB công trình Xử lý cung đường có nguy cơ mất ATGT đoạn Km179+600 ÷ Km183/QL.4D, tỉnh Lào Cai	Sở Xây dựng	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	3946 ngày 10/10/2023	35.000	5.000		5.000	1.500		3.000		
4	Kinh phí GPMB công trình Xử lý điểm đen tai nạn giao thông đoạn Km 174+900-Km 175+450, QL.4D, tỉnh Lào Cai	Sở Xây dựng	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	4603 ngày 10/10/2023	7.757	2.000		2.000	600		2.000		
*	Dự án khởi công mới	5				120.130	13.000		16.000			15.000		
1	Kinh phí GPMB Dự án Xử lý các vị trí tiềm ẩn tai nạn giao thông trên đoạn Km183-Km188, Quốc lộ 4D, tỉnh Lào Cai	Sở Xây dựng	Huyện Mường Khương	2024-2026	2887 ngày 31/07/2024	25.000	4.000		4.000			4.000		
2	Kinh phí GPMB Dự án Sửa chữa đột xuất khắc phục sụt trượt nền, mặt đường tại Km 198+650/QL.4D, tỉnh Lào Cai	Sở Xây dựng	Huyện Mường Khương	2024-2026	2526 ngày 18/6/2024	9.833	3.000		3.000			3.000		

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt đầu tư/ quyết toán /Báo cáo KTKT			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết 2024		Kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
					Số QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Đã bố trí đến nay	Tổng số	Trong đó NS tỉnh		
						Tổng số	Trong đó: NS tỉnh							
3	Kinh phí GPMB Dự án Sửa chữa đảm bảo ATGT cầu Thác Bạc Km91+870; Xử lý ngập úng đoạn Km135+198 - Km135+393, QL.4D, tỉnh Lào Cai	Sở Xây dựng	T. Lào Cai	2024-2026	2772 ngày 19/7/2024	34.000	3.000		3.000				3.000	
4	Kinh phí GPMB Dự án Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và công trình trên đoạn Km0 - Km7+500; Chính trang, bổ sung hệ thống báo hiệu đường bộ, an toàn giao thông trên QL.4E, tỉnh Lào Cai	Sở Xây dựng	T. Lào Cai	2024-2026	2772 ngày 19/7/2024	51.297	3.000		3.000				3.000	
5	Giải phóng mặt bằng dự án Khăn cấp khắc phục hậu quả thiên tai, bảo đảm giao thông, xử lý cung trượt ta luy dương tại Km112+026 Quốc lộ 4D (cầu cạn Sa Pa), tỉnh Lào Cai (do mưa lớn gây ra từ ngày 12/4/2025 đến ngày 14/4/2025)	Sở Xây dựng	T. Lào Cai	2025-2026	515/QĐ-CĐBVN 29/4/2025	16.600	2.000		3.000				2.000	Trong đó: 14,6 tỷ đồng từ nguồn NSTW (sự nghiệp chi hoạt động kinh tế đường bộ)
*	Bố trí vốn hoàn trả Quỹ Đầu tư phát triển/ Quỹ Phát triển đất	3				364.072	353.403	20.000	213.569	131.196	160.196	152.196	80.835	
1	Đường Trần Hưng Đạo kéo dài, thành phố Lào Cai, hạng mục: Mặt bằng hai bên đường Trần Hưng Đạo kéo dài, đoạn từ Km0+00 - Km1+544	Sở Xây dựng (Ban QLDA ĐTXD tỉnh)	T. Lào Cai	2016-2022	1149 ngày 26/4/2019	189.255	178.586	20.000	121.538	50.000	70.000	70.000	70.000	
2	Đường B10, Khu đô thị mới Lào Cai-Cam Đường; hạng mục: Mở rộng đường B10 và cấp điện, cấp thoát nước đoạn từ B6 đến D1.	Sở Xây dựng (Ban QLDA ĐTXD tỉnh)	T. Lào Cai	2016-2020	2050 ngày 21/8/2023	145.440	145.440		76.811	70.000	78.000	70.000	6.811	
3	San gạt mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư bên phải đường B12, phường Bình Minh, thành phố Lào Cai	Sở Xây dựng (Ban QLDA ĐTXD tỉnh)	T. Lào Cai	2019-2020	3540 ngày 31/10/2018	29.377	29.377		15.220	11.196	12.196	12.196	4.024	
XI	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh	14				2.582.719	2.015.719		1.021.465	578.373	578.373	578.373	257.800	
*	Dự án quyết toán	2				60.060	60.060		65.402	60.060	60.060	60.060	39	
1	Xử lý sạt trượt Tinh lộ 155, đoạn từ Km12+600 - Km12+900	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh	T. Lào Cai	2021-2023	2264 ngày 06/9/2024	39.658	39.658		45.000	39.658	39.658	39.658	34	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt đầu tư/ quyết toán /Báo cáo KTKT			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết 2024		Kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
					Số QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Đã bố trí đến nay	Tổng số	Trong đó NS tỉnh		
						Tổng số	Trong đó: NS tỉnh							
2	Cải tạo, sửa chữa tuyến đường TN7, thành phố Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh	T. Lào Cai	2022-2023	1772 ngày 16/7/2024	20.402	20.402		20.402	20.402	20.402	20.402	5	
*	Dự án hoàn thành	1				360.000	360.000		89.563	60.000	60.000	60.000	28.512	
1	Xây dựng đường tỉnh lộ 155 đoạn từ cầu Móng Sến đến Sa Pả (Km13+800-Km20+272)	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh	T. Lào Cai	2025-2026	19,06/07/2023; 52,08/12/2023; 2862,14/11/2023; 540,21/05/2024	360.000	360.000		89.563	60.000	60.000	60.000	28.512	
*	Dự án đang thi công	10				1.782.659	1.215.659		793.800	458.313	458.313	458.313	156.549	
1	Xây dựng cầu San Sả Hồ tại Km 29+800, ĐT 153	Ban QLDA ĐTXD CTGT	T. Lào Cai	2023-2024	377 ngày 24/02/2023	10.000	10.000		10.000	6.854	6.854	6.854	1.000	
2	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 156 đoạn Bán Vược - Ngòi Phát và tỉnh lộ 158 đoạn Ngải Thầu - A Mú Sung, huyện Bát Xát	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh	T. Lào Cai	2023-2026	408 ngày 27/2/2023	156.000	156.000		100.000	73.000	73.000	73.000	27.000	
3	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 159 đoạn SiMaCai - Hoàng Thu Phố (đoạn km0-km26)	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh	T. Lào Cai	2022-2026	77 ngày 06/12/2024	243.000	243.000		156.000	50.000	50.000	50.000	20.000	
4	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 154 đoạn Tà Thàng - Cốc Ly (Km74-Km88)	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh	T. Lào Cai	2023-2026	407 ngày 27/02/2023	103.250	103.250		80.000	48.200	48.200	48.200	20.000	
5	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 160 đoạn QL279 đi Xuân Thượng (Km41-Km63), huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh	T. Lào Cai	2022-2025	406 ngày 27/02/2023	138.000	138.000		138.000	50.227	50.227	50.227	46.781	
6	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 154 đoạn Bán Lầu - Na Lốc (Km0 - Km15)	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh	T. Lào Cai	2023-2025	378 ngày 24/02/2022	60.000	60.000		60.000	50.400	50.400	50.400	3.000	
7	Cầu Phú Thịnh nối QL4E với khu đô thị Vạn Hòa, TP Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh	T. Lào Cai	2021-2025	1992 ngày 05/8/2024	450.000	96.000		96.000	90.446	90.446	90.446	5.554	
8	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 152B đoạn Thanh Phú - Nậm Cang (Km0-Km13)	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh	T. Lào Cai	2023-2025	372 ngày 24/02/2023; 77 ngày 6/12/2024	83.000	83.000		78.000	32.300	32.300	32.300	14.300	
9	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 151C đoạn Tân An - Khe Sang (Km28+300-Km37+600)	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh	T. Lào Cai	2023-2026	374 ngày 24/02/2023	55.800	55.800		55.800	43.200	43.200	43.200	12.600	
10	Đường Trần Hưng Đạo kéo dài, thành phố Lào Cai (đoạn từ Km1+544 - Km5+600)	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh	T. Lào Cai	2014-2025	2723 ngày 02/11/2023	483.609	270.609		20.000	13.686	13.686	13.686	6.314	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt đầu tư/ quyết toán /Báo cáo KTKT			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết 2024		Kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
					Số QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Đã bố trí đến nay	Tổng số	Trong đó NS tỉnh		
						Tổng số	Trong đó: NS tỉnh							
*	Dự án khởi công mới	1	T. Lào Cai			380.000	380.000		72.700				72.700	
1	Xây dựng đường chạy dọc sông Hồng kết nối cửa khẩu Bản Vược đến Y Tý, đoạn từ Km4+300 đến Km7+500, tuyến nhánh nối và cầu qua suối Ngòi Phát	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh	T. Lào Cai	2024-2027	2805 ngày 01/11/2024	380.000	380.000		72.700				72.700	
XII	Trường Chính trị tỉnh	1				21.221	21.221		21.700	19.792	19.792	19.792	1.429	
*	Dự án quyết toán	1				21.221	21.221		21.700	19.792	19.792	19.792	1.429	
1	Hội trường lớn Trường Chính trị tỉnh Lào Cai	Trường Chính trị tỉnh	T. Lào Cai	2022-2024	215 ngày 29/01/2024	21.221	21.221		21.700	19.792	19.792	19.792	1.429	
*	Dự án hoàn thành		T. Lào Cai											
*	Dự án đang thi công		T. Lào Cai											
*	Dự án khởi công mới		T. Lào Cai											
XIII	Trường Cao đẳng Lào Cai	1				3.800	3.800		3.800	2.650	2.650	2.650	700	
*	Dự án quyết toán	1				3.800	3.800		3.800	2.650	2.650	2.650	700	
1	Tháo dỡ, di chuyển và xây dựng mới một số hạng mục công trình tại Trường Cao đẳng Lào Cai	Trường Cao đẳng Lào Cai	T. Lào Cai	2023-2024	1914 ngày 07/8/2023	3.800	3.800		3.800	2.650	2.650	2.650	700	
*	Dự án hoàn thành		T. Lào Cai											
*	Dự án đang thi công		T. Lào Cai											
*	Dự án khởi công mới		T. Lào Cai											
XIV	Sở Công Thương	3				35.864	35.864		16.247	12.650	32.650	32.650	2.764	
*	Dự án quyết toán	1				31.864	31.864		12.247	10.000	30.000	30.000	1.864	
1	Cấp điện 4 thôn xã Cốc Lầu huyện Bắc Hà (Khe Thượng Làng Mới, Nậm Lòn, Kho Vàng, Cốc Lầu)	Sở Công Thương	T. Lào Cai	2020-2022	3633 ngày 31/12/2024	31.864	31.864		12.247	10.000	30.000	30.000	1.864	
*	Dự án hoàn thành	2				4.000	4.000		4.000	2.650	2.650	2.650	900	
1	Cấp điện thôn Léch Mông, xã Thanh Bình, thị xã Sa Pa	Sở Công Thương	T. Lào Cai	2023-2025	1420 ngày 13/6/2023; 2940 ngày 21/11/2023	2.800	2.800		2.800	1.900	1.900	1.900	600	
2	Cấp điện thôn Sín Chải, xã Trung Chải, thị xã Sa Pa	Sở Công Thương	T. Lào Cai	2023-2025	1425 ngày 14/6/2023; 2941 ngày 21/11/2023	1.200	1.200		1.200	750	750	750	300	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt đầu tư/ quyết toán /Báo cáo KTKT		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết 2024		Kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú	
					Số QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Đã bố trí đến nay	Tổng số	Trong đó NS tỉnh			
						Tổng số								Trong đó: NS tính
*	Dự án đang thi công		T. Lào Cai											
*	Dự án khởi công mới													
XV	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	9				162.833	140.833		97.918	17.500	39.500	12.800	67.277	
*	Dự án quyết toán	1				5.200	5.200		5.200	4.700	4.700		359	
1	Cấp nước sinh hoạt Đồn Biên phòng 241 Mường Khương và thôn Chủng Chải A, thị trấn Mường Khương, huyện Mường Khương	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	T. Lào Cai	2022-2023	1844,12/06/2025	5.200	5.200		5.200	4.700	4.700		359	
*	Dự án hoàn thành	1				850	850		850	500	500	500	250	
1	Xử lý chống mối đồn Biên phòng Cửa khẩu quốc tế Lào Cai và Tiểu đoàn huấn luyện - cơ động Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Lào Cai	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	T. Lào Cai	2023-2025	3188 ngày 21/12/2022	850	850		850	500	500	500	250	
*	Dự án đang thi công	6				143.283	121.283		87.868	12.300	34.300	12.300	64.668	
1	Cải tạo, xây mới một số hạng mục Đồn Biên phòng Pha Long, xã Pha Long, huyện Mường Khương	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	T. Lào Cai	2023-2025	2571 ngày 01/11/2022	14.300	14.300		14.300	10.000	10.000	10.000	1.000	
2	Thao trường Đồn Biên phòng Y Tý	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	T. Lào Cai	2023-2025	185 ngày 08/6/2023	2.000	2.000		2.000	1.000	1.000	1.000	500	
3	Thao trường Đồn Biên phòng A Mu Sung	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	T. Lào Cai	2023-2025	186 ngày 08/6/2023	2.600	2.600		2.600	1.300	1.300	1.300	700	
4	Cải tạo, sửa chữa Hội trường và Sở Chỉ huy Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	T. Lào Cai	2023-2025	2832 ngày 10/11/2023 1159 ngày 17/5/2024	14.600	14.600		14.300				9.000	
5	Cải tạo sửa chữa nhà ở cán bộ chiến sỹ và nhà ăn, bếp cơ quan Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	T. Lào Cai	2023-2025	2831 ngày 10/11/2023 1163 ngày 20/5/2024	4.800	4.800		4.600				3.400	
6	Kè bảo vệ biên giới sông Hồng khu vực mốc 96(2) đến 97(2) (giai đoạn II) xã Cốc Mỷ và xã Bản Vược huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	T. Lào Cai	2021-2025		104.983	82.983		50.068		22.000		50.068	
*	Dự án khởi công mới	1				13.500	13.500		4.000				2.000	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt đầu tư/ quyết toán /Báo cáo KTKT			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết 2024		Kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
					Số QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Đã bố trí đến nay	Tổng số	Trong đó NS tỉnh		
						Tổng số	Trong đó: NS tỉnh							
1	Cải tạo, xây dựng một số hạng mục của Đồn biên phòng cửa khẩu quốc tế Lào Cai cũ thành Trạm kiểm soát biên phòng Cửa khẩu quốc tế đường bộ	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	T. Lào Cai	2025	1681,28/05/2025	13.500	13.500		4.000				2.000	
XVI	Bộ CHQS tỉnh	7				75.380	75.380	23.500	48.680	26.300	49.800	49.800	15.200	
*	Dự án quyết toán													
*	Dự án hoàn thành	5				52.380	52.380	23.500	26.280	17.800	41.300	41.300	6.200	
1	Nhà làm việc Thủ trưởng, Nhà Sờ chỉ huy, đường nội bộ và ngoại thất doanh trại cơ quan Bộ CHQS tỉnh Lào Cai	Bộ CHQS tỉnh	T. Lào Cai	2023-2024	1410 ngày 12/6/2023	7.500	7.500		7.500	5.200	5.200	5.200	1.500	
2	Hệ thống công sự trận địa 01 Đại đội Bộ binh trong cụm điểm tựa ĐTLK-15	Bộ CHQS tỉnh	T. Lào Cai	2023-2025	181 ngày 7/6/2023	3.000	3.000		2.800	1.500	1.500	1.500	1.200	
3	Đầu tư xây dựng san gạt mặt bằng và xây dựng ngoại thất Ban CHQS huyện Bắc Hà/ Bộ CHQS tỉnh Lào Cai	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	T. Lào Cai	2017-2020	570 ngày 01/8/2017 1754 ngày 06/12/2018	31.880	31.880	23.500	8.380	5.100	28.600	28.600	200	
4	Xây dựng cải tạo bệnh xá 24	Bộ CHQS tỉnh	T. Lào Cai	2022-2024	1234 ngày 08/6/2022	7.800	7.800		5.400	5.400	5.400	5.400	2.000	
5	Xử lý phòng, chống mối các công trình thuộc Bộ CHQS tỉnh	Bộ CHQS tỉnh	T. Lào Cai	2023-2025	635 ngày 29/3/2024	2.200	2.200		2.200	600	600	600	1.300	
*	Dự án đang thi công	2				23.000	23.000		22.400	8.500	8.500	8.500	9.000	
1	Nhà kho tổng hợp SSCĐ, thường xuyên; kè chống sạt lở rãnh thoát nước, đường quanh hồ; kè chống sạt lở mái tà luy Đại đội 20, Trung đội 25 - Bộ CHQS tỉnh	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	T. Lào Cai	2023-2025	2907 ngày 25/11/2022 2794 ngày 08/11/2023	12.000	12.000		12.000	6.000	6.000	6.000	3.000	
2	Nhà bia tường niệm, nhà truyền thống Bộ CHQS tỉnh	Bộ CHQS tỉnh Lào Cai	T. Lào Cai	2023-2025	2527 ngày 18/10/2023 635 ngày 29/3/2024	11.000	11.000		10.400	2.500	2.500	2.500	6.000	
*	Dự án khởi công mới													
XVII	Công an tỉnh	32				302.269	253.669		245.761	62.044	92.044	62.044	157.291	
*	Dự án quyết toán	1				11.469	11.469		11.469	10.400	10.400	10.400	1.069	
1	Cơ sở làm việc Công an phường Bình Minh thuộc Công an thành phố Lào Cai	Công an tỉnh	T. Lào Cai	2022-2024	3769,25/10/2021; 311,20/02/2025	11.469	11.469		11.469	10.400	10.400	10.400	1.069	
*	Dự án hoàn thành	31				290.800	242.200		234.292	51.644	81.644	51.644	156.222	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt đầu tư/ quyết toán /Báo cáo KTKT			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết 2024		Kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
					Số QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Đã bố trí đến nay	Tổng số	Trong đó NS tỉnh		
						Tổng số	Trong đó: NS tỉnh							
1	Kinh phí giải phóng mặt bằng dự án Cải tạo, nâng cấp và mở rộng cơ sở làm việc Công an huyện Bảo Thắng thuộc Công an tỉnh Lào Cai	Công an tỉnh	T. Lào Cai	2023-2025	4675 ngày 07/10/2020 4790 ngày 21/10/2020	7.000	7.000		3.292	697	697	697	22	
2	Xây dựng VB-01-23; VB-02-23; VB-03-23	Công an tỉnh	T. Lào Cai	2023-2025	397 ngày 27/10/2023	11.000	6.300		6.300	3.900	8.400	3.900	1.700	
3	Xây dựng VB-04-23; VB-05-23; VB-06-23	Công an tỉnh	T. Lào Cai	2023-2025	419 ngày 10/11/2023	11.450	6.300		6.300	3.700	8.200	3.700	1.900	
4	Xây dựng VB-07-23; VB-08-23	Công an tỉnh	T. Lào Cai	2023-2025	422 ngày 14/11/2023	7.200	4.200		4.200	2.500	5.500	2.500	900	
5	Xây dựng BY-01-23	Công an tỉnh	T. Lào Cai	2023-2025	482 ngày 01/12/2023	3.795	2.100		2.100	800	2.300	800	1.100	
6	Xây dựng BT-01-23, BT-02-23	Công an tỉnh	T. Lào Cai	2023-2025	417 ngày 10/11/2023	7.200	4.200		4.200	2.500	5.500	2.500	1.100	
7	Xây dựng BT-03-23, BT-04-23	Công an tỉnh	T. Lào Cai	2023-2025	423 ngày 14/11/2023	7.845	4.200		4.200	2.500	5.500	2.500	1.300	
8	Xây dựng MK-01-23; MK-02-23	Công an tỉnh	T. Lào Cai	2023-2025	418 ngày 10/11/2023	7.400	4.400		4.400	2.600	5.600	2.600	1.300	
9	Xây dựng MK-03-23; MK-04-23	Công an tỉnh	T. Lào Cai	2023-2025	398 ngày 27/10/2023	8.200	5.200		5.200	3.100	6.100	3.100	1.500	
10	Xây dựng BX-01-23; BX-02-23; BX-03-23	Công an tỉnh	T. Lào Cai	2023-2025	399 ngày 27/10/2023	11.000	6.300		6.300	3.700	8.200	3.700	1.900	
11	Xây dựng BT-05-23, BT-06-23	Công an tỉnh	T. Lào Cai	2023-2025	439 ngày 22/11/2023 483 ngày 01/12/2023	8.050	7.200		7.200	2.100	2.100	2.100	4.300	
12	Xây dựng BT-07-23, BT-08-23	Công an tỉnh	T. Lào Cai	2023-2025	446 ngày 22/11/2023 484 ngày 01/12/2023	8.460	7.200		7.200	2.100	2.100	2.100	4.300	
13	Xây dựng BH-01-23, BH-02-23	Công an tỉnh	T. Lào Cai	2023-2025	452 ngày 22/11/2023 485 ngày 01/12/2023	9.200	9.200		9.200	2.700	2.700	2.700	5.400	
14	Xây dựng BY-08-23	Công an tỉnh	T. Lào Cai	2023-2025	19 ngày 12/01/2024	4.600	3.600		3.600	1.000	1.000	1.000	2.200	
15	Xây dựng BT-09-23	Công an tỉnh	T. Lào Cai	2023-2025	21 ngày 12/01/2024	4.600	3.600		3.600	1.000	1.000	1.000	2.200	
16	Xây dựng MK-05-23	Công an tỉnh	T. Lào Cai	2023-2025	22 ngày 12/01/2024	4.600	4.600		4.600	1.300	1.300	1.300	2.100	
17	Xây dựng BY-02-23; BY-03-23; BY-04-23	Công an tỉnh	T. Lào Cai	2023-2025	441 ngày 22/11/2023 85 ngày 15/3/2024	12.000	10.800		10.800	2.400	2.400	2.400	6.700	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt đầu tư/ quyết toán /Báo cáo KTKT			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết 2024		Kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
					Số QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Đã bố trí đến nay	Tổng số	Trong đó NS tỉnh		
						Tổng số	Trong đó: NS tỉnh							
18	Xây dựng BY-05-23; BY-06-23; BY-07-23	Công an tỉnh	T. Lào Cai	2023-2025	438 ngày 22/11/2023 86 ngày 15/3/2024	12.400	10.800		10.800	2.300	2.300	2.300	7.300	
19	Xây dựng BH-03-23; BH-04-23	Công an tỉnh	T. Lào Cai	2023-2025	453 ngày 22/11/2023 88 ngày 15/3/2024	9.600	9.600		9.600	1.700	1.700	1.700	6.800	
20	Xây dựng BH-05-23	Công an tỉnh	T. Lào Cai	2023-2025	442 ngày 22/11/2023 89 ngày 15/3/2024	4.600	4.600		4.600	900	900	900	3.200	
21	Sửa chữa BH-06-23; BH-07-23; BH-08-23; BH-09-23; BH-10-23; BH-11-23	Công an tỉnh	T. Lào Cai	2023-2025	474 ngày 30/11/2023 289 ngày 04/7/2024	14.980	14.980		14.200				13.400	
22	Sửa chữa BH-12-23; BH-13-23; BH-14-23; BH-15-23; BH-16-23; BH-17-23	Công an tỉnh	T. Lào Cai	2023-2025	475 gày 30/11/2023 283 ngày 03/7/2024	14.980	14.980		14.200				13.500	
23	Xây dựng BX-04-23; BX-05-23; BX-06-23	Công an tỉnh	T. Lào Cai	2023-2025	450 ngày 22/11/2023 101 ngày 22/3/2024	11.800	10.800		10.800	2.500	2.500	2.500	7.000	
24	Xây dựng BX-07-23; BX-08-23	Công an tỉnh	T. Lào Cai	2023-2025	447ngày 22/11/2023 102 ngày 22/3/2024	8.400	7.200		7.200				6.300	
25	Xây dựng BX-09-23; BX-10-23	Công an tỉnh	T. Lào Cai	2023-2025	448 ngày 22/11/2023 103 ngày 22/3/2024	9.200	7.200		7.200				6.300	
26	Xây dựng BX-11-23; BX-12-23	Công an tỉnh	T. Lào Cai	2023-2025	449 ngày 22/11/2023 100 ngày 22/3/2024	8.800	7.200		7.200				6.300	
27	Xây dựng BX-13-23	Công an tỉnh	T. Lào Cai	2023-2025	451 ngày 22/11/2023 323 ngày 26/7/2024	5.500	4.000		4.000				3.600	
28	Sửa chữa BX-14-23; BX-15-23; BX-16-23; BX-17-23; BX-18-23; BX-19-23; BX-20-23	Công an tỉnh	T. Lào Cai	2023-2025	477 ngày 30/11/2023 300 ngày 12/7/2024	14.980	12.480		11.900	1.600	1.600	1.600	9.500	
29	Sửa chữa BY-09-23; BY-10-23; BY-11-23; BY-12-23; BY-13-23; BY-14-23; BY-15-23	Công an tỉnh	T. Lào Cai	2023-2025	472 ngày 30/11/2023 278 ngày 27/6/2024	14.980	14.980		14.200				13.300	
30	Sửa chữa BT-10-23; BT-11-23; BT-12-23; BT-13-23	Công an tỉnh	T. Lào Cai	2023-2025	473 ngày 30/11/2023 260 ngày 19/6/2024	12.000	12.000		11.400	4.047	4.047	4.047	6.600	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt đầu tư/ quyết toán /Báo cáo KTKT			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết 2024		Kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
					Số QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Đã bố trí đến nay	Tổng số	Trong đó NS tỉnh		
						Tổng số	Trong đó: NS tính							
31	Sửa chữa MK-06-23; MK-07-23; MK-08-23; MK-09-23; MK-10-23; MK-11-23; MK-12-23; MK-13-23; MK-14-23	Công an tỉnh	T. Lào Cai	2023-2025	471 ngày 30/11/2023 288 ngày 04/7/2024	14.980	14.980		14.300				13.200	
*	Dự án đang thi công													
*	Dự án khởi công mới													
XVIII	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	1				14.500	14.500		14.500	10.100	10.100	10.100	1.500	
*	Dự án quyết toán													
*	Dự án hoàn thành													
*	Dự án đang thi công	1				14.500	14.500		14.500	10.100	10.100	10.100	1.500	
1	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	T. Lào Cai	2023-2025	516 ngày 09/3/2023 2240 ngày 13/9/2023	14.500	14.500		14.500	10.100	10.100	10.100	1.500	
*	Dự án khởi công mới													
XIX	Văn phòng UBND tỉnh	2				28.166	28.166		26.850	23.692	23.640	23.640	3.679	
*	Dự án quyết toán	1				3.666	3.666		3.850	3.192	3.140	3.140	526	
1	Cải tạo, sửa chữa hàng rào và một số hạng mục phụ trợ Khối II - UBND tỉnh.	Văn phòng UBND tỉnh	T. Lào Cai	2023-2025	3392 ngày 17/12/2024	3.666	3.666		3.850	3.192	3.140	3.140	526	
*	Dự án hoàn thành	1				24.500	24.500		23.000	20.500	20.500	20.500	3.153	
1	Đầu tư bộ phận một cửa điện tử tại các xã của các huyện Bắc Hà, Si Ma Cai, Mường Khương, Bát Xát, Bảo Yên, Văn Bàn.	Văn phòng UBND tỉnh	T. Lào Cai	2022-2024	3259 ngày 26/12/2022	24.500	24.500		23.000	20.500	20.500	20.500	3.153	
*	Dự án đang thi công													
*	Dự án khởi công mới													
XX	Sở Nông nghiệp và Môi trường	3				140.153	18.427	71.323	10.112	9.423	9.423		689	
*	Dự án quyết toán	3				140.153	18.427	71.323	10.112	9.423	9.423		689	
1	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Lào Cai	Sở Nông nghiệp và Môi trường	T. Lào Cai	2016-2022	2993,12/9/2016; 129,17/01/2025	97.320	16.030	28.942	9.660	9.423	9.423		237	
2	Dự án cải tạo, nâng cấp khu xử lý rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai (giai đoạn 1)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	T. Lào Cai	2018-2024	2020,27/7/2014; 4213,29/9/2017; 224,06/2/2025	21.701	2.298	21.348	353				353	
3	Dự án cải tạo, nâng cấp khu xử lý rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai (giai đoạn 1)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	T. Lào Cai	2016-2023	4535,11/12/2015; 846,28/03/2025	21.132	99	21.033	99				99	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt đầu tư/ quyết toán /Báo cáo KTKT			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết 2024		Kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
					Số QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Đã bố trí đến nay	Tổng số	Trong đó NS tỉnh		
						Tổng số	Trong đó: NS tỉnh							
XXI	Văn phòng Tỉnh ủy	1				24.900	24.900		23.600	11.200	11.200	11.200	5.500	
*	Dự án hoàn thành	1				24.900	24.900		23.600	11.200	11.200	11.200	5.500	
1	Đầu tư cơ sở vật chất, nâng cấp phòng chức năng Văn phòng Tỉnh uỷ Lào Cai	Văn phòng Tỉnh uỷ	T. Lào Cai	2023-2025	1273, 29/5/2023; 2756, 29/10/2024	24.900	24.900		23.600	11.200	11.200	11.200	5.500	
XXII	Bổ sung vốn điều lệ cho các Quỹ tài chính ngoài ngân sách								40.000	30.000	30.000	30.000	10.000	
1	Quỹ Hỗ trợ phát triển HTX tỉnh Lào Cai								25.000	20.000	20.000	20.000	5.000	
2	Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Lào Cai								15.000	10.000	10.000	10.000	5.000	
C	Kinh phí chuẩn bị đầu tư												50.000	
D	Giải phóng mặt bằng và xây dựng các khu tái định cư thực hiện dự án Tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng		T. Lào Cai	2025-2026	187 ngày 19/02/2025	3.700.000							500.000	

BIỂU SỐ 14

BIỂU CHI TIẾT DỰ ÁN NGÂN SÁCH TỈNH BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN ĐỂ XÂY DỰNG HẠ TẦNG THIẾT YẾU VÀ ĐÓI ỨNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA - NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH TỈNH

Kèm theo Nghị quyết số: 16/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt báo cáo KTKT					Lũy kế vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2025
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
						Tổng	Chương trình mục tiêu quốc gia	Trong đó, NS tỉnh	Cấp huyện, xã bố trí, huy động cộng đồng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	462				3.638.175	1.168.199	1.789.764	618.354	1.765.388	762.250	864.451
*	Dự án quyết toán	3				30.627		30.442	185	28.946	29.285	1.157
*	Dự án hoàn thành	60				155.737	91.196	25.068	39.473	90.077	10.501	12.068
*	Dự án chuyển tiếp	282				2.318.384	915.623	1.075.166	327.596	1.414.975	670.486	432.187
*	Dự án đang thi công	116				516.772	161.380	174.864	180.528	231.390	51.978	102.414
*	Dự án khởi công mới	1				616.655		484.224	70.573			316.625
	Theo huyện, thị xã, thành phố	510				3.638.175	1.168.199	1.789.764	618.354	1.765.388	762.250	864.451
1	Thành phố Lào Cai	4				200.800		118.000	82.800	75.000	35.000	56.000
2	Thị xã Sa Pa	13				138.275	31.275	88.193	18.807	85.168	69.566	9.810
3	Huyện Bảo Thắng	53				159.645	40.909	106.825	34.911	35.311	2.518	93.821
4	UBND huyện Bảo Yên	11				32.778	15.280	13.032	4.466	16.843	5.950	5.779
5	Huyện Bát Xát	108				606.070	367.015	178.886	60.169	438.089	100.587	149.174
6	Huyện Bắc Hà	115				1.137.930	357.699	664.727	115.504	347.016	126.063	306.078
7	Huyện Văn Bàn	113				333.972	161.380	74.864	97.728	156.390	16.978	52.414
8	Huyện Mường Khương	82				700.853	194.641	366.716	54.638	403.459	276.843	136.951
9	Huyện Si Ma Cai	11				327.853		178.521	149.332	208.112	128.745	54.424
	Chi tiết như sau											
I	Thành phố Lào Cai	4				200.800		118.000	82.800	75.000	35.000	56.000
*	Dự án đang thi công	3				182.800		100.000	82.800	75.000	35.000	50.000
1	Hạ tầng kỹ thuật và giải phóng mặt bằng tổ hợp công viên (cảnh quan, văn hóa, tâm linh) Kim Thành, phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai	UBND thành phố Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	2052 ngày 13/6/2023 24 ngày 17/7/2024	91.000		50.000	41.000	75.000	35.000	10.000

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt báo cáo KTKT					Lũy kế vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2025
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng	Trong đó: Ngân sách tỉnh		
						Tổng	Chương trình mục tiêu quốc gia	Trong đó, NS tỉnh			Cấp huyện, xã bố trí, huy động cộng đồng	
2	Cải tạo, nâng cấp đường Nhạc Sơn, thành phố Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD thành phố Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	2227 ngày 10/12/2024	76.900		40.000	36.900			30.000
3	Nâng cấp, mở rộng đường Ngô Quyền (đoạn từ nút giao đường Nguyễn Thăng Bình đến nút giao đường Hoàng Quy, thành phố Lào Cai)	Ban QLDA ĐTXD thành phố Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	611a ngày 26/3/2025	14.900		10.000	4.900			10.000
*	Dự án khởi công mới	1				18.000		18.000				6.000
1	Xây dựng đường giao thông tại thôn Ún Tà, xã Cốc San, thành phố Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD thành phố Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	1031,13/05/2025	18.000		18.000				6.000
II	Thị xã Sa Pa	13				138.275	31.275	88.193	18.807	85.168	69.566	9.810
*	Dự án chuyển tiếp	13				138.275	31.275	88.193	18.807	85.168	69.566	9.810
1	Xây dựng ga rác trung chuyển rác thải sinh hoạt tại phường Hàm Rồng, thị xã Sa Pa	UBND Thị xã Sa Pa	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	4035 ngày 15/12/2022	2.321		2.321		2.321	96	1.993
2	Trường MN Tả Van, thị xã Sa Pa	UBND Thị xã Sa Pa	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	2553 ngày 31/07/2023	22.796	6.981	13.282	2.533	13.282	10.600	1.354
3	Trường Mầm non Bản Khoang, xã Ngũ Chi Sơn	UBND Thị xã Sa Pa	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	2633 ngày 07/08/2023	21.471	6.389	13.122	1.960	13.122	10.500	1.310
4	Trường MN Ô Quý Hồ, Tổ 1, phường Ô Quý Hồ	UBND Thị xã Sa Pa	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	838 ngày 17/04/2023	26.000	8.796	10.204	7.000	10.204	8.200	984
5	Đường vào trung tâm xã Bản Hồ	UBND Thị xã Sa Pa	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	3065 ngày 14/10/2022	13.900	3.200	7.900	2.800	7.900	6.300	810
6	Trường MN Sa Pa (Phường Sa Pa), thị xã Sa Pa	UBND Thị xã Sa Pa	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	2591 ngày 02/8/2023	29.978	5.909	22.569	1.500	22.569	18.100	2.212
7	Đường trục thôn Xà Chải A, xã Ngũ Chi Sơn	UBND Thị xã Sa Pa	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	371 ngày 06/3/2023	3.181		2.875	306	2.439	2.439	149
8	Đường trục thôn Gia Khẩu, xã Ngũ Chi Sơn	UBND Thị xã Sa Pa	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	372 ngày 06/3/2023	3.130		2.824	306	2.373	2.373	169
9	Đường trục thôn Kim Ngan, xã Ngũ Chi Sơn	UBND Thị xã Sa Pa	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	373 ngày 06/3/2023	1.698		1.344	354	1.050	1.050	160

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt báo cáo KTKT					Lũy kế vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2025
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
						Tổng	Chương trình mục tiêu quốc gia	Trong đó, NS tỉnh	Cấp huyện, xã bố trí, huy động cộng đồng			
10	Đường thôn Bản Pho, xã Ngũ Chỉ Sơn	UBND Thị xã Sa Pa	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	382 ngày 06/3/2023	2.944		2.356	588	1.868	1.868	252
11	Đường trục thôn Mường Bo I, xã Mường Bo	UBND Thị xã Sa Pa	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	399 ngày 07/3/2023	924		511	413	395	395	65
12	Đường Lao Chải San I-Lao Chải San II xã Hoàng Liên	UBND Thị xã Sa Pa	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	370 ngày 06/3/2023	3.705		3.353	352	2.953	2.953	65
13	Đường liên thôn xóm họ Phàn - xóm Dao, xã Bản Hồ	UBND Thị xã Sa Pa	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	369 ngày 06/3/2023	6.227		5.532	695	4.692	4.692	287
III	Huyện Bảo Thắng	53				159.645	40.909	106.825	34.911	35.311	2.518	93.821
*	Dự án hoàn thành	23				54.416	26.849	5.637	21.930	25.480	2.518	2.556
1	Đường tổ dân phố số 1 +2, thị trấn nông trường Phong Hải	UBND Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	152 ngày 24/11/2023	1.537	948	40	549	901		36
2	Đường Tồng Già + Đường Ải Nam, thị trấn nông trường Phong Hải	UBND Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	151 ngày 24/11/2023	805	468	38	299	444		34
3	Đường thôn Trà Trầu, xã Sơn Hà	UBND Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	197 ngày 24/11/2023	1.520	385	688	447	368	560	59
4	Đường thôn Làng Chung, xã Sơn Hải	UBND Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	97 ngày 25/11/2023	2.260	1.319	38	903	1.242		34
5	Đường thôn Cù Hà xã Xuân Giao	UBND Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	114 ngày 24/11/2023	1.669	1.175	64	430	1.100		58
6	Đường thôn Làng Cung 3 xã Phong Niên	UBND Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	130 ngày 24/11/2023	4.993	860	2.747	1.386	817	1.958	514
7	Đường thôn Pác Tà xã Bản Phiệt, huyện Bảo Thắng	UBND Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	173 ngày 24/11/2023	2.564	1.319	73	1.172	1.246		66
8	Đường thôn Khe Tắm, thị trấn Phố Lu	UBND Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	201 ngày 23/11/2023	4.268	2.602	66	1.600	2.500		59
9	Đường GTNT thôn Nậm Trà - Nậm Phàng, xã Gia Phú	UBND Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	178 ngày 24/11/2023	4.254	2.637	190	1.427	2.560		171
10	Đường thôn Đầu Nhuan xã Phú Nhuận	UBND Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2.023	379 ngày 24/11/2023	2.455	1.665	133	657	1.601		120
11	Đường GTNT thôn Nhuan 3 (Từ nhà bà Nhị đến nhà ông Nguyễn), xã Phú Nhuận	UBND Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	384 ngày 24/11/2023	1.482	948	16	518	896		14

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt báo cáo KTKT				Lũy kế vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2025
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
						Tổng	Chương trình mục tiêu quốc gia	Trong đó, NS tỉnh			
12	Đường thôn Cốc Lầy (Ông tuyến - Bà kính), xã Bản Phiệt	UBND Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	171 ngày 24/11/2023	957	400	143	414	400	129
13	Đường thôn Cốc Lầy (Huế Bắc- Thu Bái, xã Bản Phiệt	UBND Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	170 ngày 24/11/2023	1.108	446	119	543	446	107
14	Đường thôn K8, xã Bản Phiệt	UBND Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	168 ngày 24/11/2023	2.285	875	275	1.135	813	248
15	Đường thôn k8 (từ nhà ông Mạnh - Đường BQ7), xã Bản Phiệt	UBND Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	169 ngày 24/11/2023	893	384	69	440	384	62
16	Đường thôn Làng gạo, xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng	UBND Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	107 ngày 24/11/2023	2.314	1.122	63	1.129	1.000	57
17	Đường thôn Làng Lân, xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng	UBND Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	109 ngày 24/11/2023	1.175	603	35	537	543	32
18	Đường thôn Khe Mụ, xã Sơn Hà	UBND Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2.022	195 ngày 24/11/2023	3.236	1.741	31	1.464	1.613	28
19	Đường thôn Làng Chung, xã Sơn Hà	UBND Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2.022	196 ngày 24/11/2023	2.337	1.145	140	1.052	1.144	126
20	Đường thôn Phú thịnh 1 (nhà ông hoạt - thôn Ông Thành, Trường), xã Phú Nhuận	UBND Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	385 ngày 24/11/2023	1.481	810	60	611	807	54
21	Đường thôn An Hồ xã Phong Niên	UBND Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	129 ngày 24/11/2023	2.476	912	485	1.079	797	437
22	Đường thôn Bản Lọt, xã Bản Cầm	UBND Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	295 ngày 24/11/2023	3.555	1.787	27	1.741	1.644	24
23	Đường thôn Nậm Choỏng, xã Bản Cầm	UBND Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	296 ngày 24/11/2023	4.791	2.297	97	2.397	2.214	87
*	Dự án chuyển tiếp	14				26.816	14.060	3.268	9.488	9.831	2.941
1	Đường thôn Cốc Pục xã Xuân Quang	UBND Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	106 ngày 24/11/2023	844	213	468	163	213	421
2	Đường GTNT thôn Nhuần 3 (Từ nhà ông Lan đến nhà ông Bản), xã Phú Nhuận	UBND Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	387 ngày 24/11/2023	714	550	20	144	550	18
3	Đường thôn Mom Đào I (Cầu ông Sùng sắn xénh -Nhà Văn hoá cũ), xã Thái Niên	UBND Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	727 ngày 27/11/2023	1.721	800	501	420	720	451

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian khởi công- hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt báo cáo KTKT				Lũy kế vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2025
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
						Tổng	Chương trình mục tiêu quốc gia	Trong đó, NS tỉnh			
4	Đường thôn Khe Đền I (Điểm đầu, Từ ngã 3 đường Khe Đền I, Khe Đền II đi nhà ông Vu), xã Thái Niên.	UBND Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	725 ngày 27/11/2023	481	320	5	156	302	5
5	Đường thôn Khe Đền II (Điểm đầu: Cầu bản khe Đền II đi nhà Nguyễn), xã Thái Niên	UBND Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	37 ngày 28/3/2024	902	426	213	263	300	192
6	Đường thôn Khe Đền II (Điểm đầu từ Lóp học mầm non đi nhà ông Chu), xã Thái Niên	UBND Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2.023	729 ngày 27/11/2023	693	320	209	164	302	188
7	Đường Trần xoan thôn Mom Đào, xã Thái Niên	UBND Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	35 ngày 19/3/2024	1.727	800	556	371	700	500
8	Đường thôn Nậm Suu, xã Bản Phiệt (Nhánh 1 Từ Cầu sắt thủy điện đến ngã 3 thủy quýngày Nhánh 2 từ nhà ông Tây đến nhà ông Lao).	UBND Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	172 ngày 24/11/2023	1.425	515	92	818	300	83
9	Đường Thôn Hang Đá, xã Xuân Quang	UBND Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	108 ngày 24/11/2023	761	335	91	335	335	82
10	Đường Niên Tiến - cầu Lướt (Cụm dân cư Niên Tiến (thôn Đo Ngoài - Cầu Lướt (thôn Lướt), xã Thái Niên	UBND Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	719 ngày 27/11/2023	4.949	2.847	101	2.001	2.540	91
11	Đường thôn Hải Niên xã Thái Niên	UBND Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	723 ngày 27/11/2023	2.512	1.409	51	1.052	1.250	46
12	Đường thôn Niên Tiến , xã Thái Niên	UBND Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	721 ngày 27/11/2023	2.161	968	24	1.169	869	21
13	Trường PTDTBT TH số 2 xã Phong Niên (nay là Trường TH số 2 xã Phong Niên)	UBND Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	8059 ngày 8/12/2022	4.326	3.110	838	378	900	754
14	Mở rộng đường GTNT thôn Bản Lọt (Nhà Ông Dương- Góc táo) xã Bản Cầm	UBND Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	294 ngày 20/11/2023	3.600	1.447	99	2.054	550	89
*	Dự án khởi công mới	16				78.413		97.920	3.493		88.324
1	Đường thôn Nậm Trà (đoạn từ km 4+00 đến km 7+00) xã Gia Phú, huyện Bảo Thắng.	UBND Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	177 ngày 16/9/2024	4.990		4.203	787		3.824

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt báo cáo KTKT					Lũy kế vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2025
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
						Tổng	Chương trình mục tiêu quốc gia	Trong đó, NS tỉnh	Cấp huyện, xã bố trí, huy động cộng đồng			
2	Đường thôn Nậm Trà – Nậm Phàng (đoạn từ km 7+00 đến km 10+00) xã Gia Phú, huyện Bảo Thắng.	UBND Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	178 ngày 16/9/2024	4.995		4.229	766			3.830
3	Đường thôn Nậm Trà - Nậm Phàng (đoạn từ km10+00 đến km13+00) xã Gia Phú, huyện Bảo Thắng.	UBND Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	179 ngày 16/9/2024	4.993		4.221	772			3.850
4	Đường từ TL152 đi Nậm Trà (đoạn từ km 0+00 đến km 1+00) và từ Nậm Phàng đi xã Mường Bo (thị xã Sapa) (đoạn từ km 13+00 đến km 13+600) xã Gia Phú, huyện Bảo Thắng.	UBND Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	180 ngày 16/9/2024	2.746		2.351	395			2.150
5	Đường thôn Nậm Trà (đoạn từ km 1+00 đến km 4+00), xã Gia Phú, huyện Bảo Thắng	UBND Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2024-2026	123 ngày 26/6/2024	4.989		4.216	773			3.850
6	Đường điện chiếu sáng từ Km17 đến Km19 trên QL70 thuộc địa phận thị trấn Phong Hải, huyện Bảo Thắng	UBND Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2024-2026	2889 ngày 30/7/2024	2.500		2.500				2.300
7	Sân vận động trung tâm thị trấn Phong Hải, huyện Bảo Thắng	UBND Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2024-2026	3618 ngày 18/9/2024	3.500		3.500				3.150
8	Sửa chữa hệ thống điện + PCCC Chợ trung tâm TT Phố Lu, huyện Bảo Thắng	UBND Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2024-2026	2890 ngày 30/7/2024	800		800				720
9	Nâng cấp, làm mới hệ thống điện chiếu sáng thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng	UBND Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2024-2026	2888 ngày 30/7/2024	4.000		4.000				3.600
10	Sửa chữa rãnh đường khu TĐC Hợp Xuân, thị trấn Tăng Loàng, huyện Bảo Thắng	UBND Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2024-2026	2880 ngày 29/7/2024	2.500		2.500				2.250
11	Điện chiếu sáng khu TĐC Hợp Xuân, thị trấn Tăng Loàng, huyện Bảo Thắng	UBND Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2024-2026	2881 ngày 29/7/2024	3.500		3.500				3.200
12	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước tuyến đường Khuất Quang Chiến, thị trấn Phố Lu	Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai		4880 ngày 04/12/2024	7.500		7.500				6.700

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian khởi công- hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt báo cáo KTKT					Lũy kế vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2025
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng	Trong đó: Ngân sách tỉnh		
						Tổng	Chương trình mục tiêu quốc gia	Trong đó, NS tỉnh			Cấp huyện, xã bố trí, huy động cộng đồng	
13	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước và vỉa hè tuyến đường 19-5, thị trấn Phố Lu	Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai		5003 ngày 07/12/2024	12.000		12.000				10.800
14	Cầu thôn Nậm Trà xã Gia Phú (trên tuyến đường Nậm Trà -Nậm Pảng)	Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai		5298 ngày 31/12/2024	4.500		4.500				4.000
15	Cầu nối QL70 đi đường BQ7 xã Bản Phiệt	Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai		5952 ngày 07/11/2023	23.000		23.000				20.700
16	Tuyến đường N14 đoạn qua Trụ sở Đảng ủy -HĐND -UBND thị trấn Tằng Loỏng	Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai		4918 ngày 09/12/2024	14.900		14.900				13.400
IV	UBND huyện Bảo Yên	11				32.778	15.280	13.032	4.466	16.843	5.950	5.779
*	Dự án chuyển tiếp	11				32.778	15.280	13.032	4.466	16.843	5.950	5.779
1	Nhà văn hóa xã Kim Sơn, huyện Bảo Yên	UBND huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	821 ngày 20/03/2023	4.700		4.700		3.000	3.000	1.230
2	Nhà văn hóa xã Phúc Khánh huyện Bảo Yên	UBND huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	5396 ngày 12/12/2022	4.650		4.650		2.950	2.950	1.235
3	Đường bản Lúc (Ồ Thằng) - Bùn 1 xã Bảo Hà	UBND huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	64 ngày 25/04/2023	4.806	2.983	1.169	654	1.645		1.052
4	Đường Bùn 1- Làng Đam (ô. Đeng), Lũng Thíp, Văn Yên, Yên Bái xã Bảo Hà	UBND huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	65 ngày 25/04/2023	3.736	2.217	642	877	1.350		578
5	Đường bản Khoai 2 - đi bản 2 AB xã Kim Sơn xã Bảo Hà	UBND huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	66 ngày 25/04/2023	2.162	1.177	452	533	725		407
6	Đường Bản Bông 3 - Chùn, xã Bảo Hà	UBND huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	64 ngày 25/04/2023	2.114	1.100	582	432	673		524
7	Đường Bản Cau, xã Tân Dương	UBND huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	248 ngày 22/09/2022	2.742	1.589	576	577	1.470		518
8	Đường Bản Dầm xã Tân Dương	UBND huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	249 ngày 22/09/2022	1.375	1.048	38	289	840		34
9	Đường bản Múi 3 xã Yên Sơn đi bản Mông Minh Tânngày xã Yên Sơn	UBND huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	259 ngày 22/09/2022	1.479	1.319	43	117	1.060		39

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt báo cáo KTKT					Lũy kế vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2025
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
						Tổng	Chương trình mục tiêu quốc gia	Trong đó, NS tỉnh	Cấp huyện, xã bố trí, huy động cộng đồng			
10	Đường giao thông bản Bon 1, xã Minh Tân	UBND huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	245 ngày 22/09/2022	1.685	1.319	46	321	1.060		41
11	Đường từ bản 1 Thâu xã Xuân Thượng, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai đi xã Nà Khương, huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang	UBND huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	604 ngày 16/09/2022	3.329	2.528	134	667	2.070		121
V	Huyện Bát Xát	108				606.070	367.015	178.886	60.169	438.089	100.587	149.174
*	Dự án chuyển tiếp	108				606.070	367.015	178.886	60.169	438.089	100.587	149.174
1	Tăng cường quản lý đối với đất đai có nguồn gốc từ nông trường, lâm trường quốc doanh trên địa bàn huyện Bát Xát	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2021-2025	3496 ngày 03/7/2023	40.923		28.646	12.277	18.850	18.584	7.197
2	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư số 1, 2, 3 huyện Bát Xát	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	1471 ngày 15/3/2024	14.600		14.600		9.000	9.000	4.140
3	Đường vào thôn Bản Giàng xã Pa Cheo (Đoạn từ Km0+00 đến Km3+700)	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	83 ngày 28/9/2022	4.949	4.052	342	555	3.930		308
4	Đường đi thôn Dền Thàng 2 vào thôn Ngải Thầu xã Dền thàng (Đoạn đầu trâu)	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	83 ngày 28/9/2022	1.336	996	149	191	940		134
5	Đường vào thôn trung tâm xã Dền thàng	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	81 ngày 28/9/2022	856	604	61	191	604		55
6	Đường liên thôn Dền Thàng 3 cũ có ngầm tràn xã Dền thàng (Đoạn cuối tuyến)	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	84 ngày 28/9/2022	1.512	1.082	149	281	1.082		134
7	Đường liên thôn từ thôn cô đông Dền thàng 2 - Đi Ngải Thầu xã Dền Thàng	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	82 ngày 28/9/2022	4.999	3.520	903	576	3.213		813
8	Đường thôn Hồng Ngải xã Y Tý	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	196 ngày 28/9/2022	1.721	1.057	547	117	690		492
9	Đường vào khu 3 thôn Sim San xã Y Tý	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	198 ngày 28/9/2022	2.109	1.579	301	229	1.390		271
10	Đường thôn Sín Chải xã Y Tý	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	195 ngày 28/9/2022	2.495	1.557	761	177	1.072		685
11	Đường Sin Chải - Thèn Pả, xã Y Tý	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	197 ngày 28/9/2022	3.288	2.530	483	275	1.900		435

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt báo cáo KTKT				Lũy kế vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2025	
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng	Trong đó: Ngân sách tỉnh		
						Tổng	Chương trình mục tiêu quốc gia	Trong đó, NS tỉnh				Cấp huyện, xã bố trí, huy động cộng đồng
12	Đường Tả Câu Liềng xã Cốc Mỳ	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	1112 ngày 29/9/2022	3.479	2.618	364	497	2.550		328
13	Đường thôn Tân Long đi Vĩ Kẽm xã Cốc Mỳ	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	1113 ngày 29/9/2022	3.254	2.519	228	507	2.550		205
14	Đường Cửa Suối- Nậm Giang 1 (đoạn 1) đường Linh giang suối thầu 2 (đoạn 2) đường Suối Thầu 3 (đoạn 3) xã Nậm Chạc	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	290 ngày 27/9/2022	4.157	3.211	327	619	3.093		294
15	Đường nội thôn Nậm Khoang 1 xã Nậm Chạc	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	291 ngày 27/9/2022	2.329	1.480	564	285	1.420		508
16	Đường thôn Nậm Khoang 2 xã Nậm Chạc	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	293 ngày 27/9/2022	2.311	1.480	546	285	1.420		491
17	Đường đi thôn Tùng Chín 3 xã Trịnh Tường (Đoạn còn lại)	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	328 ngày 30/9/2022	2.820	2.134	271	415	2.050		244
18	Đường trục thôn Ná Đoong xã Trịnh Tường (Đoạn cuối tuyến)	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	329 ngày 30/9/2022	1.050	679	236	135	645		212
19	Đường trục thôn Phìn Ngan xã Trịnh Tường (Đoạn cuối tuyến)	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	330 ngày 30/9/2022	2.316	1.746	231	339	1.680		208
20	Đường vào nghĩa trang trung tâm xã Trịnh Tường	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	331 ngày 30/9/2022	551	388	84	79	370		76
21	Đường Ngải Thầu Thượng đi Trung Trại Y Tỷ, xã A Lù	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	175 ngày 30/9/2022	2.774	2.000	397	377	1.930		357
22	Đường nội đồng thôn Séo Phìn Chư xã A Lù	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	177 ngày 30/9/2022	1.042	500	443	99	470		399
23	Đường vào thôn séo phìn chư xã A Lù	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	178 ngày 30/9/2022	2.395	1.200	981	214	1.140		883
24	Đường nội đồng A Lù 2 , xã A Lù	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	176 ngày 30/9/2022	4.998	3.400	1.245	353	3.278		1.121

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt báo cáo KTKT				Lũy kế vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2025
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
						Tổng	Chương trình mục tiêu quốc gia	Trong đó, NS tỉnh			
25	Đường Lò Suối Tùng - Láo Vàng (nhà văn hóa đền tái định cư Láo Vàng) xã Phìn Ngan	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	160 ngày 28/9/2022	2.920	2.324	145	451	2.240	131
26	Đường Trung Trãi - Cầu treo Túi Mần xã Phìn Ngan	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	162 ngày 28/9/2022	2.060	1.648	73	339	1.678	66
27	Đường thôn Van Hồ (Sùng Hoảng) xã Phìn Ngan	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	161 ngày 28/9/2022	610	483	28	99	460	25
28	Đường bê tông thôn Ky Công Hồ xã Tòng Sánh	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	163 ngày 29/9/2022	3.658	2.685	400	573	2.720	360
29	Đường bê tông Séo Tòng Sánh xã Tòng Sánh	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	164 ngày 29/9/2022	2.487	1.972	138	377	1.780	124
30	Đường vào thôn Tả Chải xã Nậm Pung	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	595 ngày 30/9/2022	994	691	168	135	655	151
31	Đường Nậm Pung - Phìn Hồ xã Nậm Pung	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	596 ngày 30/9/2022	4.062	2.990	509	563	2.880	458
32	Đường vào Tổ 5 Kín Chu Phìn II xã Nậm Pung	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	597 ngày 30/9/2022	2.750	1.994	379	377	1.915	341
33	Đường liên thôn Xéo Tả Lé xã Trung Lèng Hồ	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	267 ngày 29/9/2022	730	500	131	99	475	118
34	Đường nội thôn từ Pờ Hồ vào nhóm hộ thôn Pờ Hồ xã Trung Lèng Hồ	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	266 ngày 29/9/2022	2.186	1.500	401	285	1.320	361
35	Đường trục thôn Trung Hồ đi thác rồng xã Trung Lèng Hồ	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	265 ngày 29/9/2022	1.513	1.000	322	191	965	290
36	Đường thôn phìn páo đi tả tả lé xã Trung Lèng Hồ	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	264 ngày 29/9/2022	3.620	2.500	649	471	2.410	584
37	Đường nậm pên 1+2 xã Sàng Ma Sáo	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	534 ngày 28/9/2022	981	700	146	135	662	131
38	Đường trục thôn Ky Quan San xã Sàng Ma Sáo	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	536 ngày 28/9/2022	3.103	2.000	726	377	1.925	653
39	Đường từ Nhiêu Cù San đi Trà Phà xã Sàng Ma Sáo	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	537 ngày 28/9/2022	2.115	1.500	330	285	1.440	297

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt báo cáo KTKT					Lũy kế vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2025
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
						Tổng	Chương trình mục tiêu quốc gia	Trong đó, NS tỉnh	Cấp huyện, xã bố trí, huy động cộng đồng			
40	Đường trục thôn Khu chu Phìn Tung Qua Lìn xã Sàng Ma Sáo	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	535 ngày 28/9/2022	2.758	1.500	973	285	1.440		876
41	Đường trục thôn Ngải Trồ xã Dền Sáng	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	157 ngày 28/9/2022	2.284	1.489	478	317	1.430		430
42	Đường nội thôn San Lùng, xã Bản Vược	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	239 ngày 28/9/2022	1.351	982	78	291	1.000		70
43	Đường nội đồng thôn Dao cũ Na Rin xã Mường Vi	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	232 ngày 30/9/2022	1.445	1.051	151	243	1.070		136
44	Đường thôn Ná Nàm xã Bản Qua	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	631 ngày 27/9/2022	1.580	1.185	104	291	1.200		94
45	Đường thôn Cán Tỷ xã Bản Xèo	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	149 ngày 26/9/2022	1.714	1.319	109	286	1.265		98
46	Nâng cấp đường trục thôn Ngải Trồ xã A Mú Sung	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	148 ngày 30/9/2022	433	299	73	61	285		66
47	Đường trục thôn Tung Qua xã A Mú Sung	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	147 ngày 30/9/2022	2.381	1.384	732	265	1.329		659
48	Đường nội thôn Tả Lềng xã Pa Cheo	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	97 ngày 10/11/2022	1.330	968	189	173	920		170
49	Đường vào thôn Bản Giàng xã Pa Cheo (Đoạn từ Km3+700 đến Km6+145)	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	18 ngày 11/3/2024	4.967	4.103	386	478	2.716		347
50	Đường trục thôn Sín Chải xã Dền thàng	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	28 ngày 11/3/2024	2.009	1.367	371	271	950		334
51	Đường Sín Chải- Thèn Pả	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	35 ngày 12/3/2024	2.067	1.350	483	234	900		435
52	Đường nhánh 2 thôn Tả Cầu Liêng, xã Cốc Mỹ	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	30 ngày 11/3/2024	1.555	1.150	165	240	800		149
53	Đường nội thôn Suối Thầu khu Linh Giang xã Nậm Chạc	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	54 ngày 11/3/2024	2.135	1.450	391	294	1.000		352
54	Đường Suối Thầu 2- Suối Thầu 3, xã Nậm Chạc	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	55 ngày 11/3/2024	4.997	3.600	715	682	2.500		644
55	Đường đến thôn Dền Thàng -Tùng Chín III xã Trịnh Tường	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	58 ngày 11/3/2024	3.532	2.231	781	520	1.500		701

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt báo cáo KTKT					Lũy kế vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2025
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
						Tổng	Chương trình mục tiêu quốc gia	Trong đó, NS tỉnh	Cấp huyện, xã bố trí, huy động cộng đồng			
56	Đường trục thôn Lao Chải xã Trịnh Tường	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	59 ngày 11/3/2024	1.265	776	308	181	500		277
57	Đường trục thôn Tân Quang xã Trịnh Tường	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	60 ngày 11/3/2024	2.620	1.455	750	415	1.000		675
58	Đường Trung Chải -Láo Sáng (Cầu treo Túi Mẩn đi thôn Láo Sáng) xã Phìn Ngan	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	26 ngày 11/3/2024	1.269	776	334	159	500		301
59	Đường cầu treo Sùng Hoảng đến khu sản xuất, xã Phìn Ngan	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	27 ngày 11/3/2024	2.665	2.015	221	429	1.200		199
60	Đường nội đồng thôn Sùng Bang, xã Phìn Ngan	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	28 ngày 11/3/2024	1.324	947	160	217	650		144
61	Đường nội đồng thôn Sải Duẩn, xã Phìn Ngan	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	29 ngày 11/3/2024	1.713	1.425	21	267	1.000		19
62	Đường thôn Trung Chải đi thôn Lò Suối Tùng, xã Phìn Ngan	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	30 ngày 11/3/2024	1.773	987	513	273	700		462
63	Đường bê tông Séo Tả Lé xã Tòng Sánh	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	29 ngày 12/3/2024	3.130	2.468	120	542	1.600		108
64	Đường vào nghĩa trang trung tâm xã Nậm Pung	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	29 ngày 11/3/2024	794	494	190	110	300		171
65	Đường vào khu thể thao trung tâm xã Nậm Pung	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	30 ngày 11/3/2024	564	395	80	89	300		72
66	Nâng cấp đường thôn Séo Pờ Hồ - Tả Pờ Hồ xã Mường Hum	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	54 ngày 11/3/2024	4.999	3.156	1.120	723	2.200		1.008
67	Đường thôn Ná Nậm xã Bản Qua đoạn tiếp theo	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	34 ngày 11/3/2024	920	134	531	255	100		478
68	Đường Đồi Dẻ -Pạc Tả thôn Phù Lao Chải xã A Mú Sung	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	11 ngày 11/3/2024	2.979	2.273	271	435	1.500		244
69	Dự án SXDC thiên tai thôn Tả Pa Cheo, xã Pa Cheo, huyện Bát Xát	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	1755-31/3/2023	18.475	18.055	240	180	15.470		216
70	Dự án SXDC thiên tai thôn Láo vàng, xã Phìn Ngan, huyện Bát Xát	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	7270 ngày 17/11/2023	21.554	21.064	280	210	13.736		252
71	Trường mầm non Tòng Sánh xã Tòng Sánh	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	1827 ngày 11/4/2023	15.257	3.254	12.003		13.224	10.003	800

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt báo cáo KTKT					Lũy kế vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2025
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
						Tổng	Chương trình mục tiêu quốc gia	Trong đó, NS tỉnh	Cấp huyện, xã bố trí, huy động cộng đồng			
72	Đường trục thôn Tả Trang, xã Quang Kim	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	374 ngày 30/9/2022	1.550	654	121	775	933		109
73	Đường trục thôn Vĩ Kẽm , xã Quang Kim	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	373 ngày 30/9/2022	870	420	42	408	618		38
74	Đường trục thôn Làng Quang (từ tiểu học đến trạm y tế xã), xã Quang Kim	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	372 ngày 29/9/2022	652	250	193	209	314		174
75	Đường San Bang San Lùng xã Bản Vược	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	240 ngày 28/9/2022	2.532	1.036	156	1.340	1.760		140
76	Đường nội thôn Sơn Hà, xã Bản Vược	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	241 ngày 28/9/2022	1.096	500	102	494	736		92
77	Đường tỉnh lộ 156b đi khu tái định cư thôn Tân Hồng, xã Bản Qua	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	632 ngày 27/9/2022	440	121	13	306	250		12
78	Đường thôn Nậm Mít, xã A Mú Sung	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	145 ngày 30/9/2022	4.511	2.072	145	2.294	2.740		131
79	Đường Tùng Sáng - Bán Pho, xã A Mú Sung	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	146 ngày 30/9/2022	1.335	587	88	660	783		80
80	Đường đi trục thôn dền sáng , xã Dền Sáng	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	156 ngày 28/9/2022	1.907	777	241	889	945		217
81	Đường đi thôn Trung Chải, xã Dền Sáng	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	158 ngày 28/9/2022	491	216	44	231	217		40
82	Đường nội đồng thôn Nậm Giàng, xã Dền Sáng	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	154 ngày 28/9/2022	4.319	1.929	509	1.881	2.100		458
83	Đường nối tiếp từ nhóm 2 trung chải	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	155 ngày 28/9/2022	899	690	64	145	165		58
84	Đường trung chải từ nhóm 1 sang nhóm 2	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	159 ngày 28/9/2022	2.633	1.550	213	870	1.792		192
85	Đường vào bãi rác, xã Bàn Xèo	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	152 ngày 29/9/2022	1.005	209	78	717	270		70
86	Đường thôn Thành Sơn (Thành Sơn), xã Bàn Xèo	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	148 ngày 26/9/2022	4.025	2.052	93	1.880	2.413		84
87	Đường vào Pồ Chồ (Thành Sơn), xã Bán Xèo	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	151 ngày 26/9/2022	3.163	1.370	41	1.752	1.965		36

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt báo cáo KTKT					Lũy kế vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2025
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
						Tổng	Chương trình mục tiêu quốc gia	Trong đó, NS tỉnh	Cấp huyện, xã bố trí, huy động cộng đồng			
88	Đường sau Bệnh viện (thôn Bản Xèo), xã Bản Xèo	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	150 ngày 26/9/2022	398	172	16	210	200		15
89	Đường trục 156 Cửa Cài, xã Mường Vi	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	230 ngày 30/9/2022	636	296	24	316	444		21
90	Đường Cửa Cài, xã Mường Vi	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	225 ngày 30/9/2022	1.880	788	309	783	1.006		278
91	Đường nội đồng Bàu Cua thôn Ná Ả n. xã Mường Vi	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	226 ngày 30/9/2022	590	222	100	268	254		90
92	Đường nội đồng Làng Mới, xã Mường Vi	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	231 ngày 30/9/2022	1.745	813	151	781	965		136
93	Đường nội đồng Ná Xiên thôn Ná Ân xã Mường Vi	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	228 ngày 30/9/2022	449	180	80	189	214		72
94	Đường nội đồng Làng mới-Cửa Cài, xã Mường Vi	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	227 ngày 30/9/2022	2.071	883	201	987	1.122		181
95	Đường nội đồng Trâu Tà - Na Rin, xã Mường Vi	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	229 ngày 30/9/2022	964	360	99	505	470		89
96	Đường đồi Gié - Pạc Tà, xã A Mú Sung	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	182 ngày 29/11/2022	4.399	2.310	104	1.985	3.004		94
97	Đường thôn Piềng Láo xã Mường Hum	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	276 ngày 8/12/2022	3.589	1.140	1.174	1.275	1.085		1.056
98	Đường Ngải trở - Ao tiên	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	184 ngày 30/10/2022	790	370	93	327	440		84
99	Đường Po Hà San lũng, xã Bản Vược	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	243 ngày 08/9/2022	4.999	2.185	854	1.960	2.145		769
100	Đường Po Hà San Lũng, xã Bản Vược (đoạn còn lại)	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	54 ngày 11/3/2024	1.736	1.212	84	440	1.000		76
101	Đường trục thôn Vi phái - Tả Ngảo, xã Bản Qua	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	35 ngày 11/3/2024	1.340	600	256	484	600		230
102	Đường Bản Pho đi Xóm Mới, xã Bản Qua	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	36 ngày 11/3/2024	1.496	900	220	376	620		198
103	Đường nội đồng thôn Dao cũ - Nà Rin (nhánh 2), xã Mường Vi	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	29 ngày 11/3/2024	1.909	900	453	556	800		408

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt báo cáo KTKT				Lũy kế vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2025	
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng	Trong đó: Ngân sách tỉnh		
						Tổng	Chương trình mục tiêu quốc gia	Trong đó, NS tỉnh				Cấp huyện, xã bố trí, huy động cộng đồng
104	Đường nội đồng cầu Ná Rin - Trâu Tà, xã Mường Vi	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	30 ngày 11/3/2024	1.686	840	413	433	700		372
105	Đường nội đồng Cửa Cải	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	31 ngày 11/3/2024	574	250	126	198	200		113
106	Đường nối cửa khẩu phụ Bản Vược đến Y Tý, đoạn Cốc Mỹ - Trịnh Tường (Km7+500 đến Km16) (Giai đoạn 1)	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	6883 ngày 17/10/2022	185.000	123.239	61.761		169.376	50.000	95.894
107	Đường kết nối xã Quang Kim, huyện Bát Xát với xã Cốc San, thành phố Lào Cai	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	6677 ngày 03/10/2022	80.000	65.000	15.000		66.867	7.500	6.000
108	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Pa Cheo, huyện Bát Xát	UBND huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2021-2025	4882 ngày 01/8/2024	14.500		14.500		5.500	5.500	6.000
VI	Huyện Bắc Hà	115				1.137.930	357.699	664.727	115.504	347.016	126.063	306.078
*	Dự án quyết toán	3				30.627		30.442	185	28.946	29.285	1.157
1	Chợ xã Bản Liền huyện Bắc Hà tỉnh Lào Cai	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2021-2022	02 ngày 11/01/2024	4.293		4.126	167	4.086	4.086	40
2	Trường mầm non Cốc Lầu, xã Cốc Lầu, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	173 ngày 09/8/2024	11.834		11.834		11.280	11.280	554
3	Trường PTDTBT TH Cốc Ly 1, xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	425 ngày 14/9/2022	14.500		14.482	18	13.580	13.919	563
*	Dự án hoàn thành	37				101.321	64.347	19.431	17.543	64.597	7.983	9.512
1	Đường Nậm Đét Nậm Phúc, xã Nậm Đét	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	38 ngày 12/7/2024	4.914	1.033	2.423	1.458	3.066	2.095	86
2	Đường vào thôn Tống Thượng , xã Nậm Đét	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	35 ngày 12/7/2024	4.450	2.003	1.914	533	1.238	1.496	227
3	Đường Phìn Giàng, xã Bảo Nhai	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	64 ngày 04/6/2024	3.308	2.113	337	858	1.580		303
4	Đường Thôn Chiù Cái (đoạn Ly Chư Phìn), xã Na Hối	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	73 ngày 29/9/2022	905	656	67	182	600		60
5	Đường thôn Nhiu Lùng (điểm đầu từ đường TL.153 đến nhà ông Ngân), xã Na Hối	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	72 ngày 29/9/2022	2.224	1.579	118	527	1.497		106

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt báo cáo KTKT					Lũy kế vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2025
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
						Tổng	Chương trình mục tiêu quốc gia	Trong đó, NS tỉnh	Cấp huyện, xã bố trí, huy động cộng đồng			
6	Đường trung tâm thôn bản Ngồ Thượng đi khu dân cư, xã Nậm Mòn	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	169 ngày 31/20/2022	1.662	1.028	464	170	1.026		418
7	Đường Cồ Dề Chải đi khu sản xuất, xã Nậm Mòn	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	165 ngày 28/9/2022	1.872	1.382	130	360	1.334		117
8	Đường Khe Thượng - Làng Mới, xã Cốc Lầu	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	51 ngày 12/6/2024	3.011	1.380	732	899	1.200		659
9	Đường Làng Mới - Nậm Lòn, xã Cốc Lầu	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	55 ngày 17/6/204	3.260	1.754	504	1.002	1.646		454
10	Đường Xà Ván, xã Tả Văn Chư	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	234 ngày 31/5/2024	1.264	842	245	177	600		221
11	Đường Lả Di Thành đi xã Bản Phố, xã Tả Văn Chư	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	233 ngày 30/5/2024	1.534	1.334	36	164	1.134		32
12	Đường Phà Hai Tùng - Sừ Mần Khang, xã Tả Văn Chư	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	235 ngày 31/5/2024	2.442	1.195	889	358	962		800
13	Đường Đội 2 đi Pắc Kẹ, xã Bản Liền	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	65 ngày 02/8/2024	1.032	506	385	141	500		347
14	Đường Khu chi tùng - Khu dân cư, xã Bản Liền, xã Bản Liền	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	66 ngày 02/8/2024	1.770	1.250	245	275	1.125		221
15	Đường Sín Chải Lùng Chín - Sẻ Chải , xã Lùng Cỏi	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	58 ngày 29/9/2022	1.133	652	283	198	542		255
16	Đường Sín Chải Cờ Cỏi - Sẻ Chải, xã Lùng Cỏi	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	35 ngày 04/7/2024	2.399	1.808	283	308	1.678		255
17	Nâng cấp đường Sẻ Chải - khu sản xuất, xã Lùng Cỏi	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	60 ngày 29/9/2022	4.204	2.651	769	784	2.100		692
18	Đường thôn Cốc Đàm, xã Nậm Lúc	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	24 ngày 28/5/2024	2.433	1.980	54	399	1.740		49
19	Đường Nậm Lúc Hạ - Nậm Nòong , xã Nậm Lúc	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	24b ngày 28/5/2024	1.749	1.492	37	220	1.319		33
20	Đường Nậm Lầy - Nậm Kếng, xã Nậm Lúc	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	24c ngày 28/5/2024	2.152	1.766	174	212	1.700		157
21	Đường Tả Cù Tỷ - Ngải Thầu, xã Tả Cù Tỷ	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	16 ngày 7/5/2024	4.801	3.725	110	966	3.523		99

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt báo cáo KTKT					Lũy kế vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2025
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
						Tổng	Chương trình mục tiêu quốc gia	Trong đó, NS tỉnh	Cấp huyện, xã bố trí, huy động cộng đồng			
22	Đường Kha Phàng - Làng Lý, xã Tả Cù Tỷ	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	17 ngày 27/5/2024	1.510	1.122	53	335	1.074		48
23	Đường Ma Sín Chải đến hết thôn, xã Bản Cỏi	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	66 ngày 18/6/2024	674	547	18	109	502		16
24	Đường Làng Mò - khu sản xuất, xã Bản Cỏi	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	63 ngày 18/6/2024	4.875	3.847	395	633	3.637		356
25	Đường Nậm Hành - Ma Sín Chải, xã Bản Cỏi	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	64 ngày 18/6/2024	4.718	3.631	374	713	3.422		337
26	Đường Vào thôn Sán Sả Hồ, xã Thái Giàng Phố	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	347 ngày 09/5/2024	2.759	2.046	185	528	1.880		167
27	Đường Ngải Ma- Tùng Pí Lũng, xã Thái Giàng Phố	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	348 ngày 09/5/2024	5.095	3.893	546	656	3.714		491
28	Đường thôn Sin Giáo Ngải vào khu sản xuất, xã Hoàng Thu Phố	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	45b ngày 06/5/2024	3.998	3.130	365	503	2.990		329
29	Đường Tả Thồ 2 - Tả Thồ 1, xã Hoàng Thu Phố	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	45c ngày 06/5/2024	2.730	2.110	233	387	2.030		210
30	Đường Lao Phú Sáng - Khu nuôi cá lồng, xã Hoàng Thu Phố	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	45a ngày 06/5/2024	1.527	1.218	88	221	1.140		80
31	Đường Tiểu học - nhà ông Hàm, xã Lũng Phình	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	60 ngày 28/5/2024	1.980	1.406	265	309	1.175		239
32	Đường Cầu treo - Pờ Chồ 3, xã Lũng Phình	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	55 ngày 20/5/2024	2.217	1.580	350	287	1.414		315
33	Đường ngã 3 Nhà văn hóa thôn Dì Thào Ván - Khu nhà ông Ly Seo Tà, xã Lũng Phình	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	59 ngày 28/5/2024	2.424	1.724	283	417	1.435		255
34	Lũng Xa 1 - Làng Pàm, xã Cốc Ly	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	50a ngày 12/6/2024	4.593	3.393	319	881	3.285		287
35	Đường Sín Chải - Sín Thèn, xã Cốc Ly	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	48 ngày 06/6/2024	3.238	2.571	253	414	2.397		228
36	Đường Khe Thượng - Làng Chàng, xã Cốc Lầu	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	49 ngày 14/6/2024	2.926		2.334	592	2.075	2.075	26

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt báo cáo KTKT				Lũy kế vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2025	
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng	Trong đó: Ngân sách tỉnh		
						Tổng	Chương trình mục tiêu quốc gia	Trong đó, NS tỉnh				Cấp huyện, xã bố trí, huy động cộng đồng
37	Đường Sín Chải Lũng Chín - Nội đồng, xã Lũng Cải	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	60 ngày 11/10/2024	3.538		3.171	367	2.317	2.317	537
*	Dự án chuyển tiếp	45				570.598	293.352	246.550	30.696	253.473	88.795	139.209
1	Nâng cấp tuyến đường liên xã từ xã Bảo Nhai đến xã Nậm Đét	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	587a ngày 20/10/2022	58.500	52.200	6.300		44.150		5.670
2	Nâng cấp tuyến đường từ ngã ba Nậm Thàng TL 159 xã Bản Liền đến Trung tâm xã Nậm Khánh	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	563 ngày 20/10/2022	45.000	40.800	4.200		40.324		3.780
3	Nâng cấp tuyến liên xã từ xã Bảo Nhai đến xã Cốc Ly	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	786 ngày 23/12/2023	46.100	39.600	6.500		33.792	1.900	3.950
4	Nâng cấp tuyến đường liên xã từ xã Cốc Lầu, huyện Bắc Hà đi xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	564 ngày 20/10/2022	23.220	15.920	7.300		21.390	2.820	3.750
5	Xây mới chợ Tà Cù Tỷ, huyện Bắc Hà	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	09 ngày 8/2/2023	10.550	4.900	5.600	50	8.138	5.000	40
6	Đường Bản Mẹt, xã Bảo Nhai	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	88 ngày 02/7/2024	4.547	913	2.190	1.444	390		1.971
7	Đường Làng Mới - Minh Hà, xã Cốc Lầu	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	75 ngày 18/7/2024	3.765	617	2.262	886	500		2.036
8	Đường liên xã từ thôn Sín Chải xã Tả Văn Chư huyện Bắc Hà đến thôn Cán Cầu xã Cán Cầu huyện Si Ma Cai, xã Tả Văn Chư	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	187 ngày 25/5/2024	2.001	595	1.048	358	400		943
9	Đường Sín Chải Lũng Chín,Lũng Cải - Nà Mồ, xã Lũng Cải	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	20 ngày 15/5/2024	1.099	400	528	171	345		475
10	Đường từ thôn Nậm Chàm xã Nậm Lúc đi thôn Nậm Nhìn xã Tân Tiến huyện Bảo Yên	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	24 ngày 30/5/2024	4.920	2.607	1.468	845	1.285		1.321
11	Đường Sả Mào Phố - Nậm Sòm, xã Tà Cù Tỷ	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	11 ngày 29/5/2024	3.140	325	2.742	73	325		2.468
12	Trường MN Thái Giàng Phố	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	492 ngày 30/9/2022	4.760	3.749	723	288	2.200		651

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt báo cáo KTKT					Lũy kế vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2025
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
						Tổng	Chương trình mục tiêu quốc gia	Trong đó, NS tỉnh	Cấp huyện, xã bố trí, huy động cộng đồng			
14	Đường Hoàng Trù Ván đi Sán Trá Thên Ván, xã Lũng Cải	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	63 ngày 15/10/2024	4.682		4.457	225	2.270	2.270	1.741
15	Đường Sín Chải Lũng Chín - Sảng Lũng Chín, xã Lũng Cải	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	37 ngày 04/7/2024	4.787		4.156	631	2.779	2.779	961
16	Đường Hoàng Trù Ván - Sín Cờ Cải, xã Lũng Cải	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	36 ngày 04/7/2024	1.061		1.002	59	763	763	139
17	Đường Sín Chải - Ngải Thầu, xã Tả Cù Tỷ	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	44 ngày 27/5/2024	8.655		7.519	1.136	5.148	5.148	1.619
18	Đường Pả Chư Tỷ 2 - Quán Hóa, xã Lũng Phình	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	44 ngày 15/5/2024	7.317		6.338	979	5.460	5.460	244
19	Nậm Xuân - Bản Lấp - Bảo Nhai (TL 153)	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	39 ngày 12/7/2024	11.418		8.050	3.368	5.026	5.026	2.219
20	Đường Bản Lấp - Cửa Phàng - Nậm Lúc , xã Nậm Đét	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	33 ngày 12/7/2024	5.097		3.756	1.341	3.300	3.300	80
21	Đường Bản Lũng - Bản Lấp (Lũng Vải), xã Nậm Đét	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	40 ngày 12/7/2024	4.361		3.233	1.128	2.600	2.600	310
22	Đường nội đồng thôn Háng Dù đi khu sản xuất, xã Bản Phố	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	50 ngày 24/5/2024	1.802	1.314	289	199	1.226	100	160
23	Đường thôn Trung La- Hẩu Đào -Bản Phố 1 đi khu sản xuất, xã Bản Phố	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	48 ngày 15/5/2024	3.162	1.677	1.000	485	760		900
24	Đường Khu dân cư Sừ Chù Chải đi cầu trung đô xã Bảo Nhai, xã Nậm Mòn	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	30 ngày 17/5/2024	1.454	1.138	104	212	530		94
25	Đường Ngải Sỏ đi trường học, xã Nậm Mòn	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	29 ngày 17/5/2024	2.010	1.210	546	254	750		491
26	Đường vào thôn Kho Vàng, xã Cốc Lầu	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	69 ngày 02/7/2024	1.212	863	165	184	380		149
27	Đường Tả Van Chư thượng, xã Tả Van Chư	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	186 ngày 15/5/2024	3.079	1.859	733	487	500		660
28	Đường Pù Chù Ván khu sản xuất, xã Tả Van Chư	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	188 ngày 15/5/2024	1.522	672	606	244	550		545
29	Đường thôn Đội 3, xã Bản Liễn đi thôn Nậm Tồn, Nậm Khánh	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	37 ngày 15/5/2024	4.550	3.406	551	593	1.620		496

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt báo cáo KTKT					Lũy kế vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2025
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
						Tổng	Chương trình mục tiêu quốc gia	Trong đó, NS tỉnh	Cấp huyện, xã bố trí, huy động cộng đồng			
30	Đường Sáng Lùng Chín - thôn Nàng Càng, xã Lùng Cãi	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	39 ngày 04/7/204	4.801	3.763	350	688	3.090		315
31	Đường Nậm Kha 2, xã Nậm Lúc	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	24a ngày 28/5/2024	2.828	2.102	323	403	1.387		291
32	Đường Sáng Mào Phố - Ngải Thầu, xã Tả Cù Tỷ	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	12 ngày 29/5/2024	3.291	2.140	710	441	1.220		639
33	Đường Làng Cù - Ma Sín Chải, xã Bản Cãi	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	50 ngày 15/5/2024	2.696	1.541	749	406	980		674
34	Đường Nậm Càng - Nậm Táng Thượng, xã Nậm Khánh	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	136 ngày 29/9/2022	3.588	2.739	381	468	2.616		343
35	Đường Lao Phú Sáng - Làng Mới (Cốc Ly), xã Hoàng Thu Phố	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	46 ngày 15/5/2024	4.326	2.901	968	457	1.650		871
36	Đường Dì Thảo Ván - Túng Súng, xã Lùng Phình	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	43 ngày 15/5/2024	3.781	2.058	1.246	477	1.210		1.121
37	Đường Nậm Hu - Thèn Phùng, xã Cốc Ly	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	60 ngày 25/6/2024	4.711	3.520	567	624	1.740		510
38	Đường vào khu sản xuất 2a,2b, xã Bản Phố	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	86 ngày 31/10/2023	3.463		2.699	764	1.761	1.761	668
39	Đường nội đồng Mả Phố, xã Nậm Khánh	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	105 ngày 05/11/2024	2.035		1.752	283	1.198	1.198	379
40	Đường liên xã từ thôn Sán Trá Thên Ván xã Lùng Cãi đi thôn Bản Già xã Tả Cù Tỷ, xã Lùng Cãi	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	33 ngày 04/7/2024	3.663		3.148	515	1.958	1.958	875
41	Đường từ Sân Bóng Bản Lấp - Mán Pèng., xã Nậm Đét	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	41 ngày 12/7/2024	2.427		2.045	382	1.833	1.833	8
42	Đường liên xã từ thôn Nậm Đét, xã Nậm Đét đến thôn Cốc Đàm, xã Nậm Lúc, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai (Km0+00 đến Km2+600)	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2021-2023	373 ngày 01/8/2022	14.500		14.500		10.439	10.439	2.611
44	Đường Sông Lầm - Bản Ngò, xã Tả Cù Tỷ	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	15 ngày 27/5/2024	2.667	2.084	45	538	1.050		41

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt báo cáo KTKT					Lũy kế vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2025
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
						Tổng	Chương trình mục tiêu quốc gia	Trong đó, NS tỉnh	Cấp huyện, xã bố trí, huy động cộng đồng			
45	Đường TL153 từ xã Na Hối đến trung tâm xã Bàn Liên	Ban QLDA ĐTXD huyện	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	18 ngày 13/01/2025	238.050	95.739	133.701	8.610	34.440	34.440	92.000
*	Dự án khởi công mới	30				435.384		368.304	67.080			156.200
1	Trường PTDTBT THCS Nậm Đét, xã Nậm Đét	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	228 ngày 08/11/2024	14.990		14.990				7.000
2	Cải tạo sửa chữa Điểm trường Na Khèo, Trường tiểu học Tà Chải để bố trí chỗ ở học sinh bán trú Trường Trung học phổ thông số1 Bắc Hà, huyện Bắc Hà	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2.024	219 ngày 25/10/2024	1.500		1.500				1.000
3	Nhà bán trú, nhà ăn trường THCS&THPT Bắc Hà, huyện Bắc Hà	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2024-2026	229 ngày 08/11/2024	3.500		3.500				2.000
4	Sửa chữa thủy lợi thôn Sông Lắm, xã Tả Củ Tỷ, huyện Bắc Hà:	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	315 ngày 22/11/2024	1.831		1.831				900
5	Sửa chữa thủy lợi Pờ Chồ và thủy lợi Pá Chư Tỷ (Quán Hóa) xã Lùng Phình, huyện Bắc Hà	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	316 ngày 22/11/2024	1.150		1.150				500
6	Sửa chữa thủy lợi Nậm Tỷ thôn Pắc Kẹ xã Bàn Liên, huyện Bắc Hà	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	317 ngày 22/11/2024	800		800				400
7	Sửa chữa thủy lợi thôn Thèn Phùng - Nậm Giá, xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà:	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	318 ngày 22/11/2024	1.625		1.625				800
8	Sửa chữa thủy lợi thôn Sả Mào Phố, xã Tả Củ Tỷ, huyện Bắc Hà:	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	319 ngày 22/11/2024	1.801		1.801				900
9	Sửa chữa thủy lợi Nậm Hán, xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	320 ngày 22/11/2024	1.327		1.327				600
10	Sửa chữa Thủy lợi Cờ Cải xã Lùng Cải, huyện Bắc Hà:	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	321 ngày 22/11/2024	1.837		1.837				900
11	Sửa chữa thủy lợi Lèng Phàng làng mường; Thủy lợi Bản Ngồ Hạ, xã Nậm Mòn	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	322 ngày 22/11/2024	1.192		1.192				600
12	Sửa chữa thủy lợi San Sả Hồ Nậm Thố xã Thái Giàng Phố, huyện Bắc Hà:	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	323 ngày 22/11/2024	1.117		1.117				500

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt báo cáo KTKT					Lũy kế vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2025
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
						Tổng	Chương trình mục tiêu quốc gia	Trong đó, NS tỉnh	Cấp huyện, xã bố trí, huy động cộng đồng			
13	Sửa chữa thủy lợi Lao Thìn xã Tả Cù Tỷ, huyện Bắc Hà	UBND huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	324 ngày 22/11/2024	1.834		1.834			900	
14	Cầu Sả Mào Phố, xã Tả Cù Tỷ	Ban QLDA ĐTXD huyện	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	105 ngày 28/03/2025	22.200		22.200			8.000	
15	Nhà bán trú kết hợp nhà ăn trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Hoàng Thu Phố	Ban QLDA ĐTXD huyện	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	104 ngày 28/03/2025	18.000		15.000	3.000		6.000	
16	Đường từ TL160 xã Cốc Lầu đi xã Điện Quan, Bảo Yên, xã Cốc Lầu, huyện Bắc Hà	Ban QLDA ĐTXD huyện	Tỉnh Lào Cai	2025-2027	91 ngày 28/3/2025	11.570		9.500	2.070		4.000	
17	Đường từ thôn Nậm Tông, xã Nậm Lúc đi xóm Bán Cái, xã Bán Cái, xã Nậm Lúc	Ban QLDA ĐTXD huyện	Tỉnh Lào Cai	2025-2027	91 ngày 28/3/2025	21.850		18.000	3.850		8.000	
18	Đường từ thôn Cô Tông đi TL160, xã Bán Cái, huyện Bắc Hà	Ban QLDA ĐTXD huyện	Tỉnh Lào Cai	2025-2027	91 ngày 28/3/2025	17.070		14.000	3.070		6.000	
19	Đường UBND xã Nậm Khánh đi thôn Thái Giàng, xã Nậm Lúc, xã Nậm Khánh, huyện Bắc Hà	Ban QLDA ĐTXD huyện	Tỉnh Lào Cai	2025-2027	91 ngày 28/3/2025	33.300		27.400	5.900		11.000	
20	Đường từ thôn Thái Giàng đi thôn Nậm Kha 2, xã Nậm Lúc, huyện Bắc Hà	Ban QLDA ĐTXD huyện	Tỉnh Lào Cai	2025-2027	91 ngày 28/3/2025	31.120		25.600	5.520		10.000	
21	Đường Chiù Cái xã Na Hối đến thôn Tổng Thượng, xã Nậm Đét, xã Na Hối, huyện Bắc Hà	Ban QLDA ĐTXD huyện	Tỉnh Lào Cai	2025-2027	91 ngày 28/3/2025	24.240		19.900	4.340		8.000	
22	Đường từ thôn Tổng Thượng đến thôn Cốc Đào, xã Nậm Đét, huyện Bắc Hà	Ban QLDA ĐTXD huyện	Tỉnh Lào Cai	2025-2027	91 ngày 28/3/2025	17.250		14.200	3.050		6.000	
23	Đường từ thôn Ngải Thầu Sín Chải, xã Thái Giàng Phố đến thôn Lù Sui Tùng, xã Tả Cù Tỷ, xã Thái Giàng Phố, huyện Bắc Hà	Ban QLDA ĐTXD huyện	Tỉnh Lào Cai	2025-2027	91 ngày 28/3/2025	18.130		14.900	3.230		6.000	
24	Đường từ thôn Tả Cù Tỷ đi thôn Lù Sui Tùng, xã Tả Cù Tỷ, huyện Bắc Hà	Ban QLDA ĐTXD huyện	Tỉnh Lào Cai	2025-2027	91 ngày 28/3/2025	8.880		7.300	1.580		6.000	
25	Đường từ UBND xã Lùng Cải đi Nàn Ma huyện Xí Mần, xã Lùng Cải, huyện Bắc Hà	Ban QLDA ĐTXD huyện	Tỉnh Lào Cai	2025-2027	91 ngày 28/3/2025	17.250		14.200	3.050		6.000	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt báo cáo KTKT					Lũy kế vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2025
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
						Tổng	Chương trình mục tiêu quốc gia	Trong đó, NS tỉnh	Cấp huyện, xã bố trí, huy động cộng đồng			
26	Đường từ ĐT QL4E đi thôn Ngải Thầu Sín Chải, xã Thái Giàng Phố, huyện Bắc Hà	Ban QLDA ĐTXD huyện	Tỉnh Lào Cai	2025-2027	91 ngày 28/3/2025	41.110		33.800	7.310			14.200
27	Đường từ thôn Chồ Chải đến thôn Bản Páy, xã Hoàng Thu Phố, huyện Bắc Hà	Ban QLDA ĐTXD huyện	Tỉnh Lào Cai	2025-2027	91 ngày 28/3/2025	36.360		29.900	6.460			12.000
28	Đường từ thôn Nhiều Cù Ván A đến thôn Tân Chư, xã Tà Van Chư, huyện Bắc Hà	Ban QLDA ĐTXD huyện	Tỉnh Lào Cai	2025-2027	91 ngày 28/3/2025	17.380		14.300	3.080			6.000
29	Đường UBND xã Hoàng Thu Phố đi UBND xã Cốc Ly	Ban QLDA ĐTXD huyện	Tỉnh Lào Cai	2025-2027	91 ngày 28/3/2025	22.740		18.700	4.040			8.000
30	Đường từ thôn Nậm Hu đi thôn Làng Mới, xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà	Ban QLDA ĐTXD huyện	Tỉnh Lào Cai	2025-2027	91 ngày 28/3/2025	42.430		34.900	7.530			14.000
VII	Huyện Văn Bàn	113				333.972	161.380	74.864	97.728	156.390	16.978	52.414
*	Dự án đang thi công	113				333.972	161.380	74.864	97.728	156.390	16.978	52.414
1	Đường lên khu sản xuất thôn Ta Khuẩn xã Sơn Thủy	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	220 ngày 26/9/2022	3.357	3.116	78	163	2.992		70
2	Đường nội thôn Khôi Nghè xã Sơn Thủy	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	221 ngày 26/9/2022	1.162	877	34	251	854		31
3	Đường vào khu sản xuất Vật Bồng Thôn Ta Khuẩn, xã Sơn Thủy	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	222 ngày 26/9/2022	587	499	14	74	490		13
4	Đường vào khu sản xuất thôn Khôi Nghè, xã Sơn Thủy	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	41 ngày 22/3/2023	1.148	1.039	44	65	810		40
5	Đường vào khu sản xuất Thôn Thác Dây, xã Sơn Thủy	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	42ngày 22/3/2023	1.590	1.285	42	263	1.180		38
6	Đường nội thôn Khe Phàn, xã Sơn Thủy	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	224 ngày 26/9/2022	1.052	765	38	249	722		34
7	Đường nội đồng Nậm Mả, xã Nậm Mả	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	152 ngày 26/09/2022	2.065	1.196	60	809	1.390		54
8	Đường nội đồng cánh đồng sân phơi, xã Nậm Mả	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	153 ngày 26/09/2022	278	201	8	69	195		7
9	Đường Nậm Trang xã Nậm Mả	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	154 ngày 26/09/2022	428	270	14	144	261		13

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt báo cáo KTKT					Lũy kế vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2025
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
						Tổng	Chương trình mục tiêu quốc gia	Trong đó, NS tỉnh	Cấp huyện, xã bố trí, huy động cộng đồng			
10	Đường Song Pao - Nậm Mu, xã Nậm Mả	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	155 ngày 26/09/2022	3.828	2.211	99	1.518	3.015		89
11	Đường nội đồng Nà Ít, xã Nậm Mả	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	156 ngày 26/09/2022	322	286	8	28	229		7
12	Đường nối tiếp đường nội đồng Tà Chủ, xã Nậm Mả	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	157 ngày 26/09/2022	1.815	1.048	51	716	1.300		46
13	Đường Nậm Trang 1, xã Nậm Mả	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	39 ngày 2/3/2023	1.289	1.003	32	254	900		29
14	Đường Nội thôn Tà Mòong, xã Nậm Chày	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	119 ngày 26/9/2022	1.162	550	44	568	520		40
15	Đường Khâm Dưới, Khâm Trên xã Nậm Chày đi xã Dần Thàng (đoạn Km5-Km7+700), xã Nậm Chày	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	120 ngày 26/9/2022	1.915	1.183	94	638	1.120		85
16	Đường Tà Mòong Mông xã Nậm Chày đi Tà Mòong Dao xã Dần Thàng (đoạn Km5+00-Km8+340), xã Nậm Chày	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	121 ngày 26/9/2022	3.539	2.149	110	1.280	2.655		99
17	Đường Nà Sải Xã Nậm Xé	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	511 ngày 26/9/2022	1.121	570	33	518	599		29
18	Đường Nậm Hải, xã Nậm Xé	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	512 ngày 26/9/2022	2.091	717	54	1.320	999		49
19	Đường Pom Háo, xã Nậm Xé	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	513 ngày 26/9/2022	708	417	33	258	391		30
20	Đường Hô Khóa, xã Nậm Xé	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	514 ngày 26/9/2022	2.243	908	64	1.271	1.359		58
21	Đường thôn Nậm Tăm Xã Dần Thàng	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	164 ngày 26/9/2022	1.053	599	63	391	609		57
22	Đường Thôn Nậm Mười Xã Dần Thàng	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	165 ngày 26/9/2022	723	396	32	295	397		29
23	Đường thôn Nậm Cắn Xã Dần Thàng	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	166 ngày 26/9/2022	2.043	1.282	48	713	1.238		43
24	Đường nội đồng Nậm Cò Xã Dần Thàng	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	167 ngày 26/9/2022	2.779	1.588	143	1.048	1.630		129

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt báo cáo KTKT					Lũy kế vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2025
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
						Tổng	Chương trình mục tiêu quốc gia	Trong đó, NS tỉnh	Cấp huyện, xã bố trí, huy động cộng đồng			
25	Đường nội đồng Nậm Tăm Xã Dền Thàng	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	168 ngày 26/9/2022	1.133	688	34	411	660		31
26	Đường nội thôn Tà Moòng xã Dền Thàng	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	26 ngày 7/3/2024	1.824	1.179	50	595	750		45
27	Đường nối tiếp đường Khe Nà - Khe Tào, xã Nậm Tha	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	122 ngày 26/9/2022	1.949	1.521	45	383	1.516		41
28	Đường Khe Nà - Khe Tào, xã Nậm Tha	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	123 ngày 26/9/2022	4.214	3.412	117	685	3.360		105
29	Đường Khe Cóc - Khe Tào, xã Nậm Tha	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	124 ngày 26/9/2022	1.300	1.027	33	240	999		30
30	Đường Phường Cong - Khe Hò, xã Nậm Tha	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	125 ngày 26/9/2022	375	234	9	132	233		8
31	Đường Vàng Mầu, xã Nậm Tha	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	126 ngày 26/9/2022	1.315	975	27	313	948		24
32	Đường Khe Vai Trên - Khe Vai Dưới, xã Nậm Tha	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	127 ngày 26/9/2022	1.861	1.167	45	649	1.155		41
33	Đường nội thôn Khe Cóc, xã Nậm Tha	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	128 ngày 26/9/2022	319	215	8	96	205		7
34	Đường Khe Tào, xã Nậm Tha	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	78ngày 22/3/2023	2.564	1.306	43	1.215	1.250		39
35	Đường thôn 1,2,3 Minh Chiềng, xã Minh Lương	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	223 ngày 13/9/2022	713	505	18	190	483		16
36	Đường thôn 3 Minh Chiềng vào khu sản xuất, nghĩa trang, xã Minh Lương	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	227 ngày 13/9/2022	1.203	656	82	465	705		74
37	Đường thôn 1 Minh Hạ vào khu sản xuất, nghĩa trang, xã Minh Lương	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	221 ngày 13/9/2022	245	163	6	76	159		5
38	Đường nội đồng thôn 1 Minh Hạ (Trường Tiểu học - bờ suối Nậm Chăn), xã Minh Lương	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	226 ngày 13/9/2022	290	198	8	84	191		7
39	Đường Nậm Miện thôn nậm miện xã Thăm Dương	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	158 ngày 26/9/2022	2.103	1.382	54	667	1.361		49

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt báo cáo KTKT				Lũy kế vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2025	
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng	Trong đó: Ngân sách tỉnh		
						Tổng	Chương trình mục tiêu quốc gia	Trong đó, NS tỉnh				Cấp huyện, xã bố trí, huy động cộng đồng
40	Đường Bản Bô - Nậm Miện xã Thắm Dương	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	157 ngày 26/9/2022	1.872	1.153	84	635	1.126		76
41	Đường nội đồng QL 279 - Bản Ngoang xã Thắm Dương	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	159 ngày 26/9/2022	675	410	27	238	385		24
42	Đường nội thôn Nậm Miện, xã Thắm Dương	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	163 ngày 26/9/2022	1.157	803	33	321	801		30
43	Đường Nà Tắc thôn Bản Bô, xã Thắm Dương	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	161 ngày 26/9/2022	652	443	15	194	431		14
44	Đường Nậm Miện - Nậm Con, xã Thắm Dương	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	164 ngày 26/9/2022	4.995	3.740	118	1.137	3.010		106
45	Đường Bản Thắm - Bản Ngoang, xã Thắm Dương	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	15 ngày 01/3/2023	1.609	922	38	649	901		34
46	Đường nội thôn Bản Thắm xã Thắm Dương	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	18 ngày 5/3/2024	1.534	968	32	534	700		29
47	Đường Nội thôn Phù Lá Ngải xã Nậm Xây	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	132 ngày 26/9/2022	983	685	20	278	658		18
48	Đường nội thôn Mả Sa Phìn xã Nậm Xây	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	130 ngày 26/9/2022	653	465	14	174	445		17
49	Đường nội thôn Giàng Dứa Chải xã Nậm Xây	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	131 ngày 26/9/2022	2.084	1.425	58	601	1.410		52
50	Đường nội đồng thôn Phiêng Đoóng, xã Nậm Xây	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	17ngày 02/3/2023	2.469	1.531	42	896	1.220		38
51	Đường Lũng Thàng (Thôn Hạ), xã Nậm Dạng	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	185 ngày 23/9/2022	4.994	4.062	152	780	3.535		137
52	Đường nội thôn Nậm Kẹn, xã Nậm Dạng	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	18 ngày 21/3/2023	1.313	829	58	426	700		52
53	Đường Nậm Đăm Thôn Thượng xã Nậm Dạng	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	31 ngày 8/3/2024	2.345	1.231	55	1.059	800		50
54	Đường Thùng 2, thôn Thùng 2 xã Tân Thượng	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	22 ngày 27/3/2023	685	490	15	180	455		14
55	Đường Ủ Sốc, thôn Ủ Sốc xã Tân Thượng	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	20 ngày 27/3/2023	866	572	18	276	570		16

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian khởi công- hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt báo cáo KTKT					Lũy kế vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2025
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
						Tổng	Chương trình mục tiêu quốc gia	Trong đó, NS tỉnh	Cấp huyện, xã bố trí, huy động cộng đồng			
56	Đường thôn Bản Mai, xã Tân Thượng	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	12 ngày 1/3/2023	195	135	6	54	110		5
57	Đường Tân Trúc - Bản Mai, xã Tân Thượng	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	23 ngày 27/3/2023	1.328	1.021	35	272	980		32
58	Đường Khe Dài 1 (tuyến 2), thôn Khe Dài xã Tân Thượng	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	217 ngày 21/9/2022	2.209	1.266	45	899	1.338		41
59	Đường thôn Tân Trúc , thôn Tân Trúc xã Tân Thượng	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	221 ngày 21/9/2022	1.220	590	32	598	580		29
60	Đường Ngầm Thín, thôn Ngầm Thín xã Tân Thượng	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	219 ngày 21/9/2022	426	270	13	143	262		12
61	Đường thôn Thùng 1, xã Tân Thượng	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	220 ngày 21/9/2022	1.976	931	42	1.003	911		38
62	Đường thôn Phúng, xã Chiềng Ken	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	20b ngày 1/3/2023	3.499	805	65	2.629	2.305		59
63	Đường Đồng vệ- thôn thi, xã chiềng Ken	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	18b ngày 1/3/2023	1.923	415	83	1.425	910		75
64	Đường thôn Ken 3, xã Chiềng Ken	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	19b ngày 1/3/2023	631	460	11	160	460		10
65	Đường Dàn Thàng thôn Bè 4, xã Chiềng Ken	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	244 ngày 26/9/2022	4.996	2.450	95	2.451	3.950		86
66	Đường lên khu Phù Giao TDP Mạ, thị trấn Khánh Yên	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	38 ngày 1/3/2023	1.595	1.086	91	418	1.050		82
67	Đường nối tiếp đường TDP Bản Cóóc, thị trấn Khánh Yên	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	37 ngày 1/3/2023	1.612	1.002	58	552	315		52
68	Đường Ba Soi, xã Tân An	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	21bngày 28/2/2023	2.127	1.488	54	585	1.180		49
69	Đường Khe Bàn, xã Tân An	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	225 ngày 20/9/2022	648	373	19	256	372		17
70	Đường Khe Bàn 2, xã Tân An	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	33 ngày 23/3/2023	720	546	20	154	495		18
71	Đường nội thôn thôn Ba xã xã Tân An	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	21a ngày 28/2/2023	1.450	996	37	417	875		33

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt báo cáo KTKT					Lũy kế vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2025
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
						Tổng	Chương trình mục tiêu quốc gia	Trong đó, NS tỉnh	Cấp huyện, xã bố trí, huy động cộng đồng			
72	Đường Ba Soi 3 (Điểm đầu từ Nhà văn hóa thôn đến nhà ông Ý) thôn Ba Soi	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	14 ngày 29/1/2024	1.014	553	32	429	390		29
73	Đường Vào khu sản xuất Ít Nộc 1,2, xã Làng Giàng	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	40 ngày 1/3/2023	2.288	1.249	89	950	1.160		80
74	Đường nội thôn Nậm Cọ, xã Khánh Yên Thượng	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	123 ngày 26/09/2022	1.924	1.198	62	664	1.212		56
75	Đường nội thôn Bản Khoay (nhánh 3), xã Dương Quỳnh	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	275 ngày 26/9/2022	251	147	7	97	142		6
76	Đường nội đồng Bản Khoay, xã Dương Quỳnh	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	55b ngày 21/3/2023	614	374	17	223	355		15
77	Đường nội thôn Tùn Dưới – Nậm Hốc, xã Dương Quỳnh	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	43 ngày 01/3/2023	2.113	1.255	65	793	1.130		59
78	Đường nội đồng Nậm Hốc, xã Dương Quỳnh	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	44 ngày 01/3/2023	2.083	1.154	38	891	1.015		34
79	Đường nội đồng Tùn Dưới thôn Tùn Dưới	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	34 ngày 7/3/2024	1.306	766	40	500	400		36
80	Đường nội thôn Bản Khoay xã Dương Quỳ	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	35 ngày 7/3/2024	435	260	15	160	200		14
81	Đường vào TT xã Dần Thàng, huyện Văn Bàn	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	393 ngày 08/12/2022	40.880	16.480	16.480	7.920	17.410	8.480	6.352
82	Đường vào xã Nậm Xây, huyện Văn Bàn	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	389 ngày 07/12/2022	74.400	25.600	31.050	17.750	23.930	8.498	19.447
83	Trường MN Nậm Xé, xã Nậm Xé	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	394ngày 08/12/2022	9.000	7.127	1.422	451	6.050		1.280
84	Trường THCS Dần Thàng	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	98 ngày 2/7/2024	5.600	4.168	932	500	2.900		839
85	Trường TH Minh Lương	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	358ngày 22/11/2022	9.000	6.961	68	1.971	5.332		61
86	Đường thôn Tân Lập, xã Tân Thượng	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	21 ngày 27/3/2023 75 ngày 27/10/2023	860	440	15	405	450		14

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt báo cáo KTKT					Lũy kế vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2025
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
						Tổng	Chương trình mục tiêu quốc gia	Trong đó, NS tỉnh	Cấp huyện, xã bố trí, huy động cộng đồng			
87	Đường thôn Tân lập (tuyến 2) xã Tân Thượng	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	15 ngày 8/3/2024	2.269	1.150	63	1.056	600		57
88	Đường Khe tép xã Tân Thượng	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	14 ngày 8/3/2024	1.279	749	30	500	400		27
89	Đường thôn Chiềng 4, xã Võ Lao	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	248 ngày 26/9/2022	649	291	22	336	337		20
90	Đường thôn Là 2, xã Võ Lao	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	247 ngày 26/9/2022	429	193	15	221	228		14
91	Đường thôn Én 2, xã Võ Lao	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	34 ngày 28/2/2023	807	502	22	283	500		20
92	Đường Khẩu Cắm, xã Khánh Yên Trung	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	288 ngày 14/9/2022	590	231	29	330	278		26
93	Nối tiếp đường Trùm trạ - Phụ Giang xã Khánh Yên Trung	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	24 ngày 7/3/2024	1.886	1.000	60	826	400		54
94	Đường Bản Cuông, xã Khánh Yên Trung	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	34 ngày 1/3/2023	883	474	36	373	470		32
95	Đường ông Dần - nhà Ước Ủ, xã Khánh Yên Hạ	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	208 ngày 23/9/2022	750	360	22	368	408		20
96	Đường vào Cốc Chủ, xã Khánh Yên Hạ	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	209 ngày 23/9/2022	1.250	549	34	667	614		31
97	Đường từ nhà ông Dú - quán ông Ngôn, xã Khánh Yên Hạ	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	54 ngày 22/3/2023	1.358	924	27	407	900		24
98	Đường Trình chuyên - Thắng ngoãn xã Khánh Yên Hạ	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	78 ngày 3/6/2024	1.053	386	36	631	200		32
99	Đường thôn Ổ, xã Liêm Phú	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	236 ngày 26/9/2022 145 ngày 1/1/2023	2.492	1.403	98	991	1.830		88
100	Đường thôn Mạc (tuyến 4 cầu treo - ông hải), xã Hòa Mạc	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	185 ngày 23/9/2022	2.221	1.136	65	1.020	1.167		59
101	Đường nội thôn Tông Pháy, xã Dương Quỳnh	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	273 ngày 26/9/2022	180	69	5	106	91		5

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt báo cáo KTKT				Lũy kế vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2025	
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng	Trong đó: Ngân sách tỉnh		
						Tổng	Chương trình mục tiêu quốc gia	Trong đó, NS tỉnh				Cấp huyện, xã bố trí, huy động cộng đồng
102	Đường Nội đồng Nà Bon xã Dương Quỳ	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	32 ngày 7/3/2024	1.390	739	21	630	200		19
103	Đường nội đồng Nà Lốc- Nà Khuận thôn Tông Pháy xã Dương Quỳ	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	33 ngày 7/3/2024	2.362	1.292	40	1.030	500		36
104	Đường Vành đai nghĩa trang , xã Khánh Yên Thượng	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	115 ngày 23/9/2022	1.849	805	63	981	924		57
105	Đường Đồng Lặng thôn Yên Thành , xã Khánh Yên Thượng	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	37 ngày 21/3/2023	229	103	6	120	120		5
106	Đường nội đồng Nong Dờn, xã Khánh Yên Thượng, xã Khánh Yên Thượng	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	38 ngày 21/3/2023	200	89	6	105	105		5
107	Đường Nà Thái, xã Khánh Yên Thượng	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	30 ngày 28/2/2023	872	534	34	304	545		31
108	Đường Văn Tiến đi Nậm Chấn thôn Văn Tiến xã Khánh yên Thượng	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	25 ngày 20/2/2024	1.440	669	35	736	350		32
109	Đường Nà Sầm - Bản Nơ, xã Làng Giàng	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2023-2024	39 ngày 01/3/2023	2.208	1.233	60	915	1.150		54
110	Đường thôn Mai hồng 3 xã Tân An	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	15 ngày 29/1/2024	1.016	300	16	700	150		14
111	Đường thôn chiềng 1 + 2 xã Chiềng Ken	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	19 ngày 5/3/2024	1.916	890	56	970	550		50
112	Trường MN Tân An	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	211 ngày 18/8/2022	5.699	5.232	327	140	5.227		294
113	Tăng cường quản lý đối với đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh trên địa bàn huyện Văn Bàn	UBND huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2022-2023	522 ngày 12/7/2024	29.778		20.000	9.778	3.000		20.000
VIII	Huyện Mường Khương	82				700.853	194.641	366.716	54.638	403.459	276.843	136.951
*	Dự án chuyển tiếp	80				615.995	194.641	366.716	54.638	403.459	276.843	70.850
1	Đường vào Trung tâm xã Dìn Chín, xã Tả Gia Khâu	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	728 ngày 19/10/2022	28.468	11.368	17.100		19.568	8.200	7.190

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt báo cáo KTKT					Lũy kế vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2025
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
						Tổng	Chương trình mục tiêu quốc gia	Trong đó, NS tỉnh	Cấp huyện, xã bố trí, huy động cộng đồng			
2	Đường liên xã Lũng Khấu Nhin - Cao Sơn - La Pán Tản huyện Mường Khương	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	805 ngày 01/11/2022	133.280	25.432	107.848		105.441	88.563	8.500
3	Đường Sín Chải B - Thàng Chư Pén xã Tả Ngải Chồ	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	65 ngày 08/12/2023	4.959	3.641	400	918	2.250		360
4	Đương trục thôn Cốc Râm A - thôn Sín Chải, xã Nậm Chảy	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	72 ngày 08/12/2023	4.992	2.653	1.596	743	1.546		1.436
5	Đường từ thôn La Hờ Súng đi thôn Lao Chải xã Tả Gia Khâu	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	79 ngày 08/12/2023	3.993	1.159	2.100	734	720		1.890
6	Đường thôn Cốc Cáng xã Dìn Chín	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	567 ngày 12/9/2022	4.853	2.769	483	1.601	2.793		435
7	Đường Sín Chải A đi vào khu dân cư, xã La Pan Tản	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	365a ngày 12/9/2022	4.932	3.322	447	1.163	3.347		402
8	Đường Lao Chải - Chúng Chải B thôn Lao Chải thị trấn Mường Khương	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	95 ngày 21/11/2023	4.996	4.000	200	796	3.033		180
9	Đường QL4D- thôn Chúng Chải A, thị trấn Mường Khương	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	94 ngày 21/11/2023	4.955	4.000	259	695	2.933		233
10	Đường thôn Chúng Chải A thị trấn Mường Khương	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	92 ngày 21/11/2023	4.951	4.000	296	656	2.883		266
11	Đường Ma Lù đi 1383 thôn Chúng Chải A thị trấn Mường Khương	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	93 ngày 21/11/2023	4.532	3.200	709	623	2.706		638

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt báo cáo KTKT					Lũy kế vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2025
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
						Tổng	Chương trình mục tiêu quốc gia	Trong đó, NS tỉnh	Cấp huyện, xã bố trí, huy động cộng đồng			
12	Đường thôn Sín Lùng Chải xã Lùng Khẩu Nhìn	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	679 ngày 21/11/2023	4.963	4.000	300	663	3.801		270
13	Đường ĐT154 đi thao trường thôn Sín Lùng Chải xã Lùng Khẩu Nhìn	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	680 ngày 21/11/2023	4.251	3.200	444	607	2.879		400
14	Đường thôn Sín Lùng Chải xã Lùng Khẩu Nhìn đi thôn Ngam Lâm xã Nậm Lư	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	681 ngày 21/11/2023	4.963	4.000	300	663	3.795		270
15	Đường thôn Sín Pao Chải - Lao Chải xã Tả Gia Khâu	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	70 ngày 21/11/2023	4.661	3.520	249	892	2.779		224
16	Đường thôn Lao Tô Chải đi thôn Tả Gia Khâu xã Tả Gia Khâu	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	71 ngày 21/11/2023	4.639	3.520	229	891	2.975		206
17	Đường thôn Lao Tôc Chải - Cốc Cáng xã Tả Gia Khâu	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	72 ngày 21/11/2023	4.710	3.200	618	892	2.228		556
18	Đường thôn Thái Giàng Sán xã Tả Gia Khâu	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	73 ngày 21/11/2023	4.512	3.520	257	734	2.625		231
19	Đường thôn Páo Tùng xã Tung Chung Phố	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	92 ngày 21/11/2023	3.726	2.880	200	646	2.753		180
20	Đường Páo Tùng xã Tung Chung Phố - Na Đầy thị trấn Mường Khương	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	91 ngày 21/11/2023	4.174	3.200	300	674	2.762		270
21	Đường kết nối từ thôn Lò Sừ Thành đến thôn Sín Chải A xã Dìn Chín	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	534 ngày 21/11/2023	4.684	3.200	447	1.037	3.126		402

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt báo cáo KTKT					Lũy kế vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2025
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
						Tổng	Chương trình mục tiêu quốc gia	Trong đó, NS tỉnh	Cấp huyện, xã bố trí, huy động cộng đồng			
22	Đường thôn Cốc Ngù xã Nậm Cháy	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	68 ngày 20/11/2023	2.580	1.920	200	460	1.874		180
23	Đường Cốc Ngù - Léo Lềng thôn Cốc Ngù xã Nậm Cháy	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	67 ngày 20/11/2023	3.119	2.400	236	482	2.329		213
24	Đường Cốc Ngù - Đồn Cũ thôn Cốc Ngù xã Nậm Cháy	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	66 ngày 20/11/2023	4.951	4.000	300	651	3.933		270
25	Đường Chúng Chải A đi Tả Chu Phùng thôn Chúng Chải A thị trấn Mường Khương	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	331 ngày 30/10/2024	4.108	2.720	659	729			593
26	Đường thôn Sả Hồ, thị trấn Mường Khương	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	332 ngày 30/10/2024	4.822	4.000	400	422			360
27	Đường Sả Hồ - Chúng Chải B thị trấn Mường Khương	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	333 ngày 30/10/2024	4.860	4.000	400	460			360
28	Đường thôn Ma Ngán xã Lũng Khẩu Nhìn	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	780 ngày 16/10/2024	500	320	100	80			90
29	Đường Thao Trường thôn Sín Lũng Chải xã Lũng Khẩu Nhìn	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	781 ngày 16/10/2024	4.414	3.200	523	691			471
30	Đường thôn Thái Giàng Sán (cụm Lũng Thắng Lao tô Chải) xã Tả Gia Khâu	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	92 ngày 22/10/2024	4.884	3.200	775	909			698
31	Đường thôn Lò Sừ Thàng xã Dìn Chín	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	132a ngày 16/10/2024	4.615	3.200	747	668			672

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt báo cáo KTKT					Lũy kế vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2025
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
						Tổng	Chương trình mục tiêu quốc gia	Trong đó, NS tỉnh	Cấp huyện, xã bố trí, huy động cộng đồng			
32	Đường thôn Sín Chải xã Nậm Chảy	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	120 ngày 21/10/2024	4.991	4.000	438	553			394
33	Đường thôn Sín Chải đi thôn Cốc Ngủ xã Nậm Chảy	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	121 ngày 21/10/2024	4.940	4.000	413	527			372
34	Đường thôn Lũng Phìn A - Sảng Lũng Phìn xã Nậm Chảy	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	122 ngày 21/10/2024	4.604	3.200	713	691			642
35	Đường thôn Lũng Phìn A - Sín Chải xã Nậm Chảy	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	123 ngày 21/10/2024	4.663	3.200	734	729			661
36	Đường Tà Lạt, xã Bản Lầu	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	116 ngày 15/9/2022	4.440	2.585	639	1.216	2.865	531	44
37	Thôn Pác Po xã Bản Lầu	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	115 ngày 13/9/2022	1.261	648	95	518	704	56	30
38	Đường Na Nhung - Đồi Gianh, xã Bản Lầu	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	139 ngày 08/11/2022	3.715	2.299	463	953	2.508	370	47
39	Đường thôn Lao Ma Chải xã Pha Long	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	38 ngày 12/9/2022	1.423	844	155	424	884	124	16
40	Đường thôn Lò Suối Tùng đi thôn Lũng Cáng xã Pha Long	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	115 ngày 08/12/2023	4.245	1.685	1.364	1.196	756		1.228
41	Đường sản xuất Pha Long 1 - Lao Hờ Chải, thôn Pha Long 1, xã Pha Long	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	37 ngày 12/9/2022	4.519	3.003	364	1.152	2.993	291	37

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt báo cáo KTKT					Lũy kế vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2025
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
						Tổng	Chương trình mục tiêu quốc gia	Trong đó, NS tỉnh	Cấp huyện, xã bố trí, huy động cộng đồng			
42	Đường thôn Na Vai B, xã Bản Sen	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	473 ngày 6/9/2022	1.356	837	154	365	933	123	16
43	Đường thôn Thịnh Ổi, xã Bản Sen	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	471 ngày 6/9/2022	1.299	871	95	333	631	63	23
44	Đường Thôn Phẳng Tao, xã Bản Sen	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	472 ngày 6/9/2022	2.622	1.434	261	927	1.612	178	57
45	Đường Suối Thầu, xã Bản Sen	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	475 ngày 6/9/2022	378	269	41	68	295	26	11
46	Đường Lũng Tây thôn Suối Thầu, xã Bản Sen	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	474 ngày 6/9/2022	3.806	2.121	504	1.181	2.312	403	51
47	Đường thôn Văng Đẹt xã Thanh Bình	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	99 ngày 15/11/2022	4.983	2.875	746	1.362	3.185	597	74
48	Đường thôn Sín Chải xã Thanh Bình	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	108a ngày 08/12/2023	4.950	2.657	712	1.581	1.196		641
49	Đường Cốc Phúng - Cùi Chủ, xã Lũng Vai	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	54 ngày 9/9/2022	3.581	2.550	345	686	2.571	276	35
50	Đường Đồng Cắm - Cốc Lầy xã Lũng Vai	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	58 ngày 03/10/2022	4.961	2.982	712	1.267	2.956	570	71
51	Nâng cấp đường từ làng Thanh Niên lập nghiệp đi Mốc 117 (đoạn nối tiếp) xã Lũng Vai đi xã Bản Lầu huyện Mường Khương	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	414 ngày 20/8/2024	4.500	3.306	1.194		3.506		1.075

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt báo cáo KTKT					Lũy kế vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2025
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
						Tổng	Chương trình mục tiêu quốc gia	Trong đó, NS tỉnh	Cấp huyện, xã bố trí, huy động cộng đồng			
52	Nâng cấp đường trung tâm xã Lũng Vai đi xã Bản Sen huyện Mường Khương	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	415 ngày 20/8/2024	14.541	12.315	2.226		8.000		2.003
53	Nâng cấp, sửa chữa đường liên xã Dìn Chín - Tả Gia Khâu, huyện Mường Khương	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	416 ngày 20/8/2024	9.700	8.216	1.484		4.000		1.336
54	Trường mầm non Dìn Chín, huyện Mường Khương.	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	713 ngày 14/10/2022	8.300		8.300		7.336	7.336	134
55	Trường mầm non Tả Thàng, xã Tả Thàng, huyện Mường Khương.	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	714 ngày 14/10/2022	8.100		8.100		7.052	7.052	238
56	Nhà văn hoá xã Tả Thàng, huyện Mường Khương	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	715 ngày 14/10/2022	5.200		5.200		4.400	4.400	280
57	Nhà văn hoá xã Tung Chung Phố, huyện Mường Khương	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2022-2024	716 ngày 14/10/2022	5.200		5.200		4.400	4.400	280
58	Nhà khách UBND huyện Mường Khương	UBND huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2019-2020	3630 ngày 31/10/2019	10.500		10.500		9.000	9.000	450
59	Đường từ ĐT145 thôn Mào Phìn đi thôn Gia Khâu A, xã Nậm Chảy	Ban QLDA ĐTXD huyện	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	58 ngày 15/11/2023	9.544		8.475	1.069	5.500	5.500	2.975
60	Đường thôn Cốc Râm A - thôn Cốc Râm B, xã Nậm Chảy	Ban QLDA ĐTXD huyện	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	57 ngày 15/11/2023	7.679		7.143	535	6.600	6.600	543
61	Đường thôn Lũng Phìn A - thôn Sảng Lũng Phìn, xã Nậm Chảy	Ban QLDA ĐTXD huyện	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	59 ngày 15/11/2023	9.829		8.828	1.001	8.150	8.150	678
62	Đường từ thôn Vả Thàng - Tả Chu Phùng xã Tung Chung Phố đi thôn Lao Chải thị trấn Mường Khương	Ban QLDA ĐTXD huyện	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	138 ngày 12/12/2024	13.522		12.712	810	10.141	10.141	2.571
63	Đường từ thôn La Pan Tẩn đi thôn Ma Cái Thàng xã La Pan Tẩn	Ban QLDA ĐTXD huyện	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	421a ngày 10/6/2024	9.343		8.658	685	6.755	6.755	1.903

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt báo cáo KTKT					Lũy kế vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2025
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
						Tổng	Chương trình mục tiêu quốc gia	Trong đó, NS tỉnh	Cấp huyện, xã bố trí, huy động cộng đồng			
64	Đường Sín Chải A - Sín Chải A2 xã La Pan Tân	Ban QLDA ĐTXD huyện	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	541 ngày 15/11/2023	4.249		3.751	498	3.089	3.089	662
65	Đường Sà San 1 - Sà San 2 - Mường Lum, xã La Pan Tân	Ban QLDA ĐTXD huyện	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	542 ngày 15/11/2023	14.169		12.788	1.381	10.270	10.270	2.518
66	Đường thôn Cán Cầu 2 đi thôn Lầu Thí Chải xã Tả Thàng (đọc bờ sông chảy)	Ban QLDA ĐTXD huyện	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	11 ngày 26/01/2024	11.090		10.108	982	7.792	7.792	2.316
67	Đường thôn Lầu Thí chải xã Tả Thàng đi thôn Nùng Chéng Lùng xã Cao Sơn (đọc bờ sông chảy)	Ban QLDA ĐTXD huyện	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	12 ngày 26/01/2024	8.384		7.523	862	5.843	5.843	1.680
68	Đường từ thôn Sả Lùng Chéng xã Cao Sơn đi thôn Lầu Thí Chải xã Tả Thàng	Ban QLDA ĐTXD huyện	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	285 ngày 15/11/2023	10.995		9.900	1.095	8.027	8.027	1.873
69	Đường từ UBND xã cũ - đi thôn Phìn Chư, xã Dìn Chín	Ban QLDA ĐTXD huyện	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	523 ngày 15/11/2023	8.948		8.229	719	6.691	6.691	1.538
70	Đường Ngải Thầu - Ao Tiên, xã Dìn Chín	Ban QLDA ĐTXD huyện	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	521 ngày 15/11/2023	6.318		5.798	520	4.647	4.647	1.151
71	Đường thôn Ma Ngán đi thôn Chu Lìn Phố xã Lùng Khẩu Nhìn	Ban QLDA ĐTXD huyện	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	665 ngày 15/11/2023	8.353		7.605	748	6.400	6.400	1.205
72	Đường từ thôn Ma Ngán đi thôn Thái Giàng Chải xã Lùng Khẩu Nhìn	Ban QLDA ĐTXD huyện	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	666 ngày 15/11/2023	5.489		4.925	564	4.500	4.500	425
73	Đường từ thôn Tả Thên đi thôn Pác Trà xã Nậm Lư	Ban QLDA ĐTXD huyện	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	748 ngày 15/11/2023	10.796		9.754	1.042	8.640	8.640	1.114
74	Đường từ thôn Khẩu Na xã Nậm Lư đi thôn Nậm Đó xã Lùng Khẩu Nhìn	Ban QLDA ĐTXD huyện	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	747 ngày 15/11/2023	1.929		1.766	162	1.640	1.640	126
75	Đường từ TL154 thôn Pác Ngam đi thôn Nậm Oọc, Tả Thên xã Nậm Lư	Ban QLDA ĐTXD huyện	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	746 ngày 15/11/2023	12.648		11.619	1.028	9.411	9.411	2.208
76	Đường từ thôn Sao Cô Sín xã Nậm Lư đi thôn Sín Lùng Chải xã Lùng Khẩu Nhìn	Ban QLDA ĐTXD huyện	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	749 ngày 15/11/2023	5.632		4.919	714	4.500	4.500	419
77	Đường Bản Phố xã Tả Ngải Chồ - Séo Tùng xã Tung Chung Phố (Đường liên thôn)	Ban QLDA ĐTXD huyện	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	60 ngày 15/11/2023	7.807		7.188	618	5.740	5.740	1.448
78	Đường từ thôn Máo Chóa Sủ xã Tả Ngải Chồ đi thôn Na Măng xã Pha Long	Ban QLDA ĐTXD huyện	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	61 ngày 15/11/2023	8.042		7.326	716	5.904	5.904	1.422

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt báo cáo KTKT					Lũy kế vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2025
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
						Tổng	Chương trình mục tiêu quốc gia	Trong đó, NS tỉnh	Cấp huyện, xã bố trí, huy động cộng đồng			
79	Đường Thái Giàng Sán - Lao Chải xã Tả Gia Khâu	Ban QLDA ĐTXD huyện	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	87 ngày 18/12/2023	6.313		5.752	561	4.611	4.611	1.141
80	Đường Na Đầy đi Sa Pả thị trấn Mường Khương	Ban QLDA ĐTXD huyện	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	126 ngày 29/12/2023	13.095		11.675	1.420	9.433	9.433	2.242
*	Dự án khởi công mới	2	Tỉnh Lào Cai			84.858						66.101
1	Cải tạo, sửa chữa Hội trường Trung tâm huyện Mường Khương	Ban QLDA ĐTXD huyện	Tỉnh Lào Cai		21 ngày 10/02/2025	12.600						10.000
2	Xây dựng hạ tầng khu đô thị phía Đông Chợ trung tâm huyện Mường Khương	Ban QLDA ĐTXD huyện	Tỉnh Lào Cai		43 ngày 11/12/2024	72.258						56.101
IX	Huyện Si Ma Cai	11				327.853		178.521	149.332	208.112	128.745	54.424
*	Dự án chuyển tiếp	11				327.853		178.521	149.332	208.112	128.745	54.424
1	Đường vào trung tâm xã Nàn Sín, huyện Si Ma Cai	UBND huyện Si Ma Cai	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	253 ngày 18/10/2022	84.000		59.606	24.394	72.274	50.735	2.910
3	Đường vào xã Lũng Thẩn, huyện Si Ma Cai	UBND huyện Si Ma Cai	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	286 ngày 10/11/2022	31.507		23.507	8.000	25.806	21.007	149
4	Trường TH số 2 thị trấn Si Ma Cai	UBND huyện Si Ma Cai	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	355 ngày 15/12/2022	7.804		2.070	5.734	1.582		1.863
5	Trung tâm y tế huyện Si Ma Cai (Giai đoạn 2)	UBND huyện Si Ma Cai	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	36 ngày 28/5/2023	55.000		25.015	29.985	27.220	11.000	11.514
6	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên xã từ thị trấn Si Ma Cai đi xã Sán Chải (Quốc lộ 4 - Gia Khâu, Thị trấn Si Ma Cai đi thôn Lù Dì Sán xã Sán Chải)	UBND huyện Si Ma Cai	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	75 ngày 13/10/2023	51.033		17.308	33.725	29.520	9.284	6.293
7	Đường liên xã Nàn Sín huyện Si Ma Cai đi Tả Thàng huyện Mường Khương	UBND huyện Si Ma Cai	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	77 ngày 13/10/2023	26.135		2.550	23.585	15.126	135	2.160
9	Tăng cường quản lý đối với đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh trên địa bàn huyện Si Ma Cai	UBND huyện Si Ma Cai	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	1609 ngày 30/12/2022	23.465		23.465		11.584	11.584	9.535
10	San tạo mặt bằng, xây dựng hạ tầng kỹ thuật sắp xếp dân cư khu trung tâm huyện (16)ha	Ban QLDA ĐTXD huyện	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	836 ngày 27/3/2025	28.138		15.000	13.138	15.000	15.000	11.000

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt báo cáo KTKT					Lũy kế vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2025
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
						Tổng	Chương trình mục tiêu quốc gia	Trong đó, NS tỉnh	Cấp huyện, xã bố trí, huy động cộng đồng			
11	San tạo mặt bằng, sắp xếp dân cư thôn phố thầu, phố cũ xã Si Ma Cai	Ban QLDA ĐTXD huyện	Tỉnh Lào Cai	2023-2025	2454 ngày 10/8/2018	20.771		10.000	10.771	10.000	10.000	9.000

BIỂU PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN - NGUỒN THU TỪ HOẠT ĐỘNG XỔ SỔ KIẾN THIẾT

Đơn vị tính: Triệu đồng

76

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt đầu tư/ Quyết định phê duyệt quyết toán công trình/ Quyết định phê duyệt dự án/ Báo cáo KTKT			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí		Phân bổ kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
					Số QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Đã bố trí đến nay	Tổng số	Trong đó ngân sách tỉnh		
						Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						
2	Trường THPT số 1 Bảo Yên; hạng mục Nhà ký túc xá và phòng ăn + bếp	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	T. Lào Cai	2024-2026	974 ngày 13/5/2022	10.000	10.000	10.000	7.100	7.100	7.100	2.400	
3	Trường PTDT nội trú THCS&THPT Si Ma Cai; hạng mục Nhà đa năng, nhà công vụ giáo viên và sinh hoạt cộng đồng	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	T. Lào Cai	2023-2025	959 ngày 11/5/2022	8.580	8.580	8.580	6.100	6.100	6.100	2.227	
c	Dự án đang thi công	2				30.800	30.800	30.800	14.100	14.100	14.100	9.200	
1	Trường THPT số 3 Bảo Yên; hạng mục Nhà đa năng, nhà lớp học bộ môn	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	T. Lào Cai	2024-2026	985 ngày 16/5/2022	12.800	12.800	12.800	9.100	9.100	9.100	3.200	
2	Trường THPT số 2 Sa Pa, hạng mục nhà công vụ + nhà bán trú kết hợp bếp ăn	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	T. Lào Cai	2024-2026	1003 ngày 17/5/2022	18.000	18.000	18.000	5.000	5.000	5.000	6.000	
II	UBND huyện Bảo Yên	5				81.754	78.304	71.504	37.100	37.100	37.100	23.399	
a	Dự án hoàn thành	1				24.950	24.500	24.500	20.000	20.000	20.000	3.275	
1	Trường THCS xã Minh Tân huyện Bảo Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Yên	T. Lào Cai	2019-2021	1082 ngày 05/4/2021 1681 ngày 05/7/2024	24.950	24.500	24.500	20.000	20.000	20.000	3.275	
b	Dự án đang thi công	4				56.804	53.804	47.004	17.100	17.100	17.100	20.124	
1	Trường mầm non số 2 Thượng Hà huyện Bảo Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Yên	T. Lào Cai	2023-2025	1409 ngày 22/6/2022 1130 ngày 15/5/2024	17.804	16.804	10.304	100	100	100	7.700	
2	Trường Mầm non Hoa Mai thị trấn Phố Ràng huyện Bảo Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Yên	T. Lào Cai	2022-2024	1510 ngày 04/7/2022 2644 ngày 27/10/2023	21.000	19.000	19.000	6.500	6.500	6.500	9.524	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt đầu tư/ Quyết định phê duyệt quyết toán công trình/ Quyết định phê duyệt dự án/ Báo cáo KTKT			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí		Phân bổ kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
					Số QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Đã bố trí đến nay	Tổng số	Trong đó ngân sách tỉnh		
						Tổng số	Trong đó: NS tỉnh						
3	Xây mới Trạm y tế xã Thượng Hà huyện Bảo Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Yên	T. Lào Cai	2023-2025	1130 ngày 15/5/2024	6.000	6.000	5.700				2.000	
4	Xây mới khu ký túc xá, nhà bếp, nhà ăn, nhà xưởng Trung tâm giáo dục nghề nghiệp -giáo dục thường xuyên huyện Bảo Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Yên	T. Lào Cai	2022-2024	1091 ngày 27/5/2022	12.000	12.000	12.000	10.500	10.500	10.500	900	

BIỂU SỐ 16
BIỂU CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN TỪ NGUỒN TĂNG THU THUẾ, PHÍ, THU KHÁC, TIẾT KIỆM CHI
Kèm theo Nghị quyết số: 16/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
						Vốn ngân sách trung ương	Vốn ngân sách địa phương		Vốn ngân sách trung ương	Vốn ngân sách địa phương		Tăng thu từ nguồn xổ số kiến thiết năm 2023	Tiết kiệm chi so với dự toán ngân sách cấp tỉnh	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ				6.870.861	2.435.879	4.286.849	6.997.104	1.808.189	2.063.267	985.032	2.109	982.923	
I	CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ				6.722.728	2.435.879	4.286.849	6.952.757	1.808.189	2.063.267	578.519		578.519	
1	Khắc phục khẩn cấp Trường mầm non Đồng Khê, xã Đồng Khê, huyện Văn Chấn	Ban QLDA ĐTXD huyện Văn Chấn		1262/QĐ-UBND ngày 15/6/2025	15.000		15.000				5.000		5.000	
2	Khắc phục khẩn cấp các tuyến đường trên địa bàn huyện Văn Chấn	Ban QLDA ĐTXD huyện Văn Chấn	T. Lào Cai	1383/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	4.950		4.950			2.000	200		200	
3	Khắc phục khẩn cấp cầu Cạn Tao, thôn Vàng Ngần xã Suối Quyền	Ban QLDA ĐTXD huyện Văn Chấn	T. Lào Cai	1381/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	4.500		4.500	3.000		1.500	300		300	
4	Khắc phục khẩn cấp Trường TH Đồng Khê	Ban QLDA ĐTXD huyện Văn Chấn	T. Lào Cai	3458/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	1.869		1.869	3.400		1.700	169		169	
5	Di dân tái định cư thôn Sài Lương 2, xã An Lương, huyện Văn Chấn	Ban QLDA ĐTXD huyện Văn Chấn	T. Lào Cai	479/QĐ-UBND ngày 13/3/2025	15.000	13.000	2.000				620		620	
6	Khắc phục khẩn cấp cầu Khéo Lặng, xã Lâm Thượng thuộc tuyến đường Mai Sơn - Lâm Thượng - Tân Phương	Ban QLDA ĐTXD huyện Lục Yên	T. Lào Cai	54/QĐ-UBND ngày 10/01/2025	4.950		4.950				700		700	
7	Khắc phục khẩn cấp thủy lợi Đập Trại Lân, xã Mông Sơn	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Bình	T. Lào Cai	315/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	4.900		4.900	4.000		2.000	200		200	
8	Khắc phục khẩn cấp đường liên xã Cẩm An - Mông Sơn	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Bình	T. Lào Cai	2789/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	8.000	7.000	1.000	600		300	500		500	
9	Khắc phục khẩn cấp cầu Nà Đình xã Ngọc Chấn	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Bình	T. Lào Cai	314/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	4.800		4.800	3.200		1.600	500		500	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
						Vốn ngân sách trung ương	Vốn ngân sách địa phương		Vốn ngân sách trung ương	Vốn ngân sách địa phương		Tăng thu từ nguồn xổ số kiến thiết năm 2023	Tiết kiệm chi so với dự toán ngân sách cấp tỉnh	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
10	Khắc phục khẩn cấp Trường PTDTNT trung học cơ sở huyện Yên Bình	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Bình	T. Lào Cai	317/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	2.000		2.000	2.400		1.200	800		800	
11	Khắc phục khẩn cấp Kê chống sạt lở trường Mầm non xã Tân Hương	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Bình	T. Lào Cai	318/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	2.000		2.000	2.400		1.200	800		800	
12	Khắc phục khẩn cấp Kê chống sạt lở trường TH&THCS xã Cẩm Ân	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Bình	T. Lào Cai	319/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	4.900		4.900	4.000		2.000	200		200	
13	Trường PTDTBT Tiểu học và Trung học cơ sở Túc Đán, xã Túc Đán, huyện Trạm Tấu	Ban QLDA ĐTXD huyện Trạm Tấu	T. Lào Cai	826/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	24.000		24.000				8.000		8.000	
14	Khắc phục công trình thủy lợi Na Công Hơ, xã Hát Lừu	Ban QLDA ĐTXD huyện Trạm Tấu	T. Lào Cai	1383/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	3.000		3.000	5.000		2.500	350		350	
15	Khắc phục khẩn cấp các tuyến đường trên địa bàn huyện Trạm Tấu	Ban QLDA ĐTXD huyện Trạm Tấu	T. Lào Cai	1381/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	4.900		4.900	3.400		1.700	500		500	
16	Khắc phục khẩn cấp trường PTDTBT TH Bán Mù	Ban QLDA ĐTXD huyện Trạm Tấu	T. Lào Cai	1384/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	2.500		2.500	3.600		1.800	700		700	
17	Khắc phục khẩn cấp Trung tâm Y tế huyện Trạm Tấu	Ban QLDA ĐTXD huyện Trạm Tấu	T. Lào Cai	92/QĐ-UBND ngày 17/01/2025	8.500	6.000	2.500				500		500	
18	Tiểu dự án giải phóng mặt bằng Khu, cụm công nghiệp	Ban QLDA ĐTXD huyện Trấn Yên	T. Lào Cai	2026/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; 20/NQ-HĐND ngày 04/7/2020; 17/NQ-HĐND ngày 06/7/2022	220.000		220.000	107.274		53.637	43.807		43.807	
19	Khắc phục khẩn cấp thủy lợi Khe Đăm	Ban QLDA ĐTXD huyện Trấn Yên	T. Lào Cai	3962/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	2.000		2.000	2.000		1.000	900		900	
20	Xây dựng khu tái định cư tập trung cho các hộ phải di dời khẩn cấp do nguy cơ sạt lở ta luy xã Minh Quán, huyện Trấn Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Trấn Yên	T. Lào Cai	5579/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	1.200		1.200	600		300	900		900	
21	Cấp điện thôn Khay Đạo, xã Lâm Giang, huyện Văn Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Văn Yên	T. Lào Cai	4155/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	6.500		6.500	4.000		2.000	2.550		2.550	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
						Vốn ngân sách trung ương	Vốn ngân sách địa phương		Vốn ngân sách trung ương	Vốn ngân sách địa phương		Tăng thu từ nguồn xổ số kiến thiết năm 2023	Tiết kiệm chi so với dự toán ngân sách cấp tỉnh	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
22	Cải tạo, sửa chữa chợ Đông Cuông, chợ Yên Thái, chợ Yên Phú, chợ An Bình và chợ Mậu A	Ban QLDA ĐTXD huyện Văn Yên	T. Lào Cai	4156/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	7.000		7.000	5.000		2.500	2.000		2.000	
23	Tiểu dự án giải phóng mặt bằng và xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Bắc Văn Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Văn Yên	T. Lào Cai	509/QĐ-UBND ngày 07/4/2023; 2198/QĐ-UBND ngày 24/11/2023; 718/QĐ-UBND ngày 06/4/2025	50.000		50.000	57.600		28.800	15.000		15.000	
24	Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Yên Hợp, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái (giai đoạn I)	Ban QLDA ĐTXD huyện Văn Yên	T. Lào Cai	1160/QĐ-UBND ngày 03/6/2025	50.000		50.000				15.000		15.000	
25	Khắc phục khẩn cấp ngầm thôn KheDET, xã Phong Dụ Thượng	Ban QLDA ĐTXD huyện Văn Yên	T. Lào Cai	5971/QĐ-UBND ngày 25/12/2024	1.866		1.866	2.200		1.100	740		740	
26	Khắc phục khẩn cấp ngầm tràn thôn Khe Tấu, xã Phong Dụ Thượng	Ban QLDA ĐTXD huyện Văn Yên	T. Lào Cai	5956/QĐ-UBND ngày 24/12/2024	1.520		1.520	1.600		800	720		720	
27	Khắc phục khẩn cấp đường Đại Sơn - Tân Hợp, huyện Văn Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Văn Yên	T. Lào Cai	5678/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	5.500	2.500	3.000	5.624		2.812	188		188	
28	Khắc phục trôi đường thôn Trung tâm xã Xuân Tầm	Ban QLDA ĐTXD huyện Văn Yên	T. Lào Cai	5648/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	950		950				950		950	
29	Khắc phục đường Nhược Mộ Bán Tát xã Châu Quế Hạ	Ban QLDA ĐTXD huyện Văn Yên	T. Lào Cai	5680/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	2.771	2.600	171				171		171	
30	Khắc phục Cầu đoạn đường chính đi vào khu nhà ông Cẩm Văn Vĩnh, thôn Liên Hiệp xã Ngòi A	Ban QLDA ĐTXD huyện Văn Yên	T. Lào Cai	5679/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	2.283	2.200	83				83		83	
31	Khắc phục khẩn cấp cầu thôn 6 xã Phong Dụ Thượng	Ban QLDA ĐTXD huyện Văn Yên	T. Lào Cai	5852/QĐ-UBND ngày 17/12/2024	3.165	3.000	165				165		165	
32	Khắc phục Cầu thôn Làng Bang xã Đại Sơn	Ban QLDA ĐTXD huyện Văn Yên	T. Lào Cai	5677/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	2.765	2.700	65				65		65	
33	Khắc phục Ngầm tràn thôn Cầu Có xã Đông Cuông	Ban QLDA ĐTXD huyện Văn Yên	T. Lào Cai	5851/QĐ-UBND ngày 17/12/2024	2.373	2.300	73				73		73	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
						Vốn ngân sách trung ương	Vốn ngân sách địa phương		Vốn ngân sách trung ương	Vốn ngân sách địa phương		Tăng thu từ nguồn xổ số kiến thiết năm 2023	Tiết kiệm chi so với dự toán ngân sách cấp tỉnh	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
34	Khắc phục ngầm xã Lâm Giang	Ban QLDA ĐTXD huyện Văn Yên	T. Lào Cai	5854/QĐ-UBND ngày 17/12/2024	2.756	2.700	56				56		56	
35	Khắc phục khẩn cấp Trường TH&THCS Xuân Tâm, huyện Văn Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Văn Yên	T. Lào Cai	5923/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	4.796		4.796	8.000		4.000	700		700	
36	Xây dựng khu tái định cư tập trung trên địa bàn phường Yên Ninh thành phố Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD thành phố Yên Bái	T. Lào Cai	1835/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	75.000		75.000	12.204		6.102	15.000		15.000	
37	Xây dựng khu tái định cư tập trung trên địa bàn xã Giới Phiên thành phố Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD thành phố Yên Bái	T. Lào Cai	1836/QĐ-UBND ngày 14/10/2022; 1703/QĐ-UBND ngày 22/8/2024	55.000		55.000	682		682	10.000		10.000	
38	Khắc phục khẩn cấp các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn thành phố Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD thành phố Yên Bái	T. Lào Cai	183/QĐ-UBND ngày 03/02/2025	6.500	5.500	1.000				500		500	
39	Khắc phục khẩn cấp Trạm bơm điện Bái Dương	Ban QLDA ĐTXD thành phố Yên Bái	T. Lào Cai	473/QĐ-UBND ngày 12/3/2025	9.800	9.000	800				200		200	
40	Hồ điều hòa kết hợp tiểu công viên tại phường Cầu Thia, thị xã Nghĩa Lộ	Ban QLDA ĐTXD thị xã Nghĩa Lộ	T. Lào Cai	933/QĐ-UBND ngày 25/5/2021; 422/QĐ-UBND ngày 28/3/2022; 1941/QĐ-UBND ngày 30/9/2024	55.000		55.000	50.616		25.308	15.000		15.000	
41	Khu xử lý rác thải thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái	Ban QLDA ĐTXD thị xã Nghĩa Lộ	T. Lào Cai	2165/QĐ-UBND ngày 05/10/2021	34.400		34.400				8.576		8.576	
42	Khắc phục khẩn cấp thủy lợi Phai Mòn, xã Thạch Lương	Ban QLDA ĐTXD thị xã Nghĩa Lộ	T. Lào Cai	50/QĐ-UBND ngày 10/01/2025	9.500	4.000	5.500				200		200	
43	Khắc phục khẩn cấp các đoạn kè xung yếu trên địa bàn thị xã Nghĩa Lộ	Ban QLDA ĐTXD thị xã Nghĩa Lộ	T. Lào Cai	49/QĐ-UBND ngày 10/01/2025	12.000	4.400	7.600				900		900	
44	Trụ sở xã Hồ Bốn	Ban QLDA ĐTXD huyện Mù Cang Chải	T. Lào Cai	2032/QĐ-UBND ngày 15/10/2024	7.000		7.000	5.080		2.540	1.273		1.273	
45	Khắc phục khẩn cấp các tuyến đường giao thông xã Nậm Khắt	Ban QLDA ĐTXD huyện Mù Cang Chải	T. Lào Cai	2112/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	3.000		3.000	2.400		1.200	1.700		1.700	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
						Vốn ngân sách trung ương	Vốn ngân sách địa phương		Vốn ngân sách trung ương	Vốn ngân sách địa phương		Tăng thu từ nguồn xổ số kiến thiết năm 2023	Tiết kiệm chi so với dự toán ngân sách cấp tỉnh	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
46	Khắc phục khẩn cấp các tuyến đường giao thông xã Chế Cu Nha	Ban QLDA ĐTXD huyện Mù Cang Chải	T. Lào Cai	2113/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	4.900		4.900	4.000		2.000	200		200	
47	Khắc phục khẩn cấp Kè ta luy trường PTDTBT THCS Lý Tự Trọng	Ban QLDA ĐTXD huyện Mù Cang Chải	T. Lào Cai	2114/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	4.000		4.000	5.600		2.800	1.000		1.000	
48	Khắc phục khẩn cấp Kè taluy dương Trường PT DTBT TH Tà Ghènh	Ban QLDA ĐTXD huyện Mù Cang Chải	T. Lào Cai	2115/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	3.000		3.000	4.600		2.300	600		600	
49	Di dân khẩn cấp bản Háng Bla A, xã Khao Mang, huyện Mù Cang Chải	Ban QLDA ĐTXD huyện Mù Cang Chải	T. Lào Cai	478/QĐ-UBND ngày 13/3/2025	25.000	25.000					1.000		1.000	
50	Đường nối Tỉnh lộ 163 với cao tốc Nội Bài - Lào Cai	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Yên Bái	T. Lào Cai	558/QĐ-UBND ngày 31/3/2021; 2349/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	237.000	150.000	87.000	309.800	147.307	7.593	15.000		15.000	
51	Dự án "Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án thành phố Yên Bái"	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Yên Bái	T. Lào Cai	289/QĐ-TTg ngày 18/3/2019; 466/QĐ-UBND ngày 21/3/2019; 26/QĐ-TTg ngày 06/01/2020; 400/QĐ-UBND ngày 03/3/2020	1.423.646	887.947	535.699	2.101.736	426.823	624.045	17.000		17.000	
52	Đường trục chính cụm công nghiệp Phú Thịnh, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Yên Bái	T. Lào Cai	01/NQ-HĐND ngày 30/3/2022; 898/QĐ-UBND ngày 02/6/2023	173.000		173.000	76.000		38.000	23.000		23.000	
53	Trung tâm Hội nghị tỉnh Yên Bái	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Yên Bái	T. Lào Cai	51/NQ-HĐND ngày 02/10/2020; 832/QĐ-UBND ngày 25/5/2023; 185/QĐ-UBND ngày 04/02/2025	410.000		410.000	294.000		147.000	100.000		100.000	
54	Trụ sở Tỉnh ủy và các ban Đảng	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Yên Bái	T. Lào Cai	2656/QĐ-UBND ngày 27/12/2022; 2561/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	410.000		410.000	440.000		220.000	50.000		50.000	
55	Đường nối Quốc lộ 70, Quốc lộ 32C, Quốc lộ 37 với cao tốc Nội Bài - Lào Cai	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Yên Bái	T. Lào Cai	1964/QĐ-UBND ngày 13/9/2021	180.000	100.000	80.000	177.606	88.803		30.000		30.000	
56	Cải tạo, nâng cấp đường Yên Thế - Vĩnh Kiên, huyện Yên Bình và huyện Lục Yên	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Yên Bái	T. Lào Cai	2967/QĐ-UBND ngày 28/12/2021; 1703/QĐ-UBND ngày 21/9/2023	292.000		292.000	437.270		218.635	16.951		16.951	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
						Vốn ngân sách trung ương	Vốn ngân sách địa phương		Vốn ngân sách trung ương	Vốn ngân sách địa phương		Tăng thu từ nguồn xổ số kiến thiết năm 2023	Tiết kiệm chi so với dự toán ngân sách cấp tỉnh	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
57	Cầu vượt đường sắt khu vực xã An Bình, huyện Văn Yên	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Yên Bái	T. Lào Cai	3184/QĐ-UBND ngày 15/12/2020	100.000		100.000	126.304		63.152	10.000		10.000	
58	Nút giao IC13 cao tốc Nội Bài - Lào Cai	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Yên Bái	T. Lào Cai	1779/QĐ-UBND ngày 19/8/2021; 1767/QĐ-UBND ngày 07/10/2022; 1704/QĐ-UBND ngày 21/9/2023; 361/QĐ-UBND ngày 25/7/2023	362.800	250.000	112.800	524.000	250.000	12.000	19.871		19.871	
59	Cầu Giời Phien, thành phố Yên Bái	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Yên Bái	T. Lào Cai	3086/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; 1412/QĐ-UBND ngày 08/8/2023	650.000	550.000	100.000	1.179.220	519.000	70.610	4.225		4.225	
60	Cải tạo, nâng cấp đường Văn Chấn (Yên Bái) - Yên Lập (Phủ Thọ)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Yên Bái	T. Lào Cai	3124/QĐ-UBND ngày 11/12/2020; 1656/QĐ-UBND ngày 06/8/2021; 409/QĐ-UBND ngày 10/3/2025	130.000		130.000	237.800		118.900	2.300		2.300	
61	Nâng cấp mặt đường Âu Cơ (đoạn Km5+300 - Km10+500), thành phố Yên Bái và huyện Trấn Yên	Sở Xây dựng	T. Lào Cai	269/QĐ-UBND ngày 18/02/2025	60.000		60.000				19.000		19.000	
62	Xử lý an toàn giao thông nối Quốc lộ 32C với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	Sở Xây dựng	T. Lào Cai	844/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	4.000		4.000				4.000		4.000	
63	Dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng khu công nghiệp Âu Lâu, tỉnh Yên Bái	Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Yên Bái	T. Lào Cai	1371/QĐ-UBND ngày 11/7/2016; 556/QĐ-UBND ngày 08/4/2022	433.161		433.161	208.768		104.384	3.500		3.500	
64	Cải tạo hang Thẩm Công xây dựng Sở chỉ huy trong căn cứ chiến đấu huyện Văn Chấn (Mật danh AVC-01)	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Yên Bái	T. Lào Cai	97/QĐ-UBND ngày 29/6/2024	35.000		35.000	30.000		15.000	2.000		2.000	
65	Trường bắn, thao trường huấn luyện Bộ CHQS tỉnh Yên Bái/Quân khu 2	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Yên Bái	T. Lào Cai	4233/QĐ-BQP ngày 04/10/2017	25.000		25.000	43.578		21.789	35		35	
66	Khắc phục khẩn cấp Đại đội trinh sát cơ giới	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Yên Bái	T. Lào Cai	570/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	2.500		2.500				2.300		2.300	
67	Cải tạo, sửa chữa bệnh xá Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Yên Bái	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Yên Bái	T. Lào Cai	248/QĐ-UBND ngày 13/02/2025	8.000		8.000				4.700		4.700	
68	Khắc phục khẩn cấp Khu tăng gia Bộ Chỉ huy	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Yên Bái	T. Lào Cai	605/QĐ-UBND ngày 26/3/2025	1.500		1.500				1.400		1.400	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
						Vốn ngân sách trung ương	Vốn ngân sách địa phương		Vốn ngân sách trung ương	Vốn ngân sách địa phương		Tăng thu từ nguồn xổ số kiến thiết năm 2023	Tiết kiệm chi so với dự toán ngân sách cấp tỉnh	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
69	Trụ sở làm việc của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã (đợt 3)	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Yên Bái	T. Lào Cai	139/QĐ-UBND ngày 23/01/2025	86.000		86.000				2.700		2.700	
70	Mua sắm trang thiết bị phục vụ yêu cầu công tác cho lực lượng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh	Công an tỉnh Yên Bái	T. Lào Cai	1669/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	55.000		55.000				8.000		8.000	
71	Mở rộng cơ sở làm việc Công an huyện Văn Chấn thuộc Công an tỉnh Yên Bái	Công an tỉnh Yên Bái	T. Lào Cai	6401/QĐ-BCA-H02 ngày 19/9/2023	110.000	83.500	26.500	110.000	50.000	5.000	10.000		10.000	
72	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Công an huyện Trấn Yên và công an huyện Yên Bình	Công an tỉnh Yên Bái	T. Lào Cai	639/QĐ-UBND ngày 13/4/2021; 2531/QĐ-UBND ngày 12/12/2022; 1824/QĐ-UBND ngày 09/10/2023	16.497		16.497	15.983		15.983	145		145	
73	Các dự án thuộc Chương trình kiên cố hóa trường lớp học mầm non và tiểu học giai đoạn 2017 - 2020 huyện Mù Cang Chải	Sở Giáo dục và Đào tạo	T. Lào Cai	1744/QĐ-UBND ngày 22/9/2017; 637/QĐ-UBND ngày 12/4/2019	51.290	41.500	9.790	100.212	45.224	4.882	169		169	
74	Khắc phục khẩn cấp sạt lở Trung tâm Điều dưỡng tỉnh, Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội tỉnh		T. Lào Cai	245/QĐ-UBND ngày 13/02/2025	3.500		3.500				300		300	
75	Cải tạo trụ sở làm việc, nhà bếp ăn và khuôn viên Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái	Văn phòng UBND tỉnh	T. Lào Cai	1017/QĐ-UBND ngày 16/6/2023; 1241/QĐ-UBND ngày 13/6/2024	145.000		145.000	168.000		84.000	40.000		40.000	
76	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở Tài chính	Sở Tài chính	T. Lào Cai	2288/QĐ-UBND ngày 01/12/2023	18.500		18.500	25.200		12.600	4.318		4.318	
77	Cải tạo, sửa chữa Thư viện tỉnh Yên Bái	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	T. Lào Cai	2680/QĐ-UBND ngày 26/12/2024	13.000		13.000				5.000		5.000	
78	Đê chống ngập sông Hồng khu vực xã Giới Phiên, thành phố Yên Bái	Sở Nông nghiệp và Môi trường	T. Lào Cai	48/TT.HĐND ngày 30/3/2018; 2254/QĐ-UBND 29/10/2018; 18/NQ-HĐND ngày 08/7/2023	472.000	281.032	190.968		281.032	103.713	18.520		18.520	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
						Vốn ngân sách trung ương	Vốn ngân sách địa phương		Vốn ngân sách trung ương	Vốn ngân sách địa phương		Tăng thu từ nguồn xổ số kiến thiết năm 2023	Tiết kiệm chi so với dự toán ngân sách cấp tỉnh	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
79	Xây dựng trụ sở làm việc Hạt Kiểm lâm huyện Yên Bình và Đội Kiểm lâm cơ động và Phòng cháy chữa cháy rừng	Chi cục Kiểm lâm	T. Lào Cai	2044/QĐ-UBND ngày 17/10/2024	7.700		7.700	5.000		2.500	1.300		1.300	
80	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Đào tạo lái xe mô tô tỉnh Yên Bái	Trung tâm Đào tạo lái xe mô tô tỉnh Yên Bái	T. Lào Cai	2356/QĐ-UBND ngày 25/11/2024; 1011/QĐ-UBND ngày 14/5/2025	5.500		5.500	3.000		1.500	1.700		1.700	
81	Phòng khám đa khoa khu vực xã An Bình	Sở Y tế	T. Lào Cai	255/QĐ-UBND ngày 13/02/2025	5.500		5.500	9.000		4.500	700		700	
82	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Y tế	Sở Y tế	T. Lào Cai	1291/QĐ-UBND ngày 19/7/2023; 2352/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	8.320		8.320	16.200		8.100	129		129	
II	ĐỐI ỨNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA				88.133			44.347			17.297	2.109	15.188	
III	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện										82.290		82.290	
IV	Cấp vốn điều lệ quỹ ngoài ngân sách				60.000						5.000		5.000	
I	Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Yên Bái	Liên minh Hợp tác xã		80/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; 2334/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	60.000						5.000		5.000	
V	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai										8.750		8.750	
VI	Các dự án điều chỉnh từ cấp huyện về cấp tỉnh										191.176		191.176	
VII	Số vốn còn lại phân bổ chi tiết sau khi đủ điều kiện										102.000		102.000	

BIỂU SỐ 17

BIỂU PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN

NGUỒN TĂNG THU THUẾ, PHÍ, THU KHÁC, TIẾT KIỆM CHI NGÂN SÁCH TỈNH VÀ CÁC NGUỒN VỐN HỢP PHÁP KHÁC

Kèm theo Nghị quyết số: 16/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt đầu tư/ duyệt quyết toán công trình/ Báo cáo KTKT			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
					Số QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Đã bố trí đến nay	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		
						Tổng số	Trong đó: NS tỉnh							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A	TỔNG SỐ												150.000	
I	Theo loại dự án	27				1194589,4	1.130.518	290.520	722.536	406.062	708.002	707.542	150.000	
1	Dự án quyết toán	7				329.841	329.801	268.880	64.959	50.806	320.586	320.586	8.926	
2	Dự án hoàn thành	18	#VALUE!			403.831	370.117	21.640	336.977	274.456	306.616	306.156	22.636	
3	Dự án đang thi công	2				460.917	430.600		320.600	80.800	80.800	80.800	118.438	
4	Dự án khởi công mới													
II	Theo Chủ đầu tư	27				1.194.589	1.130.518	290.520	722.536	406.062	708.002	707.542	150.000	
1	Sở Xây dựng	6				907.796	907.796	255.160	547.058	291.756	547.816	547.816	121.705	
2	Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai	1				3.600	3.600		3.600	2.100	2.100	2.100	1.200	
3	UBND huyện Văn Bàn	4				17.312	16.772	2.520	14.252	7.250	9.770	9.770	5.702	
4	UBND huyện Bắc Hà	2				29.233	29.233	11.200	17.649	11.500	22.700	22.700	3.533	
5	UBND huyện Bảo Yên	5				47.727	46.917	11.200	35.717	26.056	37.256	37.256	3.700	
6	UBND huyện Si Ma Cai	2				11.700	11.700		11.700	8.200	8.200	8.200	1.300	
7	UBND huyện Bảo Thắng	5				121.315	89.100	9.000	68.600	56.300	76.800	76.800	1.900	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt đầu tư/ duyệt quyết toán công trình/ Báo cáo KTKT			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
					Số QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Đã bố trí đến nay	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		
						Tổng số	Trong đó: NS tỉnh							
8	UBND thị xã Sa Pa	1				4.989	4.800	1.440	3.360	2.900	3.360	2.900	460	
9	UBND thành phố Lào Cai	1				50.917	20.600		20.600				10.500	
B	Phân bổ kỳ này	27				1.194.589	1.130.518	290.520	722.536	406.062	708.002	707.542	150.000	
I	Sở Xây dựng	6				907.796	907.796	255.160	547.058	291.756	547.816	547.816	121.705	
a	Dự án quyết toán	3				307.796	307.796	255.160	57.058	44.956	301.016	301.016	6.491	
1	Cụm liên trường, phường Kim Tân, thành phố Lào Cai	Sở Xây dựng	T. Lào Cai	2019-2023	2531 ngày 07/10/2024	286.567	286.567	250.000	43.033	31.200	282.100	282.100	6.267	
2	Quy hoạch XD KĐT bờ hữu Sông Hồng từ đường B1 đến suối ngòi đường	Sở Xây dựng	T. Lào Cai	2017-2019	126 ngày 17/01/2025	1.229	1.229	160	1.069	800	960	960	78	
3	Mở rộng tuyến đường B10 (đoạn từ B5 đến B6), phường Nam Cường, thành phố Lào Cai	Sở Xây dựng	T. Lào Cai	2019-2021	BBQT ngày 18/12/2024 30 ngày 07/01/2025	20.000	20.000	5.000	12.956	12.956	17.956	17.956	146	
b	Dự án hoàn thành	2				190.000	190.000		190.000	166.000	166.000	166.000	7.276	
1	Trường Trung học phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Lào Cai	Sở Xây dựng	T. Lào Cai	2021-2023	1573 ngày 13/5/2021	100.000	100.000		100.000	88.300	88.300	88.300	2.276	
2	Trường PTDT Nội trú THCS&THPT huyện Bảo Thắng	Sở Xây dựng	T. Lào Cai	2020-2022	4895 ngày 30/12/2020 439 ngày 11/3/2024	90.000	90.000		90.000	77.700	77.700	77.700	5.000	
c	Dự án đang thi công	1				410.000	410.000		300.000	80.800	80.800	80.800	107.938	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt đầu tư/ duyệt quyết toán công trình/ Báo cáo KTKT			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
					Số QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Đã bố trí đến nay	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		
						Tổng số	Trong đó: NS tỉnh							
1	Xây dựng mới Trường THPT chuyên Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	T. Lào Cai	2023-2027	41 ngày 07/12/2022 2887 ngày 15/11/2023	410.000	410.000		300.000	80.800	80.800	80.800	107.938	
II	Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai	1				3.600	3.600		3.600	2.100	2.100	2.100	1.200	
a	Dự án hoàn thành	1				3.600	3.600		3.600	2.100	2.100	2.100	1.200	
1	Đầu tư phòng xét xử và trang thiết bị phục vụ phiên tòa xét xử trực tuyến ở Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai	Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai	T. Lào Cai	2022-2024	3025 ngày 02/12/2022	3.600	3.600		3.600	2.100	2.100	2.100	1.200	
III	UBND huyện Văn Bàn	4				17.312	16.772	2.520	14.252	7.250	9.770	9.770	5.702	
a	Dự án quyết toán	3				8.312	8.272	2.520	5.752	5.050	7.570	7.570	702	
1	Xóa phòng học tạm tại Trường Mầm non Dân Thàng	Ban QLDA-ĐTXD huyện Văn Bàn	T. Lào Cai	2020-2023	227 ngày 8/9/2022	2.440	2.400	720	1.680	1.450	2.170	2.170	230	
2	Xóa phòng học tạm tại trường Mầm non Nậm Xây xã Nậm Xây	Ban QLDA-ĐTXD huyện Văn Bàn	T. Lào Cai	2020	161 ngày 06/7/2022	2.303	2.303	720	1.583	1.450	2.170	2.170	133	
3	Xóa phòng học tạm tại trường mầm non Văn Sơn xã Văn Sơn	Ban QLDA-ĐTXD huyện Văn Bàn	T. Lào Cai	2020	268 ngày 26/9/2022	3.569	3.569	1.080	2.489	2.150	3.230	3.230	339	
b	Dự án hoàn thành	1				9.000	8.500		8.500	2.200	2.200	2.200	5.000	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt đầu tư/ duyệt quyết toán công trình/ Báo cáo KTKT			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
					Số QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Đã bố trí đến nay	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		
						Tổng số	Trong đó: NS tỉnh							
1	Cấp nước sinh hoạt 3 thôn Minh Chiềng 1, 2, 3 xã Minh Lương	Ban QLDA-ĐT XD huyện Văn Bàn	T. Lào Cai	2023-2025	72 ngày 30/5/2023	9.000	8.500		8.500	2.200	2.200	2.200	5.000	
IV	UBND huyện Bắc Hà	2				29.233	29.233	11.200	17.649	11.500	22.700	22.700	3.533	
a	Dự án quyết toán	1				13.733	13.733	11.200	2.149	800	12.000	12.000	1.733	
1	Chợ văn hóa xã Cốc Ly	Ban QLDAĐT XD huyện Bắc Hà	T. Lào Cai	2017-2018	1664 ngày 04/7/2024	13.733	13.733	11.200	2.149	800	12.000	12.000	1.733	
b	Dự án hoàn thành	1	T. Lào Cai			15.500	15.500		15.500	10.700	10.700	10.700	1.800	
1	Trụ sở làm việc Đảng ủy – HĐND – UBND xã Lũng Cú	Ban QLDAĐT XD huyện Bắc Hà	T. Lào Cai	2023-2025	728 ngày 04/4/2023 1671 ngày 12/6/2023	15.500	15.500		15.500	10.700	10.700	10.700	1.800	
V	UBND huyện Bảo Yên	5				47.727	46.917	11.200	35.717	26.056	37.256	37.256	3.700	
a	Dự án hoàn thành	5				47.727	46.917	11.200	35.717	26.056	37.256	37.256	3.700	
1	Đường Bán Cau 2 - Tham Dìu xã Tân Dương nối QL70 huyện Bảo Yên	UBND huyện Bảo Yên	T. Lào Cai	2017-2019	3888 ngày 06/9/2017	14.000	14.000	8.200	5.800	4.000	12.200	12.200	500	
2	Đường Múi 1 xã Yên Sơn - Sỏi 3 xã Lương Sơn	UBND huyện Bảo Yên	T. Lào Cai	2017-2019	4611 ngày 23/10/2017	9.827	9.827	3.000	6.827	5.400	8.400	8.400	400	
3	Trường THCS số 1 Kim Sơn, huyện Bảo Yên	Ban QLDAĐT XD huyện Bảo Yên	T. Lào Cai	2019-2021	2991 ngày 18/8/2022	6.150	5.971		5.971	4.800	4.800	4.800	500	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt đầu tư/ duyệt quyết toán công trình/ Báo cáo KTKT			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
					Số QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Đã bố trí đến nay	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		
						Tổng số	Trong đó: NS tỉnh							
4	Trường TH số 1 Điện Quan	Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Yên	T. Lào Cai	2021-2023	2992 ngày 18/8/2022	9.750	9.684		9.684	8.156	8.156	8.156	500	
5	Trường THCS số 1 Cam Cọn, huyện Bảo Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Yên	T. Lào Cai	2021-2023	2994 ngày 18/8/2022	8.000	7.435		7.435	3.700	3.700	3.700	1.800	
VI	UBND huyện Si Ma Cai	2				11.700	11.700		11.700	8.200	8.200	8.200	1.300	
a	Dự án hoàn thành	2				11.700	11.700		11.700	8.200	8.200	8.200	1.300	
1	Nhà đa năng cụm trường xã Sín Chéng	Ban QLDA ĐTXD huyện Si Ma Cai	T. Lào Cai	2023-2025	02 ngày 23/02/2023	6.000	6.000		6.000	4.200	4.200	4.200	800	
2	Nhà đa năng cụm trường Tiểu học, Trung học cơ sở thị trấn Si Ma Cai	Ban QLDA ĐTXD huyện Si Ma Cai	T. Lào Cai	2023-2025	03 ngày 23/02/2023	5.700	5.700		5.700	4.000	4.000	4.000	500	
VII	UBND huyện Bảo Thắng	5				121.315	89.100	9.000	68.600	56.300	76.800	76.800	1.900	
a	Dự án hoàn thành	5				121.315	89.100	9.000	68.600	56.300	76.800	76.800	1.900	
1	Đường liên huyện từ thị trấn Phong Hải, huyện Bảo Thắng đi Bản Xen, huyện Mường Khương	Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Thắng	T. Lào Cai	2015-2019	3214 ngày 30/10/2014; 3380 ngày 28/7/2017	48.000	18.000		6.500	4.700	16.200	16.200	300	
2	Các tuyến đường thôn Gia Phú, huyện Bảo Thắng với quốc lộ 4E và đường Trần Hưng Đạo, thành phố Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Thắng	T. Lào Cai	2018-2020	975 ngày 03/4/2018	30.000	30.000	9.000	21.000	18.000	27.000	27.000	300	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt đầu tư/ duyệt quyết toán công trình/ Báo cáo KTKT			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
					Số QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Đã bố trí đến nay	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		
						Tổng số	Trong đó: NS tỉnh							
3	Cầu trần Nhuần 2,3, Tân Hồ đi Nhuần 1,4,5,6 xã Phú Nhuận, huyện Bảo Thắng	Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Thắng	T. Lào Cai	2021-2023	1733 ngày 14/6/2019	8.600	8.600		8.600	6.800	6.800	6.800	500	
4	Trường TH số 2 thị trấn NT Phong Hải, huyện Bảo Thắng	Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Thắng	T. Lào Cai	2023-2025	421 ngày 28/02/2023	25.088	23.500		23.500	18.900	18.900	18.900	500	
5	Trường MN số 2 thị trấn NT Phong Hải, huyện Bảo Thắng	Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Thắng	T. Lào Cai	2023-2025	601 ngày 23/02/2023	9.627	9.000		9.000	7.900	7.900	7.900	300	
VIII	UBND thị xã Sa Pa	1				4.989	4.800	1.440	3.360	2.900	3.360	2.900	460	
a	Dự án hoàn thành	1				4.989	4.800	1.440	3.360	2.900	3.360	2.900	460	
1	Xóa phòng học tạm tại trường TH Tả Phìn	Ban QLDA ĐTXD TX Sa Pa	T. Lào Cai	2020	964 ngày 10/9/2019	4.989	4.800	1.440	3.360	2.900	3.360	2.900	460	
IX	UBND thành phố Lào Cai	1				50.917	20.600		20.600				10.500	
a	Dự án đang thi công	1				50.917	20.600		20.600				10.500	
1	Khu dân cư tổ 12, phường Nam Cường, thành phố Lào Cai	Ban QLDA đầu tư xây dựng TP Lào Cai	T. Lào Cai	2022-2025	2947 ngày 28/11/2022	50.917	20.600		20.600				10.500	

BIỂU SỐ 18

BIỂU PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN - NGUỒN THU ĐÓNG GÓP TỪ KHAI THÁC KHOÁNG SẢN ĐẢM BẢO HẠ TẦNG GIAO THÔNG VÀ KHẮC PHỤC MÔI TRƯỜNG

Kèm theo Nghị quyết số: 16/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt đầu tư, quyết toán công trình			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí		Phân bổ kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
					Số QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Đã bố trí đến nay	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		
						Tổng số	Trong đó: NS tỉnh							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ												664.970	
A	Phân bổ kỳ này													
I	Theo loại dự án	24				8.998.271	2.809.072	128.098	1.121.941	652.319	785.417	662.669	437.130	
1	Dự án quyết toán													
2	Dự án hoàn thành	11				6.081.671	1.344.092	128.098	568.889	425.928	554.026	436.278	132.040	
3	Dự án đang thi công	8				2.159.600	707.980		524.552	226.391	231.391	226.391	192.638	
4	Dự án khởi công mới	5				757.000	757.000		28.500				112.452	
II	Theo Chủ đầu tư	24				8.998.271	2.809.072	128.098	1.121.941	652.319	785.417	662.669	437.130	
1	Sở Xây dựng	4				278.538	180.790	128.098	143.233	115.970	244.068	126.320	32.700	
2	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh	14				8.528.439	2.456.536		802.056	446.066	446.066	446.066	357.836	
3	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	1				40.194	40.194		44.100	39.600	39.600	39.600	594	
4	UBND huyện Bảo Thắng	1				35.500	35.500		35.500	30.200	30.200	30.200	2.500	
5	Huyện Bát Xát	2				54.600	40.052		40.052	20.483	20.483	20.483	7.500	
6	Huyện Bảo Yên	2				61.000	56.000		57.000		5.000		36.000	
A	Phân bổ kỳ này	24				8.937.271	2.753.072	128.098	1.064.941	652.319	780.417	662.669	437.130	
I	Sở Xây dựng	4				278.538	180.790	128.098	143.233	115.970	244.068	126.320	32.700	
a	Dự án hoàn thành	4				278.538	180.790	128.098	143.233	115.970	244.068	126.320	32.700	
1	Cải tạo, sửa chữa Tỉnh lộ 151 đoạn từ Tầng Loòng đến giao với QL.279 (Km10+300-Km40)	Sở Xây dựng	T. Lào Cai	2022-2025	16 ngày 15/7/2022 379 ngày 24/02/2023	83.000	83.000		83.000	67.200	67.200	67.200	15.000	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt đầu tư, quyết toán công trình			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí		Phân bổ kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
					Số QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Đã bố trí đến nay	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		
						Tổng số	Trong đó: NS tỉnh							
2	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 160 đoạn từ thủy điện Vĩnh Hà đến Quốc lộ 279 (Km29-Km34), huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai	Sở Xây dựng	T. Lào Cai	2022-2024	2739 ngày 15/11/2022	30.000	30.000		30.000	24.800	24.800	24.800	13.200	
3	Nâng cấp tỉnh lộ 151 đoạn nối đường Quý Xa -Tăng Loỏng với TL 152	Sở Xây dựng	T. Lào Cai	2019-2021	3669 ngày 13/10/2021	34.527	34.527	10.350	16.970	15.970	26.320	26.320	500	
4	Đường Sơn Hà, huyện Bảo Thắng - Cam Cọn, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai	Sở Xây dựng	T. Lào Cai	2019-2021	904 ngày 22/3/2021	131.011	33.263	117.748	13.263	8.000	125.748	8.000	4.000	
II	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh	14				8.528.439	2.456.536		802.056	446.066	446.066	446.066	357.836	
a	Dự án hoàn thành	5				5.727.439	1.087.608		346.056	240.158	240.158	240.158	96.246	
1	Kết nối Tỉnh lộ 152 với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (nút giao Phố Lu)	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh	T. Lào Cai	2019-2024	2396 ngày 04/10/2023	150.000	150.000		125.000	114.500	114.500	114.500	500	
2	Đầu tư xây dựng đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đoạn Km 244+155 - Km 262+353 (từ điểm cuối giai đoạn 1 đến cầu Kim Thành), tỉnh Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh	T. Lào Cai	2009-2016	1384 ngày 13/6/2012	4.686.713	206.882		154.046	68.672	68.672	68.672	85.374	
3	Đường Quý Xa (huyện Văn Bàn) - Tăng Loỏng (huyện Bảo Thắng)	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh	T. Lào Cai	2014-2020	656 ngày 21/3/2019	842.386	682.386		18.670	18.386	18.386	18.386	632	
4	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 151B đoạn Nậm Tha-Phong Dụ Hạ (Km47-Km50+890).	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh	T. Lào Cai	2022-2024	1028 ngày 20/5/2022 2352 ngày 13/10/2022	23.340	23.340		23.340	18.600	18.600	18.600	4.740	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt đầu tư, quyết toán công trình			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí		Phân bổ kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
					Số QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Đã bố trí đến nay	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		
						Tổng số	Trong đó: NS tỉnh							
5	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 161 cũ đoạn từ Km7+350 (Tỉnh lộ 157)-Km5+031 (đường Phố Mới Bảo Hà), huyện Bảo Thắng	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh	T. Lào Cai	2023-2025	1029 ngày 20/5/2022 2659 ngày 08/11/2022	25.000	25.000		25.000	20.000	20.000	20.000	5.000	
b	Dự án đang thi công	5				2.074.000	641.928		456.000	205.908	205.908	205.908	164.138	
1	Cầu Phú Thịnh nối QL4E với khu đô thị Vạn Hòa, TP Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh	T. Lào Cai	2022-2025	1845 ngày 22/8/2022; 1992 ngày 05/8/2024	450.000	196.000		96.000	90.046	90.046	90.046	24.400	
2	Cải tạo, nâng cấp TL151B đoạn từ cầu Hòa Mạc đến QL279 (Km10+800 - Km15+800), huyện Văn Bàn	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh	T. Lào Cai	2022-2024	2056 ngày 21/8/2023	30.000	30.000		30.000	6.100	6.100	6.100	10.000	
3	Dự án thành phần 1: Xây dựng cầu biên giới qua sông Hồng; nâng cấp tỉnh lộ 156 đoạn Kim Thành - Ngòi Phát đoạn từ nút giao với đường BV32 và BV28 đến giao với đường BV19 thuộc dự án: Cầu biên giới qua sông Hồng tại xã Bản Vược và hạ tầng kết nối	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh	T. Lào Cai	2021-2025	1415 ngày 22/6/2022	670.000	53.000		53.000	20.300	20.300	20.300	8.000	
4	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 151B đoạn Chiềng Ken - Nậm Tha (Km 23Km 47)	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh	T. Lào Cai	2024-2027	373 ngày 24/02/2023	144.000	144.000		144.000	48.200	48.200	48.200	50.000	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt đầu tư, quyết toán công trình			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí		Phân bổ kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
					Số QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Đã bố trí đến nay	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		
						Tổng số	Trong đó: NS tỉnh							
5	Dự án Thành phần 2: Nâng cấp tỉnh lộ 156 (Kim Thành - Ngòi Phát) đoạn từ cầu Quang Kim đến nút giao với đường BV32 và BV 28, san gạt mặt bằng hai bên đường với chiều sâu 50 m; bổ sung hạng mục Đại lộ Trần Hưng Đạo đoạn từ điểm cuối đường Trần Hưng Đạo kéo dài đến suối Ngòi Bo, phường Thống Nhất	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh	T. Lào Cai	2021-2025	1416 ngày 22/6/2022	780.000	218.928		133.000	41.262	41.262	41.262	71.738	
c	Dự án khởi công mới	4				727.000	727.000						97.452	
1	Đường kết nối từ nút giao IC18 đến cụm công nghiệp Thống Nhất 1, thành phố Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh	T. Lào Cai	2025-2028	1955,19/06/2025	210.000	210.000						7.700	
2	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 156 đoạn Bán Vược - Ngòi Phát (Km12+000-Km17+000)	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh	T. Lào Cai	2025-2028	1851,12/06/2025	427.000	427.000						62.752	
3	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 157 đoạn từ nút giao đường Làng My - Đồng Ân đến giao QL.4E (Km39+100 - Km43+000)	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh	T. Lào Cai	2025-2027	1851,12/06/2025	30.000	30.000						9.000	
4	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 154 đoạn Tả Thàng - Ngã ba Cốc Ly (Km90+000 - Km95+500, tương ứng Km88+000 - Km93+500 ĐT.154 cũ)	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh	T. Lào Cai	2025-2027	1851,12/06/2025	60.000	60.000						18.000	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt đầu tư, quyết toán công trình			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí		Phân bổ kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
					Số QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Đã bố trí đến nay	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		
						Tổng số	Trong đó: NS tỉnh							
III	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	1				40.194	40.194		44.100	39.600	39.600	39.600	594	
a	Dự án hoàn thành	1				40.194	40.194		44.100	39.600	39.600	39.600	594	
1	Nâng cấp và mở rộng đường từ tỉnh lộ 151 qua KCN Tăng Lông đến đường từ xã Xuân Giao đi cầu mới Phố Lu	Ban Quản lý khu kinh tế	T. Lào Cai	2021-2023	4082 ngày 22/11/2021	40.194	40.194		44.100	39.600	39.600	39.600	594	
IV	UBND huyện Bảo Thắng	1				35.500	35.500		35.500	30.200	30.200	30.200	2.500	
a	Dự án hoàn thành	1				35.500	35.500		35.500	30.200	30.200	30.200	2.500	
1	Nâng cấp tuyến đường Tỉnh lộ 151 (đoạn từ Km5+600 đến Km10+300), thị trấn Tăng Loông, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Thắng	T. Lào Cai	2022-2024	691 ngày 31/3/2022	35.500	35.500		35.500	30.200	30.200	30.200	2.500	
V	Huyện Bát Xát	2				54.600	40.052		40.052	20.483	20.483	20.483	7.500	
a	Dự án đang thi công	2				54.600	40.052		40.052	20.483	20.483	20.483	7.500	
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến ĐT156B đoạn từ Km28+400 đến Km30+100 (Đoạn từ ngã 3 xã Quang Kim đến công chào thị trấn Bát Xát) (giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD huyện Bát Xát	T. Lào Cai	2023-2025	2924 ngày 25/11/2022	38.600	24.052		24.052	16.660	16.660	16.660	2.500	
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến ĐT 158 đoạn Km40+500 đến Km41+500 (Trung tâm xã Y Tý- Ngã 3 Phìn Hồ)	Ban QLDA ĐTXD huyện Bát Xát	T. Lào Cai	2023-2025	2925 ngày 25/11/2022 2492 ngày 13/10/2023	16.000	16.000		16.000	3.823	3.823	3.823	5.000	
V	Huyện Bảo Yên	2				61.000	56.000		57.000		5.000		36.000	
a	Dự án đang thi công	1				31.000	26.000		28.500		5.000		21.000	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt đầu tư, quyết toán công trình			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Lũy kế vốn đã bố trí		Phân bổ kế hoạch vốn năm 2025	Ghi chú
					Số QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Đã bố trí đến nay	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		
						Tổng số	Trong đó: NS tỉnh							
1	Nâng cấp tuyến đường kết nối Quốc lộ 70 với Quốc lộ 279, huyện Bảo Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Yên	T. Lào Cai	2023-2025	937 ngày 21/4/2023	31.000	26.000		28.500		5.000		21.000	
b	Dự án khởi công mới	1				30.000	30.000		28.500				15.000	
1	Nâng cấp, cải tạo tỉnh lộ 153 qua xã Nghĩa Đô đến QL 279 huyện Bảo Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Yên	T. Lào Cai	2024-2026	765 ngày 21/3/2025	30.000	30.000		28.500				15.000	
B	Nguồn chưa phân bổ												227.840	

BIỂU SỐ 19

BIỂU KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024 KÉO DÀI SANG NĂM 2025 TỪ SỐ THU 10% TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHI ĐO ĐẶC, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI

Kèm theo Nghị quyết số: 16/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư; Quyết định phê duyệt dự án			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài sang năm 2025	Ghi chú
				Số Nghị quyết/Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				
					Tổng số	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ				33.260	13.260	20.000	7.746	
1	Đo đạc, lập bản đồ địa chính đối với đất đai có nguồn gốc từ 04 công ty lâm nghiệp trả về địa phương	Sở Nông nghiệp và Môi trường	T. Lào Cai	1706/QĐ-UBND ngày 22/9/2023	33.260	13.260	20.000	7.746	

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN - NGUỒN XÃ HỘI HÓA (ĐÓNG GÓP CỦA TẬP ĐOÀN THAN KHOÁNG SẢN -TKV)

Kèm theo Nghị quyết số: 16/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt đầu tư/ Quyết định phê duyệt quyết toán công trình/ Quyết định phê duyệt dự án/ Báo cáo KTKT			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến nay		Kế hoạch vốn 2025	Ghi chú
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: Nguồn XHH		
						Tổng số	Tr.đó: Nguồn XHH					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng cộng					380.000	70.000	380.000	285.000		70.000	
*	Ban QLDA ĐTXD tỉnh					380.000	70.000	380.000	285.000		70.000	
-	Công trình hoàn thành					380.000	70.000	380.000	285.000		70.000	
+	Xây mới Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2021-2024	2433 ngày 25/9/2024	380.000	70.000	380.000	285.000		70.000	

BIỂU SỐ 21

BIỂU PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ - NGUỒN THU ĐÓNG GÓP TỪ QUỸ CỨU TRỢ TỈNH LÀO CAI

Kèm theo Nghị quyết số: 16/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/phê duyệt đầu tư/phê duyệt quyết toán				Kế hoạch vốn đã phân bổ	Lũy kế vốn đã bố trí đến thời điểm hiện tại	Phân bổ kỳ này	Ghi chú
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó					
							Vốn NSTW	NSDP và vốn khác				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng cộng	122				2.472.243	1.567.549	921.573	774.240	1.954.448	248.888	
A	BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	101				1.419.068	915.422	503.645	454.113	1.175.659	96.670	
I	Huyện Văn Bàn	5				25.350	20.730	4.620	20.730	20.730	2.230	
1	Kè bảo vệ sạt lở Trường Mầm non Sơn Thủy (phân hiệu thôn Ta Khuẩn) xã Sơn Thủy	Ban QLDA ĐTXD huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	14,09/01/2025	6.000	4.800	1.200	4.800	4.800	600	
2	Kè bảo vệ sạt lở Trường Mầm non xã Thẩm Dương	Ban QLDA ĐTXD huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	15,09/01/2025	9.000	7.200	1.800	7.200	7.200	900	
3	Hồ Khe Quất xã Tân An	Ban QLDA ĐTXD huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	16,09/01/2025	3.000	2.850	150	2.850	2.850		
4	Hồ Làng Én xã Vô Lao	Ban QLDA ĐTXD huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	17,09/01/2025	3.150	2.520	630	2.520	2.520	310	
5	Hồ Nậm Mả xã Nậm Mả	Ban QLDA ĐTXD huyện Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	18,09/01/2025	4.200	3.360	840	3.360	3.360	420	
II	Huyện Bát Xát	31				176.400	147.180	29.220	84.180	84.180	67.380	
1	Ngâm tràn Phù Lao Chải xã A Mú Sung	Ban QLDA ĐTXD huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	58,08/01/2025	5.000	4.000	1.000	4.000	4.000	500	
2	Cầu Treo Túi Mản, xã Phìn Ngan	Ban QLDA ĐTXD huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	59,08/01/2025	3.500	2.800	700	2.800	2.800	350	
3	Trường PTDTBT TH&THCS Trung Lèng Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	60,08/01/2025	4.500	3.600	900	3.600	3.600	450	
4	Trường PTDTBT THCS Dền Thàng	Ban QLDA ĐTXD huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	61,08/01/2025	7.000	5.600	1.400	5.600	5.600	700	
5	CNSH Thôn Làng Mới Mả Mù Sừ I Nậm Pên 1 xã Sàng Ma Sáo	Ban QLDA ĐTXD huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	62,08/01/2025	1.500	1.200	300	1.200	1.200	150	
6	CNSH Tung Qua Xã A Mú Sung	Ban QLDA ĐTXD huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	63,08/01/2025	3.500	2.800	700	2.800	2.800	350	
7	CNSH Suối Thầu 3 xã Nậm Chạc	Ban QLDA ĐTXD huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	64,08/01/2025	1.200	960	240	960	960	120	
8	CNSH Thôn Tân Quang xã Trịnh Tường	Ban QLDA ĐTXD huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	65,08/01/2025	1.800	1.440	360	1.440	1.440	180	
9	Thủy Lợi Phìn Páo xã Trung Lèng Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	66,08/01/2025	1.500	1.200	300	1.200	1.200	150	
10	Thủy lợi Thôn Ngải Trồ 1 xã Dền Sáng	Ban QLDA ĐTXD huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	67,08/01/2025	1.000	800	200	800	800	100	

TT	Tên danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/phê duyệt đầu tư/phê duyệt quyết toán				Kế hoạch vốn đã phân bổ	Lũy kế vốn đã bố trí đến thời điểm hiện tại	Phân bổ kỳ này	Ghi chú
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó					
							Vốn NSTW	NSDP và vốn khác				
11	Ngầm Trần Cô Đông - Ngải Thầu (trôi hoàn toàn) Xã Dền Thàng	Ban QLDA ĐTXD huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	79,09/01/2025	7.000	5.600	1.400	5.600	5.600	700	
12	Ngầm cạn thôn Choán Thèn - Y Tý	Ban QLDA ĐTXD huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	80,09/01/2025	20.000	15.060	4.940	15.060	15.060	2.940	
13	Ngầm tràn Pạc Tà xã A Mú Sung	Ban QLDA ĐTXD huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	81,09/01/2025	5.000	4.000	1.000	4.000	4.000	500	
14	Trường Tiểu học Bản Vược	Ban QLDA ĐTXD huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	82,09/01/2025	5.500	4.400	1.100	4.400	4.400	550	
15	Hồ Tân Tiến	Ban QLDA ĐTXD huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	83,09/01/2025	8.000	6.400	1.600	6.400	6.400	800	
16	Sửa chữa các Trạm Y tế xã Quang Kim, Trạm Y Tế xã Mường Vi, Trạm Y Tế xã Dền Sáng	Ban QLDA ĐTXD huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	84,09/01/2025	1.000	800	200	800	800	100	
17	CNSH thôn Piềng Láo xã Mường Hum	Ban QLDA ĐTXD huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	85,09/01/2025	3.500	2.800	700	2.800	2.800	350	
18	CNSH thôn Tà Pờ Hồ, ky quan san xã Mường Hum	Ban QLDA ĐTXD huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	86,09/01/2025	2.000	1.600	400	1.600	1.600	200	
19	CNSH Phù Lao Chải xã A Mú Sung	Ban QLDA ĐTXD huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	87,09/01/2025	1.200	960	240	960	960	120	
20	CNSH Tùng Sáng xã A Mú Sung	Ban QLDA ĐTXD huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	88,09/01/2025	1.400	1.120	280	1.120	1.120	140	
21	Mương Séo Tà Pờ Hồ xã Mường Hum	Ban QLDA ĐTXD huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	89,09/01/2025	3.500	2.800	700	2.800	2.800	350	
22	Thủy lợi Phù Lao Chải xã A Mú Sung	Ban QLDA ĐTXD huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	90,09/01/2025	2.500	2.000	500	2.000	2.000	250	
23	Mương Ngải Thầu xã Dền Thàng	Ban QLDA ĐTXD huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	91,09/01/2025	2.000	1.600	400	1.600	1.600	200	
24	Mương Dền Thàng 1 xã Dền Thàng	Ban QLDA ĐTXD huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	92,09/01/2025	2.000	1.600	400	1.600	1.600	200	
25	Mương Ná Lọt Thôn Bản Xèo xã Bản Xèo	Ban QLDA ĐTXD huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	93,09/01/2025	1.600	1.280	320	1.280	1.280	160	
26	Thủy lợi Ngải Trồ 1 xã A Mú Sung	Ban QLDA ĐTXD huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	94,09/01/2025	1.000	800	200	800	800	100	
27	Mương xây Cửa Suối xã Nậm Chạc	Ban QLDA ĐTXD huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	95,09/01/2025	1.000	800	200	800	800	100	
28	Thủy lợi A Mú Sung gắn với Đồn Biên phòng A Mú Sung (267) xã A Mú Sung	Ban QLDA ĐTXD huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	96,09/01/2025	5.700	4.560	1.140	4.560	4.560	570	
29	Thủy lợi Suối Thầu xã Nậm Chạc	Ban QLDA ĐTXD huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	97,09/01/2025	2.000	1.600	400	1.600	1.600	200	
30	Hót sứt sặt, làm mới hệ thống kê trường THCS&THPT huyện Bát Xát (Mường Hum)	Ban QLDA ĐTXD huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	690,18/06/2025; 98,09/01/2025	40.000	36.000	4.000			28.800	

TT	Tên danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/phê duyệt đầu tư/phê duyệt quyết toán				Kế hoạch vốn đã phân bổ	Lũy kế vốn đã bố trí đến thời điểm hiện tại	Phân bổ kỳ này	Ghi chú
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó					
							Vốn NSTW	NSDP và vốn khác				
31	Trường TH&THCS A Mú Sung	Ban QLDA ĐTXD huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	130,09/01/2025	30.000	27.000	3.000			27.000	
III	Huyện Si Ma Cai	12				304.636	150.980	153.656	49.240	279.447	11.700	
1	Nâng cấp mở rộng tuyến đường liên xã từ thị trấn Si Ma Cai đi xã Sán Chải (Quốc lộ 4 thị trấn Si ma Cai đi Lù Di Sán xã Sán Chải)	Ban QLDA ĐTXD huyện Si Ma Cai	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	01,09/01/2025	60.533	41.325	19.208	7.600	56.902	600	
2	Nâng cấp mở rộng tuyến đường liên xã từ thị trấn Si Ma Cai đi xã Nàn Sán đến cửa khẩu Hóa Chư Phùng (Quốc lộ 4 - Tổ dân phố Na Cáng, thị trấn Si Ma Cai đi Hóa Chư Phùng xã Nàn Sán (cửa khẩu phụ)	Ban QLDA ĐTXD huyện Si Ma Cai	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	01,09/01/2025	40.905	28.415	12.490	2.000	40.405		
3	Đường vào Trung tâm xã Thảo Chư Phìn	Ban QLDA ĐTXD huyện Si Ma Cai	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	01,09/01/2025	45.141	15.600	29.541	4.400	40.919	2.000	
4	Đường vào Trung tâm xã Nàn Sín	Ban QLDA ĐTXD huyện Si Ma Cai	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	01,09/01/2025	91.850	28.680	63.170	6.280	83.606	4.500	
5	Đường vào Trung tâm xã Lùng Thẩn	Ban QLDA ĐTXD huyện Si Ma Cai	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	01,09/01/2025	34.207	10.160	24.047	2.160	30.815	2.000	
6	Trường mầm non xã Thảo Chư Phìn	Ban QLDA ĐTXD huyện Si Ma Cai	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	38,09/01/2025	4.000	3.200	800	3.200	3.200	400	
7	Trường PTDTBT TH &THCS Quan Hồ Thẩn	Ban QLDA ĐTXD huyện Si Ma Cai	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	38,09/01/2025	6.500	5.200	1.300	5.200	5.200	650	
8	Trường THCS xã Nàn Sán	Ban QLDA ĐTXD huyện Si Ma Cai	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	38,09/01/2025	4.000	3.200	800	3.200	3.200	400	
9	Trường PTDTBT TH số 1 xã Lùng Thẩn	Ban QLDA ĐTXD huyện Si Ma Cai	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	38,09/01/2025	2.000	1.600	400	1.600	1.600	200	
10	Thủy lợi Cán Cầu, xã Cán Cầu	Ban QLDA ĐTXD huyện Si Ma Cai	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	38,09/01/2025	2.000	1.600	400	1.600	1.600	200	
11	Thủy lợi Thôn Sín Chải xã Sín Chéng	Ban QLDA ĐTXD huyện Si Ma Cai	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	38,09/01/2025	1.500	1.200	300	1.200	1.200	150	
12	Trụ sở Huyện ủy Si Ma Cai	Ban QLDA ĐTXD huyện Si Ma Cai	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	38,09/01/2025	12.000	10.800	1.200	10.800	10.800	600	
IV	Huyện Mường Khương	2				34.000	29.240	4.760	29.240	29.240	3.000	
1	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư thiên tai thôn biên giới Chung Chải B, thị trấn Mường Khương, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	08,09/01/2025	18.000	15.480	2.520	15.480	15.480	1.600	
2	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư thiên tai thôn Cốc Cáng, xã Dìn Chín, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	08,09/01/2025	16.000	13.760	2.240	13.760	13.760	1.400	
V	Thị xã Sa Pa	2				71.500	57.200	14.300	57.200	57.200		

TT	Tên danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/phê duyệt đầu tư/phê duyệt quyết toán				Kế hoạch vốn đã phân bổ	Lũy kế vốn đã bố trí đến thời điểm hiện tại	Phân bổ kỳ này	Ghi chú
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó					
							Vốn NSTW	NSDP và vốn khác				
1	Sắp xếp dân cư tập trung ra khỏi vùng thiên tai nguy hiểm thôn Nậm Lang, xã Mường Bo, thị xã Sa Pa	Ban QLDA ĐTXD thị xã Sa Pa	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	173,10/01/2025	47.500	38.000	9.500	38.000	38.000		
2	Sắp xếp dân cư tập trung thôn Lếch Mông, xã Thanh Bình, thị xã Sa Pa	Ban QLDA ĐTXD thị xã Sa Pa	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	173,10/01/2025	24.000	19.200	4.800	19.200	19.200		
VI	Huyện Bắc Hà	29	Tỉnh Lào Cai			675.432	405.942	269.489	109.373	600.712	5.860	
1	Cải tạo nâng cấp tuyến đường từ ngã ba Nậm Thảng, TL 153, xã Bản Liền đến trung tâm xã Nậm Khánh, huyện Bắc Hà	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	17,13/01/2025	55.900	49.520	6.380	8.720	53.300		
2	Đường tỉnh lộ 153 từ xã Na Hối đến xã Bản Liền đoạn km24-km34	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	18,13/01/2025	238.050	130.179	107.871	34.440	222.179		
3	Đường vào trung tâm xã Nậm Lúc, huyện Bắc Hà	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	19,13/01/2025	25.200	9.280	15.920	4.480	21.640		
4	Nâng cấp đường liên xã từ xã Cốc Lầu, huyện Bắc Hà đi xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai.	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	20,13/01/2025	32.680	24.714	7.966	6.144	30.850		
5	Đường vào TT xã Lùng Cải, huyện Bắc Hà	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	21,13/01/2025	28.500	10.720	17.780	4.000	23.820		
6	Nâng cấp tuyến đường liên xã từ xã Bảo Nhai đến xã Nậm Đét	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	22,13/01/2025	67.700	59.720	7.980	6.720	65.390		
7	Đường vào trung tâm xã Nậm Mòn và trung tâm xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	23,13/01/2025	78.640	24.320	54.320	6.880	58.589		
8	Nâng cấp tuyến đường từ trung tâm xã Nậm Mòn đến trung tâm xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	24,13/01/2025	46.355	37.820	8.535	1.520	39.975		
9	Đường vào trung tâm xã Tả Van Chư, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	25,13/01/2025	59.320	26.800	32.520	3.600	52.100		
10	Sửa chữa công trình Thủy lợi Nậm Tý thôn Pắc Kẹ, thủy lợi Sả Phìn xã Bản Liền, huyện Bắc Hà	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	16,10/01/2025	3.190	2.552	638	2.552	2.552	320	
11	Sửa chữa công trình Thủy lợi thôn Thèn Phùng - Nậm Giá, xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	16,10/01/2025	2.750	2.200	550	2.200	2.200	270	
12	Thủy lợi thôn Lử Chồ, thủy lợi Quán Hóa, thủy Pá Chư Tỷ 2 ; thủy lợi Túng Súng xã Lùng Phình	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	16,10/01/2025	2.145	1.716	429	1.716	1.716	210	
13	Sửa chữa công trình Thủy lợi thôn Sáng Mào Phố xã Tả Cù Tỷ	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	16,10/01/2025	1.683	1.346	337	1.346	1.346	160	
14	Sửa chữa công trình Thủy lợi thôn Sả Mào Phố xã Tả Cù Tỷ	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	16,10/01/2025	1.320	1.056	264	1.056	1.056	130	
15	Thủy lợi Nậm Bó - Nậm Đét, xã Nậm Đét	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	16,10/01/2025	1.265	1.012	253	1.012	1.012	120	

TT	Tên danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/phê duyệt đầu tư/phê duyệt quyết toán				Kế hoạch vốn đã phân bổ	Lũy kế vốn đã bố trí đến thời điểm hiện tại	Phân bổ kỳ này	Ghi chú
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó					
							Vốn NSTW	NSDP và vốn khác				
16	Thủy lợi Nậm Phúc - Nậm Đét, xã Nậm Đét	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	16,10/01/2025	1.089	871	218	871	871	100	
17	Thủy lợi thôn Pờ Chồ xã Lùng Phình	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	16,10/01/2025	1.700	1.360	340	1.360	1.360	170	
18	Thủy lợi thôn Sông Lầm xã Tả Cù Tỷ	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	16,10/01/2025	1.650	1.320	330	1.320	1.320	160	
19	Thủy lợi thôn Xín Chải xã Tả Cù Tỷ	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	16,10/01/2025	1.600	1.280	320	1.280	1.280	160	
20	Thủy lợi Khu Chư Tùng xã Bản Liền	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	16,10/01/2025	2.090	1.672	418	1.672	1.672	210	
21	Thủy lợi thôn Ngải phóng Chồ- Nậm Thố xã Thái Giàng Phố	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	16,10/01/2025	1.150	920	230	920	920	110	
22	Thủy lợi thôn Nậm Cài (Tuyến kênh Nậm Bó; Tuyến kênh Nậm Bó -Nậm Tổng; Tuyến Kênh Nậm Bó- Nậm Cài) xã Nậm Đét	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	16,10/01/2025	1.705	1.364	341	1.364	1.364	170	
23	Kè trường MN Cốc Lầu và trường PTDTBT Tiểu học Cốc Lầu	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	16,10/01/2025	6.000	4.800	1.200	4.800	4.800	600	
24	Trường Mầm non xã Thái Giàng Phố	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	16,10/01/2025	1.000	800	200	800	800	100	
25	Trường MN xã Nậm Khánh	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	16,10/01/2025	2.000	1.600	400	1.600	1.600	200	
26	Trường MN xã Nậm Khánh (PH Nậm Tồn)	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	16,10/01/2025	800	640	160	640	640	80	
27	Trường PTDTBT TH Hoàng Thu Phố 1	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	16,10/01/2025	1.500	1.200	300	1.200	1.200	150	
28	Trường PTDTBT THCS Cốc Lầu	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	16,10/01/2025	1.500	1.200	300	1.200	1.200	150	
29	CNSH trung tâm xã Bảo Nhai	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	16,10/01/2025	4.950	3.960	990	3.960	3.960	490	
30	Khảo sát đánh giá nguyên nhân và phân tích ảnh hưởng của trượt lở đất đến khu vực trường PTDTBT THCS Nậm Lúc, huyện Bắc Hà	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2025	196,27/05/2025	2.000		2.000			1.800	
VII	Huyện Bảo Yên	12				36.050	30.190	5.860	30.190	30.190		
1	Thủy lợi Bản Nà Luông xã Nghĩa Đô	Ban QLDA-ĐTXD huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	20,09/01/2025	8.500	6.800	1.700	6.800	6.800		
2	Thủy lợi bản Khuổi Vừng xã Vĩnh Yên	Ban QLDA-ĐTXD huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	23,09/01/2025	1.850	1.480	370	1.480	1.480		
3	Thủy lợi thôn Tân Bền xã Việt Tiến	Ban QLDA-ĐTXD huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	25,09/01/2025	1.850	1.480	370	1.480	1.480		

TT	Tên danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/phê duyệt đầu tư/phê duyệt quyết toán				Kế hoạch vốn đã phân bổ	Lũy kế vốn đã bố trí đến thời điểm hiện tại	Phân bổ kỳ này	Ghi chú
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó					
							Vốn NSTW	NSDP và vốn khác				
4	Thủy lợi Năm Kỳ xã Vĩnh Yên	Ban QLDA-ĐTXD huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	22,09/01/2025	1.350	1.080	270	1.080	1.080		
5	Thủy lợi thôn Giã Thượng xã Việt Tiến	Ban QLDA-ĐTXD huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	27,09/01/2025	1.700	1.360	340	1.360	1.360		
6	Thủy lợi bản Nậm Rĩa xã Tân Tiến	Ban QLDA-ĐTXD huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	24,09/01/2025	1.450	1.160	290	1.160	1.160		
7	CNSH Xóm Thượng, xã Xuân Hòa	Ban QLDA-ĐTXD huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	32,09/01/2025	2.850	2.280	570	2.280	2.280		
8	CNSH thôn Giã Hạ 1+2 xã Việt Tiến	Ban QLDA-ĐTXD huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	31,09/01/2025	2.500	2.000	500	2.000	2.000		
9	Sửa chữa CNSH khu Làng Vành xã Xuân Thượng	Ban QLDA-ĐTXD huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	28,09/01/2025	2.000	1.600	400	1.600	1.600		
10	CNSH Bản Thâm Mạ xã Nghĩa Đô	Ban QLDA-ĐTXD huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	29,09/01/2025	3.000	2.400	600	2.400	2.400		
11	Hồ Khuổi Lếch, xã Vĩnh Yên	Ban QLDA-ĐTXD huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	30,09/01/2025	5.000	4.750	250	4.750	4.750		
12	Hồ Khuổi Rĩa, xã Nghĩa Đô	Ban QLDA-ĐTXD huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	26,09/01/2025	4.000	3.800	200	3.800	3.800		
VIII	Huyện Bảo Thắng	6				13.700	10.960	2.740	10.960	10.960		
1	Trường MN số 1 TT Phong Hải (Phân hiệu Vi Mã)	Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	104,10/01/2025	1.500	1.200	300	1.200	1.200		
2	Trường THCS thị trấn Tăng Loàng, huyện Bảo Thắng	Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	105,10/01/2025	1.000	800	200	800	800		
3	Trường THCS xã Sơn Hải	Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	107,10/01/2025	1.200	960	240	960	960		
4	Hồ Tiến Lợi, xã Xuân Giao, huyện Bảo Thắng	Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	101,10/01/2025	3.000	2.400	600	2.400	2.400		
5	Hồ Bãi Báu, xã Thái Niên, huyện Bảo Thắng	Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	102,10/01/2025	5.000	4.000	1.000	4.000	4.000		
6	Hồ chứa Km8 xã Bản Phiệt, huyện Bảo Thắng	Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	103,10/01/2025	2.000	1.600	400	1.600	1.600		
IX	Thành phố Lào Cai	2				82.000	63.000	19.000	63.000	63.000	6.500	
1	Xử lý sạt trượt đường 23 tháng 9, phường Pom Hán, thành phố Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD thành phố Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	835,27/03/2025 638,28/03/2025	50.000	40.000	10.000	40.000	40.000	2.500	
2	Cải tạo hệ thống thoát nước chống ngập úng đường Lê Thanh (đoạn nút giao với đường Lê Văn Thiêm)	Ban QLDA ĐTXD thành phố Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	2366,31/12/2024	32.000	23.000	9.000	23.000	23.000	4.000	
B	PHÂN BỐ CHI TIẾT KỲ NÀY	21				1.053.175	652.127	417.928	320.127	778.789	152.218	
I	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh	6				382.000	231.800	150.200	231.800	231.800	82.250	

TT	Tên danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/phê duyệt đầu tư/phê duyệt quyết toán				Kế hoạch vốn đã phân bổ	Lũy kế vốn đã bố trí đến thời điểm hiện tại	Phân bổ kỳ này	Ghi chú
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó					
							Vốn NSTW	NSDP và vốn khác				
1	Xử lý sụt lở đường tỉnh 156B đoạn Bản Vược - Bản Xèo, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	1066,09/04/2025	40.000	27.000	13.000	27.000	27.000	6.000	
2	Khắc phục ùn tắc do mưa lũ đường tỉnh 157 tại Km23+500	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	1091,10/04/2025	25.000	20.000	5.000	20.000	20.000	2.000	
3	Xử lý sụt lở đường tỉnh 162 đoạn Quý Sa - Tầng Loông	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2025-2026	1239,22/04/2025	26.000	14.800	11.200	14.800	14.800	7.500	
4	Xử lý sụt lở đường tỉnh 158 đoạn A Mú Sung - A Lù	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2025-2027	1219,21/04/2025	70.000	50.000	20.000	50.000	50.000	10.000	
5	Cải tạo, sửa chữa, khắc phục hậu quả bão số 3 trên tuyến đường Nậm Tông - xã Nậm Lúc, đường Nậm Kha 2, đường Cô Tông, Bản Vàng	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2025-2027	1240,22/04/2025	216.000	120.000	96.000	120.000	120.000	55.000	
6	Hỗ trợ khẩn cấp nhằm khắc phục thiệt hại và phục hồi sau cơn bão số 3, tỉnh Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2025	3367,15/12/2024	5.000		5.000			1.750	Chi hoạt động của Ban QLDA và các Tiểu Ban QLDA và thuế VAT
II	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	1				95.000	40.200	56.800	40.200	40.200	40.468	
1	Xử lý sạt lở và ổn định mái taluy sau Trường Chính trị tỉnh Lào Cai (đoạn phía sau làn dân cư tổ 12, phường Nam Cường)	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Tỉnh Lào Cai	2024-2026	1020, 04/4/2025	95.000	40.200	54.800	40.200	40.200	40.468	
III	Huyện Bát Xát	3				310.235	264.181	60.934	12.181	278.431	15.500	
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Bản Xèo - Dền Sáng - Y Tý, huyện Bát Xát	Ban QLDA ĐTXD huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2021-2025	2972,18/8/2021; 209,27/01/2022; 2335,17/9/2024; 1259,23/4/2025	211.373	189.091	22.282	9.091	189.091	10.000	
2	Đầu tư xây dựng phân khu du lịch Y Tý (huyện Bát Xát), thuộc khu du lịch Quốc gia Sa Pa	Ban QLDA ĐTXD huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2021-2025	2225,03/10/2022; 2159,23/8/2024; 1132,14/4/2025	82.292	73.834	8.458	1.834	73.834	5.000	
3	Đường từ Km2+200 Tỉnh lộ 158 đến đường tuần tra biên giới, đoạn từ thôn Bán Pho đến thôn Lũng Pô, xã A Mú Sung, huyện Bát Xát	Ban QLDA ĐTXD huyện Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	2020-2025	3606,31/10/2019; 1670,09/6/2020; 885,28/4/2022; 1238,22/4/2025	16.570	1.256	15.314	1.256	15.506	500	
IV	Huyện Mường Khương	4				67.135	8.340	58.795	8.340	60.020	1.400	

TT	Tên danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/phê duyệt đầu tư/phê duyệt quyết toán				Kế hoạch vốn đã phân bổ	Lũy kế vốn đã bố trí đến thời điểm hiện tại	Phân bổ kỳ này	Ghi chú
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó					
							Vốn NSTW	NSDP và vốn khác				
1	Xây dựng tuyến đường ĐT154 - Ma Cái Thàng, xã La Pán Tân, huyện Mường Khương	Ban QLDA-ĐTXD huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2017-2025	855,28/03/2025	16.613	1.482	15.131	1.482	14.182	300	
2	Đường liên xã từ thôn Pạc Trà xã Tả Gia Khâu đến thôn Na Cồ, xã Dìn Chín, huyện Mường Khương	Ban QLDA-ĐTXD huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2021-2025	857,28/03/2025	20.300	4.280	16.020	4.280	18.921	600	
3	Nâng cấp đường từ Trung tâm xã Pha Long đến cửa khẩu phụ Lò Cò Chín, xã Pha Long, huyện Mường Khương	Ban QLDA-ĐTXD huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2019-2025	853,28/03/2025	15.300	1.440	13.860	1.440	13.902	250	
4	Nâng cấp tuyến đường từ Quốc lộ 4D đi xã Cao Sơn, huyện Mường Khương	Ban QLDA-ĐTXD huyện Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	2021-2025	856,28/03/2025	14.922	1.138	13.784	1.138	13.015	250	
V	Huyện Bắc Hà	6				173.277	105.186	68.091	25.186	150.153	10.100	
1	Đường Tà Cù Tỷ, huyện Bắc Hà đi UBND xã Bàn Ngò, huyện Sín Mần, tỉnh Hà Giang	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2021-2025	1092,10/4/2025	105.600	92.480	13.120	12.480	93.480	5.000	
2	Cầu Nậm Kỳ nối thôn Sả Mào Phố - thôn Nậm Sỏm, xã Tà Cù Tỷ, huyện Bắc Hà	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	45,07/3/2025	13.000	2.800	10.200	2.800	8.300	2.000	
3	Nâng cấp đường liên xã từ thôn Nậm Giá, xã Cốc Ly đến thôn Phéc Bùng, xã Bàn Phố, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2021-2025	1069,09/4/2025	17.195	2.560	14.635	2.560	15.860	450	
4	Đường liên xã từ thôn Nậm Đét, xã Nậm Đét đến thôn Cốc Đàm, xã Nậm Lúc	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2021-2025	1030,06/4/2025	15.782	4.786	10.996	4.786	14.103	450	
5	Đường liên xã từ thôn Nậm Đét, xã Nậm Đét đến thôn Cốc Đàm, xã Nậm Lúc, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai (Km0+00-Km2+600)	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	46,07/03/2025	17.700	2.560	15.140	2.560	16.410	400	
6	Khắc phục bão lũ tuyến đường liên thôn từ thôn Sông Lầm đến thôn Sín Chải xã Tà Cù Tỷ	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	2024-2025	67,12/04/2024	4.000		4.000		2.000	1.800	
VI	Huyện Bảo Yên	1	Tỉnh Lào Cai			25.528	2.420	23.108	2.420	18.185	2.500	
1	Đường Tân Dương - Thượng Hà, xã Tân Dương, huyện Bảo Yên	Ban QLDA-ĐTXD huyện Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	2022-2025	3655,31/10/2019; 2472,24/10/2022; 1218,21/4/2025	25.528	2.420	23.108	2.420	18.185	2.500	